

BỘ TÀI CHÍNH

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ASEAN-ÚC-NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2010-2012

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 217/2009/TT-BTC
ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

HÀ NỘI, 11/2009

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2009

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2010-2012

Căn cứ Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giữa các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) với Úc và Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Thái Lan và được Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại công văn số 1042/TTg-QHQT ngày 24 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân như sau:

Điều 1: Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2010-2012 (thuế suất áp dụng viết tắt là thuế suất AANZFTA).

Các nhóm mặt hàng và thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch để thực hiện Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2010-2012 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Hàng hoá nhập khẩu trong hạn ngạch theo mức hạn ngạch chung thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

Trong đó:

+ Cột “Mã hàng hóa” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở HS2007, AHTN 2007 và chi tiết ở cấp độ 10 số;

+ Cột “Thuế suất AANZFTA”, mức thuế suất áp dụng cho từng năm, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm.

Điều 2: Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước mà Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân đã có hiệu lực, cụ thể như sau:

STT	Tên nước	Thời điểm áp dụng thuế suất AANZFTA
1	Úc	Ngày 01 tháng 01 năm 2010
2	Niu Di-lân	Ngày 01 tháng 01 năm 2010
3	Bru-nây Đa-ru-sa-lam	Ngày 01 tháng 01 năm 2010
4	Liên bang My-an-ma	Ngày 01 tháng 01 năm 2010
5	Cộng hoà Sing-ga-po	Ngày 01 tháng 01 năm 2010

Danh sách bổ sung các nước được áp dụng thuế suất AANZFTA theo văn bản thông báo của Bộ Tài chính;

c) Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu, quy định tại điểm (b) mục này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương;

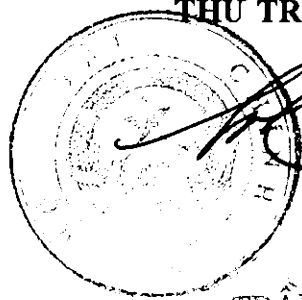
d) Thỏa mãn Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN-Úc-Niu Di-lân (viết tắt là C/O mẫu AANZ) theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3: Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký cơ quan hải quan kể từ 01 tháng 01 năm 2010. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra Văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



TRẦN XUÂN HÀ

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN-ÚC-NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2010-2012**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 1 - Động vật sống			
0101				Ngựa, lừa, la sống.			
0101	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0
0101	90			- Loại khác:			
0101	90	30	00	- - Ngựa	5	5	5
0101	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0102				Trâu, bò sống.			
0102	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0
0102	90			- Loại khác:			
0102	90	10	00	- - Bò	5	5	5
0102	90	20	00	- - Trâu	5	5	5
0102	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0103				Lợn sống.			
0103	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0
				- Loại khác:			
0103	91	00	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	5	5
0103	92	00	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	5	5
0104				Cừu, dê sống.			
0104	10			- Cừu:			
0104	10	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0
0104	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0104	20			- Dê:			
0104	20	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0
0104	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0105				Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản).			
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105	11			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	11	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0
0105	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
0105	12			- - Gà tây:			
0105	12	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0
0105	12	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
0105	19			- - Loại khác:			
0105	19	10	00	- - - Vịt con để làm giống	0	0	0
0105	19	30	00	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống	0	0	0
0105	19	90		- - - Loại khác:			
0105	19	90	10	- - - - Gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0	0	0
0105	19	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
				- Loại khác:			
0105	94			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	94	10	00	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105	94	20	00	- - - Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	5	5	5
0105	94	30	00	- - - Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	5	5	5
0105	94	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
0105	99			- - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0105	99	10	00	- - - Vịt để làm giống	0	0	0
0105	99	20	00	- - - Vịt loại khác	5	5	5
0105	99	30	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0	0	0
0105	99	40	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) khác	5	5	5
0106				Động vật sống khác.			
				- Động vật có vú:			
0106	11	00	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	5	5
0106	12	00	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5	5	5
0106	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5
0106	20	00	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5
				- Các loại chim:			
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi	5	5	5
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	5	5	5
0106	39	00	00	- - Loại khác	5	5	5
0106	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
				Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
0201				Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.			
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	15	15	10
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	15	15	10
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15	15	10
0202				Thịt trâu, bò, đông lạnh.			
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	15	15	10
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	15	15	10
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15	15	10
0203				Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
				- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25	25	20
0203	12	00	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25	25	20
0203	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Đông lạnh:			
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25	25	20
0203	22	00	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25	25	20
0203	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
0204				Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0204	10	00	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	7
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	10	7
0204	22	00	00	- - Thịt pha có xương khác	10	10	7
0204	23	00	00	- - Thịt lọc không xương	10	10	7
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	10	10	7
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0204	41	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	10	7
0204	42	00	00	- - Thịt pha có xương khác	10	10	7
0204	43	00	00	- - Thịt lọc không xương	10	10	7
0204	50	00	00	- Thịt dê	10	10	7
0205	00	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	15	15	10
0206				Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15	10	10
				- Của trâu, bò, đông lạnh:			
0206	21	00	00	- - Lưỡi	15	10	10
0206	22	00	00	- - Gan	15	10	10
0206	29	00	00	- - Loại khác	15	10	10
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	15	10	10
				- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	00	- - Gan	15	10	10
0206	49	00	00	- - Loại khác	15	10	10
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	7
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10	10	7
0207				Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
				- Của gà thuộc loài <i>Dallus Domesticus</i> :			
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14	10	00	- - - Cánh	20	20	20
0207	14	20	00	- - - Đùi	20	20	20
0207	14	30	00	- - - Gan	15	15	10
0207	14	90	00	- - - Loại khác	20	20	20
				- Của gà tây:			
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27	10	00	- - - Gan	15	15	10
0207	27	90	00	- - - Loại khác	20	20	20
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):			
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:			
0207	32	10	00	- - - Của vịt	15	15	10
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	20	20
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:			
0207	33	10	00	- - - Của vịt	15	15	10
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	20	20
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	10	10
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:			
0207	36	10	00	- - - Gan béo	15	10	10
0207	36	90	00	- - - Loại khác	15	10	10
0208				Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0208	10	00	00	- Cửa thỏ	10	10	7
0208	30	00	00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	10	10	7
0208	40	00	00	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10	10	7
0208	50	00	00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	10	7
0208	90	00		- Loại khác:			
0208	90	00	10	- - Đùi ếch	10	10	7
0208	90	00	90	- - Loại khác	10	10	7
0209	00	00	00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	15	15	10
0210				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.			
				- Thịt lợn:			
0210	11	00	00	- - Thịt móng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	15	10
0210	12	00	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	15	15	10
0210	19			- - Loại khác:			
0210	19	10	00	- - - Thịt lợn muối xông khói	15	15	10
0210	19	20	00	- - - Thịt móng, thịt lọc không xương	15	15	10
0210	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	15	15	10
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210	91	00	00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	15	15	10
0210	92	00	00	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	15	15	10
0210	93	00	00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	15	15	10
0210	99			- - Loại khác:			
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	15	15	10
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	15	15	10
0210	99	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
				Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
0301				Cá sống.			
0301	10			- Cá cảnh:			
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	25	25	20
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	25	25	20
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0301	91	00	00	- Cá sống khác: -- Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	25	25	20
0301	92	00	00	-- Cá chình (Anguilla spp.)	25	25	20
0301	93			-- Cá chép:			
0301	93	10	00	--- Để làm giống, trừ cá bột	0	0	0
0301	93	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0301	94	00	00	-- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	25	25	20
0301	95	00	00	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	25	25	20
0301	99			-- Loại khác:			
				--- Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:			
0301	99	11	00	---- Để làm giống (breeding)	0	0	0
0301	99	19	00	---- Loại khác	25	25	20
				--- Cá bột khác:			
0301	99	21	00	---- Để làm giống (breeding)	0	0	0
0301	99	29	00	---- Loại khác	25	25	20
				--- Cá biển khác:			
0301	99	31	00	---- Cá măng để làm giống (breeder)	25	25	20
0301	99	39	00	---- Loại khác	25	25	20
0301	99	40	00	--- Cá nước ngọt khác	25	25	20
0302				Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	11	00	00	-- Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	25	25	20
0302	12	00	00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	25	25	20
0302	19	00	00	-- Loại khác	25	25	20
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	21	00	00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	25	25	20
0302	22	00	00	-- Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	30	30	30
0302	23	00	00	-- Cá bơn sole (Solea spp.)	25	25	20
0302	29	00	00	-- Loại khác	25	25	20
				- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	31	00	00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	25	25	20
0302	32	00	00	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	25	25	20

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0302	33	00	00	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	25	25	20
0302	34	00	00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	25	25	20
0302	35	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	25	25	20
0302	36	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	25	25	20
0302	39	00	00	- - Loại khác	25	25	20
0302	40	00	00	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	25	25	20
0302	50	00	00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	25	25	20
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	25	25	20
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	25	25	20
0302	63	00	00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	25	25	20
0302	64	00	00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	25	25	20
0302	65	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	25	25	20
0302	66	00	00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	25	25	20
0302	67	00	00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	25	25	20
0302	68	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - <i>Dissostichus</i> spp.)	25	25	20
0302	69			- - Loại khác:			
0302	69	10	00	- - - Cá biển	25	25	20
0302	69	20	00	- - - Cá nước ngọt	25	25	20
0302	70	00	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	25	25	20
0303				Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
				- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	11	00	00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	25	25	20
0303	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Cá hồi khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	21	00	00	- - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	25	25	20
0303	22	00	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	25	25	20
0303	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	31	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	25	25	20
0303	32	00	00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	25	25	20
0303	33	00	00	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0303	39	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	41	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	25	25	20
0303	42	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	25	25	20
0303	43	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	25	25	20
0303	44	00	00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	25	25	20
0303	45	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	25	25	20
0303	46	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	25	25	20
0303	49	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) và cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	51	00	00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	25	25	20
0303	52	00	00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	25	25	20
				- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) và cá răng cưa (<i>Toothfish</i> - <i>Dissostichus</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	61	00	00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	30	30	30
0303	62	00	00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	30	30	30
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
				- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	25	25	20
0303	71	00	00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	25	25	20
0303	72	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	25	25	20
0303	73	00	00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	25	25	20
0303	74	00	00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	30	30	30
0303	75	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	25	25	20
0303	76	00	00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	25	25	20
0303	77	00	00	- - Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	25	25	20
0303	78	00	00	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	25	25	20
0303	79			- - Loại khác:			
0303	79	10	00	- - - Cá biển	30	30	30
0303	79	20	00	- - - Cá nước ngọt	30	30	30
0303	80			- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	80	10	00	- - Gan	25	25	20
0303	80	20	00	- - Sẹ và bọc trứng cá	25	25	20
0304				Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
				- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0304	11	00	00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	30	30	30
0304	12	00	00	- - Cá răng cưa (<i>Toothfish</i> - <i>Dissostichus</i> spp.)	30	30	30
0304	19	00	00	- - Loại khác	30	30	30
				- Filê cá (fillets) đông lạnh:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0304	21	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	22	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	29	00	00	- - Loại khác	30	30	30
0304	91	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	92	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	99	00	00	- - Loại khác	30	30	30
0305				Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	25	25	20
0305	20			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305	20	10	00	- - Của cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
0305	20	90	00	- - Loại khác	25	25	20
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	30	30	30
0305	41	00	00	- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets): - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	25	25	20
0305	42	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	25	25	20
0305	49	00	00	- - Loại khác	25	25	20
0305	51	00	00	- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói: - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	25	25	20
0305	59			- - Loại khác:			
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	25	25	20
0305	59	20	00	- - - Cá biển, bao gồm cả cá ikan bilis (cá trổng)	25	25	20
0305	59	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
0305	61	00	00	- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối: - - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	25	25	20
0305	62	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	25	25	20
0305	63	00	00	- - Cá trổng (Engraulis spp.)	25	25	20
0305	69			- - Loại khác:			
0305	69	10	00	- - - Cá biển, kể cả vây cá mập	25	25	20
0305	69	90	00	- - - Loại khác	25	25	20

AN

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0306				Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
				- Đông lạnh:			
0306	11	00	00	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	25	25	20
0306	12	00	00	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	25	25	20
0306	13	00		-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):			
0306	13	00	10	--- Tôm sú, tôm thẻ chân trắng	25	25	20
0306	13	00	90	--- Loại khác	25	25	20
0306	14	00	00	-- Cua	30	30	30
0306	19	00	00	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	25	25	20
				- Không đông lạnh:			
0306	21			-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):			
0306	21	10	00	--- Để làm giống	0	0	0
0306	21	20	00	--- Loại khác, sống	25	25	20
0306	21	30	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	30	30
				--- Loại khác:			
0306	21	91	00	---- Trong hộp kín	25	25	20
0306	21	99	00	---- Loại khác	25	25	20
0306	22			-- Tôm hùm (Homarus spp.):			
0306	22	10	00	--- Để làm giống	0	0	0
0306	22	20	00	--- Loại khác, sống	25	25	20
0306	22	30	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20
				--- Khô:			
0306	22	41	00	---- Trong hộp kín	25	25	20
0306	22	49	00	---- Loại khác	25	25	20
				--- Loại khác:			
0306	22	91	00	---- Trong hộp kín	25	25	20
0306	22	99	00	---- Loại khác	25	25	20
0306	23			-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):			
0306	23	10	00	--- Để làm giống	0	0	0
0306	23	20	00	--- Loại khác, sống	25	25	20
0306	23	30		--- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306	23	30	10	---- Tôm sú và tôm thẻ chân trắng	30	30	30
0306	23	30	90	---- Loại khác	30	30	30
				--- Khô:			
0306	23	41	00	---- Trong hộp kín	25	25	20
0306	23	49	00	---- Loại khác	25	25	20
				--- Loại khác:			
0306	23	91	00	---- Trong hộp kín	25	25	20
0306	23	99	00	---- Loại khác	25	25	20
0306	24			-- Cua:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0306	24	10	00	- - - Sống	30	30	30
0306	24	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20
				- - - Loại khác:			
0306	24	91	00	- - - - Trong hộp kín	30	30	30
0306	24	99	00	- - - - Loại khác	30	30	30
0306	29			- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306	29	10		- - - Sống:			
0306	29	10	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	25	25	20
0306	29	10	90	- - - - Loại khác	25	25	20
0306	29	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306	29	20	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	30	30	30
0306	29	20	90	- - - - Loại khác	30	30	30
				- - - Loại khác:			
0306	29	91	00	- - - - Trong hộp kín	25	25	20
0306	29	99	00	- - - - Loại khác	25	25	20
0307				Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
0307	10			- Hàu:			
0307	10	10	00	- - Sống	25	25	20
0307	10	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	25	25	20
0307	10	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:			
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	21	10	00	- - - Sống	25	25	20
0307	21	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20
0307	29			- - Loại khác:			
0307	29	10	00	- - - Đông lạnh	25	25	20
0307	29	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):			
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	31	10	00	- - - Sống	25	25	20
0307	31	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20
0307	39			- - Loại khác:			
0307	39	10	00	- - - Đông lạnh	25	25	20
0307	39	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepioia spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	41	10	00	- - - Sống	25	25	20
0307	41	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0307	49			- - Loại khác:			
0307	49	10	00	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	49	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):			
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	51	10	00	- - - Sống	25	25	20
0307	51	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25	25	20
0307	59			- - Loại khác:			
0307	59	10	00	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	59	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
0307	60			- Ốc, trừ ốc biển:			
0307	60	10	00	- - Sống	25	25	20
0307	60	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	25	25	20
0307	60	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	91	10		- - - Sống:			
0307	91	10	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	25	25	20
0307	91	10	90	- - - - Loại khác	25	25	20
0307	91	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh			
0307	91	20	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	25	25	20
0307	91	20	90	- - - - Loại khác	25	25	20
0307	99			- - Loại khác:			
0307	99	10		- - - Đông lạnh:			
0307	99	10	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	30	30	30
0307	99	10	90	- - - - Loại khác	30	30	30
0307	99	20	00	- - - Hải sâm beches-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	25	25	20
0307	99	90		- - - Loại khác:			
0307	99	90	10	- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	25	25	20
0307	99	90	90	- - - - Loại khác	25	25	20
				Chương 4 - Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
0401				Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.			
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	15	15	10
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	15	15	10
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	15	15	10
0402				Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.			
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	10	30		- - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0402	10	30	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	10	7
0402	10	30	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	10	10
0402	10	30	90	- - - Loại khác	25	25	20
0402	10	90		- - Loại khác:			
0402	10	90	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	10	7
0402	10	90	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	10	10
0402	10	90	90	- - - Loại khác	25	25	20
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
0402	21	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	15	10	10
0402	21	90	00	- - - Loại khác	15	10	10
0402	29			- - Loại khác:			
0402	29	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	25	25	20
0402	29	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- Loại khác:			
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	10	10
0402	99	00	00	- - Loại khác	25	25	20
0403				Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.			
0403	10			- Sữa chua:			
				- - Chưa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:			
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	25	25	20
0403	10	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	25	25	20
0403	10	99	00	- - - Loại khác	25	25	20
0403	90			- Loại khác:			
0403	90	10	00	- - Buttermilk	25	25	20
0403	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
0404				Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0404	10	11	00	- - - Whey	15	15	10
0404	10	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:			
0404	10	91	00	- - - Whey	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0404	10	99	00	- - - Loại khác	25	25	20
0404	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
0405				Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).			
0405	10	00	00	- Bơ	15	15	10
0405	20	00	00	- Chất phết bơ sữa	15	15	10
0405	90			- Loại khác:			
0405	90	10	00	- - Dầu bơ khan	5	5	5
0405	90	20	00	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5
0405	90	30	00	- - Ghee	15	15	10
0405	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0406				Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.			
0406	10			- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:			
0406	10	10	00	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese)	10	10	7
0406	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406	20	10	00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20kg	10	10	7
0406	20	90	00	- - Loại khác	10	10	7
0406	30	00	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10	10	7
0406	40	00	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	10	10	7
0406	90	00	00	- Pho mát loại khác	10	10	7
0407				Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.			
				- Để ấp, bao gồm để làm giống:			
0407	00	11	00	- - Trứng gà	0	0	0
0407	00	12	00	- - Trứng vịt	0	0	0
0407	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
0407	00	91	00	- - Trứng gà	35	30	25
0407	00	92	00	- - Trứng vịt	35	30	25
0407	00	99	00	- - Loại khác	35	30	25
0408				Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.			
				- Lòng đỏ trứng:			
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	15	15	10
0408	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Loại khác:			
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	15	15	10
0408	99	00	00	- - Loại khác	15	15	10
0409	00	00	00	Mật ong tự nhiên.	10	10	7
0410				Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0410	00	10	00	- Tổ chim	5	5	5
0410	00	90	00	- Loại khác	5	5	5
Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác							
0501	00	00	00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	5	5	5
0502				Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.			
0502	10	00	00	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	5	5	5
0502	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
0504	00	00	00	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cừu), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	5	5	5
0505				Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.			
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505	10	10	00	- - Lông vũ của vịt	5	5	5
0505	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0505	90			- Loại khác:			
0505	90	10	00	- - Lông vũ của vịt	5	5	5
0505	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0506				Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	5	5	5
0506	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
0507				Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507	10	10	00	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	5	5	5
0507	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
0507	90			- Loại khác:			
0507	90	10	00	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	5	5	5
0507	90	20	00	- - Mai động vật họ rùa	5	5	5
0507	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0508				San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0508	00	10	00	- San hô và các chất liệu tương tự	5	5	5
0508	00	20	00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	5	5
0508	00	90	00	- Loại khác	5	5	5
0510				Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.			
0510	00	10	00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0
0510	00	20	00	- Xạ hương	0	0	0
0510	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
0511				Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.			
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò	0	0	0
				- Loại khác:			
0511	91			- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:			
0511	91	10	00	- - - Động vật đã chết thuộc Chương 3	15	15	10
0511	91	20	00	- - - Sẹ và bọc trứng cá	5	5	5
0511	91	30	00	- - - Trứng Artemia (trứng tôm biển)	5	5	5
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	5	5	5
0511	91	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
0511	99			- - Loại khác:			
				- - - Tinh dịch gia súc:			
0511	99	11	00	- - - - Của lợn, cừu, hoặc dê	0	0	0
0511	99	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0
0511	99	20	00	- - - Trứng tầm	0	0	0
0511	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
				Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí			
0601				Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.			
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	0	0	0
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0601	20	10	00	-- Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	20	00	-- Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	90	00	-- Loại khác	0	0	0
0602				Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.			
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602	10	10	00	-- Cành giâm và cành ghép cây phong lan	0	0	0
0602	10	20	00	-- Cành cây cao su	0	0	0
0602	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	0	0
0602	30	00	00	- Cây đỗ quỳen và cây khô (họ đỗ quỳen), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	90			- Loại khác:			
0602	90	10	00	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602	90	20	00	-- Cây phong lan giống	0	0	0
0602	90	30	00	-- Thực vật thuỷ sinh	0	0	0
0602	90	40	00	-- Chồi mọc trên gốc cây cao su	0	0	0
0602	90	50	00	-- Cây cao su giống	0	0	0
0602	90	60	00	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
0603				Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
				- Tươi:			
0603	11	00	00	-- Hoa hồng	35	30	25
0603	12	00	00	-- Hoa cẩm chướng	35	30	25
0603	13	00	00	-- Phong lan	35	30	25
0603	14	00	00	-- Hoa cúc	35	30	25
0603	19	00	00	-- Loại khác	35	30	25
0603	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
0604				Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
0604	10	00	00	- Rêu và địa y	35	30	25
				- Loại khác:			
0604	91	00	00	-- Tươi	35	30	25
0604	99	00	00	-- Loại khác	35	30	25
				Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được			
0701				Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.			
0701	10	00	00	- Để làm giống	0	0	0
0701	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
0702	00	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	15	15	10
0703				Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0703	10			- Hành và hành tằm:			
				-- Hành:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0703	10	11	00	- - - Củ hành giống	0	0	0
0703	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Hành tằm:			
0703	10	21	00	- - - Củ hành tằm giống	0	0	0
0703	10	29	00	- - - Loại khác	15	15	10
0703	20			- Tỏi:			
0703	20	10	00	- - Củ tỏi giống	0	0	0
0703	20	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703	90	10	00	- - Củ giống	0	0	0
0703	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0704				Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704	10	10	00	- - Hoa lơ	15	15	10
0704	10	20	00	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	15	15	10
0704	20	00	00	- Cải Bruxen	15	15	10
0704	90			- Loại khác:			
0704	90	10	00	- - Bắp cải	15	15	10
0704	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0705				Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.			
				- Rau diếp, xà lách:			
0705	11	00	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	15	15	10
0705	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Rau diếp, xà lách xoăn:			
0705	21	00	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	15	15	10
0705	29	00	00	- - Loại khác	15	15	10
0706				Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0706	10			- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	00	- - Cà rốt	15	15	10
0706	10	20	00	- - Củ cải	15	15	10
0706	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
0707	00	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	15	15	10
0708				Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.			
0708	10	00	00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	25	25	20
0708	20	00	00	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	25	25	20
0708	90	00	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	25	25	20
0709				Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0709	20	00	00	- Măng tây	15	10	10
0709	30	00	00	- Cà tím	15	15	10
0709	40	00	00	- Cần tây trừ loại cần củ	15	10	10
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709	51	00	00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15	15	10
0709	59	00	00	- - Loại khác	15	15	10
0709	60			- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> :			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0709	60	10	00	- - Ớt quả, trừ loại ớt ngọt (giant chillies)	15	15	10
0709	60	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0709	70	00	00	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15	15	10
0709	90			- Loại khác:			
0709	90	10	00	- - Cây a-ti-sô	15	10	10
0709	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
0710				Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.			
0710	10	00	00	- Khoai tây	15	15	10
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710	21	00	00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	25	25	20
0710	22	00	00	- - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.)	25	25	20
0710	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
0710	30	00	00	- Rau bina, rau bina New Zealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15	10	10
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	25	25	20
0710	80	00	00	- Rau khác	25	25	20
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	25	25	20
0711				Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0711	20			- Ô liu:			
0711	20	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfuro	15	10	10
0711	20	90	00	- - Loại khác	15	10	10
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	40	90	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711	51			- - Nấm thuộc họ <i>Agaricus</i> :			
0711	51	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	51	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
0711	59			- - Loại khác:			
0711	59	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	59	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711	90	10	00	- - Ngô ngọt	25	25	20
0711	90	20	00	- - Ớt	25	25	20
0711	90	30	00	- - Nụ bạch hoa	15	10	10
0711	90	40	00	- - Hành, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	90	50	00	- - Hành, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	90	60	00	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	25	25	20
0711	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
0712				Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.			
0712	20	00	00	- Hành	25	25	20
				- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (nấm keo) (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):			
0712	31	00	00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0712	32	00	00	-- Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	25	25	20
0712	33	00	00	-- Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	25	25	20
0712	39			-- Loại khác:			
0712	39	10	00	--- Nấm cục (nấm củ)	25	25	20
0712	39	20	00	--- Nấm hương (dong - gu)	25	25	20
0712	39	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0712	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712	90	10	00	-- Tỏi	25	25	20
0712	90	90	00	-- Loại khác	25	25	20
0713				Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.			
0713	10			- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):			
0713	10	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	10	90		-- Loại khác:			
0713	10	90	10	--- Loại dùng làm thức ăn cho động vật	25	25	20
0713	10	90	90	--- Loại khác	25	25	20
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):			
0713	20	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	20	90	00	-- Loại khác	25	25	20
				- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):			
0713	31			-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:			
0713	31	10	00	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	31	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0713	32			-- Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):			
0713	32	10	00	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	32	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0713	33			-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):			
0713	33	10	00	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	33	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0713	39			-- Loại khác:			
0713	39	10	00	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	39	90	00	--- Loại khác	25	25	20
0713	40			- Đậu lăng:			
0713	40	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	40	90	00	-- Loại khác	25	25	20
0713	50			- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):			
0713	50	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	50	90	00	-- Loại khác	25	25	20
0713	90			- Loại khác:			
0713	90	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0
0713	90	90	00	-- Loại khác	25	25	20
0714				Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.			
0714	10			- Sắn:			
				- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0714	10	11	00	- - - Thanh mỏng sấy khô	10	10	7
0714	10	19	00	- - - Loại khác	10	10	7
0714	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
0714	20	00	00	- Khoai lang	10	10	7
0714	90			- Loại khác:			
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10	10	7
0714	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
				Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa			
				Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
				- Dừa:			
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	35	30	25
0801	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Quả hạch Brazil:			
0801	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	35	30	25
0801	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):			
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	25	25	20
0801	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
				Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
				- Quả hạnh đào:			
0802	11	00	00	- - Chưa bóc vỏ	35	30	25
0802	12	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):			
0802	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	35	30	25
0802	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
				- Quả óc chó:			
0802	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	35	30	25
0802	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
0802	40	00	00	- Hạt dẻ (Castanea spp.)	35	30	25
0802	50	00	00	- Quả hồ trăn	35	30	25
0802	60	00	00	- Hạt macadamia (Macadamia nuts)	35	30	25
0802	90			- Loại khác:			
0802	90	10	00	- - Quả cau (betel nuts)	35	30	25
0802	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.			
0803	00	10	00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng	35	30	25
0803	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
				Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.			
0804	10	00	00	- Quả chà là	35	30	25
0804	20	00	00	- Quả sung, vả	35	30	25
0804	30	00	00	- Quả dừa	35	30	25
0804	40	00	00	- Quả bơ	35	30	25
0804	50			- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804	50	10	00	- - Quả ổi	35	30	25
0804	50	20	00	- - Quả xoài	35	30	25
0804	50	30	00	- - Quả măng cụt	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0805				Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.			
0805	10			- Quả cam:			
0805	10	10	00	- - Tươi	35	30	25
0805	10	20	00	- - Khô	35	30	25
0805	20	00	00	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	35	30	25
0805	40	00	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	35	30	25
0805	50	00	00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	35	30	25
0805	90	00	00	- Loại khác	40	40	40
0806				Quả nho, tươi hoặc khô.			
0806	10	00	00	- Tươi	20	20	15
0806	20	00	00	- Khô	20	20	15
0807				Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi.			
0807	11	00	00	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807	11	00	00	- - Quả dưa hấu	35	30	25
0807	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
0807	20			- Quả đu đủ (papayas):			
0807	20	10	00	- - Đu đủ mardian backcross solo (betik solo)	35	30	25
0807	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0808				Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.			
0808	10	00	00	- Quả táo	20	20	15
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mọng qua	20	20	15
0809				Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.			
0809	10	00	00	- Quả mơ	35	30	25
0809	20	00	00	- Quả anh đào	35	30	25
0809	30	00	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	35	30	25
0809	40	00	00	- Quả mận và quả mận gai	35	30	25
0810				Quả khác, tươi.			
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15	10	10
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15	10	10
0810	40	00	00	- Quả mận việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	15	10	10
0810	50	00	00	- Quả kiwi	15	10	10
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	35	30	25
0810	90			- Loại khác:			
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	35	30	25
0810	90	20	00	- - Quả vải	35	30	25
0810	90	30	00	- - Quả chôm chôm	35	30	25
0810	90	40	00	- - Quả boong boong; quả khế	35	30	25
0810	90	50	00	- - Quả mít (cempedak và nangka)	35	30	25
0810	90	60	00	- - Quả me	35	30	25
0810	90	70	00	- - Quả nhãn mata kucing	35	30	25
0810	90	80	00	- - Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ	15	10	10
0810	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0811				Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.			

AN

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	35	30	25
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	35	30	25
0811	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
0812				Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0812	10	00	00	- Quả anh đào	35	30	25
0812	90	00	00	- Quả khác	35	30	25
0813				Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.			
0813	10	00	00	- Quả mơ	35	30	25
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	35	30	25
0813	30	00	00	- Quả táo	35	30	25
0813	40			- Quả khác:			
0813	40	10	00	-- Quả nhãn	35	30	25
0813	40	20	00	-- Quả me	35	30	25
0813	40	90	00	-- Quả khác	35	30	25
0813	50			- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813	50	10	00	-- Trong đó quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil hoặc quả khô chiếm đa số về trọng lượng	35	30	25
0813	50	20	00	-- Trong đó quả chà là hoặc quả hạch trừ quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	35	30	25
0813	50	90	00	-- Quả khác	35	30	25
0814	00	00	00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	15	15	10
				Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
0901				Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.			
				- Cà phê chưa rang:			
0901	11			-- Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	11	10	00	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	15	10
0901	11	90	00	--- Loại khác	15	15	10
0901	12			-- Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	12	10	00	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	15	10
0901	12	90	00	--- Loại khác	15	15	10
				- Cà phê đã rang:			
0901	21			-- Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	21	10	00	--- Chưa xay	35	30	25
0901	21	20	00	--- Đã xay	35	30	25
0901	22			-- Đã khử chất ca-phê-in:			

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0901	22	10	00	- - - Chưa xay	35	30	25
0901	22	20	00	- - - Đã xay	35	30	25
0901	90			- Loại khác:			
0901	90	10	00	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	35	30	25
0901	90	20	00	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	35	30	25
0902				Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.			
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:			
0902	10	10	00	- - Nguyên cánh	35	30	25
0902	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902	20	10	00	- - Nguyên cánh	35	30	25
0902	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:			
0902	30	10	00	- - Nguyên cánh	35	30	25
0902	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:			
0902	40	10	00	- - Nguyên cánh	35	30	25
0902	40	90	00	- - Loại khác	35	30	25
0903	00	00	00	Chè Paragoay.	35	30	25
0904				Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.			
				- Hạt tiêu:			
0904	11			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904	11	10	00	- - - Trắng	25	25	20
0904	11	20	00	- - - Đen	25	25	20
0904	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904	12	10	00	- - - Trắng	25	25	20
0904	12	20	00	- - - Đen	25	25	20
0904	12	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
0904	20			- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:			
0904	20	10	00	- - Ớt, đã làm khô	25	25	20
0904	20	20	00	- - Ớt đã xay hoặc nghiền	25	25	20
0904	20	90	00	- - Loại khác	25	25	20
0905	00	00	00	Vani.	15	15	10
0906				Quế và hoa quế.			
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906	11	00	00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	15	15	10
0906	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	15	15	10
0907	00	00	00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	15	15	10
0908				Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.			
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	15	15	10
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	15	15	10
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
0909				Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).			
0909	10			- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:			
0909	10	10	00	- - Hoa hồi	15	15	10
0909	10	20	00	- - Hoa hồi dạng sao	15	15	10
0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	15	15	10
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	15	15	10
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	15	15	10
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	15	15	10
0910				Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.			
0910	10	00	00	- Gừng	15	15	10
0910	20	00	00	- Nghệ tây	15	15	10
0910	30	00	00	- Nghệ (curcuma)	15	15	10
				- Gia vị khác:			
0910	91	00	00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	15	15	10
0910	99			- - Loại khác:			
0910	99	10	00	- - - Lá rau thơm; lá nguyệt quế	15	15	10
0910	99	20	00	- - - Ca-ri (curry)	15	15	10
0910	99	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
Chương 10 - Ngũ cốc							
1001				Lúa mì và meslin.			
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5	5	5
1001	90			- Loại khác:			
				- - Dùng làm thức ăn cho người:			
1001	90	11	00	- - - Meslin	0	0	0
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Loại khác:			
1001	90	91	00	- - - Meslin	0	0	0
1001	90	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
1002	00	00	00	Lúa mạch đen.	3	3	3
1003	00	00	00	Lúa đại mạch.	3	3	3
1004	00	00	00	Yến mạch.	3	3	3
1005				Ngô			
1005	10	00	00	- Ngô giống	0	0	0
1005	90			- Loại khác:			
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	35	30	25
1005	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
1006				Lúa gạo.			
1006	10	00		- Thóc:			
1006	10	00	10	- - Để làm giống	0	0	0
1006	10	00	90	- - Loại khác	35	30	25
1006	20			- Gạo lứt:			
1006	20	10	00	- - Gạo Thai Hom Mali	35	30	25
1006	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
				- - Gạo thơm:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1006	30	15	00	- - - Gạo Thai Hom Mali	35	30	25
1006	30	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
1006	30	20	00	- - Gạo làm chín sơ	35	30	25
1006	30	30	00	- - Gạo nếp	35	30	25
1006	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1006	40	00	00	- Tấm	35	30	25
1007	00	00	00	Lúa miến.	5	5	5
1008				Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.			
1008	10	00	00	- Kiểu mạch	5	5	5
1008	20	00	00	- Kê	5	5	5
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	10	7
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5	5	5
				Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101				Bột mì hoặc bột meslin.			
1101	00	10	00	- Bột mì	15	15	10
1101	00	20	00	- Bột meslin	15	15	10
1102				Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.			
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15	10	10
1102	20	00	00	- Bột ngô	15	10	10
1102	90	00		- Loại khác:			
1102	90	00	10	- - Bột gạo	15	15	10
1102	90	00	90	- - Loại khác	15	10	10
1103				Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.			
				- Dạng tấm và bột thô:			
1103	11			- - Cửa lúa mì:			
1103	11	20	00	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	15	15	10
1103	11	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
1103	13	00	00	- - Cửa ngô	10	10	7
1103	19			- - Cửa ngũ cốc khác:			
1103	19	10	00	- - - Cửa meslin	15	15	10
1103	19	20	00	- - - Cửa gạo	15	15	10
1103	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	15	15	10
1104				Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.			
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	00	- - Cửa yến mạch	15	15	10
1104	19			- - Cửa ngũ cốc khác:			
1104	19	10	00	- - - Cửa ngô	15	15	10
1104	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	00	- - Cửa yến mạch	15	15	10
1104	23	00	00	- - Cửa ngô	10	10	7
1104	29			- - Cửa ngũ cốc khác:			
1104	29	20	00	- - - Cửa lúa mạch	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	10	10	7
1205	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
1206	00	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10	10	7
1207				Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1207	20	00	00	- Hạt bông	5	5	5
1207	40	00	00	- Hạt vừng	10	10	7
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	10	10	7
				- Loại khác:			
1207	99			- - Loại khác (trừ hạt thuốc phiện):			
1207	99	20	00	- - - Hạt cò và hạnh nhân	10	10	7
1207	99	30	00	- - - Hạt rum	10	10	7
1207	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
1208				Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.			
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	25	25	20
1208	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
1209				Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.			
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
				- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209	21	00	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209	22	00	00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0
1209	23	00	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209	24	00	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0
1209	25	00	00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0
1209	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
				- Loại khác:			
1209	91	00	00	- - Hạt rau	0	0	0
1209	99			- - Loại khác:			
1209	99	10	00	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây kenaf	0	0	0
1209	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
1210				Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.			
1210	10	00	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3	3	3
1210	20	00	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	5	5	5
1211				Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.			
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
1211	30			- Lá coca:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1211	30	10	00	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	30	90	00	-- Loại khác	0	0	0
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211	90			- Loại khác:			
				-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	00	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	90	12	00	--- Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	13		--- Rễ cây ba gác hoa đỏ:			
1211	90	13	10	---- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	90	13	90	---- Loại khác	0	0	0
1211	90	14	00	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	90	19	00	--- Loại khác	0	0	0
				-- Loại khác:			
1211	90	91	00	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	90	92	00	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	94	00	--- Gỗ đàn hương	10	10	7
1211	90	95	00	--- Mảnh gỗ Gaharu	10	10	7
1211	90	96		--- Rễ cây cam thảo:			
1211	90	96	10	---- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	10	7
1211	90	96	90	---- Loại khác	0	0	0
1211	90	99	00	--- Loại khác	0	0	0
1212				Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:			
				-- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc tẩy hoặc các mục đích tương tự:			
1212	20	11	00	--- Loại dùng cho dược phẩm	10	10	7
1212	20	19	00	--- Loại khác	10	10	7
1212	20	20	00	-- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10	10	7
1212	20	90	00	-- Loại khác	10	10	7
				- Loại khác:			
1212	91	00	00	-- Củ cải đường	10	10	7
1212	99			-- Loại khác:			
				--- Mía:			
1212	99	11	00	---- Để làm giống	0	0	0
1212	99	19	00	---- Loại khác	10	10	7
1212	99	20	00	--- Hạt cây minh quyết	10	10	7
1212	99	30	00	--- Hạt dưa	10	10	7
1212	99	90	00	--- Loại khác	10	10	7
1213	00	00	00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1214				Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.			
1214	10	00	00	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
				Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
1301				Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).			
1301	20	00	00	- Gôm Ả rập	3	3	3
1301	90			- Loại khác:			
1301	90	10	00	- - Gôm benjamin	5	5	5
1301	90	20	00	- - Gôm damar	5	5	5
1301	90	30	00	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5
1301	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
1302				Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.			
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302	11			- - Từ thuốc phiện:			
1302	12	00	00	- - Từ cam thảo	5	5	5
1302	13	00	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5
1302	19			- - Loại khác:			
1302	19	20	00	- - - Cao và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5
1302	19	30	00	- - - Cao thuốc khác	5	5	5
1302	19	40	00	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5
1302	19	50	00	- - - Sơn Nhật bản (hoặc Trung Quốc) (sơn tự nhiên)	5	5	5
1302	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	5	5
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302	31	00	00	- - Thạch	5	5	5
1302	32	00	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5	5	5
1302	39			- - Loại khác:			
1302	39	10	00	- - - Carrageenan	5	5	5
1302	39	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
				Chương 14 - Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1401				Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chui hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).			
1401	10	00	00	- Tre	5	5	5
1401	20	00	00	- Song mây	5	5	5
1401	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
1404				Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5	5	5
1404	90			- Loại khác:			
1404	90	10	00	- - Lá trầu không, lá cây biri và lá cau	5	5	5
1404	90	20	00	- - Vỏ cây loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da	5	5	5
1404	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
1501	00	00	00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	15	10	10
1502				Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.			
				- Mỡ bò:			
1502	00	11	00	- - Ăn được	15	10	10
1502	00	19	00	- - Loại khác	15	10	10
				- Loại khác:			
1502	00	91	00	- - Ăn được	15	10	10
1502	00	99	00	- - Loại khác	15	10	10
1503				Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.			
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15	10	10
1503	00	90	00	- Loại khác	15	10	10
1504				Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10	10	7
1504	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
1504	20			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:			
1504	20	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	10	10	7
1504	20	90	00	- - Loại khác	10	10	7
1504	30			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:			
1504	30	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1504	30	90	00	- - Loại khác	10	10	7
1505				Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).			
1505	00	10	00	- Lanolin	15	10	10
1505	00	90	00	- Loại khác	15	10	10
1506	00	00	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	15	10	10
1507				Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
1507	10	00	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	5	5
1507	90			- Loại khác:			
1507	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	5	5
1507	90	20	00	- - Dầu đã tinh chế	25	25	20
1507	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1508				Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
1508	10	00	00	- Dầu thô	5	5	5
1508	90			- Loại khác:			
				- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế:			
1508	90	11	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	5	5	5
1508	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Dầu đã tinh chế:			
1508	90	21	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	25	25	20
1508	90	29	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
1508	90	91	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	35	30	25
1508	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
1509				Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
1509	10			- Dầu thô (virgin):			
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
1509	90			- Loại khác:			
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Dầu đã tinh luyện:			
1509	90	21	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	25	25	20
1509	90	29	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
1509	90	91	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	35	30	25
1509	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1510				Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.			
1510	00	10	00	- Dầu thô	5	5	5
				- Loại khác:			
1510	00	91	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện	5	5	5
1510	00	92	00	- - Dầu đã tinh luyện	25	25	20
1510	00	99	00	- - Loại khác	35	30	25
1511				Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
1511	10	00	00	- Dầu thô	5	5	5
1511	90			- Loại khác:			
1511	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện, không thay đổi về mặt hoá học	25	25	20
1511	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
1512				Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5
1512	19			- - Loại khác:			
1512	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	5	5
1512	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25	25	20
1512	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	21	00	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	5	5
1512	29			- - Loại khác:			
1512	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	5	5
1512	29	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	35	30	25
1512	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
1513				Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
				- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5
1513	19			- - Loại khác:			
1513	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	5	5
1513	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25	25	20
1513	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1513	21	00	00	-- Dầu thô	5	5	5
1513	29			-- Loại khác:			
				--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
				---- Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	5	5	5
1513	29	19	00	---- Loại khác	5	5	5
				--- Dầu đã tinh chế:			
				---- Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	35	30	25
1513	29	29	00	---- Loại khác	35	30	25
				--- Loại khác:			
				---- Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	35	30	25
1513	29	91	00	---- Loại khác	35	30	25
1513	29	99	00	---- Loại khác	35	30	25
1514				Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
				- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	00	-- Dầu thô	5	5	5
1514	19			-- Loại khác:			
1514	19	10	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1514	19	20	00	--- Dầu đã tinh chế	25	25	20
1514	19	90	00	--- Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
1514	91			-- Dầu thô:			
1514	91	10	00	--- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5	5	5
1514	91	90	00	--- Loại khác	5	5	5
1514	99			-- Loại khác:			
1514	99	10	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1514	99	20	00	--- Dầu đã tinh chế	25	25	20
				--- Loại khác:			
1514	99	91	00	---- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	35	30	25
1514	99	99	00	---- Loại khác	35	30	25
1515				Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	00	-- Dầu thô	5	5	5
1515	19	00	00	-- Loại khác	10	10	7
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	00	-- Dầu thô	5	5	5
1515	29			-- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				--- Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế:			
1515	29	11	00	---- Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	5	5	5
1515	29	19	00	---- Loại khác	5	5	5
				--- Loại khác:			
1515	29	91	00	---- Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	35	30	25
1515	29	99	00	---- Loại khác	35	30	25
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	00	-- Dầu thô	5	5	5
1515	30	90	00	-- Loại khác	10	10	7
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	00	-- Dầu thô	5	5	5
1515	50	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	5	5
1515	50	90	00	-- Loại khác	35	30	25
1515	90			- Loại khác:			
				-- Dầu tengkawang:			
1515	90	11	00	--- Dầu thô	5	5	5
1515	90	12	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	19	00	--- Loại khác	35	30	25
				-- Loại khác:			
1515	90	91	00	--- Dầu thô	5	5	5
1515	90	92	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	99		--- Loại khác:			
1515	90	99	10	---- Dầu tung đã tinh chế	10	10	7
1515	90	99	90	---- Loại khác	25	25	20
1516				Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.			
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	00	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	25	25	20
1516	10	90	00	-- Loại khác	25	25	20
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
				-- Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	20	11	00	--- Của đậu nành	25	25	20
1516	20	12	00	--- Của dầu cọ, dạng thô	25	25	20
1516	20	13	00	--- Của dầu cọ, trừ dạng thô	25	25	20
1516	20	14	00	--- Của dừa	25	25	20
1516	20	15	00	--- Của dầu hạt cọ	25	25	20
1516	20	16	00	--- Của lạc	25	25	20
1516	20	17	00	--- Của hạt lanh	25	25	20
1516	20	18	00	--- Của ô liu	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1516	20	19	00	- - - Loại khác - - Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:	25	25	20
1516	20	21	00	- - - Của dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	25	25	20
1516	20	22	00	- - - Của hạt lanh	25	25	20
1516	20	23	00	- - - Của ô liu	25	25	20
1516	20	29	00	- - - Loại khác	25	25	20
1516	20	30	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	20
1516	20	40	00	- - Stearin hạt cọ hoặc olein đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	20
1516	20	50	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô, có chỉ số lốt không quá 48	25	25	20
1516	20	60	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô	25	25	20
1516	20	70	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) có chỉ số lốt không quá 48	25	25	20
1516	20	80	00	- - Của stearin hạt cọ khác có chỉ số lốt không quá 48	25	25	20
				- - Loại khác:			
1516	20	91	00	- - - Của dầu cọ, dầu lạc hoặc dầu dừa	25	25	20
1516	20	92	00	- - - Của hạt lanh	25	25	20
1516	20	93	00	- - - Của ô liu	25	25	20
1516	20	99	00	- - - Loại khác	25	25	20
1517				Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.			
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	25	25	20
1517	90			- Loại khác:			
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	35	30	25
1517	90	20	00	- - Margarin dạng lỏng	35	30	25
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	35	30	25
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517	90	43	00	- - - Shortening	25	25	20
1517	90	44	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	35	30	25
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	50	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	35	30	25
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	35	30	25
1517	90	62	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ	35	30	25
1517	90	63	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	35	30	25
1517	90	64	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35	30	25
1517	90	65	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	35	30	25
1517	90	66	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35	30	25
1517	90	67	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	35	30	25
1517	90	68	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	35	30	25
1517	90	69	00	- - - - Loại khác	35	30	25

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1517	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1518				Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác. - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	12	00	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5
1518	00	14	00	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5
1518	00	15	00	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5
1518	00	16	00	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5
1518	00	19	00	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	5	5	5
1518	00	31	00	- - Cửa dầu cọ (kể cả hạt cọ)	5	5	5
1518	00	32	00	- - Cửa lạc, đậu nành hoặc dừa	5	5	5
1518	00	33	00	- - Cửa hạt lanh	5	5	5
1518	00	34	00	- - Cửa ôliu	5	5	5
1518	00	39	00	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5
1520				Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.			
1520	00	10	00	- Glycerin thô	3	3	3
1520	00	90	00	- Loại khác	3	3	3
1521				Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả tảng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.			
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3	3	3
1521	90	10	00	- Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3
1521	90	20	00	- Sáp cá nhả tảng	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1522				Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.			
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3	3	3
1522	00	90	00	- Loại khác	3	3	3
				Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
1601	00	00	00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	50	50	50
1602				Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.			
1602	10			- Chế phẩm đồng nhất:			
1602	10	10	00	- - Làm từ thịt lợn, đóng hộp	35	30	25
1602	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1602	20	00	00	- Từ gan động vật	35	30	25
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31	00	00	- - Từ gà tây	50	50	50
1602	32			- - Từ gà loài Gallus domesticus:			
1602	32	10	00	- - - Từ gà ca ri, đóng hộp	50	50	50
1602	32	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
1602	39	00	00	- - Loại khác	50	50	50
				- Từ lợn:			
1602	41			- - Thịt mỏng nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	41	10	00	- - - Đóng hộp	50	50	50
1602	41	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
1602	42			- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	42	10	00	- - - Đóng hộp	50	50	50
1602	42	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
1602	49			- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
				- - - Thịt hộp:			
1602	49	11	00	- - - - Đóng hộp	50	50	50
1602	49	19	00	- - - - Loại khác	50	50	50
				- - - Loại khác:			
1602	49	91	00	- - - - Đóng hộp	50	50	50
1602	49	99	00	- - - - Loại khác	50	50	50
1602	50	00	00	- Từ trâu bò	50	50	50
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602	90	10	00	- - Ca-ri cừu, đóng hộp	50	50	50
1602	90	90	00	- - Loại khác	50	50	50
1603				Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.			
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	25	25	20
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	25	25	20
1603	00	30	00	- Loại khác, có gia vị	25	25	20
1603	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
1604				Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:			
1604	11			- - Từ cá hồi:			
1604	11	10	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	11	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	12			- - Từ cá trích:			
1604	12	10	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	12	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	13			- - Từ cá sardin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kẻ (brisling):			
				- - - Từ cá sardin:			
1604	13	11	00	- - - - Đóng hộp	40	40	40
1604	13	19	00	- - - - Loại khác	40	40	40
				- - - Loại khác:			
1604	13	91	00	- - - - Đóng hộp	35	30	25
1604	13	99	00	- - - - Loại khác	35	30	25
1604	14			- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (Sarda spp.):			
1604	14	10	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	14	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	15			- - Từ cá thu:			
1604	15	10	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	15	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	16			- - Từ cá trống:			
1604	16	10	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	16	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	19			- - Loại khác:			
1604	19	20	00	- - - Cá ngừ, đóng hộp	40	40	40
1604	19	30	00	- - - Loại khác, đóng hộp	40	40	40
1604	19	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
				- - Vảy cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay:			
1604	20	11	00	- - - Đóng hộp	35	30	25
1604	20	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- - Xúc xích cá:			
1604	20	21	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	20	29	00	- - - Loại khác	40	40	40
				- - Loại khác:			
1604	20	91	00	- - - Đóng hộp	40	40	40
1604	20	99	00	- - - Loại khác	40	40	40
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:			
1604	30	10	00	- - Đóng hộp	35	30	25
1604	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1605				Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.			
1605	10			- Cua:			
1605	10	10	00	- - Đóng hộp	35	30	25
1605	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1605	20			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1605	20	11	00	-- Bột nhào tôm shrimp:			
1605	20	19	00	--- Đóng hộp	40	40	40
1605	20	19	00	--- Loại khác	40	40	40
1605	20	91	00	-- Loại khác:			
1605	20	91	00	--- Đóng hộp	40	40	40
1605	20	99	00	--- Loại khác	40	40	40
1605	30	00	00	- Tôm hùm	40	40	40
1605	40			- Động vật giáp xác khác:			
1605	40	10	00	-- Đóng hộp	40	40	40
1605	40	90	00	-- Loại khác	40	40	40
1605	90			- Loại khác:			
1605	90	10	00	-- Bảo ngư	40	40	40
1605	90	90	00	-- Loại khác	40	40	40
1701				Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
1701				Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.			
1701				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701	11	00	00	-- Đường mía	25	25	20
1701	12	00	00	-- Đường củ cải	25	25	20
1701				- Loại khác:			
1701	91	00	00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	35	30	25
1701	99			-- Loại khác:			
1701				--- Đường đã tinh luyện:			
1701	99	11	00	---- Đường trắng	35	30	25
1701	99	19	00	---- Loại khác	35	30	25
1701	99	90	00	---- Loại khác	35	30	25
1702				Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.			
1702				- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11	00	00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
1702	20	00	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	3	3
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702	30	10	00	-- Glucoza	10	10	7
1702	30	20	00	-- Xirô glucoza	10	10	7
1702	40	00	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10	10	7
1702	50	00	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3	3	3
1702	60			- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702	60	10	00	-- Fructoza	3	3	3

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1702	60	20	00	- - Xirô fructoza	3	3	3
1702	90			- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702	90	10	00	- - Mantoza	3	3	3
1702	90	20	00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	5	5
1702	90	30	00	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	5	5
1702	90	40	00	- - Đường caramen	5	5	5
1702	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
1703				Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.			
1703	10			- Mật mía:			
1703	10	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10	10	7
1703	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
1703	90			- Loại khác:			
1703	90	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10	10	7
1703	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
1704				Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.			
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	35	30	25
1704	90			- Loại khác:			
1704	90	10	00	- - Kẹo được phẩm	15	15	10
1704	90	20	00	- - Sô cô la trắng	35	30	25
1704	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	00	00	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	10	10	7
1802	00	00	00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	10	10	7
1803				Bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo.			
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	10	10	7
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10	10	7
1804	00	00	00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao.	10	10	7
1805	00	00	00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	15	15	10
1806				Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.			
1806	10	00	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	15	10
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806	20	10	00	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	15	15	10
1806	20	90	00	- - Loại khác	15	15	10
1806	31			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31	10	00	- - Có nhân:			
1806	31	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35	30	25
1806	31	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
1806	32			- Không có nhân:			
1806	32	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1806	32	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
1806	90			- Loại khác:			
1806	90	10	00	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	35	30	25
1806	90	20	00	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	35	30	25
1806	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1901				Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
				Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
				- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ:			
				- - Làm từ chiết xuất của malt	25	25	20
1901	10			- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901	10	20	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	10
1901	10	20	90	- - - Loại khác	25	25	20
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đồ tương	35	30	25
1901	10	90		- - Loại khác:			
1901	10	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	25	25	20
1901	10	90	90	- - - Loại khác	35	30	25
1901	20			- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	35	30	25
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, chứa ca cao	35	30	25
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	35	30	25
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	35	30	25
1901	90			- Loại khác:			
1901	90	10		- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901	90	10	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	10
1901	90	10	90	- - - Loại khác	35	30	25
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	25	25	20
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm 04.01 đến 04.04:			
1901	90	31	00	- - - Có chứa sữa	25	25	20
1901	90	39		- - - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1901	90	39	10	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	10
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	25	25	20
				- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:			
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	35	30	25
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	35	30	25
1901	90	90		- - Loại khác:			
1901	90	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	10
1901	90	90	90	- - - Loại khác	35	30	25
1902				Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.			
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	35	30	25
1902	19			- - Loại khác:			
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	35	30	25
1902	19	90		- - - Loại khác:			
1902	19	90	10	- - - - Mì, miến làm từ đậu hạt	35	30	25
1902	19	90	90	- - - - Loại khác	35	30	25
1902	20			- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:			
1902	20	10	00	- - Sản phẩm nhào với thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	35	30	25
1902	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:			
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	35	30	25
1902	30	20	00	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	35	30	25
1902	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
1902	40	00	00	- Cut-cut (couscous)	35	30	25
1903	00	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	35	30	25
1904				Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
				- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	35	30	25
1904	20	00	00	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	35	30	25
1904	30	00	00	- Lúa mì bulgur	35	30	25
1904	90			- Loại khác:			
1904	90	10	00	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35	30	25
1904	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
1905				Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.			
1905	10	00	00	- Bánh mì giòn	35	30	25
1905	20	00	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	35	30	25
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):			
1905	31			- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10	00	- - - Không chứa ca cao	35	30	25
1905	31	20	00	- - - Có chứa ca cao	35	30	25
1905	32	00	00	- - Bánh quế và bánh kem xốp	35	30	25
1905	40	00	00	- Bánh bit cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tương tự	35	30	25
1905	90			- Loại khác:			
1905	90	10	00	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	35	30	25
1905	90	20	00	- - Bánh quy không ngọt khác	35	30	25
1905	90	30	00	- - Bánh ga tô (cakes)	35	30	25
1905	90	40	00	- - Bánh bột nhào	35	30	25
1905	90	50	00	- - Các loại bánh không bột	35	30	25
1905	90	60	00	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	5	5
1905	90	70	00	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	35	30	25
1905	90	80	00	- - Các sản phẩm thực phẩm tròn có hương liệu khác	35	30	25
1905	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
2001				Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2001	10	00	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	35	30	25
2001	90			- Loại khác:			
2001	90	10	00	- - Hành	35	30	25
2001	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2002				Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2002	10			- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng:			
2002	10	10	00	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	35	30	25
2002	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2002	90			- Loại khác:			
2002	90	10	00	- - Bột cà chua dạng sệt	35	30	25
2002	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2003				Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2003	10	00	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	35	30	25
2003	20	00	00	- Nấm cục (nấm củ)	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2003	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
2004				Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2004	10	00	00	- Khoai tây	35	30	25
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	00	- - Thực phẩm cho trẻ em	35	30	25
2004	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2005				Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2005	10	00	00	- Rau đồng nhất	35	30	25
2005	20			- Khoai tây:			
2005	20	10	00	- - Khoai tây chiên	35	30	25
2005	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2005	40	00	00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	35	30	25
				- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
2005	51	00	00	- - Đã bóc vỏ	35	30	25
2005	59	00	00	- - Loại khác	35	30	25
2005	60	00	00	- Măng tây	35	30	25
2005	70	00	00	- Ô liu	35	30	25
2005	80	00	00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	35	30	25
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	91	00	00	- - Măng tre	35	30	25
2005	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
2006	00	00	00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	35	30	25
2007				Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.			
2007	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	35	30	25
				- Loại khác:			
2007	91	00	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35	30	25
2007	99			- - Loại khác:			
2007	99	10	00	- - - Bột hình hạt và bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu tây	35	30	25
2007	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2008				Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008	11			- - Lạc:			
2008	11	10	00	- - - Lạc rang	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2008	11	20	00	- - - Bơ lạc	35	30	25
2008	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2008	19			- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	00	- - - Hạt điều	35	30	25
2008	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2008	20	00	00	- Dứa	35	30	25
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008	30	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2008	40			- Lê:			
2008	40	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	40	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2008	50			- Mơ:			
2008	50	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	50	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2008	60			- Anh đào (Cherries):			
2008	60	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	60	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008	70	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	70	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2008	80			- Dâu tây:			
2008	80	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2009.19:			
2008	91	00	00	- - Lõi cây cọ	35	30	25
2008	92			- - Dạng hỗn hợp:			
2008	92	10	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	35	30	25
2008	92	20	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	92	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2008	99			- - Loại khác:			
2008	99	10	00	- - - Vải	35	30	25
2008	99	20	00	- - - Nhãn	35	30	25
2008	99	30	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	35	30	25
2008	99	40	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2009				Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.			
				- Nước cam ép:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2009	11	00	00	- - Đông lạnh	35	30	25
2009	12	00	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	35	30	25
2009	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :			
2009	21	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	30	25
2009	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	30	25
2009	39	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Nước dừa ép:			
2009	41	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	30	25
2009	49	00	00	- - Loại khác	35	30	25
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	35	30	25
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009	61	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35	30	25
2009	69	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Nước táo ép:			
2009	71	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	30	25
2009	79	00	00	- - Loại khác	35	30	25
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	80	10	00	- - Nước ép quả nho đen	35	30	25
2009	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2009	90	00	00	- Nước ép hỗn hợp	35	30	25
Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác							
2101				Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.			
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
	11			- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
	11	10	00	- - - Cà phê tan	35	30	25
2101	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	35	30	25
2101	20			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:			
2101	20	10	00	- - Các chế phẩm chè bao gồm cả hỗn hợp chè, sữa bột và đường	35	30	25
2101	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	35	30	25
2102				Men [hoạt động hoặc y (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.			
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):			
2102	10	10	00	- - Men bánh mì	15	15	10
2102	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
2102	20	00	00	- Men y (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5	5	5
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5	5	5
2103				Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.			
2103	10	00	00	- Nước xốt đậu tương	35	30	25
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	35	30	25
2103	30	00	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35	30	25
2103	90			- Loại khác:			
2103	90	10	00	- - Tương ớt	35	30	25
2103	90	20	00	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	35	30	25
2103	90	30	00	- - Nước mắm	35	30	25
2103	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2104				Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.			
2104	10			- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
2104	10	10	00	- - Chứa thịt	35	30	25
2104	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2104	20			- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
2104	20	10	00	- - Chứa thịt	35	30	25
2104	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2105	00	00	00	Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	35	30	25
2106				Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10	10	7
2106	90			- Loại khác:			
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	25	25	20
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	25	25	20
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	25	25	20
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	15	15	10
				- - Các chế phẩm không chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:			
2106	90	51	00	- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	25	25	20
2106	90	52	00	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào làm nước uống	25	25	20

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2106	90	53	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	15	15	10
2106	90	59	00	- - - Loại khác:	15	15	10
				- - Các chế phẩm có chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:			
				- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp:			
2106	90	61	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	25	25	20
2106	90	62	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	25	25	20
				- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước uống:			
2106	90	64	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	25	25	20
2106	90	65	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	25	25	20
2106	90	69	00	- - - Loại khác	15	15	10
2106	90	70	00	- - Các chất phụ trợ thực phẩm	10	10	7
				- - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm			
2106	90	80	00	- - Loại khác:	15	15	10
				- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	15	15	10
2106	90	92	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	25	25	20
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactase	25	25	20
2106	90	94	00	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	25	25	20
2106	90	95	00	- - - Seri kaya	25	25	20
2106	90	99		- - - Loại khác:			
2106	90	99	10	- - - - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm	25	25	20
2106	90	99	20	- - - - Các chế phẩm hương liệu	15	15	10
2106	90	99	30	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	10
2106	90	99	90	- - - - Loại khác	25	25	20
				Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
2201				Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.			
2201	10	00	00	- Nước khoáng và nước có ga	35	30	25
2201	90			- Loại khác:			
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	35	30	25
2201	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2202				Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.			
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35	30	25
2202	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2202	90			- Loại khác:			
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	35	30	25
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	35	30	25
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	35	30	25
2202	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
2203				Bia sản xuất từ malt.			
2203	00	10	00	- Bia đen hoặc bia nâu	80	80	80
2203	00	90	00	- Loại khác, kể cả bia ale	80	80	80
2204				Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.			
2204	10	00	00	- Rượu vang có ga nhẹ	80	80	80
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	21			- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
				- - - Rượu vang:			
2204	21	11	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	21	12	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	21	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	21	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204	29			- - Loại khác:			
				- - - Rượu vang:			
2204	29	11	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	29	12	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	29	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	29	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204	30			- Hèm nho khác:			
2204	30	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	30	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2205				Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.			
2205	10			- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205	10	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205	10	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2205	90			- Loại khác:			
2205	90	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205	90	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2206				Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
2206	00	10	00	- Vang táo hoặc vang lê	80	80	80
2206	00	20	00	- Rượu sa kê (rượu gạo)	80	80	80
2206	00	30	00	- Tồ đi (toddy)	80	80	80
2206	00	40	00	- Shandy	80	80	80
2206	00	90	00	- Loại khác, kể cả vang mật ong	80	80	80
2207				Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.			
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	40	40
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính và rượu mạnh đã methyl hoá:			
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	20	20
2207	20	19	00	- - - Loại khác	40	40	40
2207	20	90	00	- - - Loại khác	40	40	40
2208				Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.			
2208	20			- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:			
2208	20	10	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	20	20	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	20	30	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	20	40	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	30			- Rượu Whisky:			
2208	30	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	30	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	40			- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía:			
2208	40	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	40	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	50			- Rượu Gin và rượu Cối:			
2208	50	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	50	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	60			- Rượu Vodka:			
2208	60	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60	55	50
2208	60	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80	80	80
2208	70			- Rượu mùi và rượu bổ:			
2208	70	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80	80	80

an

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2208	70	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90			- Loại khác:			
2208	90	10	00	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	20	00	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	30	00	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	40	00	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	50	00	- - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	60	00	- - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	70	00	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	80	00	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	90	00	- - Loại khác	80	80	80
2209	00	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	15	15	10
				Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
2301				Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.			
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	10	10	7
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	10	10	7
2302				Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình nghiền, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.			
2302	10	00	00	- Từ ngô	10	10	7
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	10	10	7
2302	40			- Từ ngũ cốc khác:			
2302	40	10	00	- - Từ thóc gạo	10	10	7
2302	40	90	00	- - Loại khác	10	10	7
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	10	10	7
2303				Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.			
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2303	10	10	00	- - Từ sản hoặc cơ sa-go	10	10	7
2303	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
2303	20	00	00	- Bã ép oũ cái đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	10	10	7
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	10	10	7
2304	00	00	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	0	0	0
2305	00	00	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0
2306				Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.			
2306	10	00	00	- Từ hạt bông	0	0	0
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh	0	0	0
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0
2306	41	00	00	- Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu:			
				- - Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0
2306	60	00	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0
2306	90			- Loại khác:			
2306	90	20	00	- - Từ mầm ngô	0	0	0
2306	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2307	00	00	00	Bã rượu vang, cặn rượu.	10	10	10
2308	00	00	00	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	10	10	7
2309				Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.			
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ.			
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	10	10	7
2309	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
2309	90			- Loại khác:			
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309	90	11	00	- - - Loại dùng cho gia cầm	10	10	7
2309	90	12	00	- - - Loại dùng cho lợn	10	10	7
2309	90	13	00	- - - Loại dùng cho tôm	10	10	7
2309	90	19	00	- - - Loại khác	10	10	7
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ hoặc chất phụ gia thức ăn	5	5	5
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	10	10	7
2309	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
2401				Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.			
2401	10			- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401	10	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	10	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2401	10	30	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	10	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	20			- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401	20	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	20	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	20	30	00	- - Loại Oriental	25	25	20
2401	20	40	00	- - Loại Burley	25	25	20
2401	20	50	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	20	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	25	25	20
2401	30			- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401	30	10	00	- - Cọng thuốc lá	15	10	10
2401	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến							
2402 Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điều, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.							
2402	10	00	00	- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100	100	100
2402	20			- Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá:			
2402	20	10	00	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	100	100	100
2402	20	90	00	- - Loại khác	100	100	100
2402	90			- Loại khác:			
2402	90	10	00	- - Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	100	100	100
2402	90	20	00	- - Thuốc lá điều làm từ chất thay thế lá thuốc lá	100	100	100
2403 Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá.							
2403	10			- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:			
				- - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30	30	30
2403	10	19	00	- - - Loại khác	30	30	30
				- - Thuốc lá lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều:			
2403	10	21	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30	30	30
2403	10	29	00	- - - Loại khác	30	30	30
2403	10	90	00	- - Loại khác	30	30	30
				- Loại khác:			
2403	91	00	00	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	30	30	30
2403	99			- - Loại khác:			
2403	99	10	00	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	30	30	30
2403	99	30	00	- - - Nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	30	30	30
2403	99	40	00	- - - Thuốc lá bột để hút	30	30	30
2403	99	50	00	- - - Thuốc lá không dùng để hút khác, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	30	30	30
2403	99	60	00	- - - Ang Hoon	30	30	30
2403	99	90	00	- - - Loại khác	30	30	30

ju

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
2501				Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.			
2501	00	10	00	- Muối ăn	25	25	20
				- Muối có chứa ít nhất 94,47% natri clorua tính trên trọng lượng khô:			
2501	00	41		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 45 kg:			
2501	00	41	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	25	25	20
2501	00	41	20	- - - Muối tinh khiết	10	10	7
2501	00	41	90	- - - Loại khác	15	10	10
2501	00	49		- - Loại khác:			
2501	00	49	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	25	25	20
2501	00	49	20	- - - Muối tinh khiết	10	10	7
2501	00	49	90	- - - Loại khác	15	10	10
2501	00	50	00	- Nước biển	15	10	10
2501	00	90		- Loại khác:			
2501	00	90	10	- - Muối mỏ chưa chế biến	25	25	20
2501	00	90	90	- - Loại khác	15	10	10
2502	00	00	00	Pirit sắt chưa nung.	0	0	0
2503	00	00	00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0
2504				Graphit tự nhiên.			
2504	10	00	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5
2504	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
2505				Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.			
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5
2505	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
2506				Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2506	10	00	00	- Thạch anh	5	5	5
2506	20	00	00	- Đá quartzit	5	5	5
2507	00	00	00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	3	3	3
2508				Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.			
2508	10	00	00	- Bentonit	3	3	3
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3	3	3
2508	50	00	00	- Andalusit, kyanit và sillimanit	3	3	3
2508	60	00	00	- Mullit	3	3	3
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3
2509	00	00	00	Đá phấn.	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2510				Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.			
2510	10			- Chưa nghiền:			
2510	10	10	00	- - Apatit (apatite)	3	3	3
2510	10	90		- - Loại khác:			
2510	10	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3	3	3
2510	10	90	90	- - - Loại khác	3	3	3
2510	20			- Đã nghiền:			
2510	20	10	00	- - Apatit (apatite)	3	3	3
2510	20	90		- - Loại khác:			
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3	3	3
2510	20	90	90	- - - Loại khác	3	3	3
2511				Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đá hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.			
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barytes)	3	3	3
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3
2512	00	00	00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolit và diatomit) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	3	3	3
2513				Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2513	10	00	00	- Đá bột	3	3	3
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, dạ minh châu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3
2514	00	00	00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	3	3	3
2515				Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2515	11	00	00	- Đá cẩm thạch và travertine:			
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3	3	3
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3	3	3
2515	20	00	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3
2516				Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2516	11	00	00	- Granit:			
2516	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10	10	7

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516	12	10	00	- - - Dạng khối	10	10	7
2516	12	20	00	- - - Dạng tấm	10	10	7
2516	20	00	00	- Đá cắt kết	3	3	3
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác	3	3	3
2517				Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2517	10	00	00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	3	3
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	3	3
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3
2517	41	00	00	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	49	00	00	- - Từ đá cẩm thạch	3	3	3
2517	49	00	00	- - Từ đá khác	3	3	3
2518				Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.			
2518	10	00	00	- Dolomit chưa nung hoặc nung kết	3	3	3
2518	20	00	00	- Dolomit đã nung hoặc nung kết	3	3	3
2518	30	00	00	- Hỗn hợp dolomit dạng nén	3	3	3
2519				Magiê carbonat tự nhiên (maglezit); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiếu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiếu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không.			
2519	10	00	00	- Magie carbonat tự nhiên	3	3	3
2519	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
2520				Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit	0	0	0
2520	20			- Plaster:			
2520	20	10	00	- - Dùng trong nha khoa	3	3	3
2520	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3
2521	00	00	00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	10	10	7
2522				Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.			
2522	10	00	00	- Vôi sống	10	10	7
2522	20	00	00	- Vôi tôi	10	10	7
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	10	10	7
2523				Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.			
2523	10			- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	00	- - Để sản xuất xi măng trắng	25	25	20
2523	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Xi măng Portland:			
2523	21	00	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35	30	25
2523	29			- - Loại khác:			
2523	29	10	00	- - - Xi măng màu	35	30	25
2523	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
2523	30	00	00	- Xi măng nhôm	35	30	25
2523	90	00	00	- Xi măng chịu nước khác	35	30	25
2524				Amiăng (Asbestos).			
2524	10	00	00	- Crocidolit	5	5	5
2524	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
2525				Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.			
2525	10	00	00	- Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3
2525	20	00	00	- Bột mì ca	10	10	7
2525	30	00	00	- Phế liệu mì ca	3	3	3
2526				Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.			
2526	10	00	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3
2526	20			- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526	20	10	00	- - Bột talc	0	0	0
2526	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3
2528				Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.			
2528	10	00	00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3	3	3
2528	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
2529				Felspar, loxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar).			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2529	10	00	00	- Felspar - Fluorit (fluorspar):	5	5	5
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529	30	00	00	- Loxit, nepheline và nepheiline syenite	3	3	3
2530				Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2530	10	00	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3
2530	20			- Kiezerit, epsomit (magie sulfat tự nhiên):			
2530	20	10	00	- - Kiezerit	3	3	3
2530	20	20	00	- - Epsomit	3	3	3
2530	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
				Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
2601				Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.			
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601	11	00	00	- - Chưa nung kết	0	0	0
2601	12	00	00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0
2602	00	00	00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0
2603	00	00	00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0
2604	00	00	00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0
2605	00	00	00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0
2606	00	00	00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0
2607	00	00	00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0
2608	00	00	00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0
2609	00	00	00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0
2610	00	00	00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0
2611	00	00	00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0
2612				Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori.			
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0	0	0
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
2613				Quặng molipden và tinh quặng molipden.			
2613	10	00	00	- Đã nung	0	0	0
2613	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2614				Quặng titan và tinh quặng titan.			
2614	00	10	00	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2615				Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.			
2615	10	00	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2616				Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.			
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2616	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2617				Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.			
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2618	00	00	00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10	10	7
2619	00	00	00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10	10	7
2620				Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.			
				- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620	11	00	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	10	10	7
2620	19	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Chứa chủ yếu là chì:			
2620	21	00	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10	10	7
2620	29	00	00	- - Loại khác	10	10	7
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	10	10	7
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10	10	7
				- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10	10	7
				- Loại khác:			
2620	91	00	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10	10	7
2620	99	00	00	- - Loại khác	10	10	7
2621				Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.			
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10	10	7
2621	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
				Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất			
2701				Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.			
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701	11	00	00	- - Than antraxit	5	5	5
2701	12			- - Than bitum:			
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc	0	0	0
2701	12	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2701	19	00	00	- - Than đá loại khác	5	5	5
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5
2702				Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.			
2702	10	00	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2702	20	00	00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5
2703				Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.			
2703	00	10	00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5
2703	00	20	00	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5
2704				Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá.			
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0
2704	00	20	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	5	5
2704	00	30	00	- Muối bình chưng than đá	5	5	5
2705	00	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0
2706	00	00	00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0
2707				Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.			
2707	10	00	00	- Benzen	1	1	1
2707	20	00	00	- Toluene	1	1	1
2707	30	00	00	- Xylen	1	1	1
2707	40	00	00	- Naphthalen	1	1	1
2707	50	00	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	1	1	1
2707	91	00	00	- Loại khác:			
2707	99			- - Dầu creosote	1	1	1
2707	99	20	00	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	1	1
2707	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
2708				Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.			
2708	10	00	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0
2709				Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.			
2709	00	10	00	- Dầu thô	15	10	10
2709	00	20	00	- Condensate	5	5	5
2709	00	90	00	- Loại khác	15	15	15
2711				Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.			
2711	11	00	00	- Dạng hóa lỏng:			
2711	11	00	00	- - Khí thiên nhiên	5	5	5
2711	12	00	00	- - Propan	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2711	13	00	00	-- Butan	5	5	5
2711	14			-- Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711	14	10	00	--- Etylen	5	5	5
2711	14	90	00	--- Loại khác	5	5	5
2711	19	00	00	-- Loại khác	5	5	5
				- Dạng khí:			
2711	21	00	00	-- Khí thiên nhiên	1	1	1
2711	29	00	00	-- Loại khác	1	1	1
2712				Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.			
2712	10	00	00	- Vazolin (Petroleum jelly)	3	3	3
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	3	3
2712	90			- Loại khác:			
2712	90	10	00	-- Sáp parafin	3	3	3
2712	90	90	00	-- Loại khác	3	3	3
2713				Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bi tum.			
				- Cốc dầu mỏ:			
2713	11	00	00	-- Chưa nung	1	1	1
2713	12	00	00	-- Đã nung	1	1	1
2713	20	00	00	- Bi tum dầu mỏ	1	1	1
2713	90	00	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum	1	1	1
2714				Bi tum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt.			
2714	10	00	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín	1	1	1
2714	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
2715	00	00	00	Hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi tum tự nhiên, bi tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi tum, cut-backs).	1	1	1
2716	00	00	00	Năng lượng điện.	1	1	1
				Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
2801				Fio, clo, brom và iot.			
2801	10	00	00	- Clo	3	3	3
2801	20	00	00	- Iot	0	0	0
2801	30	00	00	- Flo; brom	0	0	0
2802	00	00	00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2803				Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).			
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su	3	3	3
2803	00	20	00	- Muội axetylen	10	10	7
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	3	3	3
2803	00	90	00	- Loại khác	3	3	3
2804				Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.			
2804	10	00	00	- Hydro	0	0	0
				- Khí hiếm:			
2804	21	00	00	- - Argon	3	3	3
2804	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	30	00	00	- Nitơ	3	3	3
2804	40	00	00	- Oxy	3	3	3
2804	50	00	00	- Boron; tellurium	0	0	0
				- Silic:			
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
2804	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	70	00	00	- Phospho	0	0	0
2804	80	00	00	- Asen	0	0	0
2804	90	00	00	- Selen	0	0	0
2805				Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.			
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805	11	00	00	- - Natri	0	0	0
2805	12	00	00	- - Canxi	0	0	0
2805	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0
2805	40	00	00	- Thủy ngân	0	0	0
2806				Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric.			
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10	10	7
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3	3	3
2807	00	00	00	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)	10	10	7
2808	00	00	00	Axit nitric; axit sulfonitric.	1	1	1
2809				Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.			
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide	0	0	0
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
2809	20	30		- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809	20	30	10	- - - Axit phosphoric	10	10	7
2809	20	30	90	- - - Loại khác	0	0	0
2809	20	90		- - Loại khác:			
2809	20	90	10	- - - Axit phosphoric	10	10	7
2809	20	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
2810	00	00	00	Oxit boron; axit boric.	0	0	0

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2811				Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.			
				- Axit vô cơ khác:			
2811	11	00	00	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	0	0	0
2811	19			- - Loại khác:			
2811	19	10	00	- - - Axit asenic	0	0	0
2811	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811	21	00	00	- - Carbon dioxit	0	0	0
2811	22			- - Silic dioxit:			
2811	22	10	00	- - - Bột silic	0	0	0
2811	22	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2811	29			- - Loại khác:			
2811	29	10	00	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0
2811	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2812				Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.			
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0
2812	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2813				Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm.			
2813	10	00	00	- Carbon disulfua	0	0	0
2813	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2814				Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.			
2814	10	00	00	- Dạng khan	5	5	5
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	5	5	5
2815				Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.			
				- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815	11	00	00	- - Dạng rắn	10	10	7
2815	12	00	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	15	15	10
2815	20	00	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0
2816				Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.			
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5
2817				Kẽm oxit; kẽm peroxit.			
2817	00	10	00	- Kẽm oxit	0	0	0
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit	0	0	0
2818				Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2818	20	00	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3	3	3
2819				Crom oxit và hydroxit.			
2819	10	00	00	- Crom trioxit	0	0	0
2819	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2820				Mangan oxit.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2820	10	00	00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2821				Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên.			
2821	10	00	00	- Oxit và hydroxit sắt	0	0	0
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất	0	0	0
2822	00	00	00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0
2823	00	00	00	Titan oxit.	0	0	0
2824				Chì oxit; chì đỏ và chì da cam			
2824	10	00	00	- Chì monoxit (chì ôxít, môxicot)	0	0	0
2824	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2825				Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.			
2825	10	00	00	- Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0
2825	20	00	00	- Liti oxit và hydroxit	0	0	0
2825	30	00	00	- Hydroxit và oxit vanadi	0	0	0
2825	40	00	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825	50	00	00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0
2825	60	00	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825	70	00	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0
2825	80	00	00	- Antimon oxit	0	0	0
2825	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2826				Florua; florosilicat, florocaluminat và các loại muối flo phức khác.			
				-Florua:			
2826	12	00	00	- - Của nhôm	0	0	0
2826	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2826	30	00	00	- Nhôm hexaflorua natri (cryolit tổng hợp)	0	0	0
2826	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2827				Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iđua (iodides) và iđua oxit (iodide oxides).			
2827	10	00	00	- Amoni clorua	0	0	0
2827	20			- Canxi clorua:			
2827	20	10	00	- - Loại thương phẩm	15	10	10
2827	20	90	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Clorua khác:			
2827	31	00	00	- - Của magiê	0	0	0
2827	32	00	00	- - Của nhôm	0	0	0
2827	35	00	00	- - Của niken	0	0	0
2827	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Clorua oxit và clorua hydroxit :			
2827	41	00	00	- - Đồng	0	0	0
2827	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Bromua và bromua oxit:			
2827	51	00	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0
2827	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2827	60	00	00	- Iđua (iodides) và iđua oxit (iodide oxides)	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2828				Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.			
2828	10	00	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0
2828	90			- Loại khác:			
2828	90	10	00	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2829				Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.			
				- Clorat:			
2829	11	00	00	- - Của natri	0	0	0
2829	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2829	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2830				Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.			
2830	10	00	00	- Natri sulfua	0	0	0
2830	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2831				Dithionit và sulfosilat.			
2831	10	00	00	- Của natri	0	0	0
2831	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2832				Sulfit; thiosulfat.			
2832	10	00	00	- Natri sulfit	0	0	0
2832	20	00	00	- Sulfit khác	0	0	0
2832	30	00	00	- Thiosulfat	0	0	0
2833				Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat).			
				- Natri sulfat:			
2833	11	00	00	- - Dinatri sulfat	5	5	5
2833	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Sulfat loại khác:			
2833	21	00	00	- - Của magiê	5	5	5
2833	22			- - Của nhôm:			
2833	22	10	00	- - - Loại thương phẩm	5	5	5
2833	22	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2833	24	00	00	- - Của niken	5	5	5
2833	25	00	00	- - Của đồng	5	5	5
2833	27	00	00	- - Của bari	5	5	5
2833	29			- - Loại khác:			
2833	29	10	00	- - - Của crom hoặc kẽm	5	5	5
2833	29	20	00	- - - Chỉ sunphat tribazơ	5	5	5
2833	29	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	10	10	7
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5	5	5
2834				Nitrit; nitrat.			
2834	10	00	00	- Nitrit	0	0	0
				- Nitrat:			
2834	21	00	00	- - Của kali	0	0	0
2834	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2835				Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.			

1/11

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
				- Phosphat:			
2835	22	00	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0
2835	24	00	00	- - Của kali	0	0	0
2835	25			- - Canxi hydro orthophotphat ("dicanxi phosphat"):			
2835	25	10	00	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0
2835	25	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2835	26	00	00	- - Của canxi phosphat khác	0	0	0
2835	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Poly phosphat:			
2835	31	00	00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5	5	5
2835	39			- - Loại khác:			
2835	39	10	00	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2836				Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat.			
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836	30	00	00	- Natri hydrogencacbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836	40	00	00	- Kali carbonat	0	0	0
2836	50			- Canxi carbonat :			
2836	50	10	00	- - Loại dùng trong ngành thực phẩm hoặc dược phẩm	10	10	7
2836	50	90	00	- - Loại khác	10	10	7
2836	60	00	00	- Bari carbonat	0	0	0
				- Loại khác:			
2836	91	00	00	- - Liti carbonat	0	0	0
2836	92	00	00	- - Stronti carbonat	0	0	0
2836	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2837				Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.			
				- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	00	- - Của natri	0	0	0
2837	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2837	20	00	00	- Xyanua phức	0	0	0
2839				Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.			
				- Của natri:			
2839	11	00	00	- - Natri metasilicat	3	3	3
2839	19			- - Loại khác:			
2839	19	10	00	- - - Natri silicat	3	3	3
2839	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2839	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2840				Borat; peroxoborat (perborat).			
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840	11	00	00	- - Dạng khan	0	0	0
2840	19	00	00	- - Dạng khác	0	0	0
2840	20	00	00	- Borat khác	0	0	0
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
2841				Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.			
2841	30	00	00	- Natri dicromat	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
				- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2841	70	00	00	- Molipdat	0	0	0
2841	80	00	00	- Vonframmat	0	0	0
2841	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2842				Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.			
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0
2842	90			- Loại khác:			
2842	90	10	00	- - Natri arsenit	0	0	0
2842	90	20	00	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0
2842	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2843				Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.			
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0
				- Hợp chất bạc:			
2843	21	00	00	- - Bạc nitrat	0	0	0
2843	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng	0	0	0
2843	90	00	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0
2844				Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.			
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:			
2844	10	10	00	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844	20	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0	0	0
2844	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844	30	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2844	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tan xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844	40	11	00	- - - Radium và muối của nó	0	0	0
2844	40	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
2844	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
2845				Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2846				Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.			
2846	10	00	00	- Hợp chất xerium	0	0	0
2846	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2847				Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.			
2847	00	10	00	- Dạng lỏng	0	0	0
2847	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2848	00	00	00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	0	0	0
2849				Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2849	10	00	00	- Của canxi	0	0	0
2849	20	00	00	- Của silic	0	0	0
2849	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2850	00	00	00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0
2852				Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hống.			
2852	00	10	00	- Thủy ngân sulphat	5	5	5
2852	00	20	00	- Hợp chất thủy ngân loại dùng như chất phát quang	0	0	0
2852	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2853	00	00	00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	0	0	0
2901				Chương 29 - Hoá chất hữu cơ			
2901	10	00	00	Hydrocarbon mạch hở.			
2901	10	00	00	- No	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2901	21	00	00	- Chưa no:			
				- - Etylen	0	0	0
2901	22	00	00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901	23	00	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901	24	00	00	- - 1,3 Butadien và isopren	0	0	0
2901	29			- - Loại khác:			
2901	29	10	00	- - - Axetylen	0	0	0
2901	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2902				Hydrocarbon mạch vòng.			
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902	11	00	00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2902	20	00	00	- Benzen	0	0	0
2902	30	00	00	- Toluen	0	0	0
				- Xylen:			
2902	41	00	00	- - o-xylen	0	0	0
2902	42	00	00	- - m-xylen	0	0	0
2902	43	00	00	- - p-xylen	0	0	0
2902	44	00	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0
2902	50	00	00	- Styren	0	0	0
2902	60	00	00	- Etylbenzen	0	0	0
2902	70	00	00	- Cumen	0	0	0
2902	90			- Loại khác:			
2902	90	10	00	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902	90	20	00	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2903				Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.			
				- Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hydrocarbon mạch hở:			
2903	11			- - Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):			
2903	11	10	00	- - - Clorua metyl	5	5	5
2903	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2903	12	00	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	5	5	5
2903	13	00	00	- - Cloroform (trichlorometan)	5	5	5
2903	14	00	00	- - Carbon tetraclorea	5	5	5
2903	15	00	00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5	5	5
2903	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:			
2903	21			- - Vinyl clorua (cloetylen):			
2903	21	10	00	- - - Vinyl clorua monome (VCM)	0	0	0
2903	21	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2903	22	00	00	- - Tricloroetylen	5	5	5
2903	23	00	00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	5	5
2903	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:			
2903	31	00	00	- - Etylendibromua (ISO) (1,2- Dibrometan)	5	5	5
2903	39	00		- - Loại khác:			
2903	39	00	10	- - - Metyl bromua	0	0	0
2903	39	00	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:			
2903	41	00	00	- - Trichlorofluorometan	5	5	5
2903	42	00	00	- - Dichlorodifluorometan	5	5	5
2903	43	00	00	- - Trichlorotrifluoroetan	5	5	5
2903	44	00	00	- - Dichlorotetrafluoroetan và chloropentafluoroetan	5	5	5
2903	45	00	00	- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	5	5	5
2903	46	00	00	- - Bromochlorodifluorometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	5	5	5
2903	47	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5	5	5
2903	49	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903	51	00	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 – Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm cả lindane (ISO, INN)	5	5	5
2903	52	00	00	- - Aldrin (ISO), dieldrin (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5
2903	59	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903	61	00	00	- - Chlorobenzen, o-dichlorobenzen và p-dichlorobenzen	5	5	5
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotan(INN), 1,1,1-trichloro- 2,2 - bis(p-chlorophenyl) etan)	5	5	5
2903	69	00	00	- - Loại khác	3	3	3
2904				Dẫn xuất sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.			
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3	3	3
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	3	3	3
2904	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
2905				Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
				- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905	12	00	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0
2905	13	00	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0
2905	14	00	00	- - Butanol khác	0	0	0
2905	16	00	00	- - Octanol (octyl) và đồng phân của nó	0	0	0
2905	17	00	00	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	0	0	0
2905	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Rượu đơn chức chưa no:			
2905	22	00	00	- - Rượu terpen mạch hở	0	0	0
2905	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Diols:			
2905	31	00	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2905	32	00	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Rượu polyhydric khác:			
2905	41	00	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0
2905	42	00	00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905	43	00	00	- - Mannitol	0	0	0
2905	44	00	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905	45	00	00	- - Glycerol	0	0	0
2905	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở:			
2905	51	00	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2906				Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.			
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	00	- - Menthol	0	0	0
2906	12	00	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0
2906	13	00	00	- - Sterols và inositols	0	0	0
2906	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại thơm:			
2906	21	00	00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2907				Phenol; rượu-phenol.			
				- Monophenol:			
2907	11	00	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0
2907	12	00	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng, muối của chúng	0	0	0
2907	15	00	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0
2907	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907	21	00	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907	22	00	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907	23	00	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0
2907	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2908				Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu-phenol.			
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen hóa và muối của chúng:			
2908	11	00	00	- - Pentaclophenol	0	0	0
2908	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
2908	91	00	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2909				Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11	00	00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909	19			- - Loại khác:			
2909	19	10	00	- - - Metyl tertiary butyl ete	0	0	0
2909	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909	20	00	00		0	0	0
				- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909	30	00	00		0	0	0
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909	43	00	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
				- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol			
2909	44	00	00		0	0	0
2909	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909	50	00	00		0	0	0
				- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909	60	00	00		0	0	0
2910				Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0
2910	30	00	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxyp propane (epichlorohydrin)	0	0	0
2910	40	00	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
				Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2911	00	00	00		0	0	0
2912				Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.			
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912	11			- - Metanal (formaldehyt):			
2912	11	10	00	- - - Formalin	3	3	3
2912	11	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
2912	12	00	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0
2912	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2912	21	00	00	- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:			
				- - Benzaldehyt	0	0	0
2912	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt	0	0	0
				- Ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912	41	00	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	42	00	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde	0	0	0
2913	00	00	00	Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0
2914				Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914	11	00	00	- - Axeton	0	0	0
2914	12	00	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0
2914	13	00	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0
2914	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914	21	00	00	- - Long não	0	0	0
2914	22	00	00	- - Cyclohexanon và methylcyclohexanones	0	0	0
2914	23	00	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0
2914	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914	31	00	00	- - Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0
				- Quinon:			
2914	61	00	00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
2915				Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên			
				- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	00	- - Axit fomic	0	0	0
2915	12	00	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915	13	00	00	- - Este của axit fomic	0	0	0
				- Axit axetic và muối của nó; aldehydric axetic:			
2915	21	00	00	- - Axit axetic	0	0	0
2915	24	00	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Este của axit axetic:			

APV

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2915	31	00	00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915	32	00	00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915	33	00	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0
2915	36	00	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915	70	10	00	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915	70	20	00	- - Axit stearic	0	0	0
2915	70	30	00	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0
2915	90			- Loại khác:			
2915	90	10	00	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915	90	20	00	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2916				Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.			
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các alhydit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916	12	00	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916	13	00	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916	14			- - Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	00	- - - Metyl metacrylic	0	0	0
2916	14	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0
2916	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916	32	00	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916	34	00	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0
2916	35	00	00	- - Este của axit phenylaxetic	0	0	0
2916	36	00	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916	39			- - Loại khác:			
2916	39	10	00	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2917				Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	00	- - - Dioctyl adipat (DOA)	5	5	5
2917	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2917	13	00	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917	14	00	00	- - Alhydrit maleic	0	0	0
2917	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	32	00	00	- - Dioctyl orthophthalates	15	10	10
2917	33	00	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10	10	7
2917	34	00	00	- - Este khác của các axit orthophthalates	10	10	7
2917	35	00	00	- - Alhydrit phthalic	0	0	0
2917	36	00	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917	37	00	00	- - Dimethyl terephthalat	0	0	0
2917	39			- - Loại khác:			
2917	39	10	00	- - - Trioctyltrimellitat	5	5	5
2917	39	20	00	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2918				Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	11	00	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0
2918	12	00	00	- - Axit tataric	0	0	0
2918	13	00	00	- - Muối và este của axit tataric	0	0	0
2918	14	00	00	- - Axit citric	5	5	5
2918	15			- - Muối và este của axit citric:			
2918	15	10	00	- - - Canxi citrat	5	5	5
2918	15	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2918	16	00	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0
2918	18	00	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0	0	0
2918	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	21	00	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	22	00	00	- - Axit O-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0
2918	23	00	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	29			- - Loại khác:			
2918	29	10	00	- - - Este sulfonic alkyl của phenol	0	0	0
2918	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
				- Loại khác:			
2918	91	00	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0	0	0
2918	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2919				Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2919	10	00	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) photphat	3	3	3
2919	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
2920				Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
				- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920	11	00	00	- - Parathion (ISO) và parathion -methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0
2920	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2920	90			- Loại khác:			
2920	90	10	00	- - Dimetyl sunphat	0	0	0
2920	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2921				Hợp chất chức amin.			
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	11	00	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0
2921	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	21	00	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	22	00	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	41	00	00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0
2921	42	00	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0
2921	43	00	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	44	00	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	45	00	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	46	00	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0
2921	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	51	00	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2922				Hợp chất amino chức oxy.			
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	11	00	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922	12	00	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3	3	3
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3	3	3
2922	19			- - Loại khác:			
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	3	3
2922	19	20	00	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	3	3
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3	3	3
2922	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922	31	00	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3	3	3
2922	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2922	41	00	00	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	15	15	10
2922	42			-- Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	00	--- Axit glutamic	15	10	10
2922	42	20	00	--- Muối natri của axit glutamic	35	30	25
2922	42	90	00	--- Muối khác	35	30	25
2922	43	00	00	-- Axit anthranilic và muối của nó	3	3	3
2922	44	00	00	-- Tilidine (INN) và muối của nó	3	3	3
2922	49			-- Loại khác:			
2922	49	10	00	--- Axit mefenamic và muối của chúng	3	3	3
2922	49	90	00	--- Loại khác	3	3	3
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	00	-- p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0
2922	50	90	00	-- Loại khác	0	0	0
2923				Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.			
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó	0	0	0
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			
2923	20	10	00	-- Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	3	3
2923	20	90	00	-- Loại khác	0	0	0
2923	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2924				Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.			
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	00	-- Meprobamat (INN)	0	0	0
2924	12	00	00	-- Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và photphamidon (ISO)	0	0	0
2924	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21			-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	00	--- 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924	21	20	00	--- Diuron và monuron	0	0	0
2924	21	90	00	--- Loại khác	0	0	0
2924	23	00	00	-- 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3	3	3
2924	24	00	00	-- Ethinamate (INN)	0	0	0
2924	29			-- Loại khác:			
2924	29	10	00	--- Aspartame	15	15	10
2924	29	20	00	--- Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3	3	3
2924	29	90	00	--- Loại khác	3	3	3
2925				Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.			
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	00	-- Sacarin và muối của nó	10	10	7
2925	12	00	00	-- Glutethimit (INN)	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2925	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	21	00	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2926				Hợp chất chức nitril.			
2926	10	00	00	- Acrylonitril	0	0	0
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
				- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN)			
2926	30	00	00	intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0	0	0
2926	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2927				Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.			
2927	00	10	00	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2928				Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.			
2928	00	10	00	- Linuron	0	0	0
2928	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2929				Hợp chất chức nitơ khác.			
2929	10	00		- Isoxianat:			
2929	10	00	10	- - Diphenylmenthance	5	5	5
2929	10	00	20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5
2929	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5
2929	90			- Loại khác:			
2929	90	10	00	- - Natri xyclamat	10	10	7
2929	90	20	00	- - Xyclamat loại khác	10	10	7
2929	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2930				Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.			
2930	20	00	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930	30	00	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	0	0	0
2930	40	00	00	- Methionin	0	0	0
2930	50	00	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0
2930	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2931				Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.			
2931	00	10	00	- Chi tetraetyl	0	0	0
2931	00	20	00	- N-(phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	0	0	0
2931	00	30	00	- Ethephon	0	0	0
2931	00	40	00	- Hợp chất asen - hữu cơ	0	0	0
2931	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
2932				Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.			
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11	00	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932	12	00	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0
2932	13	00	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Lactones:			
2932	21	00	00	- - Cumarin, methylcumarins và etylcumarins	0	0	0
2932	29	00	00	- - Lactones khác	0	0	0
				- Loại khác:			
2932	91	00	00	- - Isosafrole	0	0	0

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2932	92	00	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932	93	00	00	- - Piperonal	0	0	0
2932	94	00	00	- - Safrole	0	0	0
2932	95	00	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0
2932	99			- - Loại khác:			
2932	99	10	00	- - - Carbofuran	0	0	0
2932	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2933				Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.			
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11			- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11	10	00	- - - Dipyrone (analgin)	0	0	0
2933	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2933	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933	29			- - Loại khác:			
2933	29	10	00	- - - Cimetidin	0	0	0
2933	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933	32	00	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
				- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	39			- - Loại khác:			
2933	39	10	00	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
				- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất, của loại dược phẩm	0	0	0
2933	39	30	00	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933	41	00	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0
2933	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:			
2933	52	00	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2933	53	00	00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933	54	00	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	59			- - Loại khác:			
2933	59	10	00	- - - Diazinon	0	0	0
2933	59	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	00	- - Melamin	0	0	0
2933	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Lactam:			
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	0	0	0
2933	79	00	00	- - Lactam khác	0	0	0
				- Loại khác:			
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	99			- - Loại khác:			
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0
2933	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
2934				Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.			
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
				- Loại khác:			

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5
2934	99			- - Loại khác:			
2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	10	10	7
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5
2934	99	30	00	- - - Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5
2934	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
2935	00	00	00	Sulfonamit.	0	0	0
2936				Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.			
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936	21	00	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	22	00	00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	23	00	00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	24	00	00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	25	00	00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	26	00	00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	27	00	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	28	00	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	29	00	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0
2937				Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.			
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2937	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	31	00	00	- - Epinephrine	0	0	0
2937	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin	0	0	0
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2938				Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.			
2938	10	00	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	1	1
2938	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
2939				Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.			
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebain; các muối của chúng	0	0	0
2939	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
2939	20	00	00	- Alcaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó	0	0	0
				- Các ephedrin và muối của chúng:			
2939	41	00	00	- - Ephedrin và muối của nó	0	0	0
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrin (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	43	00	00	- - Cathin (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	00	- - Fenetylilin (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Alcaloit của lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	62	00	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
2939	91			- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	00	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
2939	99	10	00	- - Loại khác:			
2939	99	90	00	- - - Nicotin sunfat	0	0	0
				- - - Loại khác	0	0	0
2940	00	00	00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	3	3	3
2941				Kháng sinh.			
2941	10			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
				- - Amoxicillins và muối của nó:			
2941	10	11	00	- - - Loại không tiết trùng	10	10	7
2941	10	19	00	- - - Loại khác	10	10	7
2941	10	20	00	- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	5
2941	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	30	00	00	- Các tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
2942	00	00	00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0
				Chương 30 - Dược phẩm			
3001				Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0	0	0
3001	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3002				Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vắc xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.			
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học:			

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3002	10	10	00	- - Dung dịch đậm huyết thanh	0	0	0
3002	10	20	00	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3002	20			- Vắc xin dùng làm thuốc cho người:			
3002	20	10	00	- - Giải độc tổ uồn vằn	0	0	0
3002	20	20	00	- - Vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0	0	0
3002	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3002	30	00	00	- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	0	0	0
3002	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3003				Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3003	10			- Chứa các penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
3003	10	10	00	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	10	7
3003	10	20	00	- - Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất	10	10	7
3003	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31	00	00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
3003	40	00	00	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0
3003	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3004				Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	15	00	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	10	10	7

thv

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3004	10	16	00	--- Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	10	10
3004	10	19	00	--- Loại khác	0	0	0
				--- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	00	--- Dạng mỡ	0	0	0
3004	10	29	00	--- Loại khác	0	0	0
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:			
				- Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	31	00	--- Dạng uống	10	10	7
3004	20	32	00	--- Dạng mỡ	10	10	7
3004	20	39	00	--- Loại khác	0	0	0
				- Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	71	00	--- Dạng uống hoặc dạng mỡ	10	10	7
3004	20	79	00	--- Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
3004	20	91		--- Dạng uống hoặc dạng mỡ:			
				---- Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	10	10	7
3004	20	91	20	---- Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng	10	10	7
3004	20	91	30	---- Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	10	7
3004	20	91	90	---- Loại khác	0	0	0
3004	20	99		---- Loại khác:			
				---- Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10	10	7
3004	20	99	90	---- Loại khác	0	0	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3004	31	00	00	-- Chứa insulin	0	0	0
3004	32			-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
				--- Chứa hydrocortisone natri succinat hoặc florocinolone acetonide:			
3004	32	40	10	---- Chứa fluocinolone acetonide	10	10	7
3004	32	40	90	---- Loại khác	0	0	0
3004	32	90		--- Loại khác:			
3004	32	90	10	---- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5	5	5
3004	32	90	90	---- Loại khác	0	0	0
3004	39	00	00	-- Loại khác	0	0	0
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :			
3004	40	10	00	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	5	5
3004	40	20	00	-- Chứa quinín hydroclorit hoặc dihydroquinin clorit, dạng tiêm	5	5	5
3004	40	30	00	-- Chứa quinín sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3004	40	40	00	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004	40	50		-- Chứa papaverine hoặc berberine:			
3004	40	50	10	--- Dạng uống	5	5	5
3004	40	50	90	--- Dạng khác	5	5	5
3004	40	60		-- Chứa theophylline:			
3004	40	60	10	--- Dạng uống	5	5	5
3004	40	60	90	--- Dạng khác	5	5	5
3004	40	70	00	-- Chứa atropin sulphate	10	10	7
3004	40	90	00	-- Loại khác	0	0	0
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004	50	10	00	-- Cửa loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
				-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004	50	81		--- Chứa vitamin B hỗn hợp (containing vitamin B complex):			
3004	50	81	10	---- Dạng dịch truyền	5	5	5
3004	50	81	20	---- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0	0	0
3004	50	81	90	---- Loại khác	5	5	5
3004	50	89		---- Loại khác:			
3004	50	89	10	---- Dạng dịch truyền	10	10	7
3004	50	89	20	---- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0	0	0
3004	50	89	90	---- Loại khác	10	10	7
3004	50	90		-- Loại khác:			
3004	50	90	10	--- Dạng dịch truyền	0	0	0
3004	50	90	20	--- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0	0	0
3004	50	90	30	--- Loại khác, chứa vitamin A	10	10	7
3004	50	90	40	--- Loại khác, chứa vitamin B1 hoặc B2 hoặc B6 hoặc B12	10	10	7
3004	50	90	50	--- Loại khác, chứa vitamin C	10	10	7
3004	50	90	60	--- Loại khác, chứa vitamin PP	5	5	5
3004	50	90	70	--- Loại khác, chứa vitamin khác	0	0	0
3004	50	90	90	--- Loại khác	0	0	0
3004	90			- Loại khác:			
3004	90	10	00	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0	0	0
3004	90	20	00	-- Nước tiết trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0	0	0
3004	90	30	00	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0	0	0
				-- Thuốc gây tê:			
3004	90	41	00	--- Chứa procain hydroclorit	5	5	5
3004	90	49	00	--- Loại khác	0	0	0
				-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa chất kháng Histamin:			
3004	90	51		--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN):			
3004	90	51	10	---- Dạng uống	10	10	10
3004	90	51	90	---- Dạng khác	10	10	10
3004	90	59		--- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3004	90	59	10	---- Chứa chlorpheniramine maleate	10	10	7
3004	90	59	20	---- Chứa diclofenac, dạng tiêm	10	10	7
3004	90	59	30	---- Chứa diclofenac, dạng khác	10	10	7
3004	90	59	40	---- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	10	10	7
3004	90	59	90	---- Loại khác	10	10	7
3004	90	60		-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:			
3004	90	60	10	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5
3004	90	60	20	--- Chứa primaquine	10	10	7
3004	90	60	30	--- Thuốc đông y	10	10	7
3004	90	60	90	--- Loại khác	10	10	7
3004	90	70		-- Thuốc tẩy giun:			
3004	90	70	10	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10	10	7
3004	90	70	20	--- Thuốc đông y	10	10	7
3004	90	70	90	--- Loại khác	0	0	0
3004	90	80	00	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da	0	0	0
				-- Loại khác:			
3004	90	91		--- Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco:			
3004	90	91	10	---- - Dịch truyền sodium clorit, dung dịch gluco 5%, dung dịch gluco 30%	10	10	7
3004	90	91	90	---- - Loại khác	0	0	0
3004	90	92		--- Chứa Sorbitol:			
3004	90	92	10	---- - Dạng dịch truyền	5	5	5
3004	90	92	90	---- - Loại khác	5	5	5
3004	90	93		--- Loại khác, chứa salbutamol (INN):			
3004	90	93	10	---- - Dạng dịch truyền	5	5	5
3004	90	93	90	---- - Loại khác	5	5	5
3004	90	99		--- Loại khác:			
3004	90	99	10	---- - Dịch truyền và các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch	10	10	10
3004	90	99		---- - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10:			
3004	90	99	21	---- - Chứa cimetidine (INN), ranitidine (INN), dạng tiêm	10	10	10
3004	90	99	29	---- - Loại khác	10	10	10
3004	90	99	30	---- - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng tiêm	10	10	7
3004	90	99	40	---- - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	10	10	7
3004	90	99	50	---- - Chứa phenobarbital, diazepam, chlopromazine, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5	5	5
3004	90	99	60	---- - Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	10	7
3004	90	99	70	---- - Thuốc đông y	10	10	10
3004	90	99	90	---- - Loại khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3005				Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.			
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:			
3005	10	10	00	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	10	10	7
3005	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
3005	90			- Loại khác:			
3005	90	10	00	- - Băng	10	10	7
3005	90	20	00	- - Gạc	10	10	7
3005	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
3006				Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3006	10			- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:			
3006	10	10	00	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu	0	0	0
3006	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	00	- - Bari sulfat, dạng uống	10	10	7
3006	30	20	00	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0
3006	30	30	00	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0
3006	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0
3006	40	20	00	- - Xi măng gắn xương	0	0	0
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0
				- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3006	91	00	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	15	15	10
Chương 31 - Phân bón							
3101				Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.			
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101	00	11	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
3101	00	91	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	99	00	- - Loại khác	0	0	0
3102				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.			
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102	21	00	00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0
				- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác			
3102	40	00	00		0	0	0
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0	0	0
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0
3103				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat.			
				- Superphosphat:			
3103	10	10	00	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5
3103	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3103	90			- Loại khác:			
3103	90	10	00	- - Phân phosphat đã nung	5	5	5
3103	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3104				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.			
3104	20	00	00	- Kali clorua	0	0	0
3104	30	00	00	- Kali sulphat	0	0	0
3104	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3105				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3105	10	00		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg			
3105	10	00	10	- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5	5	5
3105	10	00	20	- - Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5	5	5
3105	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5
3105	20	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3
3105	30	00	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
3105	40	00	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
				Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
3201				Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.			
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mẽ ri (Quebracho)	0	0	0
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0
3201	90			- Loại khác:			
3201	90	10	00	- - Từ cây cau mứt (Gambier)	0	0	0
3201	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3202				Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da.			
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0
3202	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3203				Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.			
3203	00	10	00	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	10	10	7
3203	00	90	00	- Loại khác	0	0	0

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3204				Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204	11			- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204	11	10	00	- - - Dạng thô	0	0	0
3204	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204	12	10	00	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0
3204	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3204	13	00	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	14	00	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	15	00	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	16	00	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	17	00	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	19	00	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3205	00	00	00	Các chất nhuộm màu; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu.	0	0	0
3206				Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206	11			- - Chứa hàm lượng dioxit titan ở thể khô từ 80% trở lên tính theo trọng lượng:			
3206	11	10	00	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3206	19			- - Loại khác:			
3206	19	10	00	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0
3206	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206	41	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	41	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:			
3206	42	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	42	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3206	49			- - Loại khác:			
3206	49	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	00	- - Các chế phẩm	0	0	0
3206	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3207				Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.			
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0
3207	20			- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0	0	0
3207	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0
3208				Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3208	10			- Từ polyeste:			
				- - Vecni (kể cả lacquers):			
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	10	19		- - - Loại khác:			
3208	10	19	10	- - - - Loại chịu được nhiệt trên 100oC	15	10	10
3208	10	19	90	- - - - Loại chịu nhiệt không quá 100oC	25	25	20
3208	10	90		- - Loại khác:			
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3208	10	90	20	- - - Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3208	10	90	90	- - - Loại khác	25	25	20
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3208	20	40	00	-- Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3208	20	70	00	-- Vecni (kể cả lacquer), dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	20	90		-- Loại khác:			
3208	20	90	10	--- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100oC	15	10	10
3208	20	90	20	--- Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da	25	25	20
3208	20	90	30	--- Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3208	20	90	90	--- Loại khác	25	25	20
3208	90			- Loại khác:			
				-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100oC:			
3208	90	11	00	--- Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	19	00	--- Loại khác	15	10	10
				-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100oC:			
3208	90	21	00	--- Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	29	00	--- Loại khác	25	25	20
3208	90	90		-- Loại khác:			
3208	90	90	10	--- Sơn chống hà và sơn ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3208	90	90	20	--- Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da	25	25	20
3208	90	90	30	--- Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3208	90	90	90	--- Loại khác	25	25	20
3209				Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.			
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209	10	10		-- Vecni (kể cả lacquers):			
3209	10	10	10	--- Loại chịu được nhiệt trên 100oC	15	10	10
3209	10	10	90	--- Loại chịu nhiệt không quá 100oC	25	25	20
3209	10	40	00	-- Sơn cho da thuộc	5	5	5
3209	10	50	00	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3209	10	90		-- Loại khác:			
3209	10	90	10	--- Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3209	10	90	90	--- Loại khác	25	25	20
3209	90	00		- Loại khác:			
3209	90	00	10	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100oC	15	10	10
3209	90	00	20	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100oC	25	25	20
3209	90	00	30	-- Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3209	90	00	40	-- Sơn cho da thuộc	5	5	5
3209	90	00	50	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3209	90	00	90	-- Loại khác	25	25	20

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3210				Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.			
				- Vecni (kể cả lacquers):			
3210	00	11	00	- - Loại chịu được nhiệt trên 100oC	15	10	10
3210	00	19	00	- - Loại khác	25	25	20
3210	00	20	00	- Màu keo	0	0	0
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5
3210	00	50	00	- Chất phủ bằng nhựa polyurethan	25	25	20
3210	00	90		- Loại khác:			
3210	00	90	10	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	10	7
3210	00	90	20	- - Bán thành phẩm của sơn	25	25	20
3210	00	90	90	- - Loại khác	25	25	20
3211	00	00	00	Chất làm khô đã điều chế.	3	3	3
3212				Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.			
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3	3	3
3212	90			- Loại khác:			
				- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):			
3212	90	11	00	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3
3212	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3
3212	90	19	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:			
3212	90	21	00	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3
3212	90	29	00	- - - Loại khác	3	3	3
3213				Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.			
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5	5	5
3213	90	00	00	- Loại khác	5	5	5

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3214				Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.			
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5
3214	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
3215				Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.			
3215	11			- Mực in:			
3215	11	10	00	- - Màu đen:			
3215	11	90	00	- - - Mực được đóng rắn bằng tia cực tím	5	5	5
3215	19	00	00	- - - Loại khác	5	5	5
3215	90			- - Loại khác:	5	5	5
3215	90	10	00	- - - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	10	10	7
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết:			
3215	90	60	10	- - - Mực vẽ	5	5	5
3215	90	60	90	- - - Loại khác	10	10	7
3215	90	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3301				Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
3301				Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.			
3301	12	00	00	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	13	00	00	- - Của cam	5	5	5
3301	19	00	00	- - Của chanh	5	5	5
3301	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5
3301				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:			
3301	24	00	00	- - Của cây bạc hà cay (Mentha piperita)	5	5	5
3301	25	00	00	- - Của cây bạc hà khác	5	5	5
3301	29			- - Loại khác:			
3301	29	11	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm:			
3301	29	11	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5	5	5

hw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3301	29	12	00	- - - - Cửa cây đàn hương	5	5	5
3301	29	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5
				- - - Loại khác:			
3301	29	91	00	- - - - Cửa cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5	5	5
3301	29	92	00	- - - - Cửa cây đàn hương	5	5	5
3301	29	99	00	- - - - Loại khác	5	5	5
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5	5	5
3301	90			- Loại khác:			
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5
3301	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3302				Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.			
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10	10	7
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10	10	7
3302	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
3302	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
3303	00	00	00	Nước hoa và nước thơm.	25	25	20
3304				Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.			
3304	10	00	00	- Chế phẩm trang điểm môi	35	30	25
3304	20	00	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	35	30	25
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	25	25	20
				- Loại khác:			
3304	91	00	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	35	30	25
3304	99			- - Loại khác:			
3304	99	10	00	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	25	25	20
3304	99	20	00	- - - Kem trị mụn trứng cá	15	15	10
3304	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
3305				Chế phẩm dùng cho tóc.			
3305	10	00		- Dầu gội đầu (shampoo):			
3305	10	00	10	- - Loại trị nấm có chứa thành phần hoá dược	15	15	10
3305	10	00	90	- - Loại khác	35	30	25
3305	20	00	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	35	30	25
3305	30	00	00	- Gôm tóc	25	25	20
3305	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
3306				Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3306	10			- Thuốc đánh răng:			
3306	10	10	00	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	25	25	20
3306	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
3306	20	00	00	- Chỉ tơ nha khoa	25	25	20
3306	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
3307				Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.			
3307	10	00	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	35	30	25
3307	20	00	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	35	30	25
3307	30	00	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	35	30	25
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307	41	00	00	- - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	35	30	25
3307	49			- - Loại khác:			
3307	49	10	00	- - - Chế phẩm dùng để thơm phòng	35	30	25
3307	49	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
3307	90			- Loại khác:			
3307	90	10	00	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	35	30	25
3307	90	20	00	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	35	30	25
3307	90	30	00	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	35	30	25
3307	90	40	00	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	35	30	25
3307	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			

fr

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3401				Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thời, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.			
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thời, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	11			- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401	11	10	00	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	35	30	25
3401	11	20	00	- - - Xà phòng tẩm	35	30	25
3401	11	30	00	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	35	30	25
3401	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
3401	19			- - Loại khác:			
3401	19	10	00	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	35	30	25
3401	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:			
3401	20	10	00	- - Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh	35	30	25
3401	20	90		- - Loại khác:			
3401	20	90	10	- - - Phôi xà phòng	15	15	10
3401	20	90	90	- - - Loại khác	35	30	25
3401	30	00	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	35	30	25
3402				Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.			
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402	11			- - Dạng anion:			
3402	11	10	00	- - - Còn béo đã sulfat hóa	10	10	7
3402	11	20	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	10	7
3402	11	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3402	12			- - Dạng cation:			
3402	12	10	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	10	7
3402	12	90	00	- - - Loại khác	10	10	7

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3402	13	00		-- Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	00	10	--- Dung dịch polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất polyurethan	10	10	7
3402	13	00	90	--- Loại khác	10	10	7
3402	19	00	00	-- Loại khác	10	10	7
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
				-- Ở dạng lỏng:			
3402	20	11	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	10	7
3402	20	12	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
3402	20	13	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	10	7
3402	20	19	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
				-- Loại khác:			
3402	20	91	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	10	7
3402	20	92	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
3402	20	93	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	10	7
3402	20	99	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
3402	90			- Loại khác:			
				-- Ở dạng lỏng:			
				--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402	90	11	00	---- Chất thấm ướt	10	10	7
3402	90	12	00	---- Loại khác	10	10	7
3402	90	13	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
				--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402	90	14	00	---- Chất thấm ướt	10	10	7
3402	90	15	00	---- Loại khác	10	10	7
3402	90	19	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10
				-- Loại khác:			
				--- Chế phẩm hoạt động bề mặt anion:			
3402	90	91	00	---- Chất thấm ướt	10	10	7
3402	90	92	00	---- Loại khác	10	10	7
3402	90	93	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
				--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402	90	94	00	---- Chất thấm ướt	10	10	7
3402	90	95	00	---- Loại khác	10	10	7
3402	90	99	00	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	10	7

Am

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3403				Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.			
3403	11			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum: - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: - - - Dạng lỏng:			
3403	11	11	00	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5
3403	11	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
3403	19			- - Loại khác: - - - Ở dạng lỏng:			
3403	19	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403	19	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403	19	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10
3403	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3403	91			- Loại khác: - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: - - - Dạng lỏng:			
3403	91	11	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403	91	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	91	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
3403	99			- - Loại khác: - - - Dạng lỏng:			
3403	99	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403	99	12	00	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5
3403	99	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10
3403	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3404				Sáp nhân tạo và sáp chế biến.			
3404	20	00	00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3
3404	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
3405				Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.			

AN

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3405	10	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	25	25	20
3405	20	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	25	25	20
3405	30	00	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	25	25	20
3405	40			- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405	40	10	00	- - Bột nhào và bột khô để cọ rửa	25	25	20
3405	40	90	00	- - Loại khác	25	25	20
3405	90			- Loại khác:			
3405	90	10	00	- - Chất đánh bóng kim loại	15	15	10
3405	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
3406	00	00	00	Nền, nền cây và các loại tương tự.	25	25	20
3407				Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sulfat.			
3407	00	10	00	- Chất bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5	5	5
3407	00	20	00	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407	00	30	00	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulfat)	0	0	0
3501				Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
3501				Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.			
3501	10	00	00	- Casein	10	10	7
3501	90			- Loại khác:			
3501	90	10	00	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10	10	7
3501	90	20	00	- - Keo casein	10	10	7
3502				Albumin (kể cả các chất cô đặc của 2 hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.			
3502				- Albumin trứng:			
3502	11	00	00	- - Đã làm khô	10	10	7
3502	19	00	00	- - Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3502	20	00	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10	10	7
3502	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
3503				Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.			
3503	00	10	00	- Keo	10	10	7
3503	00	20	00	- Gelatin dạng bột theo hệ thống chia độ Bloom có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3	3	3
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá:			
3503	00	30	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	10	10	7
3503	00	30	90	- - Loại khác	10	10	7
3503	00	90		- Loại khác:			
3503	00	90	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	10	10	7
3503	00	90	90	- - Loại khác	10	10	7
3504	00	00	00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	10	10	7
3505				Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành Phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.			
3505	10			- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505	10	10	00	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	10	10	7
3505	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
3505	20	00	00	- Keo	15	15	10
3506				Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.			
3506	10	00	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	15	10	10
				- Loại khác:			
3506	91	00	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	15	10	10
3506	99	00		- - Loại khác:			
3506	99	00	10	- - - Chất kết dính Ca ₂ LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	15	10	10
3506	99	00	90	- - - Loại khác	15	10	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3507				Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3507	10	00	00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3	3	3
3507	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
				Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3605	00	00	00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	35	30	25
3606				Hợp kim Xeri -sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.			
3606	10	00	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm ³	25	25	20
3606	90			- Loại khác:			
3606	90	10	00	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	15	15	10
3606	90	20	00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	15	15	10
3606	90	30	00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	15	15	10
3606	90	40	00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	15	15	10
3606	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
				Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
3701				Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.			
3701	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701	20	00	00	- Phim in ngay	15	15	10
3701	30	00		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:			
3701	30	00	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	30	00	90	- - Loại khác	10	10	7
3701	91	00		- Loại khác:			
3701	91	00	10	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	91	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
3701	99	00		- - Loại khác:			
3701	99	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	99	00	90	- - - Loại khác	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3702				Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3702	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang - Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	0	0	0
3702	31	00	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	15	15	10
3702	32			- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:			
3702	32	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	32	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3702	39			- - Loại khác:			
3702	39	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10
3702	39	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	39	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702	41			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	41	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	41	90		- - - Loại khác:			
3702	41	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10
3702	41	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
3702	42			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu:			
3702	42	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	42	90		- - - Loại khác:			
3702	42	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10
3702	42	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
3702	43			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:			
3702	43	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	5	5
3702	43	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	43	90		- - - Loại khác:			
3702	43	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10
3702	43	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
3702	44			- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:			
3702	44	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	5	5
3702	44	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	44	90		- - - Loại khác:			
3702	44	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10
3702	44	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
				- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	51			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài không quá 14 m:			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3702	51	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	51	90		- - - Loại khác:			
3702	51	90	10	- - - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	51	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
3702	52			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài trên 14 m:			
3702	52	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	52	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	52	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3702	53			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:			
3702	53	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	53	90		- - - Loại khác:			
3702	53	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	53	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
3702	54			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:			
3702	54	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	54	90		- - - Loại khác:			
3702	54	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	54	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
3702	55			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	55	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	55	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3702	56			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	56	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	56	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3702	91			- Loại khác:			
3702	91	40	00	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	91	50	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10
3702	91	90	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	91	90		- - - Loại khác:			
3702	91	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	91	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
3702	93			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	93	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10
3702	93	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	93	90		- - - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3702	93	90	10	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	93	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
3702	94			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	94	20	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10
3702	94	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	94	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3702	95			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	95	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	95	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10
3702	95	50	00	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	15	15	10
3702	95	60	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	95	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
3703				Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3703	10	00		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	00	10	- - Loại có chiều rộng dưới 1000 mm	15	15	10
3703	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3703	20	00	10	- - Giấy sắp chữ photo	15	15	10
3703	20	00	20	- - Loại khác, bằng giấy	15	15	10
3703	20	00	90	- - Loại khác	15	15	10
3703	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
3704				Tấm, phim, giấy, bia và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.			
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3704	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
3705				Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.			
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3	3	3
3705	90			- Loại khác:			
3705	90	10	00	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3705	90	20	00	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3
3705	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
3706				Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.			
3706	10			- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706	10	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	10	30	00	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	10	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3706	90			- Loại khác:			
3706	90	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	90	30	00	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	90	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3707				Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.			
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3
3707	90			- Loại khác:			
3707	90	10	00	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3
3707	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3
Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác							
3801				Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.			
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3	3	3
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3
3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3
3801	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
3802				Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.			
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	1	1	1
3802	90			- Loại khác:			
3802	90	10	00	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1
3802	90	20	00	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1
3802	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1
3803	00	00	00	Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế.	1	1	1
3804				Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu nhựa thông (dầu tall) thuộc nhóm 38.03			
3804	00	10	00	- Dung dịch kiềm sunphit cô đặc	1	1	1
3804	00	90	00	- Loại khác	1	1	1
3805				Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.			
3805	10	00	00	- Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat	5	5	5
3805	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
3806				Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; còn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.			
3806	10	00	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3806	20	00	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5
3806	30			- Gôm este:			
3806	30	10	00	-- Dạng khối	5	5	5
3806	30	90	00	-- Loại khác	5	5	5
3806	90			- Loại khác:			
3806	90	10	00	-- Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5
3806	90	90	00	-- Loại khác	5	5	5
3807	00	00	00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	3	3	3
3808				Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).			
3808	50			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
				-- Thuốc trừ côn trùng:			
3808	50	11		--- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	50	11	10	---- Chứa BPMC (FENOBUCCARD)	7	7	7
3808	50	11	90	---- Loại khác	0	0	0
3808	50	12	00	--- Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	10	10	7
3808	50	13	00	--- Dạng bình xịt	10	10	7
3808	50	19		--- Loại khác:			
3808	50	19	10	---- Tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi	15	15	10
3808	50	19	90	---- Loại khác	3	3	3
3808	50	20		-- Thuốc diệt nấm:			
3808	50	20	10	--- Có hàm lượng validamycin đến 3%	3	3	3
3808	50	20	90	--- Loại khác	1	1	1
3808	50	30		-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:			
3808	50	30	10	--- Thuốc diệt cỏ	1	1	1
3808	50	30	90	--- Loại khác	0	0	0
3808	50	40	00	-- Thuốc khử trùng	0	0	0
				-- Loại khác:			
3808	50	91	00	--- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1
3808	50	99	00	--- Loại khác	1	1	1
				- Loại khác:			
3808	91			-- Thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	10		--- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	10	10	---- Chứa BPMC (FENOBUCCARD)	7	7	7
3808	91	10	90	---- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3808	91	20	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	10	10	7
3808	91	30	00	- - - Dạng bình xịt	10	10	7
3808	91	90		- - - Loại khác:			
3808	91	90	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi	15	15	10
3808	91	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3
3808	92	00		- - Thuốc diệt nấm:			
3808	92	00	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3	3	3
3808	92	00	90	- - - Loại khác	1	1	1
3808	93	00		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:			
3808	93	00	10	- - - Thuốc diệt cỏ	1	1	1
3808	93	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
3808	94	00	00	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
3808	99			- - Loại khác:			
3808	99	10	00	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1
3808	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
3809				Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	3809	10	00 00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1
				- Loại khác:			
	3809	91	00	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
	3809	91	00 10	- - - Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chế phẩm làm mềm vải	10	10	7
	3809	91	00 20	- - - Chế phẩm làm mềm vải	10	10	7
	3809	91	00 90	- - - Loại khác	10	10	7
	3809	92	00 00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
	3809	93	00 00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
	3810			Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.			
3810	10	00	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3
3810	90	00	00	- Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3811				Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.			
				- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811	11	00	00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1
3811	19	00	00	- - Loại khác	1	1	1
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21			- - Chứa dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	00	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1
3811	21	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
3811	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1
3811	90			- Loại khác:			
3811	90	10	00	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1
3811	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1
3812				Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.			
3812	10	00	00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5	5	5
3812	20	00	00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5
3812	30			- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:			
3812	30	10	00	- - Carbon trắng	5	5	5
3812	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3813	00	00	00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.	0	0	0
3814	00	00	00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3	3	3
3815				Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
				- Chất xúc tác có nền:			
3815	11	00	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3
3815	12	00	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3
3815	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3
3815	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
3816				Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.			
3816	00	10	00	- Xi măng chịu lửa	10	10	7
3816	00	90	00	- Loại khác	10	10	7

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3817	00	00	00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0
3818	00	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0
3819	00	00	00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	3	3	3
3820	00	00	00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đông băng đã điều chế.	3	3	3
3821				Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.			
3821	00	10	00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
3822				Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.			
3822	00	10	00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	20	00	- Bìa giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	30	00	- Băng và dải có chất chỉ thị đã khử trùng	15	15	10
3822	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
3823				Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; còn béo công nghiệp.			
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823	11	00	00	- - Axit stearic	10	10	7
3823	12	00	00	- - Axit oleic	10	10	7
3823	13	00	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10	10	7
3823	19			- - Loại khác:			
3823	19	10	00	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10	10	7
3823	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3823	70			- Còn béo công nghiệp:			
3823	70	10	00	- - Dạng sáp	5	5	5
3823	70	90	00	- - Loại khác	5	5	5

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3824				Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824	40	00	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	10	7
3824	60	00	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:			
				- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	00					
3824	71	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	10	10	7
3824	71	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
3824	72	00	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824	73	00	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824	74	00		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824	74	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	10	10	7
3824	74	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
3824	75	00	00	- - Chứa tetrachloride carbon	0	0	0
3824	76	00	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824	78	00	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3824	82	00	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824	90			- Loại khác:			
3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sữa bản in từ khuôn gỗ và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hoá học, dùng trong chế biến thực phẩm	10	10	7
3824	90	30	00	- - Bột nhào dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc vật liệu dệt)	0	0	0
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ phức hợp	0	0	0
3824	90	50	00	- - Dầu axeton	0	0	0
3824	90	60	00	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosodium glutamate	25	25	20
3824	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic							
3901				Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.			
3901	10			- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
3901	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3901	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3901	20	00	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0
3901	30			- Copolyme Etylen -vinyl axetat:			
3901	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3901	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3901	90			- Loại khác:			
3901	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3901	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3902				Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.			
3902	10			- Polypropylen:			
3902	10	10	00	- - Dạng bột	0	0	0
3902	10	20	00	- - Dạng hạt	0	0	0
3902	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3902	20			- Polyisobutylen:			
3902	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3902	30			- Copolyme Propylen:			
3902	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3902	90			- Loại khác:			
3902	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3903				Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.			
				- Polystyren:			
3903	11	00		- - Loại giãn nở được:			
3903	11	00	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3903	11	00	90	- - - Dạng khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3903	19	00		- - Loại khác:			
3903	19	00	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3903	19	00	90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903	20			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN) :			
3903	20	30		- - Dạng phân tán:			
3903	20	30	10	- - - Trong nước	10	10	7
3903	20	30	90	- - - Loại khác	5	5	5
3903	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3903	30			- Copolyme acrylonitril-butadie-styren (ABS):			
3903	30	30		- - Dạng phân tán:			
3903	30	30	10	- - - Trong nước	10	10	7
3903	30	30	90	- - - Loại khác	5	5	5
3903	30	90		- - Loại khác:			
3903	30	90	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3903	30	90	90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903	90			- Loại khác:			
3903	90	30		- - Dạng phân tán:			
3903	90	30	10	- - - Trong nước	10	10	7
3903	90	30	90	- - - Loại khác	5	5	5
3903	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3904				Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.			
3904	10			- Poly(vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	00	- - Cùng loại polyme, dạng huyền phù	8	8	8
3904	10	90		- - Loại khác:			
3904	10	90	10	- - - PVC nhũ tương, dạng bột	0	0	0
3904	10	90	20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	10	90	30	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	10	90	90	- - - Dạng khác	0	0	0
				- Poly(vinyl clorua) khác:			
3904	21	00		- - Chưa hóa dẻo:			
3904	21	00	10	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	21	00	20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	21	00	90	- - - Dạng khác	0	0	0
3904	22	00		- - Đã hóa dẻo:			
3904	22	00	10	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	22	00	20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	22	00	90	- - - Dạng khác	0	0	0
3904	30	00		- Copolyme Vinyl chloride-vinyl acetat:			
3904	30	00	10	- - Dạng bột	3	3	3
3904	30	00	20	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	30	00	90	- - Loại khác	0	0	0
3904	40	00		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	00	10	- - Dạng bột	3	3	3
3904	40	00	20	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	40	00	90	- - Loại khác	0	0	0
3904	50			- Polyme vinyliden clorua:			
3904	50	40	00	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	50	90		- - Loại khác:			
3904	50	90	10	- - - Dạng bột	3	3	3

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3904	50	90	20	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
				- Fluoro-polyme:			
3904	61	00		- - Polytetrafluoroethylen:			
3904	61	00	10	- - - Dạng bột	3	3	3
3904	61	00	20	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904	61	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	69			- - Loại khác:			
3904	69	30	00	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904	69	90		- - - Loại khác:			
3904	69	90	10	- - - - Dạng bột	3	3	3
3904	69	90	20	- - - - Dạng hạt	5	5	5
3904	69	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0
3904	90			- Loại khác:			
3904	90	30	00	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	90		- - Loại khác:			
3904	90	90	10	- - - Dạng bột	3	3	3
3904	90	90	20	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
3905				Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.			
				- Poly(vinyl axetat):			
3905	12	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	10	7
3905	19	00		- - Loại khác:			
3905	19	00	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5
3905	19	00	90	- - - Loại khác	5	5	5
				- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	10	7
3905	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
3905	30			- Poly(vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905	30	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	5	5	5
3905	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Loại khác:			
3905	91	00	00	- - Copolyme	5	5	5
3905	99	00		- - Loại khác:			
				- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3905	99	00	11	- - - - Phân tán trong nước	10	10	7
3905	99	00	19	- - - - Dạng khác	5	5	5
3905	99	00	90	- - - Loại khác	5	5	5
3906				Polyme acrylic, dạng nguyên sinh.			
3906	10			- Poly(metyl methacrylat):			
3906	10	10	00	- - Dạng phân tán	5	5	5
3906	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
3906	90			- Loại khác:			
				- - Copolyme:			
3906	90	11		- - - Dạng phân tán:			
3906	90	11	10	- - - - Phân tán trong nước	10	10	7
3906	90	11	90	- - - - Dạng khác	10	10	7
3906	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3906	90	91	00	- - Loại khác:			
				- - - Dạng phân tán	5	5	5
3906	90	99		- - - Loại khác:			
3906	90	99	10	- - - - Chất thấm hút	5	5	5
3906	90	99	90	- - - - Loại khác	5	5	5
3907				Polyaxetal, polyeste khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.			
3907	10	00	00	- Polyoxetal	0	0	0
3907	20	00	00	- Polyete khác	0	0	0
3907	30			- Nhựa epoxit:			
3907	30	20	00	- - Chất phủ dạng bột	0	0	0
3907	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3907	40	00	00	- Polycarbonat	0	0	0
3907	50	00		- Nhựa alkyl:			
3907	50	00	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	3	3
3907	50	00	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	60			- Poly(ethylen terephthalat):			
3907	60	10	00	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907	60	90		- - Loại khác:			
3907	60	90	10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3907	60	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
3907	70	00	00	- Poly(axit lactic)	0	0	0
				- Polyeste khác:			
3907	91			- - Chưa no:			
3907	91	20	00	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907	91	90		- - - Loại khác:			
3907	91	90	10	- - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	91	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0
3907	99			- - Loại khác:			
3907	99	40	00	- - - Chất phủ dạng bột từ polyeste	0	0	0
3907	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
3908				Polyamit dạng nguyên sinh.			
3908	10			- Polyamit-6, -11, -12, -6.6, -6.9, -6.10 hoặc -6.12:			
3908	10	10	00	- - Polyamit-6	0	0	0
3908	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3908	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3909				Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh.			
3909	10			- Nhựa ure, nhựa thioure:			
3909	10	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5
3909	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3909	20			- Nhựa melamin:			
3909	20	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5
3909	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3909	30			- Nhựa amino khác:			
3909	30	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3909	40			- Nhựa phenolic:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3909	40	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3
3909	40	90	00	- - Loại khác	3	3	3
3909	50	00	00	- Polyurethan	0	0	0
3910				Silicon, dạng nguyên sinh.			
3910	00	20	00	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0
3910	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
3911				Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3911	10			- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen:			
3911	10	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3911	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3911	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3912				Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
				- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912	12	00	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912	20			- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):			
				- - Chưa hóa dẻo:			
3912	20	11	00	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
3912	20	20	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
				- Ete xenlulo:			
3912	31	00	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0
3912	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
3912	90			- Loại khác:			
3912	90	20	00	- - Dạng hạt	0	0	0
3912	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
3913				Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3913	10	00	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
3914				Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.			
3914	00	10	00	- Loại dùng để tách thủy ngân hoặc kim loại khác từ nước thải	0	0	0
3914	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
3915				Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.			
3915	10	00	00	- Từ polyme etylen	10	10	7
3915	20	00	00	- Từ polyme styren	10	10	7
3915	30	00	00	- Từ polyme vinyl clorua	10	10	7
3915	90			- Từ plastic khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3915	90	10	00	-- Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monome	10	10	7
3915	90	90	00	-- Loại khác	10	10	7
3916				Plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.			
3916	10			- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	00	-- Sợi monofilamen	5	5	5
3916	10	20	00	-- Dạng thanh, que và hình	10	10	7
3916	20			- Từ polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	00	-- Sợi monofilamen	5	5	5
3916	20	20	00	-- Dạng thanh, que và hình	10	10	7
3916	90			- Từ nhựa khác:			
3916	90	40		-- Từ protein đã được làm rắn:			
3916	90	40	10	--- Dạng sợi monofilamen	5	5	5
3916	90	40	90	--- Loại khác	10	10	7
3916	90	90		-- Loại khác:			
3916	90	90	10	--- Dạng sợi monofilamen	5	5	5
3916	90	90	90	--- Loại khác	10	10	7
3917				Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).			
3917	10			- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	00	-- Từ protein đã được làm rắn	10	10	7
3917	10	90	00	-- Loại khác	10	10	7
				- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:			
3917	21	00	00	-- Bảng polyme etylen	15	15	10
3917	22	00	00	-- Bảng polyme propylen	15	15	10
3917	23	00	00	-- Bảng polyme vinyl clorua	15	15	10
3917	29	00	00	-- Bảng plastic khác	15	15	10
				- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:			
3917	31	00	00	-- Ống, ống dẫn và ống vôi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 MPa	15	15	10
3917	32			-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện:			
3917	32	10	00	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10	10	7
3917	32	90	00	--- Loại khác	15	15	10
3917	33	00	00	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	15	15	10
3917	39	00	00	-- Loại khác	15	15	10
3917	40	00	00	- Các linh kiện để ghép nối	15	15	10
3918				Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.			
3918	10			- Từ polyme vinyl chlorua:			
				-- Tấm trải sàn:			
3918	10	11	00	--- Dạng tấm rời để ghép	35	30	25
3918	10	19	00	--- Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3918	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
3918	90			- Từ plastic khác:			
				- - Tấm trải sàn:			
3918	90	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	35	30	25
3918	90	13	00	- - - Loại khác, bằng polyetylen	35	30	25
3918	90	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- - Loại khác:			
3918	90	91	00	- - - Từ polyetylen	35	30	25
3918	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
3919				Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.			
3919	10			- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:			
3919	10	10	00	- - Băng polyme vinyl clorua	15	15	10
				- - Từ polyetylen:			
3919	10	21	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	15	10
3919	10	29	00	- - - Loại khác	15	15	10
3919	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10
3919	90			- Loại khác:			
3919	90	10	00	- - Băng polyme vinyl clorua	15	10	10
3919	90	90	00	- - Loại khác	15	10	10
3920				Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.			
3920	10	00	00	- Từ polyme etylen	10	10	7
3920	20	00		- Từ polyme propylen:			
3920	20	00	10	- - Màng BOPP	5	5	5
3920	20	00	90	- - Loại khác	10	10	7
				- Từ polyme styren:			
3920	30	10	00	- - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	10	7
3920	30	90		- - Loại khác:			
3920	30	90	10	- - - Tấm ABS sử dụng cho sản xuất tủ lạnh	10	10	7
3920	30	90	90	- - - Loại khác	10	10	7
				- Từ polyme vinyl chlorua:			
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:			
3920	43	00	10	- - - Loại khổ rộng trên 2 m	15	15	10
3920	43	00	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	10	7
3920	43	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
3920	49	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Từ polyme acrylic:			
3920	51	00	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	10	10	7
3920	59	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920	61	00	00	- - Từ polycarbonat	10	10	7
3920	62			- - Từ poly(etylen terephtalat):			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3920	62	10	00	- - - Dạng màng	5	5	5
3920	62	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	63	00	00	- - Từ polyeste chưa no	10	10	7
3920	69	00	00	- - Từ polyeste khác	10	10	7
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920	71			- - Từ xenlulo tái sinh:			
3920	71	10	00	- - - Màng xenlophan	5	5	5
3920	71	20	00	- - - Ruy băng giặt bằng sợi visco; dạng lá	10	10	7
3920	71	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	73	00	00	- - Từ xenlulo axetat	10	10	7
3920	79	00	00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	10	10	7
				- Từ plastic khác:			
3920	91			- - Từ poly(vinyl butyral):			
				- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2m	10	10	7
3920	91	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	92			- - Từ polyamit:			
3920	92	10	00	- - - Từ polyamit-6	10	10	7
3920	92	20	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	10	7
3920	92	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	93			- - Từ nhựa amino:			
3920	93	10	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	10	7
3920	93	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	94			- - Từ nhựa phenolic:			
3920	94	10	00	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	10	10	7
3920	94	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3920	99	00	00	- - Từ plastic khác	10	10	7
3921				Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.			
				- Loại xốp:			
				- - Từ polyme styren:			
3921	11	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10	10	7
3921	11	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3921	12	00	00	- - Từ polyme vinyl clorua	10	10	7
3921	13	00	00	- - Từ polyurethan	10	10	7
				- - Từ xenlulo tái sinh:			
3921	14	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10	10	7
3921	14	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
				- - Từ plastic khác:			
3921	19	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10	10	7
3921	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
3921	90			- Loại khác:			
3921	90	20	00	- - Dạng tấm và phiến	10	10	7
3921	90	90		- - Loại khác:			
3921	90	90	10	- - - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	10	7
3921	90	90	90	- - - Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bột, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.			
3922	10	00	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	35	30	25
3922	20			- Bệ và nắp xí bột:			
3922	20	10	00	- - Nắp xí bột	35	30	25
3922	20	20	00	- - Bệ xí bột	35	30	25
3922	90			- Loại khác:			
				- - Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam:			
3922	90	11	00	- - - Phụ kiện của bình xối nước	35	30	25
3922	90	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
3922	90	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
3923				Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.			
3923	10	00		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923	10	00	10	- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh	15	15	10
3923	10	00	90	- - Loại khác	25	25	20
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923	21			- - Túi polyme etylen:			
3923	21	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cỡ cong)	25	25	20
3923	21	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
3923	29	00	00	- - Túi plastic khác	25	25	20
3923	30			- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923	30	10	00	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	15	10	10
3923	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
3923	40	00	00	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	5	5	5
3923	50	00		- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy tương tự khác:			
3923	50	00	10	- - Nắp nhựa có đệm cao su hai cổng dùng để sản xuất dịch truyền	25	25	20
3923	50	00	90	- - Loại khác	25	25	20
3923	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.			
3924	10	00	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	35	30	25
3924	90			- Loại khác:			
3924	90	10	00	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	35	30	25
3924	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
3925				Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3925	10	00	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	35	30	25
3925	20	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	35	30	25
3925	30	00	00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	35	30	25
3925	90	00	00	- Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
3926				Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.			
3926	10	00	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	35	30	25
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926	20	60	00	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa	15	15	10
3926	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
3926	30	00		- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự:			
3926	30	00	10	- - Linh kiện lắp trong xe có động cơ	35	30	25
3926	30	00	90	- - Loại khác	35	30	25
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	35	30	25
3926	90			- Loại khác:			
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	25	25	20
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	25	25	20
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	15	15	10
3926	90	39		- - - Loại khác:			
3926	90	39	10	- - - - Túi đựng nước tiểu	15	15	10
3926	90	39	90	- - - - Loại khác	15	15	10
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5
3926	90	42	00	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	15	15	10
3926	90	44	00	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	15	15	10
3926	90	45	00	- - - Đỉnh phản quang	5	5	5
3926	90	49	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926	90	53	00	- - - Dây băng truyền hoặc băng tải	15	15	10
3926	90	55	00	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chum bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	15	15	10
3926	90	59	00	- - - Loại khác	15	15	10
3926	90	60	00	- - Để chăm sóc gia cầm	25	25	20
3926	90	70	00	- - Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	25	25	20
3926	90	80		- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giấy:			
3926	90	80	10	- - - Phom giấy	25	25	20
3926	90	80	90	- - - Loại khác	25	25	20
3926	90	90		- - Loại khác:			
				- - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	25	25	20
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ	25	25	20
3926	90	90	90	- - - Loại khác	25	25	20

17

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
4001				Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
4001	10			- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac:			
4001	10	11	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	19	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:			
4001	10	21	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	29	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001	21			- - Tấm cao su xông khói:			
4001	21	10	00	- - - RSS hạng 1	3	3	3
4001	21	20	00	- - - RSS hạng 2	3	3	3
4001	21	30	00	- - - RSS hạng 3	3	3	3
4001	21	40	00	- - - RSS hạng 4	3	3	3
4001	21	50	00	- - - RSS hạng 5	3	3	3
4001	21	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4001	22			- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001	22	10	00	- - - TSNR 10	3	3	3
4001	22	20	00	- - - TSNR 20	3	3	3
4001	22	30	00	- - - TSNR L	3	3	3
4001	22	40	00	- - - TSNR CV	3	3	3
4001	22	50	00	- - - TSNR GP	3	3	3
4001	22	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4001	29			- - Loại khác:			
4001	29	10	00	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3
4001	29	20	00	- - - Mủ cao su	3	3	3
4001	29	30	00	- - - Crép làm để giày	3	3	3
4001	29	40	00	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crép làm từ mẫu cao su vụn	3	3	3
4001	29	50	00	- - - Crép loại khác	3	3	3
4001	29	60	00	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001	29	70	00	- - - Váng cao su	3	3	3
4001	29	80	00	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
4001	29	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4001	30			- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
				- - Jelutong:			
4001	30	11	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	19	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- - Loại khác:			
4001	30	91	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	99	00	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4002				Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			
4002	11	00	00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	3	3
4002	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3
4002	20	00	00	- Cao su butadien (BR)	3	3	3
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su haloisobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002	31	00	00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	3	3	3
4002	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Cao su chloropren (chlorobutadien) (CR):			
4002	41	00	00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	3	3
4002	49	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	3	3
4002	59	00	00	- - Loại khác	3	3	3
4002	60			- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	00	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	60	90	00	- - Loại khác	3	3	3
4002	70	00	00	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM) (ethylen-propylene-non conjugated diene rubber)	3	3	3
4002	80			- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002	80	10	00	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	3	3	3
4002	80	90	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Loại khác:			
4002	91			- - Dạng latex (dạng mũ cao su):			
4002	91	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3	3	3
4002	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4002	99			- - Loại khác:			
4002	99	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3	3	3
4002	99	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4003	00	00	00	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	3	3	3
4004	00	00	00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	3	3	3
4005				Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
4005	10	00	00	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic	5	5	5
4005	20	00	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5
				- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4005	91	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	5	5	5
4005	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5
4006				Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.			
4006	10	00	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3	3	3
4006	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
4007	00	00	00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	3	3	3
4008				Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.			
				- Từ cao su xốp:			
4008	11	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	3	3
4008	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Từ cao su không xốp:			
4008	21	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	3	3
4008	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3
4009				Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).			
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	11	00	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009	12	00	00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009	21			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	21	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	21	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4009	22			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	22	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	22	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009	31			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	31	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	31	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4009	32			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	32	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009	41			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	41	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	41	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4009	42			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỡ	3	3	3
4009	42	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4010				Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa.			
				- Băng tải hoặc đai tải:			
4010	11			- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:			
4010	11	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3
4010	11	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4010	12			- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4010	12	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3
4010	12	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4010	19			- - Loại khác:			
4010	19	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3
4010	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Bảng truyền hoặc đại truyền:			
4010	31	00	00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	10	10
4010	32	00	00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), trừ bảng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	10	10
4010	33	00	00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	10	10
4010	34	00	00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), trừ bảng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	10	10
4010	35	00	00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	3	3
4010	36	00	00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	3	3
4010	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3
4011				Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su.			
4011	10	00	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	40	40	40
4011	20			- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011	20	10	00	- - Chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4011	20	90	00	- - Loại khác	10	10	10
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	5	5	5
4011	40	00	00	- Loại dùng cho xe mô tô	50	50	50
4011	50	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	50	50	50
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011	61	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	61	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	61	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
4011	62	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	62	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	62	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
4011	63	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011	63	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	63	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
4011	69	00		- - Loại khác:			
4011	69	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	69	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
				- Loại khác:			

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4011	92	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	92	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	92	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
4011	93	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	93	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	93	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	94	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
4011	99			- - Loại khác:			
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	15	15	10
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10
4011	99	30	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10	7
4011	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
4013				Săm các loại, bằng cao su.			
4013	10			- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
				- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua):			
4013	10	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4013	10	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013	10	21	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4013	10	29	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
4013	20	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	50	50	50
4013	90			- Loại khác:			
				- - Loại dùng cho máy dọn đất:			
4013	90	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013	90	20	00	- - Loại dùng cho xe mô tô	50	50	50
				- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013	90	31	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	39	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013	90	40	00	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
				- - Loại khác:			
4013	90	91	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	99	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4014				Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4014	10	00	00	- Bao tránh thai	10	10	7
4014	90			- Loại khác:			
4014	90	10	00	- - Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3
4014	90	40	00	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3
4014	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3
4015				Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hồ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng.			
				- Găng tay, găng tay hồ ngón, găng bao tay:			
4015	11	00	00	- - Dùng trong phẫu thuật	15	15	10
4015	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10
4015	90	00		- Loại khác:			
4015	90	00	10	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	5	5	5
4015	90	00	20	- - Trang phục lặn	15	15	10
4015	90	00	90	- - Loại khác	15	15	10
4016				Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
4016	10	00	00	- Bảng cao su xốp	15	15	10
				- Loại khác:			
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:			
4016	91	10	00	- - - Tấm lót sàn	35	30	25
4016	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4016	92			- - Tẩy:			
4016	92	10	00	- - - Tẩy dùng để gắn vào (eraser tips)	15	15	10
4016	92	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
4016	93			- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016	93	10	00	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3
4016	93	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
4016	94	00	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5
4016	95	00	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5
4016	99			- - Loại khác:			
				- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016	99	11	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	25	25	20
4016	99	12	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	10	7
4016	99	17	00	- - - - Dùng cho xe đạp thuộc nhóm 87.12	35	30	25
4016	99	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5
4016	99	20	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5
4016	99	30	00	- - - Dải cao su	5	5	5
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016	99	51	00	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3
4016	99	59	00	- - - - Loại khác	3	3	3
4016	99	60	00	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4016	99	70	00	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5
4016	99	80	00	- - - Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5	5	5
4016	99	90		- - - Loại khác:			
4016	99	90	10	- - - - Thảm và tấm trải bàn	15	15	10
4016	99	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
4017	00	00	00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	10	10	7
Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc							
Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.							
4101							
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0	0	0
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	0	0	0
Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.							
4102							
4102	10	00	00	- Loại còn lông	0	0	0
				- Loại không còn lông:			
4102	21	00	00	- - Đã được axit hoá	0	0	0
4102	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.							
4103							
4103	20	00	00	- Của loài bò sát	0	0	0
4103	30	00	00	- Của lợn	0	0	0
4103	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.							
- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):							
4104	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da văng có mặt cật (da lợn)	3	3	3
4104	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3
- Ở dạng khô (mộc):							
4104	41	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da văng có mặt cật (da lợn)	5	5	5
4104	49	00	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4105				Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.			
4105	10	00	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4105	30	00	00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4106				Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.			
				- Của dê:			
4106	21	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	22	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
				- Của lợn:			
4106	31	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	32	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4106	40	00		- Của loài bò sát:			
4106	40	00	10	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3	3	3
4106	40	00	90	- - Loại khác	3	3	3
				- Loại khác:			
4106	91	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	92	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4107				Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
				- Da sống nguyên con:			
4107	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10	10	7
4107	12	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	10	10	7
4107	19	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10	10	7
4107	92	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	10	10	7
4107	99	00	00	- - Loại khác	10	10	7
4112	00	00	00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	10	10	7
4113				Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
4113	10	00	00	- Của dê	10	10	7
4113	20	00	00	- Của lợn	10	10	7
4113	30	00	00	- Của loài bò sát	10	10	7
4113	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
4114				Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.			
4114	10	00	00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	5	5	5
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5

th

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4115				Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.			
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5
4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5
				Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	25	25	20
4202				Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.			
4202	11			- Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
				- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:			
4202	11	10	00	- - - Túi du lịch	35	30	25
4202	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4202	12			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:			
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	35	30	25
4202	12	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4202	19			- - Loại khác:			
4202	19	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh bằng sợi cao su lưu hóa	35	30	25
4202	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202	21	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	35	30	25
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	35	30	25
4202	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202	31	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	35	30	25
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	35	30	25
4202	39	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:			
4202	91	10	00	- - - Túi thể thao	35	30	25
4202	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4202	92			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	00	- - - Túi đựng giấy toalet, bằng nhựa	35	30	25
4202	92	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4202	99			- - Loại khác:			
4202	99	10	00	- - - Mặt ngoài bằng sợi cao su lưu hóa hoặc bìa các tông	35	30	25
4202	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.			
4203	10	00	00	- Hàng may mặc	35	30	25
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203	21	00	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	15	15	10
4203	29			- - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao loại khác:			
4203	29	10	00	- - - Găng tay bảo hộ lao động	35	30	25
4203	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	35	30	25
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	35	30	25
4205				Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.			
4205	00	10	00	- Dây buộc giày; tấm lót	15	15	10
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	15	15	10
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	15	15	10
4205	00	40	00	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
4206	00	00	00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	0	0	0
				Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			

Am

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4301				Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.			
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	30	00	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	80	00	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu hoặc mảnh cắt khác sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0
4302				Da lông đã thuộc hoặc chui (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.			
4302	11	00	00	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	19	00	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302	20	00	00	- - Loại khác	0	0	0
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.			
4303	10	00	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	35	30	25
4303	90			- Loại khác:			
4303	90	20	00	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	35	30	25
4303	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
4304				Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.			
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	25	25	20
4304	00	20	00	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	35	30	25
4304	00	91	00	- Loại khác:			
4304	00	99	00	- - Túi thể thao	35	30	25
4304	00	99	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
4401				Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.			
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5
				- Vỏ bào, dăm gỗ:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	5	5	5
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5
4401	30	00	00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5	5	5
4402				Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.			
4402	10	00	00	- Củi tre	5	5	5
4402	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
4403				Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẻo vuông thô.			
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403	10	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
4403	20	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
4403	41			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403	41	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	41	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
4403	49			- - Loại khác:			
4403	49	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
4403	91			- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4403	91	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
4403	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp.):			
4403	92	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	92	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
4403	99			- - Loại khác:			
4403	99	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0
4403	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
4404				Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.			
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3	3	3
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3	3	3
4405	00	00	00	Sợi gỗ; bột gỗ.	1	1	1
4406				Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.			
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406	90	00	00	- Loại khác	0	0	0

hư

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4407				Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.			
4407	10	00	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
4407	21	00	00	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia</i> spp.)	0	0	0
4407	22	00	00	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0	0	0
4407	25			-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4407	25	10	00	--- Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt	0	0	0
4407	25	20	00	--- Gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4407	26	00	00	-- Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0	0	0
4407	27	00	00	-- Gỗ Sapelli	0	0	0
4407	28	00	00	-- Gỗ Iroko	0	0	0
4407	29			-- Loại khác:			
				--- Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):			
4407	29	11	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	19	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):			
4407	29	21	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	29	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):			
4407	29	31	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	39	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):			
4407	29	41	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	49	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):			
4407	29	51	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	59	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Téch (<i>Tectong</i> spp.):			
4407	29	61	00	---- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	69	00	---- Loại khác	0	0	0
4407	29	70	00	--- Balau (<i>Shorea</i> spp.)	0	0	0
4407	29	80	00	--- Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.)	0	0	0
				--- Loại khác:			
4407	29	91	00	---- Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	92	00	---- Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	0	0	0
4407	29	99	00	---- Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
4407	91	00	00	-- Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.)	0	0	0
4407	92	00	00	-- Gỗ sồi (<i>Fagus</i> spp.)	0	0	0
4407	93	00	00	-- Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.)	0	0	0
4407	94	00	00	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.)	0	0	0
4407	95	00	00	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.)	0	0	0
4407	99	00	00	-- Loại khác	0	0	0

Ar

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4408				Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.			
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:			
4408	10	10	00	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0
4408	10	30	00	- - Ván lạng lớp mặt	0	0	0
4408	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
4408	31	00	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408	39			- - Loại khác:			
4408	39	10	00	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
4408	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
4409				Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.			
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3	3	3
				- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409	21	00	00	- - Tre	3	3	3
4409	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3
4410				Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.			
				- Bằng gỗ:			
4410	11	00	00	- - Ván dăm	10	10	7
4410	12	00	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	10	10	7
4410	19	00	00	- - Loại khác	10	10	7
4410	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
4411				Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.			
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411	12	00	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	10	10	7
4411	13	00	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	10	10	7
4411	14	00	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	10	10	7
				- Loại khác:			

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4411	92	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	10	10	7
4411	93	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	10	10	7
4411	94	00	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	10	10	7
4412				Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.			
4412	10	00	00	- Từ tre	10	10	7
				- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
				- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	10	10	7
4412	31	00	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	10	10	7
4412	32	00	00	- - Loại khác	10	10	7
4412	39	00	00	- Loại khác:			
4412	94	00	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	10	10	7
4412	99	00	00	- - Loại khác	10	10	7
4413	00	00	00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	3	3	3
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	35	30	25
4415				Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.			
4415	10	00	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	25	25	20
4415	20	00	00	- Giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	25	25	20
4416				Thùng tôn, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.			
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	25	25	20
4416	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
4417				Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.			
4417	00	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giấy, ủng	15	15	10
4417	00	00	90	- Loại khác	25	25	20
4418				Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xóp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.			
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5
4418	40	00	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5
4418	50	00	00	- Ván lợp	5	5	5
4418	60	00	00	- Cột trụ và xà, rầm	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Panen lát sàn đá lắp ghép:			
4418	71	00	00	- - Cho sàn đá khảm	5	5	5
4418	72	00	00	- - Loại khác, nhiều lớp	5	5	5
4418	79	00	00	- - Loại khác	5	5	5
4418	90			- Loại khác:			
4418	90	10	00	- - Panen có lõi xốp nhân tạo	5	5	5
4418	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	35	30	25
4420				Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.			
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	35	30	25
4420	90			- Loại khác:			
4420	90	10	00	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	35	30	25
4420	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
4421				Các sản phẩm bằng gỗ khác.			
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	35	30	25
4421	90			- Loại khác:			
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	15	15	10
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	35	30	25
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giấy dép	35	30	25
4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	35	30	25
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	35	30	25
4421	90	80	00	- - Tấm	35	30	25
				- - Loại khác:			
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	35	30	25
4421	90	92	00	- - - Chuối hạt	35	30	25
4421	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
				Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			
4501				Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép; nghiền thành hạt hoặc thành bột.			
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1
4501	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
4502	00	00	00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dài (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	5	5	5
4503				Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.			
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	15	15	10
4503	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
4504				Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.			
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá và dài; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10	10	7
4504	90	00	00	- Loại khác	15	15	10

AW

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
4601				Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).			
				- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:			
4601	21	00	00	- - Từ tre	35	30	25
4601	22	00	00	- - Từ song mây	35	30	25
4601	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
4601	92			- - Từ tre:			
4601	92	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	25	25	20
4601	92	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4601	93			- - Từ song mây:			
4601	93	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	25	25	20
4601	93	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4601	94			- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601	94	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	25	25	20
4601	94	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
4601	99			- - Loại khác:			
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	35	30	25
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	25	25	20
4601	99	90		- - - Loại khác:			
4601	99	90	10	- - - - Dây đan gai quỳnh	35	30	25
4601	99	90	90	- - - - Loại khác	35	30	25
4602				Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.			
				- Bằng vật liệu thực vật:			
4602	11	00	00	- - Từ tre	35	30	25
4602	12	00	00	- - Từ song mây	35	30	25
4602	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
4602	90	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)			
4701	00	00	00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1	1	1
4702	00	00	00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	1	1	1
4703				Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4703	11	00	00	- Chưa tẩy trắng: - - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	1	1	1
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4704				Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfít, trừ loại hòa tan.			
				- Chưa tẩy trắng:			
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	1	1	1
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4705	00	00	00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	1	1	1
4706				Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.			
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1
4706	30	00	00	- Loại khác, từ tre	1	1	1
				- Loại khác:			
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	1	1	1
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	1	1	1
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	1	1	1
4707				Giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa).			
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cactông kraft hoặc giấy hoặc cactông sóng chưa tẩy trắng	3	3	3
4707	20	00	00	- Giấy hoặc cactông khác được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	3	3
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cactông được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	3	3	3
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	3	3	3
				Chương 48 - Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông			
4801				Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.			
4801	00	10	00	- Định lượng không quá 55g/m ²	40	40	40
4801	00	90	00	- Loại khác	40	40	40
4802				Giấy và cactông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bàn khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cactông sản xuất thủ công.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4802	10	00	00	- Giấy và cát tông sản xuất thủ công	40	40	40
4802	20	00	00	- Giấy và cát tông sử dụng làm nền cho giấy và cát tông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	10	10	7
				- Giấy và cát tông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:			
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m ² :			
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² , ở dạng cuộn với chiều rộng lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở lên và chiều kia từ 15 cm trở lên ở dạng không gấp	5	5	5
4802	54	90		- - - Loại khác:			
4802	54	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	54	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4802	54	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	40	40	40
4802	54	90	90	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng cuộn:			
				- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ:			
4802	55	21	00	- - - - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	40	40	40
4802	55	29	00	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	55	90		- - - Loại khác:			
4802	55	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	55	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4802	55	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	40	40	40
4802	55	90	90	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	56			- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
				- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm màu và giấy da giả cổ:			
4802	56	21	00	- - - - Dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	40	40	40
4802	56	29	00	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	56	90		- - - Loại khác:			
4802	56	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	56	90	90	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	57	00		- - Loại khác, có định lượng từ 40 g/m ² đến 150 g/m ² :			
4802	57	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	57	00	90	- - - Loại khác	40	40	40
4802	58			- - Có định lượng lớn hơn 150 g/m ² :			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				--- Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ:			
4802	58	21	00	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	40	40	40
4802	58	29	00	---- Loại khác	40	40	40
4802	58	90		---- Loại khác:			
4802	58	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	58	90	90	---- Loại khác	40	40	40
				- Giấy và cát tông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:			
4802	61			-- Dạng cuộn:			
4802	61	10	00	--- Giấy và cát tông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ, ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	40	40	40
4802	61	20	00	--- Giấy và cát tông trang trí khác kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	40	40	40
4802	61	90		---- Loại khác:			
4802	61	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	61	90	20	---- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4802	61	90	90	---- Loại khác	40	40	40
4802	62			-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802	62	10	00	--- Giấy và cát tông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ, dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	40	40	40
4802	62	20	00	--- Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	40	40	40
4802	62	90		---- Loại khác:			
4802	62	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	62	90	20	---- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4802	62	90	90	---- Loại khác	40	40	40
4802	69	00		-- Loại khác:			
4802	69	00	10	--- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5
4802	69	00	20	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4802	69	00	90	--- Loại khác	40	40	40

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4803				Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.			
4803	00	30	00	- Tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	40	40	40
4803	00	90	00	- Loại khác	40	40	40
4804				Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.			
				- Cáctông kraft lớp mặt:			
				-- Loại chưa tẩy trắng:			
4804	11			---			
4804	11	10	00	--- Loại dùng sản xuất bằng thạch cao	15	15	10
4804	11	90	00	--- Loại khác	15	15	10
4804	19			-- Loại khác:			
4804	19	10	00	--- Loại dùng để sản xuất bằng thạch cao	25	25	20
4804	19	90	00	--- Loại khác	25	25	20
				- Giấy kraft làm bao:			
				-- Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21			---			
4804	21	10	00	--- Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3

4804	21	91	00	--- - Loại dùng để sản xuất bằng thạch cao	25	25	20
4804	21	99	00	--- - Loại khác	25	25	20
4804	29			-- Loại khác:			
4804	29	10	00	--- Loại dùng để sản xuất bằng thạch cao	15	15	10
4804	29	90	00	--- Loại khác	15	15	10
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
				-- Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31			---			
4804	31	10	00	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	31	30	00	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	10	7
4804	31	90		--- Loại khác:			
4804	31	90	10	--- - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	15	15	10
4804	31	90	20	--- - Loại dùng làm bao xi măng	15	15	10
4804	31	90	90	--- - Loại khác	15	15	10
4804	39			-- Loại khác:			
4804	39	10	00	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	10	7
4804	39	90	00	--- Loại khác	15	15	10
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :			
				-- Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41			---			
4804	41	10	00	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	41	90	00	--- Loại khác	25	25	20
4804	42	00	00	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	25	25	20
4804	49	00	00	-- Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Giấy và cát tông kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:			
4804	51			-- Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	00	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	51	90		--- Loại khác:			
4804	51	90	10	---- Cát tông ép có định lượng từ 600 g/m2 trở lên	5	5	5
4804	51	90	20	---- Có độ bền ướt từ 40g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	10	7
4804	51	90	90	---- Loại khác	25	25	20
4804	52			-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy:			
4804	52	10	00	--- Loại dùng để sản xuất băng thạch cao	25	25	20
4804	52	90	00	--- Loại khác	25	25	20
4804	59	00	00	-- Loại khác	25	25	20
4805				Giấy và cát tông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.			
				- Giấy làm lớp sóng:			
4805	11	00	00	-- Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10	10	7
4805	12			-- Sản xuất từ bột giấy rơm rạ:			
4805	12	10	00	--- Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	10	10	7
4805	12	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4805	19			-- Loại khác:			
4805	19	10	00	--- Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	10	10	7
4805	19	90	00	--- Loại khác	10	10	7
				- Cát tông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):			
4805	24	00	00	-- Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	10	10	7
4805	25			-- Có định lượng trên 150 g/m2:			
4805	25	10	00	--- Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2	10	10	7
4805	25	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:			
4805	30	10	00	-- Giấy gói diêm, đã in màu	10	10	7
4805	30	90	00	-- Loại khác	10	10	7
4805	40	00	00	- Giấy lọc và cát tông lọc	10	10	7
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cát tông nỉ	10	10	7
				- Loại khác:			
4805	91			-- Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:			
				--- Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0.6%	5	5	5
4805	91	90		--- Loại khác:			
4805	91	90	10	---- Giấy thấm	15	15	10
4805	91	90	20	---- Giấy vàng mã	25	25	20
4805	91	90	90	---- Loại khác	5	5	5
4805	92			-- Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:			
4805	92	10	00	--- Giấy và cát tông nhiều lớp	10	10	7
4805	92	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4805	93			-- Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4805	93	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	10	10	7
4805	93	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
4806				Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.			
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	10	10	7
4806	30	00	00	- Giấy can	3	3	3
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5
4807	00	00	00	Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính), chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ.	25	25	20
4808				Giấy và cáctông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.			
4808	10	00	00	- Giấy và cáctông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10	10	7
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10	10	7
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10	10	7
4808	90			- Loại khác:			
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10	10	7
4808	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
4809				Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nền hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.			
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	10	10	7
4809	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
4810				Giấy và cáctông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào.			
4810	13			- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy: - - Dạng cuộn:			

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4810	13	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, chiều rộng từ 15 cm trở xuống	5	5	5
4810	13	50		- - - Loại khác, có chiều rộng từ 15 cm trở xuống:			
4810	13	50	10	- - - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	13	50	90	- - - - Loại khác	10	10	7
4810	13	90		- - - Loại khác:			
4810	13	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	13	90	20	- - - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	13	90	90	- - - - Loại khác	10	10	7
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4810	14	50	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	14	60		- - - Loại khác, một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều còn lại từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4810	14	60	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	14	60	20	- - - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	14	60	90	- - - - Loại khác	10	10	7
4810	14	90		- - - Loại khác:			
4810	14	90	10	- - - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	14	90	90	- - - - Loại khác	10	10	7
4810	19	00		- - Loại khác:			
4810	19	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	19	00	20	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	19	00	90	- - - Loại khác	10	10	7
4810	22			- Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng các bột giấy này vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy:			
4810	22			- - Giấy trắng nhẹ:			
4810	22	30	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5	5	5
4810	22	40		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4810	22	40	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	22	40	20	- - - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	22	40	90	- - - - Loại khác	10	10	7

h

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4810	22	90		--- Loại khác:			
4810	22	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	22	90	20	---- Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	22	90	90	---- Loại khác	10	10	7
4810	29			-- Loại khác:			
4810	29	40	00	--- Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phé dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5	5	5
4810	29	50		--- Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4810	29	50	10	---- Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	29	50	90	---- Loại khác	10	10	7
4810	29	90		--- Loại khác:			
4810	29	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4810	29	90	20	---- Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5
4810	29	90	90	---- Loại khác	10	10	7
4810	31			-- Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:			
4810	31	20	00	--- Giấy được sử dụng như vật liệu chèn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	31	30	00	--- Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	31	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4810	32			-- Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150 g/m ² :			
4810	32	20	00	--- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	32	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4810	39			-- Loại khác:			
4810	39	20	00	--- Giấy được sử dụng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4810	39	30	00	--- Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	39	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4810	92			- Giấy và cát tông khác:			
4810	92	10	00	-- Giấy nhiều lớp:			
4810	92	30	00	--- Cát tông có mặt dưới màu xám	10	10	7
4810	92	30	00	--- Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	92	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4810	99			-- Loại khác:			
4810	99	20	00	--- Giấy được dùng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	99	30	00	--- Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7
4810	99	90	00	--- Loại khác	10	10	7
4811				Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.			
4811	10			- Giấy và cát tông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
4811	10	10		-- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4811	10	10	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	10	10	90	--- Loại khác	5	5	5
4811	10	90		-- Loại khác:			
4811	10	90	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	10	90	90	--- Loại khác	5	5	5
4811	41			- Giấy và cát tông dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811	41			-- Loại tự dính:			
4811	41	10	00	--- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15	10	10
4811	41	90	00	--- Loại khác	15	10	10
4811	49			-- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4811	49	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15	10	10
4811	49	90	00	- - - Loại khác	15	10	10
4811	51			- Giấy và cát tông đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811	51			- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :			
4811	51	10	00	- - - Giấy cát tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	15	10	10
4811	51	20		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4811	51	20	10	- - - - Tẩm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	51	20	90	- - - - Loại khác	15	10	10
4811	51	90		- - - Loại khác:			
4811	51	90	10	- - - - Tẩm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	51	90	90	- - - - Loại khác	15	10	10
4811	59			- - Loại khác:			
4811	59	10	00	- - - Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	15	10	10
4811	59	20	00	- - - Giấy và cát tông đã phủ cả mặt ngoài và mặt trong bằng tẩm nhựa trong suốt và phủ lớp nhôm ở mặt trong, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	3	3
4811	59	30		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4811	59	30	10	- - - - Tẩm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	59	30	90	- - - - Loại khác	15	10	10
4811	59	90		- - - Loại khác:			
4811	59	90	10	- - - - Tẩm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	59	90	90	- - - - Loại khác	15	10	10
4811	60			- Giấy và cát tông đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811	60	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4811	60	10	10	- - - Tẩm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	60	10	90	- - - Loại khác	15	10	10
4811	60	90		- - Loại khác:			

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	60	90	90	- - - Loại khác	15	10	10
4811	90			- Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:			
4811	90	30		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			
4811	90	30	10	- - - Giấy tạo vân	10	10	7
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	90	30	90	- - - Loại khác	10	10	7
4811	90	90		- - Loại khác:			
4811	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5
4811	90	90	20	- - - Giấy tạo vân	10	10	7
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	30	25
4811	90	90	90	- - - Loại khác	10	10	7
4812	00	00	00	Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy.	0	0	0
4813				Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.			
4813	10	00	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	25	25	20
4813	20	00	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	25	25	20
4813	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
4814				Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.			
4814	10	00	00	- Giấy "giả vân gỗ"	35	30	25
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	35	30	25
4814	90	00		- Loại khác:			
4814	90	00	10	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	35	30	25
4814	90	00	20	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	35	30	25
4814	90	00	90	- - Loại khác	25	25	20
4816				Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nén) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.			
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	10	10	7
4816	90	00		- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4816	90	00	10	- - Tăm in offset bằng giấy	10	10	7
4816	90	00	20	- - Giấy truyền nhiệt (heat transfer paper)	15	10	10
4816	90	00	90	- - Loại khác	15	15	10
4817				Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cactông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các loại văn phòng phẩm.			
4817	10	00	00	- Phong bì	35	30	25
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	35	30	25
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	35	30	25
4818				Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn iau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.			
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	35	30	25
4818	20	00	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt hoặc khăn mặt	35	30	25
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	35	30	25
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:			
				- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:			
4818	40	11	00	- - - Tã lót	25	25	20
4818	40	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh, và các vật phẩm tương tự	25	25	20
4818	50	00	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	35	30	25
4818	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.			
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cactông sóng	25	25	20
4819	20	00	00	- Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc cactông không sóng	25	25	20
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng từ 40 cm trở lên	25	25	20
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả gói giấy hình tổ sâu (bò đái)	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4819	50	00	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng các bản ghi chép	25	25	20
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	25	25	20
4820				Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bảng giấy hoặc cactông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bảng giấy hoặc cactông.			
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	35	30	25
4820	20	00	00	- Vở bài tập	35	30	25
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	35	30	25
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	35	30	25
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	35	30	25
4820	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
4821				Các loại nhãn bằng giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa in.			
4821	10			- Loại đã in:			
4821	10	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	25	25	20
4821	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
4821	90			- Loại khác:			
4821	90	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	25	25	20
4821	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
4822				Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy, hoặc cactông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng).			
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5	5	5
4822	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
4823				Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.			
4823	20	00	00	- Giấy lọc và cactông lọc	10	10	7
4823	40			- Loại cuộn, tờ và đĩa số, đã in dùng cho máy tự ghi:			

ph

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4823	40	10	00	-- Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823	40	90	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc các tông			
4823	61	00	00	-- Từ tre	35	30	25
4823	69	00	00	-- Loại khác	35	30	25
4823	70	00		- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:			
4823	70	00	10	-- Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5	5	5
4823	70	00	90	-- Loại khác	10	10	7
4823	90			- Loại khác:			
4823	90	10	00	-- Khung kén tấm	15	15	10
				-- Thẻ trình bày cho đồ trang sức, kể cả đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người			
4823	90	20	00	-- Cắt tông đã tráng polyetylen cắt khuôn để làm cốc giấy	25	25	20
4823	90	30	00	-- Giấy cuộn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	25	25	20
4823	90	40	00	-- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm loại sử dụng như là bao gói cho que diêm:			
4823	90	50		-- Loại có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	10	10	7
4823	90	50	10	-- - Loại khác	25	25	20
4823	90	50	90	-- - Loại khác	25	25	20
4823	90	60	00	-- Thẻ Jacquard đã đục lỗ	25	25	20
4823	90	70	00	-- Quạt tay và màn che kéo tay	25	25	20
4823	90	90		-- Loại khác:			
4823	90	90	10	-- - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	15	15	10
4823	90	90	20	-- - Giấy vàng mã	25	25	20
4823	90	90	30	-- - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng	25	25	20
4823	90	90	40	-- - Giấy silicon	25	25	20
4823	90	90	50	-- - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của pin, ắc quy	15	15	10
4823	90	90	90	-- - Loại khác	15	15	10
				Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
				Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.			
4901				- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:			
4901	10	00		-- Dùng cho giáo dục	0	0	0
4901	10	00	10	-- Loại khác	5	5	5
4901	10	00	90	-- Loại khác:			
4901	91	00	00	-- Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0
4901	99			-- Loại khác:			
4901	99	10	00	-- - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0
4901	99	90	00	-- - Loại khác	5	5	5
4902				Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5
4902	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
4903	00	00	00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0
4904	00	00	00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5	5	5
4905				Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.			
4905	10	00	00	- Quả địa cầu	0	0	0
				- Loại khác:			
4905	91	00	00	-- Dạng quyển	0	0	0
4905	99	00	00	-- Loại khác	0	0	0
4906				Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhậy và bằng giấy than của các loại kể trên.			
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy bất nhậy	0	0	0
4906	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
4907				Các loại tem thư, tem thuế hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.			
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy), được đầu thầu hợp pháp	0	0	0
4907	00	20		- Tem thư, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa dùng:			
4907	00	20	10	-- Tem thư loại chưa dùng	15	15	10
4907	00	20	90	-- Loại khác	0	0	0
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
4908				Đề can các loại (decalcomias).			
4908	10	00	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5
4908	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
4909	00	00	00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiệp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí.	35	30	25
4910	00	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	35	30	25
4911				Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in.			
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	15	15	10
				- Loại khác:			
4911	91			-- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
4911	91	20		- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911	91	20	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10	10	7
4911	91	20	90	- - - - Loại khác	25	25	20
4911	91	30		- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911	91	30	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10	10	7
4911	91	30	90	- - - - Loại khác	25	25	20
4911	91	90		- - - Loại khác:			
4911	91	90	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10	10	7
4911	91	90	90	- - - - Loại khác	25	25	20
4911	99			- - Loại khác:			
4911	99	10	00	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	25	25	20
4911	99	20	00	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	25	25	20
4911	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
Chương 50 - Tơ tằm							
5001	00	00	00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	5	5	5
5002	00	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt).	5	5	5
5003	00	00	00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	10	10	7
5004	00	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.	15	10	10
5005	00	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.	15	10	10
5006	00	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	15	10	10
5007				Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.			
5007	10	00	00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	35	30	25
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	35	30	25
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	35	30	25
Chương 51 -Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên							
5101				Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			
				- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:			
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0	0	0
5101	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Đã giặt, chưa được carbon hoá:			
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0	0	0
5101	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5101	30	00	00	- Đã được carbon hoá	0	0	0
5102				Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5102	11	00	00	- Lông động vật loại mịn:			
5102	19	00	00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5102	20	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
5103				Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.			
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	10	7
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	10	7
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	10	7
5104	00	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.	3	3	3
5105				Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).			
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
5105	21	00	00	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	29	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5105	31	00	00	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	39	00	00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5105	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
5106				Sợi len lông cừu chải thô, chưa đông gói để bán lẻ.			
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	15	15	10
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	15	15	10
5107				Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đông gói để bán lẻ.			
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	15	15	10
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	15	15	10
5108				Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đông gói để bán lẻ.			
5108	10	00	00	- Chải thô	15	15	10
5108	20	00	00	- Chải kỹ	15	15	10
5109				Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đông gói để bán lẻ.			
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	15	15	10
5109	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
5110	00	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đông gói để bán lẻ.	15	15	10
5111				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.			
5111				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2	35	30	25
5111	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5111	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	35	30	25
5111	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	35	30	25
5111	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5112				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.			
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	35	30	25
5112	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	35	30	25
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	35	30	25
5112	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5113	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	35	30	25
				Chương 52 - Bông			
5201	00	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0
5202				Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).			
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10	10	7
				- Loại khác:			
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10	10	7
5202	99	00	00	- - Loại khác	10	10	7
5203	00	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0
5204				Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	25	25	20
5204	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	25	25	20
5205				Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.			
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	15	15	10
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	15	15	10
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	15	15	10
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	15	15	10
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	15	15	10
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	15	15	10
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5205	23	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	15	15	10
5205	24	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	15	15	10
5205	26	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	15	15	10
5205	27	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	15	15	10
5205	28	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	15	15	10
5205	31	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
				-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	15	15	10
5205	32	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	15	15	10
5205	33	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	15	15	10
5205	34	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	15	15	10
5205	35	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	15	15	10
5205	41	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
				-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	15	15	10
5205	42	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	15	15	10
5205	43	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	15	15	10
5205	44	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	15	15	10
5205	46	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	15	15	10
5205	47	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	15	15	10
5205	48	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	15	15	10
5206				Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.			
5206	11	00	00	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
				-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	15	15	10
5206	12	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	15	15	10

fr

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	15	15	10
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	15	15	10
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	15	15	10
5206	21	00	00	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ: - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	15	15	10
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	15	15	10
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	15	15	10
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	15	15	10
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	15	15	10
5206	31	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	15	15	10
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	15	15	10
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	15	15	10
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	15	15	10
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	15	15	10
5206	41	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	15	15	10
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	15	15	10
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	15	15	10
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	15	15	10
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	15	15	10
5207				Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.			
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	15	15	10
5207	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
5208				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².			
				- Chưa tẩy trắng:			

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5208	11	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	35	30	25
5208	12	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	35	30	25
5208	13	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5208	19	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã tẩy trắng:			
5208	21	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	35	30	25
5208	22	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	35	30	25
5208	23	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5208	29	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5208	31	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	35	30	25
5208	32	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	35	30	25
5208	33	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5208	39	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208	41	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	35	30	25
5208	42	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	35	30	25
5208	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5208	49	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã in:			
5208	51	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	35	30	25
5208	52	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	35	30	25
5208	59	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
5209				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.			
				- Chưa tẩy trắng:			
5209	11	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5209	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5209	19	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã tẩy trắng:			
5209	21	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5209	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5209	29	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5209	31	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5209	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5209	39	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209	41	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5209	42	00	00	-- Vải denim	35	30	25
5209	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5209	49	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã in:			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5209	51	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5209	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5209	59	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
5210				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.			
				- Chưa tẩy trắng:			
5210	11	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5210	19	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã tẩy trắng:			
5210	21	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5210	29	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5210	31	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5210	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5210	39	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210	41	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5210	49	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã in:			
5210	51	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5210	59	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
5211				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.			
				- Chưa tẩy trắng:			
5211	11	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5211	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5211	19	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
5211	20	00	00	- Đã tẩy trắng	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5211	31	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5211	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5211	39	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211	41	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5211	42	00	00	-- Vải denim	35	30	25
5211	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5211	49	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
				- Đã in:			
5211	51	00	00	-- Vải vân điểm	35	30	25
5211	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	35	30	25
5211	59	00	00	-- Vải dệt khác	35	30	25
5212				Vải dệt thoi khác từ sợi bông.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5212	11	00	00	- Trọng lượng không quá 200 g/m2:			
				- - Chưa tẩy trắng	35	30	25
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	35	30	25
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5212	15	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Trọng lượng trên 200 g/m2:			
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	35	30	25
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	35	30	25
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
5212	25	00	00	- - Đã in	35	30	25
				Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
5301				Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
5302				Gai dầu (cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
5303				Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	10	10	7
5303	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
5305	00	00	00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	3	3	3
5306				Sợi lanh.			
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3	3	3
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3	3	3
5307				Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5307	10	00	00	- Sợi đơn	15	15	10
5307	20	00	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5308				Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.			
5308	10	00	00	- Sợi dừa	15	15	10
5308	20	00	00	- Sợi gai dầu	15	15	10
5308	90			- Loại khác:			
5308	90	10	00	- - Sợi giấy	15	15	10
5308	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
5309				Vải dệt thoi từ sợi lanh.			
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5309	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5309	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
5310				Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	35	30	25
5310	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5311	00	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	35	30	25
				Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
5401				Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	25	25	20
5401	20	00	00	- Từ sợi filament nhân tạo	25	25	20
5402				Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.			
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:			
5402	11	00	00	- - Từ các aramid	0	0	0
5402	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
				- Sợi dún:			
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1	1	1
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1	1	1
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	1	1	1
5402	34	00	00	- - Từ các polypropylen	0	0	0
5402	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi:			
5402	44	00	10	- - - Từ các polyeste	0	0	0
5402	44	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
5402	45	00	00	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402	46	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	0	0	0

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5402	47	00	00	-- Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402	48	00	00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402	49	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	51	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402	52	00	00	-- Từ polyeste	0	0	0
5402	59	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402	61	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5	5	5
5402	62	00	00	-- Từ polyeste	3	3	3
5402	69	00	00	-- Loại khác	5	5	5
5403				Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.			
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0
				- Sợi khác, đơn:			
5403	31	00	00	-- Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0
5403	32	00	00	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0
5403	33	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0
5403	39	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403	41	00	00	-- Từ viscose rayon	0	0	0
5403	42	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0
5403	49	00	00	-- Loại khác	0	0	0
5404				Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.			
				- Sợi monofilament:			
5404	11	00	00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404	12	00	00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
5404	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
5405	00	00	00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0
5406	00	00	00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	10	10	7
5407				Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.			
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
				- - Chưa tẩy trắng:			
5407	10	11	00	--- Vải mảnh lớp và vải băng tải	35	30	25
5407	10	19	00	--- Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- - Loại khác:			
5407	10	91	00	- - - Vải mảnh lớp và vải băng tải	35	30	25
5407	10	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
5407	20	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	35	30	25
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
				- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	35	30	25
5407	41	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5407	44	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407	51	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5407	54	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	35	30	25
5407	69	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407	71	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5407	74	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407	81	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5407	84	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác:			
5407	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5407	94	00	00	- - Đã in	35	30	25
5408				Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.			
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:			
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	35	30	25
5408	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dài hay dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5408	24	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác:			
5408	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5408	34	00	00	- - Đã in	35	30	25
				Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo			
5501				Tô (tow) filament tổng hợp.			
5501	10	00	00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501	40	00	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
5502	00	00	00	Tô (tow) filament nhân tạo.	0	0	0
5503				Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
				- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:			
5503	11	00	00	- - Từ aramit	0	0	0
5503	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
5503	20	00	00	- Từ polyeste	0	0	0
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
5504				Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0	0	0
5504	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
5505				Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.			
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3	3	3
5505	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	3	3	3
5506				Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	1	1	1
5506	20	00	00	- Từ polyeste	1	1	1
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	1
5506	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
5507	00	00	00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	1	1	1
5508				Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	25	25	20
5508	20	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	25	25	20
5509				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.			

hiv

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509	11	00	00	-- Sợi đơn	15	15	10
5509	12	00	00	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	15	15	10
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509	21	00	00	-- Sợi đơn	15	15	10
5509	22	00	00	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	15	15	10
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:			
5509	31	00	00	-- Sợi đơn	15	15	10
5509	32	00	00	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	15	15	10
				- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509	41	00	00	-- Sợi đơn	15	15	10
5509	42	00	00	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	15	15	10
				- Loại khác, từ xơ staple polyeste:			
5509	51	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5	5	5
5509	52	00		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	52	00	10	--- Sợi đơn	0	0	0
5509	52	00	90	--- Loại khác	5	5	5
5509	53	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	15	15	10
5509	59	00	00	-- Loại khác	15	15	10
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic:			
5509	61	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5
5509	62	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	15	15	10
5509	69	00	00	-- Loại khác	15	15	10
				- Sợi khác:			
5509	91	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10	10	7
5509	92	00	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	15	15	10
5509	99	00	00	-- Loại khác	15	15	10
5510				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.			
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:			
5510	11	00	00	-- Sợi đơn	15	15	10
5510	12	00	00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	15	15	10
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	15	10
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	15	15	10
5510	90	00	00	- Sợi khác	15	15	10
5511				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.			
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	25	25	20
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5511	30	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	25	25	20
5512				Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.			
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5512	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:			
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5512	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác			
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5512	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
5513				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.			
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	35	30	25
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	35	30	25
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	35	30	25
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
				- Đã in:			
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
5514				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.			
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	35	30	25
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
				- Đã nhuộm:			
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	35	30	25
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	35	30	25
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
5514	30	00	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
				- Đã in:			
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	35	30	25
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	35	30	25
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	35	30	25
5515				Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.			
				- Từ xơ staple polyeste:			
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	35	30	25
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	35	30	25
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5515	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	35	30	25
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5515	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác:			
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	35	30	25
5515	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
5516				Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.			
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:			
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5516	14	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5516	24	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5516	34	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5516	44	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	35	30	25
5516	94	00	00	- - Đã in	35	30	25
				Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cóóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng			
5601				Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.			
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ - Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	25	25	20
5601	21	00	00	- - Từ bông	25	25	20
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:			
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	15	10	10
5601	22	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
5601	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
5601	30			- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:			
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	10	10	7
5601	30	90	00	- - Loại khác	10	10	7
5602				Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.			
5602	10	00	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	35	30	25
				- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:			
5602	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5602	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
5602	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5603				Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.			
				- Băng sợi filament nhân tạo:			
5603	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	15	10	10
5603	12	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	15	10	10
5603	13	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	15	10	10
5603	14	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	15	10	10
				- Loại khác:			
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	15	10	10
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	15	10	10
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	15	10	10
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	15	10	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5604				Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	15	15	10
5604	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
5605	00	00	00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	15	15	10
5606	00	00	00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	25	25	20
5607				Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:			
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	25	25	20
5607	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Từ polyethylen hoặc polypropylen:			
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	15	15	10
5607	49	00	00	- - Loại khác	15	15	10
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:			
				- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để đóng gói hàng dệt (nguyên liệu kết dính)	15	15	10
5607	50	90	00	- - Loại khác	15	15	10
5607	90			- Loại khác:			
5607	90	10	00	- - Từ sợi nhân tạo	15	15	10
5607	90	20	00	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	15	15	10
5607	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
5608				Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.			
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	15	10	10
5608	19			- - Loại khác:			
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	15	15	10
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
5608	90	00		- Loại khác:			
5608	90	00	10	- - Túi lưới	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5608	90	00	90	-- Loại khác	10	10	7
5609	00	00	00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thường hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	15	15	10
Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác							
5701				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thất gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5701	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
5701	90	10	00	-- Từ bông	35	30	25
5701	90	90	00	-- Loại khác	35	30	25
5702				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.			
5702	10	00	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	35	30	25
5702	20	00	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	35	30	25
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	31	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5702	32	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	35	30	25
5702	39			-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
5702	39	10	00	--- Từ bông	35	30	25
5702	39	90	00	--- Loại khác	35	30	25
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	41	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5702	42	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	35	30	25
5702	49			-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
5702	49	10	00	--- Từ bông	35	30	25
5702	49	20	00	--- Từ xơ đay	35	30	25
5702	49	90	00	--- Loại khác	35	30	25
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	50	10	00	-- Từ bông	35	30	25
5702	50	20	00	-- Từ xơ đay	35	30	25
5702	50	90	00	-- Loại khác	35	30	25
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	91	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5702	92	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	35	30	25
5702	99			-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
5702	99	10	00	--- Từ bông	35	30	25
5702	99	20	00	--- Từ xơ đay	35	30	25
5702	99	90	00	--- Loại khác	35	30	25
5703				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5703	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
5703	20	00	00	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5703	30	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	35	30	25
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5703	90	10	00	- - Từ bông	35	30	25
5703	90	20	00	- - Từ xơ đay	35	30	25
5703	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
5704				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	35	30	25
5704	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5705				Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5705	00	10	00	- Từ bông	35	30	25
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	35	30	25
5705	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
				Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
5801				Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.			
5801	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
				- Từ bông:			
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	35	30	25
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	35	30	25
5801	23	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	35	30	25
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	35	30	25
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	35	30	25
5801	26	00	00	- - Các loại vải sơnin	35	30	25
				- Từ sợi nhân tạo:			
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	35	30	25
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	35	30	25
5801	33	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	35	30	25
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	35	30	25
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	35	30	25
5801	36	00	00	- - Các loại vải sơnin	35	30	25
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:			
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	35	30	25
5801	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
5802				Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.			
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	35	30	25
5802	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	35	30	25
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5803				Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.			
5803	00	10	00	- Từ bông	35	30	25
5803	00	90		- Loại khác:			
5803	00	90	10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10	10	7
5803	00	90	90	- - Loại khác	35	30	25
5804				Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.			
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác			
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	35	30	25
5804	10	20	00	- - Từ bông	35	30	25
5804	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Ren dệt máy:			
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	35	30	25
5804	30	00	00	- Ren thủ công	35	30	25
5805				Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5805	00	10	00	- Từ bông	35	30	25
5805	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
5806				Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).			
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	35	30	25
5806	10	20	00	- - Từ bông	35	30	25
5806	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	35	30	25
				- Vải dệt thoi khác:			
5806	31			- - Từ bông:			
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	15	15	10
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	35	30	25
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	35	30	25
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	35	30	25
5806	31	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5806	32	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	15	15	10
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo khổ rộng không quá 12 mm	35	30	25
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	35	30	25
5806	32	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	35	30	25
5806	39	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	35	30	25
5807				Các loại nhấn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			
5807	10	00	00	- Dệt thoi	35	30	25
5807	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5808				Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.			
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:			
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	35	30	25
5808	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
5808	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
5809	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	35	30	25
5810				Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.			
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	35	30	25
5810	91	00	00	- Hàng thêu khác:			
5810	91	00	00	- - Từ bông	35	30	25
5810	92	00	00	- - Từ xơ nhân tạo	35	30	25
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
5811	00	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	35	30	25
				Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
5901				Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.			
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	15	10	10
5901	90			- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5901	90	10	00	- - Vải can	15	10	10
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	15	10	10
5901	90	90	00	- - Loại khác	15	10	10
5902				Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.			
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:			
5902	10	10		- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá:			
5902	10	10	10	- - - Vải mảnh nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	5	5	5
5902	10	10	90	- - - Loại khác	5	5	5
5902	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
5902	20			- Từ polyeste:			
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	1	1	1
5902	20	90		- - Loại khác:			
5902	20	90	10	- - - Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5	5	5
5902	20	90	90	- - - Loại khác	1	1	1
5902	90	00		- Loại khác:			
5902	90	00	10	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	1	1	1
5902	90	00	90	- - Loại khác	1	1	1
5903				Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5903	10	00	00	- Với poly (vinyl chlorit)	25	25	20
5903	20	00	00	- Với polyurethan	25	25	20
5903	90			- Loại khác:			
5903	90	10	00	- - Vải bạt làm lớp được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	25	25	20
5903	90	90		- - Loại khác:			
5903	90	90	10	- - - Loại dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su	25	25	20
5903	90	90	90	- - - Loại khác	35	30	25
5904				Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sần có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.			
5904	10	00	00	- Vải sơn	15	15	10
5904	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
5905	00	00	00	Các loại vải dệt phủ tường.	15	15	10
5906				Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5906	10	00	00	- Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10	10	7
				- Loại khác:			
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10	10	7
5906	99			- - Loại khác:			
5906	99	10	00	- - - Tẩm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
5907				Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phòng màn cho sân khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự.			
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10	10	7

ph

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	5	5
5907	00	40	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10	10	7
5907	00	50	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10	10	7
5907	00	60	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10	10	7
5907	00	90	00	- Loại khác	10	10	7
5908				Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.			
5908	00	10	00	- Bắc; mạng đèn măng xông	25	25	20
5908	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
5909				Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.			
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
5910				Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.			
5910	00	00	10	- Băng tải nilon	15	15	10
5910	00	00	90	- Loại khác	0	0	0
5911				Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.			
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy khâu, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
5911				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911	90			- Loại khác:			
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0
5911	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc							

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6001				Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.			
6001	10			- Vải "vòng lông dài":			
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	35	30	25
6001	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001	21	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6001	22	00	00	- - Từ xơ sợi nhân tạo	35	30	25
6001	29	00	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6001	91	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:			
6001	92	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	35	30	25
6001	92	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	35	30	25
6001	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6002				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
6002	40	00	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	35	30	25
6002	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6003				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6003	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	35	30	25
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi nhân tạo	35	30	25
6003	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6004				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
6004	10			- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	00	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	35	30	25
6004	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6004	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6005				Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04.			
				- Từ bông:			
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
6005	22	00	00	- - Đã nhuộm	35	30	25
6005	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
6005	24	00	00	- - Đã in	35	30	25
				- Từ sợi tổng hợp:			
6005	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			

Aw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6005	31	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	35	30	25
6005	31	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6005	32			- - Đã nhuộm:			
6005	32	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	35	30	25
6005	32	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6005	33			- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005	33	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	35	30	25
6005	33	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6005	34			- - Đã in:			
6005	34	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	35	30	25
6005	34	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6005	41	00	00	- Từ xơ nhân tạo:			
6005	42	00	00	- Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
6005	43	00	00	- Đã nhuộm	35	30	25
6005	44	00	00	- Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
6005	90	00	00	- Đã in	35	30	25
6005	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6006				Vải dệt kim hoặc móc khác.			
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6006	21	00	00	- Từ bông:			
6006	22	00	00	- Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
6006	23	00	00	- Đã nhuộm	35	30	25
6006	24	00	00	- Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
6006	31			- Đã in	35	30	25
6006	31			- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006	31	10	00	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006	31	90	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	35	30	25
6006	32			- - - Loại khác	35	30	25
6006	32			- - Đã nhuộm:			
6006	32	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	35	30	25
6006	32	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6006	33	00	00	- Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
6006	34	00	00	- Đã in	35	30	25
6006	41	00	00	- Từ xơ sợi nhân tạo:			
6006	42	00	00	- Chưa hoặc đã tẩy trắng	35	30	25
6006	43	00	00	- Đã nhuộm	35	30	25
6006	44	00	00	- Từ các sợi có màu khác nhau	35	30	25
6006	90	00	00	- Đã in	35	30	25
6006	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc							

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6101				Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.			
6101	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6101	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6102				Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.			
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6102	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6102	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6103				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6103	10	00	00	- Bộ com-lê	35	30	25
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103	22	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6103	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6103	32	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	35	30	25
6103	39	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6103	42	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6103	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6104				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
				- Bộ com-lê:			
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6104	19	20	00	- - - Từ bông	35	30	25
6104	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104	22	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6104	32	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo váy dài:			
6104	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6104	42	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6104	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6104	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Các loại váy và quần váy:			
6104	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6104	52	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6104	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6104	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6104	62	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6104	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6104	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6105				Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6105	10	00	00	- Từ bông	35	30	25
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:			
6105	20	10	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6105	20	20	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6105	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6106				Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phòng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
6106	10	00	00	- Từ bông	35	30	25
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6106	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6107				Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
				- Quần lót, quần sịp:			
6107	11	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6107	12	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6107	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107	21	00	00	- - Từ bông	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6107	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6107	29	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6107	91	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6107	99	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6108				Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6108	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6108	19	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	35	30	25
6108	19	30	00	--- Từ bông	35	30	25
6108	19	90	00	--- Loại khác	35	30	25
				- Quần xi-líp và quần đùi bó:			
6108	21	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6108	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6108	29	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108	31	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6108	32	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6108	39	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6108	91	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6108	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6108	99	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6109				Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.			
				- Từ bông:			
6109	10			-- Từ bông:			
6109	10	10	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	35	30	25
6109	10	20	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	35	30	25
6109	90			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6109	90	10	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	35	30	25
6109	90	20	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	35	30	25
6109	90	90	00	-- Loại khác	35	30	25
6110				Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110	11	00	00	-- Từ lông cừu	35	30	25
6110	12	00	00	-- Từ lông dê Ca-sơ-mia	35	30	25
6110	19	00	00	-- Loại khác	35	30	25
6110	20	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6110	30	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6110	90	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6111				Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.			
				- Từ bông:			
6111	20	00	00	-- Từ bông	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6111	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6111	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6112				Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.			
				- Bộ quần áo thể thao:			
6112	11	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6112	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	35	30	25
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112	31	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6112	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112	41	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6112	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6113				Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6113	00	10	00	- Bộ đồ của thợ lặn	35	30	25
6113	00	20		- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động:			
6113	00	20	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6113	00	20	90	- - Loại khác	35	30	25
6113	00	90		- Loại khác:			
6113	00	90	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6113	00	90	90	- - Loại khác	35	30	25
6114				Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.			
6114	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6114	30	00		- Từ sợi nhân tạo:			
6114	30	00	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6114	30	00	90	- - Loại khác	35	30	25
6114	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6115				Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.			
6115	10	00	00	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	35	30	25
				- Quần tất, quần áo nịt khác:			
6115	21	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	35	30	25
6115	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	35	30	25
6115	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6115	29	10	00	- - - Từ bông	35	30	25
6115	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6115	30			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:			
6115	30	10	00	- - Từ bông	35	30	25
6115	30	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6115	94	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6115	95	00	00	- - Từ bông	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6115	96	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6115	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6116				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.			
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	35	30	25
				- Loại khác:			
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6116	92	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6116	93			- - Từ sợi tổng hợp:			
6116	93	10	00	- - - Găng tay của thợ lặn	35	30	25
6116	93	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6117				Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.			
6117	10			- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117	10	10	00	- - Từ bông	35	30	25
6117	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:			
				- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			
6117	80	11	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6117	80	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
6117	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6117	90	00	00	- Các chi tiết	35	30	25
				Chương 62 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
6201				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.			
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6201	12	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6201	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6201	92	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6201	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25

14

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6202				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04. - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:			
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6202	12	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6202	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6202	92	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6202	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6203				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. - Bộ com-lê:			
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6203	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6203	19	10	00	- - - Từ bông	35	30	25
6203	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203	22	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6203	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6203	32	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6203	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :			
6203	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6203	42			- - Từ bông:			
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	35	30	25
6203	42	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6203	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6203	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6204				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Bộ com-lê:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	12	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	22	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	32	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo váy dài:			
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	42	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6204	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Váy và chân váy:			
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	52	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6204	62	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6204	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6205				Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.			
6205	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6205	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6206				Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phòng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	35	30	25
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6206	30	00	00	- Từ bông	35	30	25
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6206	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6207				Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207	11	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207	21	00	00	- - Từ bông	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6207	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6207	29	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6207	91	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6207	99	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6208				Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
				- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6208	19	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208	21	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6208	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6208	29	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6208	91			-- Từ sợi bông:			
6208	91	10	00	--- Quần đùi bó và quần xi líp	35	30	25
6208	91	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6208	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6208	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6208	99	10	00	--- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	35	30	25
6208	99	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6209				Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.			
6209	20			- Từ bông:			
6209	20	20	00	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	35	30	25
6209	20	90	00	-- Loại khác	35	30	25
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:			
6209	30	10	00	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	35	30	25
6209	30	20	00	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	35	30	25
6209	30	30	00	-- Phụ kiện may mặc	35	30	25
6209	30	90	00	-- Loại khác	35	30	25
6209	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6210				Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
6210	10	10	00	-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	35	30	25
6210	10	90	00	-- Loại khác	35	30	25
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210	20	10		-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210	20	10	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	20	10	90	--- Loại khác	35	30	25
6210	20	90		-- Loại khác:			
6210	20	90	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	20	90	90	--- Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210	30	10		-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210	30	10	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	30	10	90	--- Loại khác	35	30	25
6210	30	90		-- Loại khác:			
6210	30	90	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	30	90	90	--- Loại khác	35	30	25
6210	40	00		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210	40	00	10	-- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	40	00	90	-- Loại khác	35	30	25
6210	50	00		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210	50	00	10	-- Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	50	00	90	-- Loại khác	35	30	25
6211				Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.			
				- Quần áo bơi :			
6211	11	00	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	35	30	25
6211	12	00	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	35	30	25
6211	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	35	30	25
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211	32	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6211	33	00		-- Từ sợi nhân tạo:			
6211	33	00	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6211	33	00	90	--- Loại khác	35	30	25
6211	39	00		-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6211	39	00	10	--- Quần áo chống cháy	5	5	5
6211	39	00	90	--- Loại khác	35	30	25
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	41	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6211	42	00	00	-- Từ bông	35	30	25
6211	43			-- Từ sợi nhân tạo:			
6211	43	10	00	--- Áo choàng phẫu thuật	35	30	25
6211	43	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6211	49	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6212				Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bát tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.			
6212	10			- Xu chiêng:			
6212	10	10	00	-- Từ bông	35	30	25
6212	10	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6212	20			- Gen và quần gen:			
6212	20	10	00	-- Từ bông	35	30	25
6212	20	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:			
6212	30	10	00	-- Từ bông	35	30	25
6212	30	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6212	90			- Loại khác:			
6212	90	10	00	-- Từ bông	35	30	25
6212	90	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6213				Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông.			
6213	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
6213	90	00	00	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6214				Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.			
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	35	30	25
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6214	30	00	00	- Từ xơ tổng hợp	35	30	25
6214	40	00	00	- Từ xơ nhân tạo	35	30	25
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6215				Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.			
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	35	30	25
6215	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	35	30	25
6215	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6216				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.			
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	35	30	25
				- Loại khác:			
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6216	00	92	00	- - Từ bông	35	30	25
6216	00	99	00	- - Loại khác	35	30	25
6217				Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.			
6217	10	00	00	- Phụ kiện may mặc	35	30	25
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	35	30	25
				Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn			
6301				Chăn và chăn du lịch.			
6301	10	00	00	- Chăn điện	35	30	25
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	35	30	25
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	35	30	25
6301	40	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	35	30	25
6301	90	00	00	- Chăn và chăn du lịch khác	35	30	25
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.			
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	35	30	25
				- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302	21	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	35	30	25
6302	22	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Khăn trải giường khác :			
6302	31	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6302	32	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	35	30	25
				- Khăn trải bàn khác:			
6302	51	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6302	53	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
				- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	35	30	25
				- Loại khác:			
6302	91	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6302	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	35	30	25
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.			
				- Dệt kim hoặc móc:			
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6303	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6303	19	10	00	- - - Từ bông	35	30	25
6303	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6303	91	00	00	- - Từ bông	35	30	25
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	35	30	25
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
				- Các bộ khăn phủ giường:			
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	35	30	25
6304	19			- - Loại khác:			
6304	19	10	00	- - - Từ bông	35	30	25
6304	19	20	00	- - - Loại khác, không dệt	35	30	25
6304	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
6304	91			- - Dệt kim hoặc móc:			
6304	91	10	00	- - - Màn chống muỗi	35	30	25
6304	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6304	92	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	35	30	25
6304	93	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	35	30	25
6304	99	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	35	30	25
6305				Bao và túi dùng để đóng, gói hàng.			
				- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
				- - Mới :			
6305	10	11	00	- - - Từ dây	35	30	25
6305	10	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- - Cũ:			
6305	10	21	00	- - - Từ dây	35	30	25
6305	10	29	00	- - - Loại khác	35	30	25
6305	20	00	00	- Từ bông	35	30	25
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6305	32			-- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305	32	10	00	--- Túi vải không dệt	35	30	25
6305	32	20	00	--- Dệt kim hoặc móc	35	30	25
6305	32	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6305	33			-- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305	33	10	00	--- Dệt kim hoặc móc	35	30	25
6305	33	20	00	--- Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	35	30	25
6305	33	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6305	39			-- Loại khác:			
6305	39	10	00	--- Túi vải không dệt	35	30	25
6305	39	20	00	--- Dệt kim hoặc móc	35	30	25
6305	39	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6305	90	10	00	- Từ gai đầu thuộc nhóm 53.05	35	30	25
6305	90	20	00	- Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	35	30	25
6305	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6306				Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.			
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306	12	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	25	25	20
6306	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	19	10	00	--- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	25	25	20
6306	19	20	00	--- Từ bông	25	25	20
6306	19	90	00	--- Loại khác	25	25	20
6306				- Tấm:			
				-- Từ sợi tổng hợp	25	25	20
6306	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	29	10	00	--- Từ bông	25	25	20
6306	29	90	00	--- Loại khác	25	25	20
6306	30	00	00	- Buồm cho tàu thuyền	25	25	20
6306	40			- Đệm hơi:			
6306	40	10	00	-- Từ bông	25	25	20
6306	40	90	00	-- Loại khác	25	25	20
6306				- Loại khác:			
				-- Từ bông	25	25	20
6306	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	99	10	00	--- Túi vải không dệt	25	25	20
6306	99	90	00	--- Loại khác	25	25	20
6307				Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.			
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307	10	10	00	-- Túi vải không dệt trừ phớt	35	30	25
6307	10	20	00	-- Từ phớt	35	30	25
6307	10	90	00	-- Loại khác	35	30	25
6307	20	00	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6307	90			- Loại khác:			
6307	90	30	00	- - Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	35	30	25
6307	90	60		- - Dây đai bảo hiểm:			
6307	90	60	10	- - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5	5	5
6307	90	60	90	- - - Loại khác	35	30	25
6307	90	90		- - Loại khác:			
				- - - Đai cứu sinh:			
6307	90	90	11	- - - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5	5	5
6307	90	90	19	- - - - Loại khác	35	30	25
6307	90	90	20	- - - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5	5	5
6307	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	35	30	25
				Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
6401				Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.			
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	35	30	25
				- Giày, dép khác:			
6401	92	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	35	30	25
6401	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
6402				Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.			
				- Giày, dép thể thao:			
6402	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	35	30	25
6402	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	35	30	25
				- Giày, dép khác:			
6402	91			- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402	91	10	00	- - - Giày lặn	35	30	25
6402	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6402	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
6403				Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc.			
				- Giày, dép thể thao:			
6403	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	35	30	25
6403	19			- - Loại khác:			
6403	19	10	00	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	35	30	25
6403	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6403	40	00	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	35	30	25
6403	51	00	00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân	35	30	25
6403	59	00	00	-- Loại khác	35	30	25
6403	91	00	00	- Giày, dép khác: -- Giày cổ cao quá mắt cá chân	35	30	25
6403	99	00	00	-- Loại khác	35	30	25
6404				Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt.			
6404	11			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: -- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404	11	10	00	--- Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	35	30	25
6404	11	90	00	--- Loại khác	35	30	25
6404	19	00	00	-- Loại khác	35	30	25
6404	20	00	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	35	30	25
6405				Giày, dép khác.			
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	35	30	25
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	35	30	25
6405	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6406				Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng.			
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406	10	10	00	-- Mũ giày bằng kim loại	15	15	10
6406	10	90	00	-- Loại khác	15	15	10
6406	20	00	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	25	25	20
6406	91	00	00	- Loại khác: -- Bằng gỗ	15	15	10
6406	99			-- Bằng vật liệu khác: --- Bằng kim loại:			
6406	99	11	00	---- Bằng sắt hoặc thép	10	10	7
6406	99	12	00	---- Bằng đồng	10	10	7
6406	99	19	00	---- Loại khác	10	10	7
6406	99	21	00	---- Bằng cao su hoặc plastic:			
6406	99	21	00	---- Tấm lót giày	10	10	7
6406	99	29	00	---- Loại khác	10	10	7
6406	99	90	00	---- Loại khác	10	10	7
				Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501	00	00	00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	10	10	7

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6502	00	00	00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	10	10	7
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.	35	30	25
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phết hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.			
6505	10	00	00	- Lưới bao tóc	35	30	25
6505	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6506				Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.			
6506	10			- Mũ bảo hộ:			
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	15	15	10
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506	10	90	00	- - Loại khác	1	1	1
				- Loại khác:			
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	35	30	25
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:			
6506	99	10	00	- - - Bằng da lông	35	30	25
6506	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
6507	00	00	00	Bằng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	35	30	25
				Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).			
6601	10	00	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	35	30	25
				- Loại khác:			
6601	91	00	00	- - Có cán kiểu ống lồng	35	30	25
6601	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
6602	00	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	35	30	25
6603				Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.			
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25	25	20
6603	90			- Loại khác:			
6603	90	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	25	25	20
6603	90	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701	00	00	00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến).	15	15	10
6702				Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.			
6702	10	00	00	- Bảng plastic	35	30	25
6702	90	00	00	- Bảng vật liệu khác	35	30	25
6703	00	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	15	15	10
6704				Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
6704	11	00	00	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704	19	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	35	30	25
6704	20	00	00	- - Loại khác	35	30	25
6704	20	00	00	- Bảng tóc người	35	30	25
6704	90	00	00	- Bảng vật liệu khác	35	30	25
				Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	00	00	00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	25	25	20
6802				Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).			
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	25	25	20
6802	21	00	00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802	23	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	25	25	20
6802	23	00	00	- - Đá granit	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6802	29	00	00	- - Đá khác	25	25	20
				- Loại khác:			
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	25	25	20
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	25	25	20
6802	93	00	00	- - Đá granit	25	25	20
6802	99	00	00	- - Đá khác	25	25	20
6803	00	00	00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	15	15	10
6804				Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.			
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	15	15	10
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804	21	00	00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0	0	0
6804	22	00		- - Bảng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:			
6804	22	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5
6804	22	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
6804	23	00		- - Bảng đá tự nhiên:			
6804	23	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5
6804	23	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:			
6804	30	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5
6804	30	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
6805				Bột mài hoặc đá giã mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác.			
6805	10	00	00	- Trên nền bằng vải dệt	10	10	7
6805	20			- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:			
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10	10	7
6805	20	90	00	- - Loại khác	10	10	7
6805	30	00	00	- Trên nền bằng vật liệu dệt khác	10	10	7

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6806				Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5
6806	20	00	00	- Vermiculite (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5
6806	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
6807				Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).			
6807	10	00	00	- Dạng cuộn	5	5	5
6807	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
6808	00	00	00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ giảm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	25	25	20
6809				Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.			
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:			
6809	11	00	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	25	25	20
6809	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
6809	90			- Các sản phẩm khác:			
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10	10	7
6809	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
6810				Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.			
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	25	25	20
6810	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Sản phẩm khác:			
6810	91	00	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	25	25	20
6810	99	00	00	- - Loại khác	25	25	20
6811				Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự.			
6811	40	00	00	- Chứa amiăng	15	15	10
6811	81	00	00	- Không chứa amiăng:			
				- - Tấm lán sóng	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6811	82	00	00	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	15	15	10
6811	83	00	00	- - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn	15	15	10
6811	89	00	00	- Loại khác	15	15	10
6812				Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia công, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.			
6812	80			- Bảng crocidolite:			
6812	80	10	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10	10	7
6812	80	90	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Loại khác:			
6812	91	00	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	10	10	7
6812	92	00	00	- - Giấy, các tông cứng và nỉ	10	10	7
6812	93	00	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10	10	7
6812	99			- - Loại khác:			
6812	99	10	00	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10	10	7
6812	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
6813				Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ, tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.			
6813	20	00	00	- Chứa amiăng	10	10	7
				- Không chứa amiăng:			
6813	81	00	00	- - Lót và đệm phanh	10	10	7
6813	89	00	00	- - Loại khác	10	10	7

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6814				Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác.			
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	10	7
6814	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
6815				Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	5
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	15	15	10
6815	10	90		- - Loại khác:			
6815	10	90	10	- - - Vải sợi carbon	15	15	10
6815	10	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	15	15	10
6815				- Các loại sản phẩm khác:			
6815	91	00	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10	10	7
6815	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5
Chương 69 - Đồ gốm, sứ							
6901	00	00	00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	25	25	20
6902				Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự.			
6902	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	10	10	7
6902	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10	10	7
6902	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
6903				Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự.			
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0

Aw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6903	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO ₂)	0	0	0
6903	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
6904				Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lợp, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.			
6904	10	00	00	- Gạch xây dựng	35	30	25
6904	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6905				Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.			
6905	10	00	00	- Ngói lợp mái	35	30	25
6905	90			- Loại khác:			
6905	90	10	00	- - Gạch lợp cho máy nghiền bi	35	30	25
6905	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6906	00	00	00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	35	30	25
6907				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6907	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm	35	30	25
6907	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6908				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6908	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm	35	30	25
6908	90			- Loại khác:			
6908	90	10	00	- - Gạch trơn	35	30	25
6908	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
6909				Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909	11	00	00	- - Bảng sứ porcelain hoặc bảng sứ china	0	0	0
6909	12	00	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
6909	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
6909	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.			
6910	10	00	00	- Bểng sứ hoặc bểng sứ china	40	30	25
6910	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ.			
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	40	30	25
6911	90	00	00	- Loại khác	40	30	25
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	35	30	25
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.			
6913	10	00	00	- Bểng sứ hoặc bểng sứ china	35	30	25
6913	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ.			
6914	10	00	00	- Bểng sứ hoặc bểng sứ china	35	30	25
6914	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
				Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001	00	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0	0	0
7002				Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.			
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3	3	3
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3	3	3
				- Dạng ống:			
7002	31			- - Bểng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:			
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25	25	20
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
7002	32			- - Bểng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0o C đến 300oC:			
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25	25	20
7002	32	90		- - - Loại khác:			
7002	32	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	10	10	7
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3
7002	39			- - Loại khác:			
7002	39	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25	25	20
7002	39	90		- - - Loại khác:			
7002	39	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	10	10	7
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7003				Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
				- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003	12			- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003	12	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	35	30	25
7003	12	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7003	19			- - Loại khác:			
7003	19	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7003	20	00	00	- Dạng tấm có cốt thép	35	30	25
7003	30	00	00	- Dạng hình	35	30	25
7004				Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7004	90			- Loại kính khác:			
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7005				Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
7005	21			- Kính không có cốt thép khác:			
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	21	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7005	29			- - Loại khác:			
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7005	30	00	00	- Kính có cốt thép	25	25	20
7006				Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.			
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7006	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
7007				Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng.			
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007	11			-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	11	10	00	--- Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	25	25	20
7007	11	20	00	--- Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3
7007	11	30	00	--- Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007	11	40	00	--- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007	19			-- Loại khác:			
7007	19	10	00	--- Phù hợp dùng cho máy dọn đất	10	10	7
7007	19	90	00	--- Loại khác	15	10	10
				- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007	21			-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	21	10	00	--- Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	25	25	20
7007	21	20	00	--- Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3
7007	21	30	00	--- Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007	21	40	00	--- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007	29			-- Loại khác:			
7007	29	10	00	--- Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5	5	5
7007	29	90	00	--- Loại khác	15	10	10
7008	00	00	00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	25	25	20
7009				Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.			
7009	10	00	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	35	30	25
				- Loại khác:			
7009	91	00	00	-- Chưa có khung	25	25	20
7009	92	00	00	-- Có khung	35	30	25

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7010				Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.			
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	10	10	7
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	15	15	10
7010	90			- Loại khác:			
7010	90	10	00	-- Bình lớn và bình thót cổ	15	15	10
7010	90	20	00	-- Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác loại có dung tích không quá 1 lít	5	5	5
7010	90	30	00	-- Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	5
7010	90	90	00	-- Loại khác	15	15	10
7011				Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.			
7011	10			- Dùng cho đèn điện:			
7011	10	10	00	-- Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	5
7011	10	90	00	-- Loại khác	25	25	20
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:			
7011	20	10	00	-- Ống đèn hình vô tuyến	5	5	5
7011	20	90	00	-- Loại khác	5	5	5
7011	90	00		- Loại khác:			
7011	90	00	10	-- Ống đèn hình vô tuyến	5	5	5
7011	90	00	90	-- Loại khác	25	25	20
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).			
7013	10	00	00	- Bảng gồm thủy tinh	40	30	25
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	22	00		-- Bảng pha lê chì:			
7013	22	00	10	--- Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	25	25	20
7013	22	00	90	--- Loại khác	35	30	25
7013	28	00	00	-- Loại khác	40	30	25
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	33	00		-- Bảng pha lê chì:			
7013	33	00	10	--- Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	25	25	20
7013	33	00	90	--- Loại khác	35	30	25
7013	37	00	00	-- Loại khác	40	30	25
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7013	41	00		- - Bảng pha lê chì:			
7013	41	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	25	25	20
7013	41	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
7013	42	00	00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	40	30	25
7013	49	00	00	- - Loại khác	40	30	25
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013	91	00		- - Bảng pha lê chì:			
7013	91	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	25	25	20
7013	91	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
7013	99	00	00	- - Loại khác	40	30	25
7014				Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.			
7014	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7014	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
7015				Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.			
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3	3	3
7015	90			- Loại khác:			
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian	5	5	5
7015	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
7016				Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phù chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.			
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	35	30	25
7016	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
7017				Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.			
7017	10			- Bảng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7017	10	10	00	-- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ô xi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7017	20	00	00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0	0	0
7017	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
7018				Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.			
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	35	30	25
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0	0	0
7018	90	00		- Loại khác:			
7018	90	00	10	-- Mắt thủy tinh	0	0	0
7018	90	00	90	-- Loại khác	35	30	25
7019				Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).			
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019	11	00	00	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	3
7019	12	00	00	-- Sợi thô	3	3	3
7019	19			-- Loại khác:			
7019	19	10	00	--- Sợi xe	3	3	3
7019	19	90	00	--- Loại khác	3	3	3
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019	31	00	00	-- Chiếu	3	3	3
7019	32	00	00	-- Tấm mỏng (voan)	3	3	3
7019	39			-- Loại khác:			
7019	39	10	00	--- Xơ thủy tinh đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3	3	3
7019	39	90	00	--- Loại khác	10	10	7
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	3
				- Vải dệt thoi khác:			
7019	51	00	00	-- Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	3
7019	52	00	00	-- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	3
7019	59	00	00	-- Loại khác	3	3	3
7019	90			- Loại khác:			
7019	90	30	00	-- Ống trượt thoát hiểm	3	3	3
7019	90	90	00	-- Loại khác	3	3	3
7020				Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7020	00	11	00	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	19	00	- - Loại dùng để sản xuất acrylic	0	0	0
7020	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7020	00	20	00	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	25	25	20
7020	00	90		- Loại khác:			
7020	00	90	10	- - Ruột phích và ruột bình chân không khác	40	30	25
7020	00	90	20	- - Bình ga làm từ sợi thủy tinh	25	25	20
7020	00	90	90	- - Loại khác	25	25	20
7101				Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại			
				Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
	7101	10	00 00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3
				- Ngọc trai nuôi cấy:			
	7101	21	00 00	- - Chưa được gia công	3	3	3
	7101	22	00 00	- - Đã gia công	3	3	3
				Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.			
	7102	10	00 00	- Chưa được phân loại	1	1	1
				- Kim cương công nghiệp:			
	7102	21	00 00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
7102	7102	29	00 00	- - Loại khác	1	1	1
				- Kim cương phi công nghiệp:			
	7102	31	00 00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
	7102	39	00 00	- - Loại khác	1	1	1
				Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
	7103	10	00 00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1
				- Đã gia công cách khác:			
	7103	91	00 00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	1	1	1
	7103	99	00 00	- - Loại khác	1	1	1

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7104				Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7104	10			- Thạch anh áp điện:			
7104	10	10	00	-- Chưa gia công	1	1	1
7104	10	20	00	-- Đã gia công	1	1	1
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1
7104	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
7105				Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.			
7105	10	00	00	- Cửa kim cương	1	1	1
7105	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
7106				Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
7106	10	00	00	- Dạng bột	1	1	1
				- Dạng khác:			
7106	91	00	00	-- Chưa gia công	1	1	1
7106	92	00	00	-- Dạng bán thành phẩm	1	1	1
7107	00	00	00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	1
7108				Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.			
				- Không phải dạng tiền tệ:			
7108	11	00	00	-- Dạng bột	1	1	1
7108	12			-- Dạng chưa gia công khác:			
7108	12	10	00	--- Dạng khối, thỏi hoặc thanh đúc	1	1	1
7108	12	90	00	--- Loại khác	1	1	1
7108	13	00	00	-- Dạng bán thành phẩm khác	3	3	3
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	1	1	1
7109	00	00	00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	1
7110				Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
				- Bạch kim:			
7110	11			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	11	10	00	--- Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xóp	1	1	1
7110	11	90	00	--- Loại khác	1	1	1
7110	19	00	00	-- Loại khác	1	1	1
				- Paladi:			
7110	21			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	21	10	00	--- Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	1	1	1
7110	21	20	00	--- Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xóp	1	1	1
7110	21	90	00	--- Loại khác	1	1	1

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7110	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1
				- Rodi:			
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xóp	1	1	1
7110	31	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
7110	39	00	00	- - Loại khác	1	1	1
				- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xóp	1	1	1
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
7110	49	00	00	- - Loại khác	1	1	1
7111				Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.			
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	1
7111	00	90	00	- Loại khác	1	1	1
7112				Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.			
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	1
				- Loại khác:			
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	99			- - Loại khác:			
7112	99	10	00	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1
7113				Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.			
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	35	30	25
7113	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	35	30	25
7113	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113	20	10	00	- - Bộ phận	35	30	25
7113	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7114				Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114	11	00	00	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	35	30	25
7114	19	00	00	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	35	30	25
7114	20	00	00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	35	30	25
7115				Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	35	30	25
7115	90			- Loại khác:			
7115	90	10	00	- - Bảng vàng hoặc bạc	35	30	25
7115	90	20	00	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	35	30	25
7115	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7116				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).			
7116	10	00	00	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	35	30	25
7116	20	00	00	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	35	30	25
7117				Đồ kim hoàn giả.			
				- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rìi:			
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	35	30	25
7117	11	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
7117	19			- - Loại khác:			
7117	19	10	00	- - - Vòng	35	30	25
7117	19	20	00	- - - Đồ kim hoàn giả khác	35	30	25
7117	19	90	00	- - - Bộ phận	35	30	25
7117	90			- Loại khác:			
7117	90	10	00	- - Vòng	35	30	25
7117	90	20	00	- - Đồ kim hoàn giả khác	35	30	25
7117	90	90	00	- - Bộ phận	35	30	25
7118				Tiền kim loại.			
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	35	30	25
7118	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7118	90			- Loại khác:			
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	35	30	25
7118	90	20	00	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	35	30	25
7118	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
				Chương 72 - Sắt và thép			
7201				Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.			
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
7202				Hợp kim fero.			
				- Fero - mangan:			
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Fero - silic:			
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
				- Fero - crom:			
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cacbon trên 4% tính theo trọng lượng	10	10	7
7202	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0	0	0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0	0	0
7202	70	00	00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
				- Loại khác:			
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7203				Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.			
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
7204				Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.			
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	00	- - Bảng thép không gỉ	0	0	0
7204	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
7205				Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.			
7205	10	00	00	- Hạt	0	0	0
				- Bột:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7205	21	00	00	-- Cửa thép hợp kim	0	0	0
7205	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7206				Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).			
7206	10			- Dạng thỏi đúc:			
7206	10	10	00	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1	1	1
7206	10	90	00	-- Loại khác	1	1	1
7206	90	00	00	- Loại khác	1	1	1
7207				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.			
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207	12			-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207	12	10	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207	12	90	00	--- Loại khác	10	10	10
7207	19	00	00	-- Loại khác	10	10	10
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7207	20	11	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207	20	19		--- Loại khác:			
7207	20	19	10	---- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3	3	3
				-- Loại khác:			
7207	20	91	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207	20	99		--- Loại khác:			
7207	20	99	10	---- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3	3	3
7207	20	99	90	---- Loại khác	10	10	10
7208				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208	25			-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7208	25	10	00	--- Dạng cuộn để cán lại	0	0	0
7208	25	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7208	26	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	27	00	00	-- Chiều dày dưới 3mm	0	0	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	36	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	5	5	5
7208	37	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5
7208	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
7209				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.			
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7	7	7
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	7	7	7
7209	18	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7
7209	18	90	00	- - - Loại khác	7	7	7
7210				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210	11	90	00	- - - Loại khác	7	7	7
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210	12	90	00	- - - Loại khác	7	7	7
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5	5	5
7210	30	90		- - Loại khác:			
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41			-- Hình lượn sóng:			
7210	41	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7210	41	90	00	--- - Loại khác (trừ loại có chiều dày không quá 1,2mm)	10	10	10
7210	49			-- Loại khác:			
7210	49	10		--- Chiều dày không quá 1,2 mm:			
7210	49	10	10	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	40	40	40
7210	49	10	90	---- - Loại khác	40	40	40
7210	49	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7210	49	90	00	--- - Loại khác	10	10	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7	7	7
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210	61			-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7210	61	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
7210	61	10	10	---- - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210	61	10	90	---- - Loại khác	10	10	10
7210	61	90		--- - Loại khác:			
7210	61	90	10	---- - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210	61	90	90	---- - Loại khác	10	10	10
7210	69			-- Loại khác:			
7210	69	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
7210	69	10	90	---- - Loại khác (trừ loại chiều dày không quá 1,2mm)	10	10	10
7210	69	90		--- - Loại khác:			
7210	69	90	90	---- - Loại khác (trừ loại chiều dày không quá 1,2mm)	10	10	10
7210	70			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7210	70	10		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
				--- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:			
7210	70	10	11	---- - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	30	30	30
7210	70	10	19	---- - Loại khác	30	30	30
7210	70	10	20	---- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	7	7	7
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:			
7210	70	10	31	---- - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	10	10	10
7210	70	10	39	---- - Loại khác	10	10	10
7210	70	10	40	---- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5

fw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7210	70	10	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	10	10
7210	70	10	90	--- Loại khác (trừ loại được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm)	0	0	0
7210	70	90		-- Loại khác:			
				--- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:			
7210	70	90	11	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	30	30	30
7210	70	90	19	---- Loại khác	30	30	30
7210	70	90	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	7	7	7
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:			
7210	70	90	31	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	10	10	10
7210	70	90	39	---- Loại khác	10	10	10
7210	70	90	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5
7210	70	90	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	10	10
7210	70	90	90	--- Loại khác (trừ loại được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm)	0	0	0
7210	90			- Loại khác:			
7210	90	10		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
7210	90	10	10	--- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5	5	5
7210	90	10	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ô xít crôm hoặc bằng crôm và ô xít crôm	7	7	7
7210	90	10	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5
7210	90	10	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	10	10
7210	90	10	90	--- Loại khác (trừ loại được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm và loại được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm)	0	0	0
7210	90	90		-- Loại khác:			
7210	90	90	10	--- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5	5	5
7210	90	90	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ô xít crôm hoặc bằng crôm và ô xít crôm	7	7	7
7210	90	90	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5
7210	90	90	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	10	10
7210	90	90	90	--- Loại khác (trừ loại được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm và được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm)	0	0	0
7211				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7211	13			- Không được gia công quá mức cán nóng: -- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211	13	10	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211	13	20	00	--- Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	13	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7211	14			-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
7211	14	10	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	14	20	00	--- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	14	90	00	--- Loại khác	3	3	3
7211	19			-- Loại khác:			
7211	19	10	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	19	20	00	--- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	19	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3	3	3
7211	19	90	00	--- Loại khác	3	3	3
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211	23			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211	23	10	00	--- Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	23	20	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	23	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	23	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7211	29			-- Loại khác:			
7211	29	10	00	--- Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	29	20	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	29	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	29	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7211	90			- Loại khác:			
7211	90	10	00	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	90	20	00	-- Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	90	30	00	-- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7212				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212	10	10	00	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7212	10	90	00	-- Loại khác	3	3	3
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212	20	10	00	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212	20	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212	20	90	00	-- Loại khác	5	5	5

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212	30	90		- - Loại khác:			
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	10	10
7212	30	90	90	- - - Loại khác	10	10	10
7212	40			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	10	10	10
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10	10	10
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0	0	0
7212	50	90		- - Loại khác:			
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10	10	10
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
7212	60			- Được dát phủ:			
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	60	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7213				Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.			
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	10	10
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
7213				- Loại khác:			
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5	5	5
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	10	10
7213	91	00	90	- - - Loại khác	10	10	10
7213	99	00		- - Loại khác:			
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5	5	5
7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	10	10
7213	99	00	90	- - - Loại khác	10	10	10
7214				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.			

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
7215				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.			
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7216				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.			
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	10	10	10
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	10	10	10
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	10	10	10
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	10	10	10
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	10	10	10
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10
7216	50	90	00	- - Loại khác	10	10	10
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	69	00	00	- - Loại khác	10	10	10
				- Loại khác:			
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	99	00	00	- - Loại khác	10	10	10
7217				Dây sắt hoặc thép không hợp kim.			
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217	10	29	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5	5	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30

AN

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	5	5	5
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm thanh lốp (dây tanh)	5	5	5
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5	5	5
7217	90	00		- Loại khác:			
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
7217	90	00	90	- - Loại khác	5	5	5
7218				Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.			
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
				- Loại khác:			
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7219				Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
				- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	33	00	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0
7219	90			- Loại khác:			
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0	0	0

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7219	90	20	00	-- Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0	0	0
7219	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7220				Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
				- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11			-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
7220	11	10	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	11	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7220	12			-- Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220	12	10	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	12	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	00	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	20	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7220	90			- Loại khác:			
7220	90	10	00	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7221	00	00	00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0	0	0
7222				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.			
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222	11	00	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222	20	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	20	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7222	30			- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	30	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0	0	0
7223				Dây thép không gỉ.			
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	0	0	0
7223	00	90	00	- Loại khác	5	5	5
7224				Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.			
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
7224	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
7225				Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7225	11	00	00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0
7225	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0	0	0

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0	0	0
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0	0	0
7225	91	00	00	- Loại khác:			
				- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0	0	0
				- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0	0	0
7225	92	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7225	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7226				Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226	11	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
7226	19			- - Loại khác:			
7226	19	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
7226	20			- Bảng thép gió:			
7226	20	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	20	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226	92	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
7226	99			- - Loại khác:			
7226	99	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
7227				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.			
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	0	0	0
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	0	0	0
7227	90	00		- Loại khác:			
7227	90	00	10	- - Loại có hàm lượng Bo từ 0,0008% trở lên	0	0	0
7227	90	00	90	- - Loại khác	0	0	0
7228				Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.			
7228	10			- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	20			- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7228	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:			
7228	40	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	60			- Các loại thanh và que khác:			
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	60	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0	0	0
7228	80			- Thanh và que rỗng:			
				- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	80	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
7228	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7229				Dây thép hợp kim khác.			
7229	20	00	00	- Bảng thép silic-mangan	0	0	0
7229	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
				Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
7301				Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn.			
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0	0	0
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5
7302				Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưới ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.			
7302	10	00	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	00	- Lưới ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0
7302	90			- Loại khác:			
7302	90	10	00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7303				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.			
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10	10	7
7303	00	90	00	- Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7304				Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép			
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304	11	00	00	-- Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304	22	00	00	-- Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	23	00	00	-- Ống khoan khác	0	0	0
7304	24	00	00	-- Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31			-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	31	10	00	--- Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5	5	5
7304	31	90		--- Loại khác:			
7304	31	90	10	---- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	31	90	20	---- Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1
7304	31	90	30	---- Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	7
7304	31	90	90	---- Loại khác	5	5	5
7304	39	00		-- Loại khác:			
7304	39	00	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	39	00	20	--- Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1
7304	39	00	30	--- Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	7
7304	39	00	90	--- Loại khác	5	5	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304	41	00		-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	41	00	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	41	00	90	--- Loại khác	1	1	1
7304	49	00		-- Loại khác:			
7304	49	00	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	49	00	90	--- Loại khác	1	1	1
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304	51			-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	51	10	00	--- Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	1	1	1
7304	51	90		--- Loại khác:			
7304	51	90	10	---- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	51	90	90	---- Loại khác	1	1	1
7304	59	00		-- Loại khác:			
7304	59	00	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	59	00	90	--- Loại khác	1	1	1
7304	90	00		- Loại khác:			
7304	90	00	10	-- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7304	90	00	20	-- Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1
7304	90	00	30	-- Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	7
7304	90	00	90	-- Loại khác	5	5	5
7305				Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.			
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305	11	00	00	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5
7305	12	00	00	-- Loại khác hàn theo chiều dọc	5	5	5
7305	19	00	00	-- Loại khác	15	10	10
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5	5
				- Loại khác, được hàn:			
7305	31			-- Hàn theo chiều dọc:			
7305	31	10	00	--- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5
7305	31	90	00	--- Loại khác	5	5	5
7305	39	00		-- Loại khác:			
7305	39	00	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7305	39	00	90	--- Loại khác	15	10	10
7305	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
7306				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nổi mồi, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).			
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306	11	00	00	-- Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5
7306	19	00	00	-- Loại khác	5	5	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306	21	00	00	-- Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5
7306	29	00	00	-- Loại khác	5	5	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306	30	10	00	-- Ống dùng cho nồi hơi	10	10	7
7306	30	20	00	-- Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	10	7
7306	30	30	00	-- Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10	10	7
7306	30	90		-- Loại khác:			
7306	30	90	10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7306	30	90	90	--- Loại khác	10	10	7
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	00	-- Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5
7306	40	20	00	-- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7306	40	30	00	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5	5	5
7306	40	90	00	-- Loại khác	5	5	5
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	00	-- Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5
7306	50	90	00	-- Loại khác	5	5	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306	61	00	00	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5
7306	69	00	00	-- Loại khác	5	5	5
7306	90			- Loại khác:			
7306	90	10	00	-- Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10	10	7
7306	90	90		-- Loại khác:			
7306	90	90	10	-- -- Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7306	90	90	90	-- -- Loại khác	10	10	10
7307				Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.			
				- Phụ kiện dạng đúc:			
7307	11	00	00	-- Bảng gang không dẻo	5	5	5
7307	19	00	00	-- Loại khác	5	5	5
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21	00	00	-- Loại có mép bích để ghép nối	5	5	5
7307	22	00	00	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5	5	5
7307	23	00	00	-- Loại hàn giáp mối	5	5	5
7307	29	00	00	-- Loại khác	5	5	5
				- Loại khác:			
7307	91	00	00	-- Loại có mép bích để ghép nối	5	5	5
7307	92	00	00	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5	5	5
7307	93	00	00	-- Loại hàn giáp mối	5	5	5
7307	99	00	00	-- Loại khác	5	5	5
7308				Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.			
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:			
7308	10	10	00	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
				-- Tháp:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5	5	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	15	10
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	40	90		- - Loại khác:			
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	0	0	0
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
7308	90			- Loại khác:			
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	10	7
				- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm			
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	10	10	7
				- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo mũi), uốn cong và định hình			
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo mũi), uốn cong và định hình	10	10	7
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	10	10	7
7308	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
7309	00	00	00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5	5	5
7310				Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
7310	10	00	00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	10	10	7
				- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310	21	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15	10	10
7310	21	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
7310	29			- - Loại khác:			
7310	29	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15	10	10
7310	29	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
7311				Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7311	00	11	00	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):			
7311	00	19		-- Có dung tích dưới 30 lít	15	15	10
7311	00	19	10	-- Loại khác:			
7311	00	19	90	--- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	5	5
7311	00	19	90	--- Loại khác	0	0	0
7311	00	91	00	- Loại khác:			
7311	00	99		-- Có dung tích dưới 30 lít	15	15	10
7311	00	99	10	-- Loại khác:			
7311	00	99	90	--- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	5	5
7311	00	99	90	--- Loại khác	0	0	0
7312				Dây bện tạo, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.			
7312	10			- Dây bện tạo, dây thừng và cáp:			
7312	10	10	00	-- Cuộn dây bện tạo kiểu cài khoá, dây tạo dẹt và dây bện thừng không xoay	5	5	5
7312	10	20	00	-- Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5	5	5
7312	10	40	00	-- Dây bện tạo có đường kính dưới 3mm	5	5	5
7312	10	90		-- Loại khác:			
7312	10	90	10	--- Cáp thép dự ứng lực	5	5	5
7312	10	90	90	--- Loại khác	5	5	5
7312	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
7313	00	00	00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	25	25	20
7314				Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal).			
7314				- Tấm đan:			
7314	12	00	00	-- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	14	00	00	-- Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	19			-- Loại khác:			
7314	19	10	00	--- Loại đai liền dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	10	10	7
7314	19	90	00	--- Loại khác	10	10	7
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	15	15	10
7314				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314	31	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	15	15	10
7314	39	00	00	-- Loại khác	15	15	10
7314				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314	41	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	25	25	20
7314	42	00	00	-- Được tráng plastic	25	25	20
7314	49	00	00	-- Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	15	15	10
7315				Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.			
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315	11			-- Xích con lăn:			
				--- Bảng thép mềm:			
7315	11	11	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	11	12	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	11	19	00	---- Loại khác	1	1	1
				--- Loại khác:			
7315	11	21	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	11	22	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	11	23	00	---- Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	1
7315	11	29	00	---- Loại khác	1	1	1
7315	12	00	00	-- Loại xích khác	1	1	1
7315	19			-- Các bộ phận:			
				--- Bảng thép mềm:			
7315	19	11	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	19	12	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	19	19	00	---- Loại khác	1	1	1
				--- Loại khác:			
7315	19	91	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	19	92	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	19	99	00	---- Loại khác	1	1	1
7315	20			- Xích trượt:			
7315	20	10	00	-- Bảng thép mềm	1	1	1
7315	20	90	00	-- Loại khác	1	1	1
				- Xích khác:			
7315	81			-- Nối bằng chốt có ren hai đầu:			
7315	81	10	00	--- Bảng thép mềm	1	1	1
7315	81	90	00	--- Loại khác	1	1	1
7315	82			-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:			
7315	82	10	00	--- Bảng thép mềm	1	1	1
7315	82	90	00	--- Loại khác	1	1	1
7315	89			-- Loại khác:			
				--- Bảng thép mềm:			
7315	89	11	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	89	12	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	89	19	00	---- Loại khác	1	1	1
				--- Loại khác:			
7315	89	21	00	---- Xích xe đạp	50	50	50
7315	89	22	00	---- Xích xe mô tô	50	50	50
7315	89	29	00	---- Loại khác	1	1	1
7315	90			- Các bộ phận khác:			
7315	90	10		-- Bảng thép mềm:			
7315	90	10	10	--- Cửa xích xe đạp và xích mô tô	50	50	50
7315	90	10	90	--- Loại khác	1	1	1

Aw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7315	90	90		-- Loại khác:			
7315	90	90	10	--- Cửa xích xe đạp và xích mô tô	50	50	50
7315	90	90	90	--- Loại khác	1	1	1
7316	00	00	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.	3	3	3
7317				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gáp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.			
7317	00	10	00	- Đinh dây	15	15	10
7317	00	20	00	- Ghim dập	15	15	10
7317	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
7318				Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.			
				- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	00	-- Vít đầu vuông	1	1	1
7318	12			-- Vít gỗ khác:			
7318	12	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	12	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	12	10	90	---- Loại khác	25	25	20
7318	12	90		--- Loại khác:			
7318	12	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	12	90	90	---- Loại khác	25	25	20
7318	13			-- Đinh móc và đinh vòng:			
7318	13	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	13	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	13	10	90	---- Loại khác	25	25	20
7318	13	90		--- Loại khác:			
7318	13	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	13	90	90	---- Loại khác	15	15	10
7318	14			-- Vít tự hãm:			
7318	14	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	14	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	14	10	90	---- Loại khác	25	25	20
7318	14	90		--- Loại khác:			
7318	14	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	14	90	90	---- Loại khác	25	25	20
7318	15			-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:			
				--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	15	11		---- Vít cho kim loại:			
7318	15	11	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	15	11	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	15	12		---- Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:			
7318	15	12	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	15	12	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	15	19		---- Loại khác:			
7318	15	19	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7318	15	19	90	----- Loại khác	25	25	20
				--- Loại khác:			
7318	15	91		----- Vít cho kim loại:			
7318	15	91	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	15	91	90	----- Loại khác	15	15	10
7318	15	92		----- Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:			
7318	15	92	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	15	92	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	15	99		----- Loại khác:			
7318	15	99	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	15	99	90	----- Loại khác	15	15	10
7318	16			-- Đai ốc:			
7318	16	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	16	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	16	10	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	16	90		--- Loại khác:			
7318	16	90	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	16	90	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	19			-- Loại khác:			
7318	19	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	19	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	19	10	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	19	90		--- Loại khác:			
7318	19	90	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	19	90	90	----- Loại khác	25	25	20
				- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21			-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:			
7318	21	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	21	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	21	10	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	21	90		--- Loại khác:			
7318	21	90	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	21	90	90	----- Loại khác	15	15	10
7318	22			-- Vòng đệm khác:			
7318	22	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	22	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	22	10	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	22	90		--- Loại khác:			
7318	22	90	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	22	90	90	----- Loại khác	15	15	10
7318	23			-- Đinh tán:			
7318	23	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	23	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	23	10	90	----- Loại khác	25	25	20
7318	23	90		--- Loại khác:			
7318	23	90	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	23	90	90	----- Loại khác	15	15	10
7318	24			-- Chốt hãm và chốt định vị:			
7318	24	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	24	10	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	24	10	90	----- Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7318	24	90		- - - Loại khác:			
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	25	25	20
7318	29			- - Loại khác:			
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	25	25	20
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	25	25	20
7318	29	90		- - - Loại khác:			
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
7319				Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chỉ tiết ở nơi khác.			
7319	20	00	00	- Kim băng	25	25	20
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	25	25	20
7319	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
7320				Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.			
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:			
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3	3	3
7320	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3
7320	20			- Lò xo cuộn:			
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3	3	3
7320	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3
7320	90			- Loại khác:			
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7320	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3
7321				Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			
7321	11	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	25	25	20
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25	25	20
7321	19	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	25	25	20
				- Dụng cụ khác:			
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	25	25	20
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25	25	20
7321	89	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	25	25	20
7321	90			- Bộ phận:			
7321	90	10	00	- - Cửa buồng đốt dùng cho lò đốt bằng dầu hỏa	25	25	20
7321	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7322				Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	00	- - Bằng gang	25	25	20
7322	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
7322	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bình nhồi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.			
7323	10	00	00	- Bình nhồi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	25	20
				- Loại khác:			
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:			
7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	25	25	20
7323	91	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	25	25	20
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	25	25	20
7323	93	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	25	25	20
7323	99			- - Loại khác:			
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	25	25	20
7323	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	35	30	25
				- Bồn tắm:			
7324	21	00	00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	35	30	25
7324	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	00	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	35	30	25
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu để trong phòng	35	30	25
7324	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
7325				Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.			
7325	10			- Bằng gang không dẻo:			
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	15	15	10
7325	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Loại khác:			
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	15	10
7325	99			- - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7325	99	10	00	--- Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	15	15	10
7325	99	90	00	--- Loại khác	15	15	10
7326				Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.			
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326	11	00	00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	15	10
7326	19	00		-- Loại khác:			
7326	19	00	10	--- Bảng thép không gỉ	15	15	10
7326	19	00	90	--- Loại khác	15	15	10
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	20	00	-- Bẫy chuột	15	15	10
7326	20	50	00	-- Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	15	15	10
7326	20	90		-- Loại khác:			
7326	20	90	10	--- Loại để sản xuất tanh lớp xe	5	5	5
7326	20	90	90	--- Loại khác	15	15	10
7326	90			- Loại khác:			
7326	90	10	00	-- Bánh lái tàu thủy	5	5	5
7326	90	30	00	-- Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với mảng sòng cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	15	15	10
7326	90	40	00	-- Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	15	15	10
7326	90	50	00	-- Bẫy chuột	15	15	10
7326	90	70	00	-- Móng ngựa; móng, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	15	15	10
7326	90	90		-- Loại khác:			
7326	90	90	10	--- Xích khoá nòng súng lục hoặc súng ô quay với cơ súng	0	0	0
7326	90	90	90	--- Loại khác	15	15	10
				Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401	00	00	00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	0	0	0
7402	00	00	00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0	0	0
7403				Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.			
				- Đồng tinh luyện:			
7403	11	00	00	-- Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403	12	00	00	-- Thanh để kéo dây	0	0	0
7403	13	00	00	-- Que	0	0	0
7403	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Hợp kim đồng:			
7403	21	00	00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403	22	00	00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403	29	00	00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404	00	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
7405	00	00	00	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0
7406				Bột và vảy đồng.			
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
7407				Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7407	10			- Bảng đồng tinh luyện:			
7407	10	30	00	-- Dạng hình	0	0	0
7407	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Bảng hợp kim đồng:			
7407	21	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7408				Dây đồng.			
				- Bảng đồng tinh luyện:			
7408	11	00		-- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408	11	00	10	--- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10	10	7
7408	11	00	90	--- Loại khác	5	5	5
7408	19	00	00	-- Loại khác	10	10	7
				- Bảng hợp kim đồng:			
7408	21	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408	22	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7408	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7409				Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.			
				- Bảng đồng tinh chế:			
7409	11	00	00	-- Dạng cuộn	0	0	0
7409	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409	21	00	00	-- Dạng cuộn	0	0	0
7409	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409	31	00	00	-- Dạng cuộn	0	0	0
7409	39	00	00	-- Loại khác	0	0	0
7409	40	00	00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7409	90	00	00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0
7410				Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.			
				- Chưa được bồi:			
7410	11	00	00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	12	00	00	-- Bảng đồng hợp kim	0	0	0
				- Đã được bồi:			
7410	21	00	00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	22	00	00	-- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0
7411				Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.			
7411	10	00	00	- Bảng đồng tinh luyện	3	3	3
				- Bảng đồng hợp kim:			
7411	21	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	3
7411	22	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	3
7411	29	00	00	-- Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7412				Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).			
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412	20			- Bằng đồng hợp kim:			
7412	20	10	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
7413				Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện.			
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm ²	15	10	10
7413	00	00	90	- Loại khác	0	0	0
7415				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.			
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:			
7415	10	10	00	- - Đinh	15	15	10
7415	10	20	00	- - Ghim dập	15	15	10
7415	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Các loại khác, chưa được ren:			
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10	10	7
7415	29	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Loại khác đã được ren:			
7415	33			- - Đinh vít, bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10	10	7
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10	10	7
7415	39	00	00	- - Loại khác	10	10	7
7418				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.			
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	35	30	25
7418	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	35	30	25
7419				Các sản phẩm khác bằng đồng.			
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5
				- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7419	91	00	00	-- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5
7419	99			-- Loại khác:			
				--- Cúc dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa			
7419	99	10	00		5	5	5
				--- Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác			
7419	99	20	00		5	5	5
				--- Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal):			
7419	99	31	00	---- Dùng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39		---- Loại khác:			
7419	99	39	10	----- Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	5	5	5
7419	99	39	90	----- Loại khác	0	0	0
7419	99	40	00	---- Lò xo	0	0	0
7419	99	50	00	--- Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	5	5	5
7419	99	90		--- Loại khác:			
7419	99	90	10	---- Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng	25	25	20
7419	99	90	90	---- Loại khác	5	5	5
				Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken			
7501				Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.			
7501	10	00	00	- Niken Sten	0	0	0
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
7502				Niken chưa gia công.			
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503	00	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
7504	00	00	00	Bột và vảy niken.	0	0	0
7505				Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.			
				- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	00	-- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	12	00	00	-- Bằng hợp kim niken	0	0	0
				- Dây:			
7505	21	00	00	-- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	22	00	00	-- Bằng hợp kim niken	0	0	0
7506				Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7506	10	00	00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7506	20	00	00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7507				Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).			
				- Ống và ống dẫn:			
7507	11	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7507	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0
7508				Sản phẩm khác bằng niken.			
7508	10	00	00	- Tấm đan, phen, lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508	90			- Loại khác:			
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
7601				Nhôm chưa gia công.			
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0	0	0
7602	00	00	00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	0	0	0
7603				Bột và vảy nhôm.			
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	0	0	0
7604				Nhôm ở dạng thanh, que và hình.			
7604	10			- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	5	5	5
7604	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Bảng hợp kim nhôm:			
7604	21			- - Dạng hình rồng:			
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10	10	7
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
7604	29			- - Loại khác:			
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	5	5	5
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10	10	7
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
7605				Dây nhôm.			
				- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	10	7
7605	19			- - Loại khác:			
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10	10	7
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
				- Bảng hợp kim nhôm:			
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	3
7605	29			- - Loại khác:			
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	3	3	3
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
7606				Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.			
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606	11	00		- - Bảng nhôm, không hợp kim:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7606	11	00	10	--- Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3	3	3
7606	11	00	90	--- Loại khác	3	3	3
7606	12			-- Bảng hợp kim nhôm:			
7606	12	10	00	--- Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	3	3
				--- Dạng lá:			
7606	12	31	00	---- Bảng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3	3	3
7606	12	39	00	---- Loại khác	3	3	3
7606	12	40	00	--- Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3
7606	12	90		--- Loại khác:			
7606	12	90	10	---- Để bản nhôm dùng trong công nghệ in	3	3	3
7606	12	90	90	---- Loại khác	3	3	3
				- Loại khác:			
7606	91			-- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7606	91	20	00	--- Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3
7606	91	90	00	--- Loại khác	3	3	3
7606	92			-- Bảng hợp kim nhôm:			
7606	92	30	00	--- Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3
7606	92	90	00	--- Loại khác	3	3	3
7607				Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.			
				- Chưa được bồi:			
7607	11	00	00	-- Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607	19			-- Loại khác:			
7607	19	10		--- Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:			
7607	19	10	10	---- Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3	3	3
7607	19	10	90	---- Loại khác	0	0	0
7607	19	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7607	20			- Đã bồi:			
7607	20	40	00	-- Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3	3	3
7607	20	90		-- Loại khác:			
7607	20	90	10	--- Đã in màu	3	3	3
7607	20	90	90	--- Loại khác	3	3	3
7608				Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.			
7608	10	00	00	- Bảng nhôm, không hợp kim	3	3	3
7608	20	00	00	- Bảng hợp kim nhôm	3	3	3
7609	00	00	00	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3	3	3

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7610				Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.			
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	15	10
7610	90			- Loại khác:			
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	1	1	1
7610	90	90		- - Loại khác:			
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	15	15	10
7610	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
7611	00	00	00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5	5	5
7612				Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	15	15	10
7612	90			- Loại khác:			
7612	90	10	00	- - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	15	15	10
7612	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
7613	00	00	00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	0	0	0
7614				Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.			
7614	10			- Có lõi thép:			
				- - Cáp:			
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	15	15	10
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15	10	10
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10	10	7
7614	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
7614	90			- Loại khác:			
				- - Cáp:			
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	15	15	10
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15	10	10
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7614	90	90	00	-- Loại khác	5	5	5
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.			
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa, hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:			
7615	11	00	00	-- Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	35	30	25
7615	19	00	00	-- Loại khác	35	30	25
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615	20	10	00	-- Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu trong phòng	35	30	25
7615	20	90	00	-- Loại khác	35	30	25
7616				Các sản phẩm khác bằng nhôm.			
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
				-- Đinh	15	15	10
7616	10	20	00	-- Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	15	15	10
7616	10	90	00	-- Loại khác	15	15	10
				- Loại khác:			
7616	91	00	00	-- Tấm đan, phên, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	15	15	10
7616	99			-- Loại khác:			
7616	99	20	00	--- Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	15	15	10
7616	99	30	00	--- Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	15	15	10
7616	99	40	00	--- Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	15	15	10
7616	99	60	00	--- Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	15	15	10
7616	99	90		--- Loại khác:			
7616	99	90	10	---- Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15	15	10
7616	99	90	20	---- Chóp lật, mảnh	15	15	10
7616	99	90	90	---- Loại khác	15	15	10
				Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
7801				Chì chưa gia công.			
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0	0	0
				- Loại khác:			
7801	91	00	00	-- Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0	0	0
7801	99			-- Loại khác:			
7801	99	10	00	--- Chì chưa tinh luyện	0	0	0
7801	99	90	00	--- Loại khác	0	0	0
7802	00	00	00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0

Aw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
7804				Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.			
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0	0	0
7806				Các sản phẩm khác bằng chì.			
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
7806	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
				Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
7901				Kẽm chưa gia công.			
				- Kẽm, không hợp kim:			
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	0	0	0
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0	0	0
7902	00	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
7903				Bột, bụi và vảy kẽm.			
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
7904	00	00	00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0	0
7905				Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	0	0	0
7905	00	20	00	- Lá mỏng	0	0	0
7907				Các sản phẩm khác bằng kẽm.			
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10	10	7
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
7907	00	90	00	- Loại khác	10	10	7
				Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
8001				Thiếc chưa gia công.			
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	3
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3	3	3
8002	00	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3	3	3
8003				Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.			
8003	00	00	10	- Que hàn	10	10	7
8003	00	00	90	- Loại khác	3	3	3
8007				Các sản phẩm khác bằng thiếc.			
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	3
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	5	5	5
8007	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
8101				Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng			
8101				Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8101	10	00	00	- Bột	0	0	0
8101				- Loại khác:			
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0	0	0
8101	96	00	00	- - Dây	0	0	0
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8102				Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8102	10	00	00	- Bột	0	0	0
8102				- Loại khác:			
8102	94	00	00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0	0	0
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102	96	00	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8103				Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	0	0	0
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8104				Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8104				- Magie chưa gia công:			
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104	30	00	00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0
8104	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8105				Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	0	0	0
8105	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105	90	00	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8106				Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
8107				Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8107	20	00	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8108				Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8109				Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8109	20	00	00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8110				Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8110	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8111	00	00	00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
8112				Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
				- Beryli:			
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Crom:			
8112	21	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	22	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Tali:			
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Loại khác:			
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8113	00	00	00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
				Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8201				Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.			
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	15	15	10
8201	20	00	00	- Chĩa	15	15	10
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	15	15	10
8201	30	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8201	40	00	00	- Riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	15	15	10
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	15	15	10
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	15	15	10
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	15	15	10
8202				Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).			
8202	10	00	00	- Cưa tay	15	15	10
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	10	10	7
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):			
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	0	0
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
				- Lưỡi cưa khác:			
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202	99			- - Loại khác:			
8202	99	10	00	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8203				Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.			
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	25	25	20
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	25	25	20
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	5
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8204				Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc loại vận bằng tay (kể cả thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vận (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vận tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vận.			
				- Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc, loại vận bằng tay:			
8204	11	00	00	-- Không điều chỉnh được	25	25	20
8204	12	00	00	-- Điều chỉnh được	25	25	20
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vận	25	25	20
8205				Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ			
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	25	25	20
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	25	25	20
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	15	15	10
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	25	25	20
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205	51			-- Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	00	-- - Bàn là phẳng	25	25	20
8205	51	90	00	-- - Loại khác	25	25	20
8205	59	00	00	-- - Loại khác	15	15	10
8205	60	00	00	- Đèn hàn	25	25	20
8205	70	00	00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	25	25	20
8205	80	00	00	- Đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	25	25	20
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	25	25	20
8206	00	00	00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	25	25	20
8207				Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất			
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	00	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207	19	00	00	-- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0
8208				Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.			
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	15	15	10
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8209	00	00	00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	0	0	0
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	15	15	10
8211				Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.			
8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	3
				- Loại khác:			
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	3
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211	92	50	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	92	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211	93	20	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	93	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	3	3	3
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	3	3
8212				Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải).			
8212	10	00	00	- Dao cạo	25	25	20
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải:			
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	25	25	20
8212	20	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	25	25	20
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	25	25	20

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8214				Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân).			
8214	10	00	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cạo giấy, vót bút chì và lược của các loại dao đó	25	25	20
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	25	25	20
8214	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
8215				Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.			
8215	10	00	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25	25	20
8215	20	00	00	- Bộ sản phẩm khác	25	25	20
8215	91	00	00	- Loại khác:			
8215	91	00	00	- - Được mạ kim loại quý	25	25	20
8215	99	00	00	- - Loại khác	25	25	20
Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản							
8301				Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, sổ hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.			
8301	10	00	00	- Khóa móc	30	30	30
8301	20	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	30	30
8301	30	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	30	30	30
8301	40	00		- Khóa loại khác:			
8301	40	00	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	00	90	- - Loại khác	30	30	30
8301	50	00	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	30	30	30
8301	60	00	00	- Bộ phận	30	30	30
8301	70	00	00	- Chìa rời	30	30	30
8302				Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.			
8302	10	00	00	- Bàn lề	25	25	20
8302	20	00	00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	25	25	20
8302	30	00	00	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8302	41			- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:			
				- - Dùng cho xây dựng:			
8302	41	30	00	- - - Bản lề và đỉnh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa	25	25	20
8302	41	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:			
8302	42	10	00	- - - Chốt cửa và bản lề	25	25	20
8302	42	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
8302	49			- - Loại khác:			
8302	49	10	00	- - - Loại dùng cho yên cương	25	25	20
8302	49	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25	25	20
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	25	25	20
8303	00	00	00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản.	25	25	20
8304				Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.			
8304	00	10	00	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25	25	20
8304	00	20	00	- Đồ dùng cho văn phòng hoặc để bàn bằng đồng hoặc bằng chì	25	25	20
8304	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
8305				Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.			
8305	10			- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305	10	10	00	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25	25	20
8305	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8305	20	00	00	- Ghim dập dạng băng	25	25	20
8305	90	00	00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	25	25	20
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.			
8306	10			- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306	10	10	00	- - Dùng cho xe đạp chân	25	25	20
8306	10	20	00	- - Loại khác, bằng đồng	25	25	20
8306	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8306	21	00	00	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306	29			- - Được mạ bằng kim loại quý	25	25	20
8306	29	10	00	- - Loại khác:			
8306	29	90	00	- - - Bằng đồng hoặc chì	25	25	20
8306	30			- - - Loại khác	25	25	20
8306	30			- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:			
8306	30	10	00	- - Bằng đồng	25	25	20
8306	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8307				Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép.			
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10	10	7
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10	10	7
8308				Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.			
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	25	25	20
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	15	15	10
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308	90	10	00	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	25	25	20
8308	90	20	00	- - Trang kim (để dát quần áo)	25	25	20
8308	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8309				Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vuông miện, nút xoáy và nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.			
8309	10	00	00	- Nút hình vuông miện	15	10	10
8309	90			- Loại khác:			
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	15	10	10
8309	90	20	00	- - Nắp hộp (lon) nhôm	15	10	10
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	15	10	10
8309	90	40	00	- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	15	10	10
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	15	10	10
8309	90	90	00	- - Loại khác	15	10	10
8310				Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.			
8310	00	00	10	- Biển báo giao thông	10	10	7
8310	00	00	90	- Loại khác	25	25	20

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8311				Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại.			
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:			
8311	10	10	00	- - Dạng cuộn	25	25	20
8311	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311	20	10	00	- - Dạng cuộn	25	25	20
8311	20	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn xì, hàn hơi hoặc hàn bằng lửa:			
8311	30	10	00	- - Dạng cuộn	25	25	20
8311	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8311	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
				Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
8401				Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.			
8401	10	00	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401	20	00	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401	30	00	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401	40	00	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8402				Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.			
				- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:			
8402	11			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8402	12			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	12	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8402	12	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	29	00	- - - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8402	19			- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	19	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8402	19	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	29	00	- - - - Loại khác	3	3	3
8402	20			- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8402	90			- Bộ phận:			
8402	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8403				Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.			
8403	10	00	00	- Nồi hơi	0	0	0
8403	90			- Bộ phận:			
8403	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8404				Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.			
8404	10			- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404	10	10	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Cửa máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0
8404	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8405				Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.			
				- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc			
8405	10	00	00		0	0	0
8405	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8406				Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8406	10	00	00	- Tua bin dùng cho động cơ máy thủy - Tua bin loại khác:	0	0	0
8406	81	00	00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406	82	00	00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8407				Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.			
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay - Động cơ máy thủy:	0	0	0
8407	21	00		- - Động cơ gắn ngoài:			
8407	21	00	10	- - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5	5	5
8407	21	00	90	- - - Loại khác	25	25	20
8407	29			- - Loại khác:			
8407	29	10		- - - Công suất không quá 750 kW:			
8407	29	10	10	- - - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5	5	5
8407	29	10	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 kW	5	5	5
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407	31	00	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	60	55	50
8407	32	00		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8407	32	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8407	32	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	60	55	50
8407	32	00	90	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87	30	30	30
8407	33	00		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407	33	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8407	33	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	60	55	50
8407	33	00	30	- - - Loại khác, dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20
8407	33	00	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8407	34			- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
8407	34	10	00	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	20
8407	34	20	00	- - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8407	34	30	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	40	30	25
8407	34	90		- - - - Loại khác:			
8407	34	90	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	25	25	20
8407	34	90	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20
8407	34	90	30	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20
8407	34	90	40	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8407	34	90	50	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, đã lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20
8407	34	90	60	- - - - Loại khác, chưa lắp ráp	25	25	20
8407	34	90	90	- - - - Loại khác, đã lắp ráp	25	25	20
8407	90			- Động cơ khác:			
8407	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	25	25	20
8407	90	20	00	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	25	25	20
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW	5	5	5
8408				Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).			
8408	10			- Động cơ máy thủy:			
8408	10	40		- - Công suất không quá 750 kW:			
8408	10	40	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	30	30	30
8408	10	40	20	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5	5	5
8408	10	40	30	- - - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3	3	3
8408	10	40	90	- - - Loại khác	0	0	0
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW	0	0	0
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
				- - Công suất không quá 60 kW:			
8408	20	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	30	30	30
8408	20	12		- - - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	12	10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8408	20	12	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	30	30	30
8408	20	12	30	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8408	20	12	40	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	30	30	30
8408	20	12	50	- - - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	30	30	30
8408	20	12	90	- - - - - Loại khác	30	30	30
8408	20	19		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	19	10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8408	20	19	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	30	30	30
8408	20	19	30	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8408	20	19	40	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	30	30	30
8408	20	19	50	- - - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	30	30	30
8408	20	19	90	- - - - - Loại khác	30	30	30
				- - Loại khác:			
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	5	5	5
8408	20	92		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	92	10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ xe thuộc nhóm 8701.10)	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8408	20	92	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	30	30	30
8408	20	92	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8408	20	92	40	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	30	30	30
8408	20	92	90	---- Loại khác	30	30	30
8408	20	99		--- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	99	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	30	30	30
8408	20	99	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8408	20	99	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	30	30	30
8408	20	99	90	---- Loại khác	30	30	30
8408	90			- Động cơ khác:			
8408	90	10	00	-- Công suất không quá 18,65 kW	35	30	25
8408	90	50	00	-- Công suất trên 100 kW	5	5	5
				-- Loại khác:			
8408	90	91		--- Dùng cho máy dọn đất:			
8408	90	91	10	---- Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	25	25	20
8408	90	91	90	---- Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10	10	7
8408	90	92		--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện:			
8408	90	92	10	---- Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	25	25	20
8408	90	92	90	---- Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10	10	7
8408	90	99		--- Loại khác:			
8408	90	99	10	---- Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	25	25	20
8408	90	99	90	---- Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10	10	7
8409				Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.			
8409	10	00	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
				- Loại khác:			
8409	91			-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
				--- Dùng cho máy dọn đất:			
8409	91	11	00	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10
				---- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	12	00	----- Thân máy	15	15	10
8409	91	13	00	----- Ống xi lanh	15	15	10
8409	91	14	00	----- Loại khác	15	15	10
				---- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	91	15	00	----- Piston	15	15	10
8409	91	16	00	----- Loại khác	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8409	91	19	00	----- Loại khác	15	15	10
				----- Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	91	21	00	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10
				----- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	22	00	----- Thân máy	15	15	10
8409	91	23	00	----- Ống xi lanh	15	15	10
8409	91	24	00	----- Loại khác	15	15	10
				----- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	91	25	00	----- Piston	15	15	10
8409	91	26	00	----- Loại khác	15	15	10
8409	91	29	00	----- Loại khác	15	15	10
				----- Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	91	41	00	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	30	30	30
				----- Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	42	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	30	30	30
8409	91	43	00	----- Ống xi lanh	30	30	30
8409	91	44	00	----- Loại khác	30	30	30
				----- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	91	45	00	----- Piston	30	30	30
8409	91	46	00	----- Loại khác	30	30	30
8409	91	49	00	----- Loại khác	30	30	30
				----- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	91	51		----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng:			
				----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	51	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	51	90	----- Loại khác	20	20	20
				----- Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	52		----- Thân máy; hộp trục khuỷu:			
8409	91	52	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	52	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	52	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	91	53		----- Ống xi lanh:			
				----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	53	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	53	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	91	54		----- Loại khác:			
				----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	54	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	54	90	----- Loại khác	20	20	20
				----- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	91	55		----- Piston:			

fu

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8409	91	55	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	55	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	55	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	91	56		----- Loại khác:			
8409	91	56	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	56	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	56	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	91	59		----- Loại khác:			
8409	91	59	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	91	59	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	91	59	90	----- Loại khác	20	20	20
				--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
				---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	91	61	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	15	10	10
8409	91	62	00	----- Piston	15	10	10
8409	91	63	00	----- Loại khác	15	10	10
				---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	91	64	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	91	65	00	----- Piston	3	3	3
8409	91	66	00	----- Loại khác	3	3	3
				--- Dùng cho động cơ loại khác:			
8409	91	71	00	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
				---- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	72	00	----- Thân máy	20	20	20
8409	91	73	00	----- Ống xi lanh	20	20	20
8409	91	74	00	----- Loại khác	20	20	20
				---- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	91	75	00	----- Piston	20	20	20
8409	91	76	00	----- Loại khác	20	20	20
8409	91	79	00	---- Loại khác	20	20	20
8409	99			-- Loại khác:			
				--- Dùng cho máy dọn đất:			
8409	99	11	00	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10
				---- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	99	12	00	----- Thân máy	15	15	10
8409	99	13	00	----- Ống xi lanh	15	15	10
8409	99	14	00	----- Loại khác	15	15	10
				---- Piston, chốt trục và chốt piston:			
8409	99	15	00	----- Piston	15	15	10
8409	99	16	00	----- Loại khác	15	15	10
8409	99	19	00	---- Loại khác	15	15	10
				--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	99	21	00	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				---- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	99	22	00	----- Thân máy	15	15	10
8409	99	23	00	----- Ống xi lanh	15	15	10
8409	99	24	00	----- Loại khác	15	15	10
				---- Piston, chốt trục hoặc chốt piston:			
8409	99	25	00	----- Piston	15	15	10
8409	99	26	00	----- Loại khác	15	15	10
8409	99	29	00	---- Loại khác	15	15	10
				--- Dùng cho xe của Chương 87:			
8409	99	41		---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng:			
8409	99	41	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	41	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	41	90	----- Loại khác	20	20	20
				---- Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:			
8409	99	42		----- Thân máy; hộp trục khuỷu:			
8409	99	42	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	42	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	42	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	99	43		----- Ống xi lanh:			
8409	99	43	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	43	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	43	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	99	44		----- Loại khác:			
8409	99	44	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	44	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	44	90	----- Loại khác	20	20	20
				---- Piston, chốt trục hoặc chốt piston:			
8409	99	45		----- Piston:			
8409	99	45	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	45	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	45	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	99	46		----- Loại khác:			
8409	99	46	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8409	99	46	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	46	90	----- Loại khác	20	20	20
8409	99	49		---- Loại khác:			
8409	99	49	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8409	99	49	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	20	20
8409	99	49	90	----- Loại khác	20	20	20
				--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
				---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	99	51	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	15	10	10
8409	99	52	00	----- Piston	15	10	10
8409	99	53	00	----- Loại khác	15	10	10
				---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	99	54	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	99	55	00	----- Piston	3	3	3
8409	99	56	00	----- Loại khác	3	3	3
				--- Cho động cơ loại khác:			
8409	99	61	00	----- Chè hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
				---- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:			
8409	99	62	00	----- Thân máy	20	20	20
8409	99	63	00	----- Ống xi lanh	20	20	20
8409	99	64	00	----- Loại khác	20	20	20
				---- Piston, chốt trục hoặc chốt piston:			
8409	99	65	00	----- Piston	20	20	20
8409	99	66	00	----- Loại khác	20	20	20
8409	99	69	00	----- Loại khác	20	20	20
8410				Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.			
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410	11	00	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410	12	00	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410	13	00	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
8411				Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.			
				- Tua bin phản lực:			
8411	11	00	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0
8411	12	00	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0
				- Tua bin cánh quạt:			
8411	21	00	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411	22	00	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
				- Các loại tua bin khí khác:			
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0
				- Bộ phận:			
8411	91	00	00	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0
8411	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8412				Động cơ và mô tơ khác.			
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8412	31	00	00	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412	39	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	80	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8412	90			- Loại khác	0	0	0
8412	90	10	00	- Bộ phận:			
8412	90	90	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8413				Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.			
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:			
8413	11	00	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3	3	3
8413	19			- - Loại khác:			
8413	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8413	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8413	20			- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413	20	10	00	- - Bơm nước	25	25	20
8413	20	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8413	30			- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
				- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:			
8413	30	11	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3	3	3
8413	30	19	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- - Loại khác:			
8413	30	91	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3	3	3
8413	30	99	00	- - - Loại khác	3	3	3
8413	40			- Bơm bê tông:			
8413	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8413	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8413	50			- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413	50	10		- - Hoạt động bằng điện:			
8413	50	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10	10	7
8413	50	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h	25	25	20
8413	50	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	10	7
8413	50	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8413	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	10	7
8413	60			- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413	60	10		- - Hoạt động bằng điện:			
8413	60	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10	10	7
8413	60	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h	25	25	20
8413	60	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8413	60	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8413	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	10	7
8413	70			- Bơm ly tâm loại khác:			
8413	70	10	00	- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	15	15	10
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8413	70	22	00	- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực có công suất không quá 100 W, loại phù hợp sử dụng trong gia đình	25	25	20
8413	70	29		- - - Loại khác:			
8413	70	29	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển	10	10	7
8413	70	29	20	- - - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h	25	25	20
8413	70	29	30	- - - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	10	7
8413	70	29	90	- - - - Loại khác	0	0	0
8413	70	30	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	10	7
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413	81			- - Bơm:			
8413	81	10		- - - Hoạt động bằng điện:			
8413	81	10	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10	10	7
8413	81	10	20	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8413	81	10	30	- - - - Loại khác, có công suất không quá 8.000 m3/h	25	25	20
8413	81	10	40	- - - - Loại khác, có công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	10	7
8413	81	10	90	- - - - Loại khác	0	0	0
8413	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	10	7
8413	82			- - Máy đẩy chất lỏng:			
8413	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8413	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Bộ phận:			
8413	91			- - Cửa bơm:			
8413	91	10	00	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	15	15	10
8413	91	20	00	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	15	15	10
8413	91	30	00	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.10	10	10	7
8413	91	40	00	- - - Cửa bơm ly tâm khác	10	10	7
8413	91	50		- - - Cửa bơm khác, hoạt động bằng điện:			
8413	91	50	10	- - - - Cửa bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	15	15	10
8413	91	50	20	- - - - Cửa bơm nước thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5	5	5
8413	91	50	90	- - - - Loại khác	0	0	0
8413	91	90	00	- - - Cửa bơm khác, hoạt động không bằng điện	10	10	7
8413	92			- - Cửa máy đẩy chất lỏng:			
8413	92	10	00	- - - Cửa máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	0	0	0
8413	92	20	00	- - - Cửa máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8414				Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.			
8414	10			- Bơm chân không:			
8414	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	10	7
8414	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	10	7
8414	20			- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414	20	10	00	- - Bơm xe đạp	15	15	10
8414	20	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8414	30			- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:			
8414	30	10	00	- - Có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	10	10	7
8414	30	90	00	- - Loại khác	10	10	7
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	5
8414	51			- Quạt:			
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:			
8414	51	10	00	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	35	30	25
8414	51	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8414	59			- - Loại khác:			
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414	59	10	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	15	15	10
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	15	15	10
8414	59	90		- - - Loại khác:			
8414	59	90	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	10	10	7
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	10	10	7
8414	60			- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:			
8414	60	10	00	- - Đã lắp với bộ phận lọc	25	25	20
8414	60	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8414	80			- Loại khác:			
8414	80			- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5	5	5
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	5
8414	80			- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	00	- - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5
8414	80	42		- - - Loại khác, có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên			
8414	80	42	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	25	25	20
8414	80	42	90	- - - - Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8414	80	49		- - - Loại khác:			
8414	80	49	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	25	25	20
8414	80	49	20	- - - - Máy nén khí công nghiệp	10	10	7
8414	80	49	90	- - - - Loại khác	10	10	7
				- - Máy bơm không khí:			
8414	80	51	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	10	7
8414	80	59	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	5	5
				- - Loại khác:			
8414	80	91		- - - Hoạt động bằng điện:			
8414	80	91	10	- - - - Quạt gió và loại tương tự	5	5	5
8414	80	91	90	- - - - Loại khác	10	10	7
8414	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	5	5
8414	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:			
8414	90	11	00	- - - Cửa bơm hoặc máy nén	0	0	0
8414	90	12		- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 hoặc 8414.80:			
8414	90	12	10	- - - - Cửa phân nhóm 8414.60	10	10	7
8414	90	12	90	- - - - Cửa phân nhóm 8414.80	0	0	0
8414	90	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8414	90	91		- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10, 8414.20 hoặc 8414.40:			
8414	90	91	10	- - - - Cửa phân nhóm 8414.20	10	10	7
8414	90	91	90	- - - - Loại khác	0	0	0
8414	90	99		- - - Loại khác:			
8414	90	99	10	- - - - Cửa phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0	0	0
8414	90	99	20	- - - - Cửa phân nhóm 8414.60	25	25	20
8414	90	99	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8415				Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.			
8415	10	00		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt):			
8415	10	00	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	10	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8415	20	00		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415	20	00	10	- - Loại có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	20	00	90	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
8415	81			- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
				- - - Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	00	- - - - Công suất làm lạnh không quá 21,10 kW	35	30	25
8415	81	12	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút	15	15	10
8415	81	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8415	81	20		--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	81	20	10	---- Loại có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	81	20	90	---- Loại khác	15	15	10
8415	81	30		--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:			
8415	81	30	10	---- Loại có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	81	30	90	---- Loại khác	15	15	10
				--- Loại khác:			
				---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút:			
8415	81	91					
8415	81	91	10	----- Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	81	91	90	----- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	81	99		---- Loại khác:			
8415	81	99	10	----- Loại có công suất không quá 21,10 kW	35	30	25
8415	81	99	20	----- Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	81	99	90	----- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	82			-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
				--- Sử dụng cho máy bay:			
				---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút			
8415	82	11	00		15	15	10
8415	82	19	00	---- Loại khác	15	15	10
8415	82	20		--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	20	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	82	20	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	82	30		--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:			
8415	82	30	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	82	30	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	82	90		--- Loại khác:			
8415	82	90	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	35	30	25
8415	82	90	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	83			-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
				--- Sử dụng cho máy bay:			
				---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút			
8415	83	11	00		15	15	10
8415	83	19	00	---- Loại khác	15	15	10
8415	83	20		--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	20	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	20
8415	83	20	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	83	30		--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:			
8415	83	30	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	20
8415	83	30	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10
8415	83	90		--- Loại khác:			
8415	83	90	10	---- Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	20
8415	83	90	90	---- Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8415	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa máy có công suất làm lạnh không quá 21,10 kW:			
8415	90	12		- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	12	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	15	15	10
8415	90	12	90	- - - - Loại khác	15	15	10
8415	90	19		- - - Loại khác:			
8415	90	19	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	15	15	10
8415	90	19	90	- - - - Loại khác	15	15	10
				- - Cửa máy có công suất làm lạnh trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	21		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	21	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	25	25	20
8415	90	21	90	- - - - - Loại khác	25	25	20
8415	90	22		- - - - Loại khác:			
8415	90	22	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	25	25	20
8415	90	22	90	- - - - - Loại khác	25	25	20
				- - - Loại khác:			
8415	90	23		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	23	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	25	25	20
8415	90	23	90	- - - - - Loại khác	25	25	20
8415	90	29		- - - - Loại khác:			
8415	90	29	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	25	25	20
8415	90	29	90	- - - - - Loại khác	25	25	20
				- - Cửa máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	31		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	31	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	31	90	- - - - - Loại khác	15	10	10
8415	90	32		- - - - Loại khác:			
8415	90	32	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	32	90	- - - - - Loại khác	15	10	10
				- - - Loại khác:			
8415	90	33		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	33	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	33	90	- - - - - Loại khác	15	10	10
8415	90	39		- - - - Loại khác:			
8415	90	39	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	39	90	- - - - - Loại khác	15	10	10
				- - Cửa máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW:			
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	41		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	41	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	41	90	- - - - - Loại khác	15	10	10
8415	90	42		- - - - Loại khác:			
8415	90	42	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8415	90	42	90	- - - - Loại khác	15	10	10
				- - - Loại khác:			
8415	90	43		- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:			
8415	90	43	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	43	90	- - - - Loại khác	15	10	10
8415	90	49		- - - - Loại khác:			
8415	90	49	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	15	10	10
8415	90	49	90	- - - - Loại khác	15	10	10
8416				Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nập nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.			
8416	10	00	00	- Lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416	20	00	00	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0
8416	30	00	00	- Máy nập nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0
8416	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8417				Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện			
8417	10	00	00	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417	20	00	00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quí	10	10	7
8417	80	00	00	- Loại khác	0	0	0
8417	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8418				Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.			
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	35	30	25
8418	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén	35	30	25
8418	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
8418	30	00		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	25	25	20
8418	30	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	25	25	20
8418	40	00		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	35	30	25
8418	40	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	25	25	20
8418	50			- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:			
8418	50	10		- - Buồng lạnh dung tích trên 200 lít:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8418	50	10	10	--- Phù hợp để dùng trong y tế	5	5	5
8418	50	10	90	--- Loại khác	15	15	10
8418	50	90		--- Loại khác:			
8418	50	90	10	--- Phù hợp để dùng trong y tế	10	10	7
8418	50	90	90	--- Loại khác	35	30	25
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61	00	00	- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	15	10	10
8418	69			--- Loại khác:			
8418	69	10	00	--- Thiết bị làm lạnh đồ uống	15	10	10
8418	69	20	00	--- Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100.000 lít trở lên	15	10	10
8418	69	30	00	--- Thiết bị làm lạnh nước uống	15	10	10
8418	69	50	00	--- Thiết bị sản xuất đá vảy	5	5	5
8418	69	90	00	--- Loại khác	15	10	10
				- Bộ phận:			
8418	91			- Đồ có kiểu dáng nội thất được thiết kế để chứa thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:			
8418	91	10	00	--- Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10, 8418.21, 8418.29, 8418.30 hoặc 8418.40	15	15	10
8418	91	90	00	--- Loại khác	15	10	10
8418	99			--- Loại khác:			
8418	99	10	00	--- Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	15	10	10
8418	99	20	00	--- Vỏ, thân và cửa, đã hàn hoặc sơn	15	10	10
8418	99	40	00	--- Dàn ống nhôm dạng tấm (được tạo thành từ các tấm nhôm dập và được hàn, ghép nối với nhau) dùng cho phân nhóm 8418.10.10, 8418.21, hoặc 8418.29	15	10	10
8418	99	90	00	--- Loại khác	15	10	10
8419				Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện			
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11			--- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:			
8419	11	10	00	--- Loại sử dụng trong gia đình	10	10	7
8419	11	90	00	--- Loại khác	10	10	7
8419	19			--- Loại khác:			
8419	19	10	00	--- Loại sử dụng trong gia đình	10	10	7
8419	19	90	00	--- Loại khác	10	10	7
8419	20	00	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
				- Máy sấy:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8419	31			-- Dùng để sấy nông sản:			
8419	31	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	31	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32			-- Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:			
8419	32	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	39			-- Loại khác:			
				--- Hoạt động bằng điện:			
				----- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để			
8419	39	11	00	sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	39	19	00	----- Loại khác	0	0	0
8419	39	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40			- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40	20	00	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	50			- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	00	-- Tháp làm mát	3	3	3
8419	50	20	00	-- Bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	10	10	7
8419	50	30	00	-- Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không khí	10	10	7
8419	50	40	00	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8419	50	90	00	-- Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	3	3
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	60	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy và thiết bị khác:			
8419	81			-- Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:			
8419	81	10	00	--- Hoạt động bằng điện	15	15	10
8419	81	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	15	15	10
8419	89			-- Loại khác:			
				--- Hoạt động bằng điện:			
8419	89	11	00	----- Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	10	10	7
				----- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để			
8419	89	13	00	sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	89	19	00	----- Loại khác	0	0	0
8419	89	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	90			- Bộ phận:			
				-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:			
				--- Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình liên			
8419	90	12	00	quan đến gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	90	19	00	--- Loại khác	0	0	0
8419	90	20	00	-- Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0
8420				Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:			
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
				- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình:			
8420	10	21	00	- - - Máy là kiểu trục con lăn	10	10	7
8420	10	29	00	- - - Loại khác	10	10	7
8420	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8420	91			- Bộ phận:			
				- - Trục cán:			
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	91	20	00	- - - Cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	5	5
8420	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8420	99			- - Loại khác:			
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	99	90		- - - Loại khác:			
8420	99	90	10	- - - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5	5	5
8420	99	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0
8421				Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.			
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	10	10	7
8421	12	00	00	- - Máy làm khô quần áo	25	25	20
8421	19			- - Loại khác:			
8421	19	10	00	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5	5	5
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21			- - Để lọc hoặc tinh chế nước:			
				- - - Công suất lọc không quá 500 lít /giờ:			
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	10	10
8421	21	19	00	- - - - Loại khác	15	10	10
				- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:			
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:			
8421	21	21	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	21	21	90	- - - - - Hoạt động không bằng điện	15	15	10
8421	21	29		- - - - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8421	21	29	10	----- Hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	21	29	90	----- Hoạt động không bằng điện	15	15	10
8421	22			- - - - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:			
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ	15	15	10
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:			
8421	22	20	10	- - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	22	20	90	- - - Hoạt động không bằng điện	15	15	10
8421	23			- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
				- - - Dùng cho máy dọn đất:			
8421	23	11	00	----- Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	19	00	----- Loại khác	0	0	0
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421	23	21		----- Bộ lọc dầu:			
8421	23	21	10	----- Loại dùng cho xe ô tô	15	15	10
8421	23	21	90	----- Loại khác	15	15	10
8421	23	29		----- Loại khác:			
8421	23	29	10	----- Loại dùng cho xe ô tô	15	15	10
8421	23	29	90	----- Loại khác	15	15	10
				- - - Loại khác:			
8421	23	91	00	----- Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	99	00	----- Loại khác	0	0	0
8421	29			- - - Loại khác:			
8421	29	10	00	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8421	29	20	00	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0
8421	29	30	00	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0
8421	29	40	00	- - - Thiết bị lọc xăng	0	0	0
8421	29	50	00	- - - Thiết bị lọc dầu trừ loại thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421	31			- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	0	0	0
8421	31	20	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	10	7
8421	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8421	39			- - - Loại khác:			
8421	39	10	00	- - - Thiết bị tách dòng	0	0	0
8421	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận:			
8421	91			- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12	0	0	0
8421	91	20	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0
8421	91	90	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11 hoặc 8421.19.90	0	0	0
8421	99			- - - Loại khác:			
8421	99	20	00	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	99	30	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0
				- - - Loại khác:			
8421	99	91	00	----- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421	99	92	00	----- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 hoặc 8421.21.21	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8421	99	93	00	--- Cửa hàng hòa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0
8421	99	99	00	--- Loại khác	0	0	0
8422				Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.			
				- Máy rửa bát đĩa:			
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:			
8422	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	35	30	25
8422	11	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	35	30	25
8422	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	5
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0
8422	40	00	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422	90			- Bộ phận:			
8422	90	10	00	- - Cửa hàng hòa thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5
8422	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8423				Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.			
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	25	25	20
8423	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	25	25	20
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:			
8423	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	1	1
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	1	1
				- Cân trọng lượng khác:			
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:			
8423	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	25	25	20
8423	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	25	25	20
8423	82			- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8423	82	11	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15	15	10
8423	82	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3
				- - - Không hoạt động bằng điện:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8423	82	21	00	- - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15	15	10
8423	82	29	00	- - - Loại khác	3	3	3
8423	89			- - Loại khác:			
8423	89	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8423	89	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8423	90			- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423	90	10	00	- - Quả cân	15	15	10
				- - Bộ phận khác của cân:			
8423	90	21	00	- - - Cửa máy hoạt động bằng điện	15	15	10
8423	90	29	00	- - - Cửa máy hoạt động không bằng điện	15	15	10
8424				Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự			
8424	10			- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:			
8424	10	10	00	- - Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0
8424	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8424	20			- Súng phun và các thiết bị tương tự:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8424	20	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8424	20	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	29	00	- - - Loại khác	0	0	0
8424	30			- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:			
8424	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Thiết bị khác:			
8424	81			- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424	81	10	00	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0
8424	81	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	81	30	00	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	15	15	10
8424	81	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8424	89			- - Loại khác:			
8424	89	10	00	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có công suất không quá 3 lít	10	10	7
8424	89	20	00	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	10	10	7
				- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng			
8424	89	40	00		0	0	0
8424	89	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8424	89	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8424	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa bình dập lửa:			
8424	90	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8424	90	21	00	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424	90	23	00	- - - - Loại khác	0	0	0
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8424	90	24	00	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424	90	29	00	- - - - Loại khác	0	0	0
				- - Cửa máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:			
8424	90	31	00	- - - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	90	32	00	- - - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- - Cửa thiết bị khác:			
8424	90	91	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 hoặc 8424.81.20	0	0	0
8424	90	92	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0
8424	90	99	00	- - - Loại khác	0	0	0
8425				Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại			
				- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			
8425	11	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Tời ngang khác; tời dọc:			
8425	31	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Kích; tời nâng xe:			
8425	41	00	00	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	0	0	0
8425	42			- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:			
8425	42	10	00	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0
8425	42	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8425	49			- - Loại khác:			
8425	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8425	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8426				Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.			
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	5	5	5
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8426	19			- - Loại khác:			
8426	19	10	00	- - - Cầu trục và cổng trục	0	0	0
8426	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8426	20	00	00	- Cầu trục tháp	0	0	0
8426	30	00	00	- Cầu trục cổng hoặc cầu trục cánh xoay	5	5	5
				- Máy khác, loại tự hành:			
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0
8426	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Máy khác:			
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0
8426	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8427				Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.			
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0
8427	20	00	00	- Xe tự hành khác	0	0	0
8427	90	00	00	- Các loại xe khác	0	0	0
8428				Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).			
8428	10			- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:			
8428	10	10	00	- - Thang máy kiểu dân dụng	10	10	7
				- - Thang máy nâng hạ khác:			
8428	10	21	00	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10	10	7
8428	10	29	00	- - - Loại khác	10	10	7
8428	10	90	00	- - Tời nâng kiểu thùng	0	0	0
8428	20			- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:			
8428	20	10	00	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	20	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			
8428	31	00	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	5	5
8428	32			- - Loại khác, dạng gàu:			
8428	32	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	32	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
8428	33			- - Loại khác, dạng băng tải:			
8428	33	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	33	20	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	33	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
8428	39			- - Loại khác:			
8428	39	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	39	30	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8428	39	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
8428	40	00	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	5	5
8428	60	00	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0
8428	90			- Máy khác:			
8428	90	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8429				Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chõ đất có gầu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành.			
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			
8429	11	00	00	- - Loại bánh xích	0	0	0
8429	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8429	20	00	00	- Máy san đất	0	0	0
8429	30	00	00	- Máy cạp	0	0	0
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:			
8429	40	10		- - Xe lăn đường:			
8429	40	10	10	- - - Xe lăn đường có tổng trọng tải khi rung không quá 20 tấn	5	5	5
8429	40	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8429	40	30	00	- - Máy đầm	0	0	0
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:			
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gầu lắp phía trước	0	0	0
8429	52	00	00	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360o	0	0	0
8429	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8430				Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.			
8430	10	00	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0
8430	20	00	00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430	31	00	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			
8430	41	00	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	49			- - Loại khác:			
8430	49	10	00	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0
8430	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8430	50	00	00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0
				- Máy khác, loại không tự hành:			
8430	61	00	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0
8430	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0

AN

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8431				Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.			
8431	10			- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:			
				-- Cửa máy hoạt động bằng điện:			
8431	10	13	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.31 hoặc 8425.49.10	0	0	0
8431	10	19	00	--- Loại khác	0	0	0
				-- Cửa máy hoạt động không bằng điện:			
8431	10	22	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39, 8425.41, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0
8431	10	29	00	--- Loại khác	0	0	0
8431	20	00	00	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0
				- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:			
8431	31			-- Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang:			
8431	31	10	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0
8431	31	20	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0
8431	39			-- Loại khác:			
8431	39	10	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0
8431	39	20	00	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431	39	40	00	--- Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8431	39	90	00	--- Loại khác	0	0	0
				- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431	41	00	00	-- Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10	10	7
8431	42	00	00	-- Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10	10	7
8431	43	00	00	-- Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0
8431	49			-- Loại khác:			
8431	49	10	00	--- Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431	49	20	00	--- Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0
8431	49	30	00	--- Cửa xe lu lăn đường	0	0	0
8431	49	90	00	--- Loại khác	0	0	0
8432				Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.			
8432	10	00	00	- Máy cày	15	15	10
				- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:			
8432	21	00	00	-- Bừa đĩa	15	15	10
8432	29	00	00	-- Loại khác	15	15	10
8432	30	00	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	5	5
8432	40	00	00	- Máy rải phân và máy rắc phân	5	5	5
8432	80			- Máy khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8432	80	10	00	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5
8432	80	20	00	-- Máy cân cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5	5	5
8432	80	90	00	-- Loại khác	5	5	5
8432	90			- Bộ phận:			
8432	90	10	00	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432	90	20	00	-- Cửa máy cân cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0
8432	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8433				Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.			
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433	11	00	00	-- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	5	5
8433	19			-- Loại khác:			
8433	19	10	00	--- Điều khiển bằng tay	5	5	5
8433	19	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8433	20	00	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	5	5
8433	30	00	00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	5	5
8433	40	00	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	5	5
				- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:			
8433	51	00	00	-- Máy gặt đập liên hợp	5	5	5
8433	52	00	00	-- Máy đập loại khác	5	5	5
8433	53	00	00	-- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	5	5
8433	59			-- Loại khác:			
8433	59	10	00	--- Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5	5	5
8433	59	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8433	60			- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:			
8433	60	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8433	60	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8433	90			- Bộ phận:			
8433	90	10	00	-- Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của các bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0
8433	90	20	00	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0
8433	90	30	00	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8434				Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.			
8434	10			- Máy vắt sữa:			
8434	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8434	20			- Máy chế biến sữa:			
8434	20	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0

Aw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8434	20	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8434	90			- Bộ phận:			
8434	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90	20	00	-- Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8435				Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.			
8435	10			- Máy:			
8435	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8435	90			- Bộ phận:			
8435	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90	20	00	-- Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8436				Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.			
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	15	15	10
8436	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	15	15	10
8436				- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21			-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21	10	00	--- Hoạt động bằng điện	3	3	3
8436	21	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8436	29			-- Loại khác:			
8436	29	10	00	--- Hoạt động bằng điện	3	3	3
8436	29	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8436	80			- Máy loại khác:			
8436	80	11	00	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3
8436	80	19	00	--- Loại khác	3	3	3
8436	80	21	00	--- Hoạt động không bằng điện:			
8436	80	21	00	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3
8436	80	29	00	--- Loại khác	3	3	3
8436	91			- Bộ phận:			
8436	91			-- Cửa máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	91	10	00	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	91	20	00	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0
8436	99			-- Loại khác:			
8436	99			--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436	99	11	00	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	19	00	--- Loại khác	0	0	0
8436	99			--- Cửa máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8436	99	21	00	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	29	00	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8437				Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.			
8437	10			- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:			
8437	10	10	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mì; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	10	20	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mì; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	5	5	5
8437	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	10	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5	5	5
8437	80			- Máy loại khác:			
8437	80	10	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	15	15	10
8437	80	20	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	15	15	10
8437	80	30	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	15	15	10
8437	80	40	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	15	15	10
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8437	80	51	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	15	10
8437	80	59	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:			
8437	80	61	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	15	10
8437	80	69	00	- - - Loại khác	15	15	10
8437	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa máy hoạt động bằng điện:			
8437	90	11	00	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Cửa máy hoạt động không bằng điện:			
8437	90	21	00	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0
8438				Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.			
8438	10			- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			
8438	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8438	20			- Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8438	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8438	30			- Máy sản xuất đường:			
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện:			
8438	30	10	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	5	5
8438	30	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8438	30	20		- - Hoạt động không bằng điện:			
8438	30	20	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	5	5
8438	30	20	90	- - - Loại khác	0	0	0
8438	40			- Máy sản xuất bia:			
8438	40	10		- - Hoạt động bằng điện:			
8438	40	10	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	5	5
8438	40	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8438	40	20		- - Hoạt động không bằng điện:			
8438	40	20	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	5	5
8438	40	20	90	- - - Loại khác	0	0	0
8438	50			- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8438	60			- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8438	80			- Máy loại khác:			
				- - Máy xay vỏ cà phê:			
8438	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- - Loại khác:			
8438	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8438	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa máy hoạt động bằng điện:			
8438	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0
8438	90	12	00	- - - Cửa máy xay vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- - Cửa máy hoạt động không bằng điện:			
8438	90	21	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438	90	22	00	- - - Cửa máy sát tách vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0
8439				Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.			
8439	10	00	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	0	0	0
8439	20	00	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	0	0	0
8439	30	00	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	0	0	0
				- Bộ phận:			
8439	91			- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô:			
8439	91	10	00	- - - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8439	91	20	00	- - - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8439	99			- - Loại khác:			
8439	99	10	00	- - - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8439	99	20	00	- - - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8440				Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.			
8440	10			- Máy:			
8440	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8440	90			- Bộ phận:			
8440	90	10	00	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	90	20	00	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441				Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.			
8441	10			- Máy cắt xén các loại:			
8441	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441	20			- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441	30			- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:			
8441	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441	40			- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:			
8441	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441	80			- Máy loại khác:			
8441	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8441	90			- Bộ phận:			
8441	90	10	00	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	90	20	00	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8442				Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng).			
8442	30			- Máy, thiết bị và dụng cụ:			
8442	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8442	40			- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:			
8442	40	10	00	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	40	20	00	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động không bằng điện	0	0	0

hw

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8442	50	00	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0
8443				Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machine) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.			
				- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443	11	00	00	-- Máy in offset, in cuộn	0	0	0
8443	12	00	00	-- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0
8443	13	00	00	-- Máy in offset khác	0	0	0
8443	14	00	00	-- Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	15	00	00	-- Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	16	00	00	-- Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	17	00	00	-- Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0
8443	19	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			
8443	31			-- Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	31	10	00	--- Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0
8443	31	20	00	--- Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	5	5	5
8443	31	30	00	--- Máy in - copy - fax kết hợp	5	5	5
8443	31	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8443	32			-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	32	10	00	--- Máy in kim	5	5	5
8443	32	20	00	--- Máy in phun	0	0	0
8443	32	30	00	--- Máy in laser	5	5	5
8443	32	40	00	--- Máy fax	10	10	7
8443	32	50	00	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443	32	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8443	39			-- Loại khác:			
				--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443	39	11	00	---- Loại màu	10	10	7
8443	39	19	00	---- Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8443	39	20	00	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	10	10	7
8443	39	30	00	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	10	10	7
8443	39	40	00	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	39	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
				- Bộ phận và phụ tùng:			
8443	91	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0
8443	99			- - Loại khác:			
8443	99	10	00	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8443	99	20	00	- - - Hộp mực in đã có mực in	5	5	5
8443	99	30	00	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	10	10	7
8443	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8444				Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.			
8444	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8444	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445				Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.			
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:			
8445	11			- - Máy chải thô:			
8445	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	12			- - Máy chải kỹ:			
8445	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	13			- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445	13	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	13	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	19			- - Loại khác:			
8445	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	20			- Máy kéo sợi:			
8445	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	30			- Máy đầu hoặc máy xe sợi:			
8445	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	40			- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:			
8445	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8445	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8445	90			- Loại khác:			
8445	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8446				Máy dệt.			
8446	10			- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:			
8446	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8446	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:			
8446	21	00	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0
8446	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8446	30	00	00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0	0	0
8447				Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.			
				- Máy dệt kim tròn:			
8447	11			- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:			
8447	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8447	12			- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:			
8447	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8447	20			- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
8447	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8447	90			- Loại khác:			
8447	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8448				Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).			
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448	11			- - Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:			
8448	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8448	19			- - Loại khác:			
8448	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8448	20	00	00	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448	31	00	00	-- Kim chải	0	0	0
8448	32	00	00	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0
8448	33	00	00	-- Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	0	0	0
8448	39	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	42	00	00	-- Lược dệt, go và khung go	0	0	0
8448	49			-- Loại khác:			
				--- Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:			
8448	49	11	00	---- Thoi	0	0	0
8448	49	19	00	---- Loại khác	0	0	0
8448	49	20	00	--- Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	51	00	00	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0
8448	59	00	00	-- Loại khác	0	0	0
8449				Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.			
8449	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8449	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.			
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			
8450	11			-- Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	00	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	35	30	25
8450	11	90	00	--- Loại khác	35	30	25
8450	12	00	00	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	35	30	25
8450	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
8450	20	00	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	35	30	25
8450	90			- Bộ phận:			
8450	90	10	00	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.20	35	30	25
8450	90	20	00	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	35	30	25
8451				Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.			
8451	10	00	00	- Máy giặt khô	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8451	21	00	00	- Máy sấy:			
8451	29	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	25	25	20
8451	30	00	00	- - Loại khác	3	3	3
8451	40	00	00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	0	0	0
8451	40	00	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0
8451	50	00	00	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0
8451	80			- Máy loại khác:			
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình	0	0	0
8451	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8451	90			- Bộ phận:			
8451	90	10	00	- - Cửa máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	10	10	7
8451	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8452				Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.			
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	35	30	25
8452	21	00	00	- Máy khâu loại khác:			
8452	21	00	00	- - Loại tự động	0	0	0
8452	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8452	30	00	00	- Kim máy khâu	10	10	7
8452	40	00		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:			
8452	40	00	10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10	25	25	20
8452	40	00	90	- - Loại khác	0	0	0
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:			
8452	90			- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10:			
8452	90	11	00	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25	25	20
8452	90	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
8452	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8453				Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.			
8453	10			- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			
8453	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8453	20			- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:			
8453	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8453	80			- Máy khác:			
8453	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8453	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8454				Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8454	10	00	00	- Lò thổi	0	0	0
8454	20	00	00	- Khuôn đúc thổi và nổi rót	5	5	5
8454	30	00	00	- Máy đúc	0	0	0
8454	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8455				Máy cân kim loại và trục cân của nó.			
8455	10	00	00	- Máy cân ống	0	0	0
				- Máy cân loại khác:			
8455	21	00	00	- - Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp	0	0	0
8455	22	00	00	- - Máy cân nguội	0	0	0
8455	30	00	00	- Trục cân dùng cho máy cân	0	0	0
8455	90	00	00	- Bộ phận khác	0	0	0
8456				Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma.			
8456	10	00	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia pho-tông	0	0	0
8456	20	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456	30	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện từ	0	0	0
8456	90			- Loại khác:			
8456	90	10	00	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	20	00	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các bề của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8457				Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.			
8457	10	00	00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0
8457	20	00	00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0
8457	30	00	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0
8458				Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.			
				- Máy tiện ngang:			
8458	11	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458	19	00		- - Loại khác:			
8458	19	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15	10	10
8458	19	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
				- Máy tiện khác:			
8458	91	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458	99	00		- - Loại khác:			
8458	99	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15	10	10
8458	99	00	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8459				Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.			
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy khoan loại khác:			
8459	21	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	29			- - Loại khác:			
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy doa-phay khác:			
8459	31	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	39			- - Loại khác:			
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8459	40			- Máy doa khác:			
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy phay, kiểu công xôn:			
8459	51	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	59			- - Loại khác:			
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy phay khác:			
8459	61	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	69			- - Loại khác:			
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8460				Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61			
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460	11	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	19			- - Loại khác:			
8460	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8460	21	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	29			- - Loại khác:			
8460	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460	31			- - Điều khiển số:			
				- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8460	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8460	39			- - Loại khác:			
8460	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8460	40			- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8460	90			- Loại khác:			
8460	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8461				Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.			
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8461	30			- Máy chuốt:			
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8461	90			- Loại khác:			
8461	90	10		- - Hoạt động bằng điện:			
8461	90	10	10	- - - Máy bào	5	5	5
8461	90	10	90	- - - Loại khác	0	0	0
8461	90	90		- - Hoạt động không bằng điện:			
8461	90	90	10	- - - Máy bào	5	5	5
8461	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0

fn

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8462				Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.			
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462	21	00	00	-- Điều khiển số	0	0	0
8462	29			-- Loại khác:			
8462	29	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	29	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:			
8462	31	00	00	-- Điều khiển số	0	0	0
8462	39			-- Loại khác:			
8462	39	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	39	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:			
8462	41	00	00	-- Điều khiển số	0	0	0
8462	49			-- Loại khác:			
8462	49	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	49	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Loại khác:			
8462	91	00	00	-- Máy ép thủy lực	0	0	0
8462	99			-- Loại khác:			
8462	99	10	00	--- Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	20	00	--- Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8462	99	50	00	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	60	00	--- Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8463				Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gôm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.			
8463	10			- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:			
8463	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8463	20			- Máy lăn ren:			
8463	20	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	20	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8463	30			- Máy gia công dây:			
8463	30	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	30	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8463	90			- Loại khác:			
8463	90	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8463	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8464				Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng			
				- amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc			
				máy dùng để gia công nguội thủy tinh.			
8464	10			- Máy cưa:			
8464	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8464	20			- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8464	90			- Loại khác:			
8464	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8465				Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán			
				hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ,			
				lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật			
				liệu cứng tương tự.			
8465	10	00	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ	0	0	0
				khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các			
				nguyên công			
				- Loại khác:			
8465	91			- - Máy cưa:			
8465	91	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch	3	3	3
				dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế			
				của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện			
8465	91	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng			
				phương pháp cắt):			
8465	92	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch	3	3	3
				dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế			
				của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có			
				đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc			
				vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc			
				các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch			
				dây in			
8465	92	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	92	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:			
8465	93	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	93	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465	94	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	94	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465	95	10	00	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm	3	3	3
				mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và			
				có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi			
				không quá 3,175 mm			
8465	95	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	95	90	00	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8465	96			-- Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465	96	10	00	--- Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	96	20	00	--- Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99			-- Loại khác:			
8465	99	30	00	--- Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99	40	00	--- Máy tiện, hoạt động không bằng điện	3	3	3
8465	99	50	00	--- Máy để đeo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	3	3
8465	99	60	00	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99	90	00	--- Loại khác	3	3	3
8466				Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.			
8466	10			- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:			
8466	10	10	00	-- Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8466	20			- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466	20	10	00	-- Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	20	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8466	30			- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466	30	10	00	-- Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	30	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8466	91	00	00	- Loại khác:			
8466	92			-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466	92			-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466	92	10	00	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	92	90	00	--- Loại khác	0	0	0
8466	93			-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466	93	20	00	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466	93	90	00	--- Loại khác	0	0	0
8466	94	00	00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
8467				Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Hoạt động bằng khí nén:			
8467	11	00	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0
8467	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):			
8467	21	00		- - Khoan các loại:			
8467	21	00	10	- - - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	10	10	7
8467	21	00	90	- - - Loại khác	10	10	7
8467	22	00	00	- - Cưa	10	10	7
8467	29	00	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Dụng cụ khác:			
8467	81	00	00	- - Cưa xích	0	0	0
8467	89	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận:			
8467	91			- - Cửa cửa xích:			
8467	91	10	00	- - - Cửa dụng cụ điện cơ gia công bằng tay, có gắn động cơ điện	0	0	0
8467	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8467	92	00	00	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0
8467	99			- - Loại khác:			
8467	99	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21, 8467.22 hoặc 8467.29	5	5	5
8467	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
8468				Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.			
8468	10	00	00	- Ống xi cầm tay	0	0	0
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0	0	0
8468	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8468	80	00	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468	90			- Bộ phận:			
				- - Cửa dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:			
8468	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10	0	0	0
8468	90	12	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8469				Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.			
8469	00	10	00	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
8470				Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5	5	5
				- Máy tính điện tử khác:			
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in	5	5	5
8470	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
8470	30	00	00	- Máy tính khác	5	5	5
8470	50	00	00	- Máy tính tiền	5	5	5
8470	90			- Loại khác:			
8470	90	10	00	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	5	5	5
8470	90	20	00	- - Máy kế toán	5	5	5
8470	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8471				Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
				- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471	30			- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	10	10	7
8471	30	10	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	10	10	7
8471	30	20	00	- - Loại khác:			
8471	30	90		- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	0	0	0
8471	30	90	10	- - - Loại khác	10	10	7
8471	30	90	90	- - - Loại khác			
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			
				- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471	41			- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	10	10	7
8471	41	10	00	- - - Loại khác:			
8471	41	90		- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	0	0	0
8471	41	90	10	- - - - Loại khác	10	10	7
8471	41	90	90	- - - - Loại khác			
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	10	10	7
8471	49	90		- - - Loại khác:			
8471	49	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	0	0	0
8471	49	90	90	- - - - Loại khác	10	10	7
8471	50			- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471	50	10	00	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (trừ loại máy xách tay)	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8471	50	90		- - Loại khác:			
8471	50	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	0	0	0
8471	50	90	90	- - - Loại khác	10	10	7
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			
8471	60	30	00	- - Bàn phím máy tính	10	10	7
8471	60	40	00	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	10	10	7
8471	60	50	00	- - Máy vẽ	5	5	5
8471	60	90		- - Loại khác:			
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)	5	5	5
8471	60	90	90	- - - Loại khác	5	5	5
8471	70			- Bộ lưu trữ:			
8471	70	10	00	- - Ổ đĩa mềm	5	5	5
8471	70	20	00	- - Ổ đĩa cứng	5	5	5
8471	70	30	00	- - Ổ băng	5	5	5
8471	70	40	00	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5	5	5
8471	70	50	00	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5	5	5
				- - Loại khác:			
8471	70	91	00	- - - Hệ thống quản lý dự trữ	5	5	5
8471	70	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			
8471	80	10	00	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5	5	5
8471	80	70	00	- - Card âm thanh và card hình ảnh	5	5	5
8471	80	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8471	90			- Loại khác:			
8471	90	10	00	- - Máy đọc mã vạch	5	5	5
8471	90	20	00	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5	5	5
8471	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8472				Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).			
8472	10			- Máy nhân bản:			
8472	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8472	30			- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8472	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3
8472	90			- Loại khác:			
8472	90	10	00	- - Máy thanh toán tiền tự động	3	3	3
8472	90	20	00	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	3
8472	90	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	90	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	3	3
8473				Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.			
8473	10			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0
8473	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70:			
8473	21	00	00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	0	0	0
8473	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473	30	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5	5	5
8473	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72:			
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	40	11	00	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473	40	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	50	11	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	5	5
8473	50	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
8473	50	20		- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:			
8473	50	20	10	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	5	5
8473	50	20	90	- - - Loại khác	0	0	0
8474				Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.			
8474	10			- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8474	20			- Máy nghiền hoặc xay:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8474	20	11	00	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				-- Hoạt động không bằng điện:			
8474	20	21	00	--- Dũa cho đá	0	0	0
8474	20	29	00	--- Loại khác	0	0	0
				- Máy trộn hoặc nhào:			
8474	31			-- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474	31	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	31	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8474	32			-- Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
8474	32	10		--- Hoạt động bằng điện:			
8474	32	10	10	---- Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	5	5
8474	32	10	90	---- Loại khác	0	0	0
8474	32	20		--- Hoạt động không bằng điện:			
8474	32	20	10	---- Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	5	5
8474	32	20	90	---- Loại khác	0	0	0
8474	39			-- Loại khác:			
8474	39	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	39	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8474	80			- Máy khác:			
8474	80	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8474	90			- Bộ phận:			
8474	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90	20	00	-- Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8475				Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.			
8475	10			- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475	21	00	00	-- Máy sản xuất sợi quang học và phối tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
8475	90			- Bộ phận:			
8475	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8475	90	20	00	-- Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8476				Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.			
				- Máy bán đồ uống tự động:			
8476	21	00	00	-- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	29	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Máy khác:			
8476	81	00	00	-- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	89	00	00	-- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8476	90			- Bộ phận:			
8476	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8477				Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.			
8477	10			- Máy đúc phun:			
8477	10	10	00	-- Để đúc cao su	0	0	0
				-- Để đúc plastic:			
8477	10	31	00	--- Máy đúc phun sản phẩm PVC (Poly Vinyl Chloride)	0	0	0
8477	10	39	00	--- Loại khác	0	0	0
8477	20			- Máy đùn:			
8477	20	10	00	-- Để đùn cao su	0	0	0
8477	20	20	00	-- Để đùn plastic	0	0	0
8477	30	00	00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477	40			- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477	40	10	00	-- Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477	40	20	00	-- Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
				- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477	51	00	00	-- Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sẫm khác	0	0	0
8477	59			-- Loại khác:			
8477	59	10	00	--- Dùng cho cao su	0	0	0
8477	59	20	00	--- Dùng cho plastic	0	0	0
8477	80			- Máy loại khác:			
8477	80	10	00	-- Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	80	20	00	-- Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0	0	0
				-- Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	80	31	00	--- Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	80	39	00	--- Loại khác	0	0	0
8477	80	40	00	-- Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8477	90			- Bộ phận:			
8477	90	10	00	-- Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	90	20	00	-- Cửa máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0	0	0
				-- Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	90	32	00	--- Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	90	39	00	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8477	90	40	00	-- Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8478				Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.			
8478	10			- Máy:			
8478	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	1	1	1
8478	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	1	1	1
8478	90			- Bộ phận:			
8478	90	10	00	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	1	1	1
8478	90	20	00	-- Cửa máy hoạt động không bằng điện	1	1	1
8479				Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.			
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	20			- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:			
				-- Hoạt động bằng điện:			
8479	20	11	00	--- Máy chế biến dầu cọ	0	0	0
8479	20	19	00	--- Loại khác	0	0	0
				-- Hoạt động không bằng điện:			
8479	20	21	00	--- Máy chế biến dầu cọ	0	0	0
8479	20	29	00	--- Loại khác	0	0	0
8479	30			- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479	30	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	30	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	40			- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:			
8479	40	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	50	00	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479	60	00	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479	81			-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479	81	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	81	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	82			-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479	82	10	00	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	89			-- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8479	89	20	00	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0
8479	89	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
8479	90			- Bộ phận:			
8479	90	20	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479	90	30	00	- - Cửa máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479	90	40	00	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0	0	0
8480				Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.			
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480	20	00	00	- Đế khuôn	0	0	0
8480	30			- Mẫu làm khuôn:			
8480	30	10	00	- - Bằng đồng	0	0	0
8480	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các búa kim loại:			
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0
8480	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0
8480	60	00	00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	5
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480	71	00		- - Loại phun hoặc nén:			
8480	71	00	10	- - - Khuôn làm đế giấy	3	3	3
8480	71	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
8480	79	00		- - Loại khác:			
8480	79	00	10	- - - Khuôn làm đế giấy	3	3	3
8480	79	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
8481				Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.			
8481	10			- Van giảm áp:			
				- - Bằng sắt hoặc thép:			
				- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	3
8481	10	11	00	- - - Loại khác	3	3	3
8481	10	19	00	- - - Loại khác	3	3	3
8481	10	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	3
8481	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481	20	10	00	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0
8481	20	90		- - Loại khác:			
8481	20	90	10	- - - Van từ dùng cho ô tô con chở khách và xe buýt	5	5	5
8481	20	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481	30	10	00	- - Van đúc thuộc loại van cần (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	0	0
8481	30	20	00	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0	0	0
8481	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8481	40			- Van an toàn hay van xả:			
8481	40	10	00	- - Bảng đồng hay hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5	5	5
8481	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8481	80			- Thiết bị khác:			
				- - Van dùng cho sấm:			
8481	80	11	00	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	12	00	- - - Bảng vật liệu khác	3	3	3
				- - Van dùng cho lốp không cần sấm:			
8481	80	13	00	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	14	00	- - - Bảng vật liệu khác	3	3	3
				- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481	80	21	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5
8481	80	22	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5
8481	80	30	00	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	5
				- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481	80	41	00	- - - Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	49	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Van có vòi kết hợp:			
8481	80	51	00	- - - Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15	15	10
8481	80	59	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Van đường ống nước:			
8481	80	61	00	- - - Van cổng và van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	15	10
8481	80	62	00	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên	15	15	10
8481	80	63	00	- - - Loại khác	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8481	80	64	00	-- Van nước có núm dùng cho súc vật:			
				--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15	15	10
8481	80	65	00	--- Loại khác	15	15	10
				-- Van nổi có núm:			
				--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	10	7
8481	80	67	00	--- Loại khác	10	10	7
				-- Loại khác:			
				--- Van hình cầu (van kiểu phao):			
				---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	10	7
8481	80	72	00	---- Loại khác	10	10	7
				--- Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
				---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	5
8481	80	74	00	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	5
				--- Van nhiều cửa:			
				---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	76	00	---- Loại khác	5	5	5
				--- Van điều khiển bằng khí nén:			
				---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	82	00	---- Loại khác	5	5	5
				--- Van plastics khác, có kích thước như sau:			
				---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5
8481	80	84	00	---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5
8481	80	85		---- Loại khác:			
8481	80	85	10	----- Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10
8481	80	85	90	----- Loại khác	15	15	10
				--- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	15	15	10
				--- Loại khác:			
				---- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống:			
8481	80	91	10	----- Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10
8481	80	91	90	----- Loại khác	15	15	10
8481	80	99		---- Loại khác:			
8481	80	99	10	----- Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10
8481	80	99	90	----- Loại khác	15	15	10
8481	90			- Bộ phận:			
				-- Vỏ của van cổng hoặc van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				-- Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm hoặc lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481	90	21	00	--- Thân, dùng cho vòi nước	15	15	10
8481	90	23	00	--- Thân, loại khác	0	0	0
8481	90	29	00	--- Loại khác	0	0	0
8481	90	30	00	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0	0	0
8481	90	40	00	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0	0	0
8481	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8482				Ổ bi hoặc ổ đĩa.			
8482	10	00	00	- Ổ bi	3	3	3
8482	20	00	00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	3	3	3
8482	30	00	00	- Ổ đĩa lồng cầu	3	3	3
8482	40	00	00	- Ổ đĩa kim	3	3	3
8482	50	00	00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	3	3	3
8482	80	00	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	3	3	3
				- Bộ phận:			
8482	91	00	00	-- Bi, kim và đĩa của ổ	0	0	0
8482	99	00	00	-- Loại khác	0	0	0
8483				Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả các khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).			
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483	10	10	00	-- Dùng cho máy dọn đất	15	15	10
				-- Dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483	10	21	00	--- Dùng cho động cơ xe của nhóm 87.01, trừ loại xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	20	20	20
8483	10	22	00	--- Dùng cho động cơ của xe sử dụng trong nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20	20	20
8483	10	23	00	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
8483	10	24		--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8483	10	24	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	20	20	20
8483	10	24	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	20	20	20
8483	10	24	90	---- Loại khác	20	20	20
				-- Dùng cho động cơ đẩy thủy:			
8483	10	31	00	--- Công suất không quá 22,38 kW	10	10	7
8483	10	39	00	--- Loại khác	0	0	0
8483	10	90	00	-- Loại khác	15	15	10
8483	20			- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8483	20	10		- - Dừng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:			
8483	20	10	10	- - - Dừng cho máy dọn đất	0	0	0
8483	20	10	90	- - - Dừng cho xe có động cơ	10	10	10
8483	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8483	30			- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:			
8483	30	10		- - Dừng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:			
8483	30	10	10	- - - Dừng cho máy dọn đất	0	0	0
8483	30	10	20	- - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	25	25	20
8483	30	10	30	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8483	30	10	40	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	25	25	20
8483	30	10	90	- - - Loại khác	25	25	20
8483	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8483	40			- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
8483	40			- - Dừng cho xe của Chương 87:			
8483	40	11	00	- - - Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	25	25	20
8483	40	13	00	- - - Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	50	50	50
8483	40	14		- - - Dừng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8483	40	14	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	30	30	30
8483	40	14	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8483	40	14	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	30	30	30
8483	40	14	40	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	25	25	20
8483	40	14	90	- - - - Loại khác	30	30	30
8483	40	21	00	- - Dừng cho động cơ đẩy thủy:			
8483	40	21	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10	10	7
8483	40	29	00	- - - Loại khác	10	10	7
8483	40	30	00	- - Dừng cho động cơ của máy dọn đất	15	15	10
8483	40	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10	10	7
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
8483	90			- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	10	7
8483	90	13	00	- - - Dừng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	10	7
8483	90	14	00	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	10	7
8483	90	15	00	- - - Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10	10	7

Av

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8483	90	19	00	- - - Loại khác	10	10	7
				- - Loại khác:			
8483	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	10	7
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	10	7
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	10	7
8483	90	95	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10	10	7
8483	90	99	00	- - - Loại khác	10	10	7
8484				Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín.			
8484	10	00	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	3	3
8484	20	00	00	- Phốt cơ khí làm kín	3	3	3
8484	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
8486				Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.			
8486	10			- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486	10	10	00	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	20	00	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5	5	5
8486	10	30	00	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	40	00	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486	10	50	00	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	60	00	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8486	20			- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486	20	11	00	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	12	00	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8486	20	13	00	--- Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	19	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	20	21	00	--- Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	29	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	20	31	00	--- Thiết bị tẩy thực và khắc axit: --- Thiết bị dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	32	00	--- Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	33	00	--- Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	39	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	20	41	00	--- Thiết bị in ly tô: --- Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5	5	5
8486	20	42	00	--- Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5	5	5
8486	20	49	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	20	51	00	--- Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: --- Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	59	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	20	91	00	--- Loại khác: --- Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486	20	92	00	--- Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486	20	93	00	--- Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	94	00	--- Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	95	00	--- Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	99	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	30	10	00	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt: - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt	0	0	0
8486	30	20	00	- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dệt	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8486	30	30	00	-- Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8486	40			- Máy và thiết bị nêu tại Chủ giải 9 (C) Chương này:			
8486	40	10	00	-- Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	20	00	-- Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	40	30	00	-- Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	40	00	-- Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	50	00	-- Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	60	00	-- Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	70	00	-- Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc	5	5	5
8486	40	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8486	90			- Bộ phận và linh kiện:			
				-- Cửa máy mộc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bản dẫn mỏng:			
8486	90	11	00	--- Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	12	00	--- Cửa thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486	90	13	00	--- Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khắc hoặc chùm phổ-tổng trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
				--- Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			
8486	90	14	00	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	15	00	---- Loại khác	0	0	0
8486	90	16	00	--- Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	17	00	--- Cửa thiết bị lằm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	90	19	00	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8486	90	21	00	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
				--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	90	22	00	--- Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486	90	23	00	--- Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
				--- Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			
8486	90	24	00	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	25	00	---- Loại khác	0	0	0
				--- Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; cửa máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; cửa máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			
8486	90	26	00	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	27	00	---- Loại khác	0	0	0
8486	90	28	00	--- Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	29	00	--- Loại khác	0	0	0
8486	90	31	00	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dệt:			
				--- Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dệt	0	0	0
				--- Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dệt:			
8486	90	32	00	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	33	00	---- Loại khác	0	0	0
8486	90	34	00	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dệt	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8486	90	35	00	--- Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det	0	0	0
8486	90	36	00	--- Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình det	0	0	0
8486	90	39	00	--- Loại khác	0	0	0
				-- Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486	90	41	00	--- Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	90	42	00	--- Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0	0	0
8486	90	43	00	--- Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	90	44	00	--- Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	45	00	--- Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	46	00	--- Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486	90	49	00	--- Loại khác	0	0	0
8487				Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.			
8487	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0
8487	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
				Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên			
8501				Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).			
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			
				-- Động cơ một chiều:			
8501	10	11		--- Động cơ bước:			
8501	10	11	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	11	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	10	12		--- Động cơ trục đứng:			
8501	10	12	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	12	90	---- Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8501	10	19		--- Loại khác:			
8501	10	19	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	19	90	---- Loại khác	25	25	20
				-- Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vận năng (một chiều/xoay chiều):			
8501	10	91		--- Động cơ bước:			
8501	10	91	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	91	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	10	92		--- Động cơ trục đứng:			
8501	10	92	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	92	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	10	99		--- Loại khác:			
8501	10	99	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	10	99	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	20			- Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:			
				-- Công suất không quá 1 kW:			
8501	20	11		--- Công suất trên 746 W:			
8501	20	11	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	20	11	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	20	19		--- Loại khác:			
8501	20	19	10	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	20	19	90	---- Loại khác	25	25	20
8501	20	20		-- Công suất trên 1 kW:			
8501	20	20	10	--- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	20	20	90	--- Loại khác	25	25	20
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501	31			-- Công suất không quá 750 W:			
8501	31	10	00	--- Động cơ	25	25	20
8501	31	20	00	--- Máy phát điện	25	25	20
8501	32	00		-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
8501	32	00	10	--- Công suất trên 37,5 kW	5	5	5
8501	32	00	90	--- Loại khác	10	10	7
8501	33	00	00	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0
8501	34	00	00	-- Công suất trên 375 kW	0	0	0
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều khác, một pha:			
8501	40	10		-- Công suất không quá 1 kW:			
8501	40	10	10	--- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	40	10	90	--- Loại khác	25	25	20
8501	40	20	00	-- Công suất trên 1 kW	25	25	20
				- Động cơ điện xoay chiều khác, đa pha:			
8501	51	00		-- Công suất không quá 750 W:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8501	51	00	10	--- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	25	25	20
8501	51	00	90	--- Loại khác	25	25	20
8501	52			-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
8501	52	10		--- Công suất không quá 1 kW:			
8501	52	10	10	---- Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	10	10	7
8501	52	10	20	---- Loại giảm tốc	10	10	7
8501	52	10	30	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	10	7
8501	52	10	90	---- Loại khác	10	10	7
8501	52	20		-- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501	52	20	10	---- Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	10	10	7
8501	52	20	20	---- Loại giảm tốc	10	10	7
8501	52	20	90	---- Loại khác	10	10	7
8501	52	30	00	-- Công suất trên 37,5 kW	0	0	0
8501	53	00	00	-- Công suất trên 75 kW	0	0	0
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			
8501	61			-- Công suất không quá 75 kVA:			
8501	61	10	00	--- Công suất không quá 12,5 kVA	25	25	20
8501	61	20	00	--- Công suất trên 12,5 kVA	25	25	20
8501	62			-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8501	62	10	00	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	10	10	7
8501	62	90	00	--- Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	10	10	7
8501	63	00	00	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0
8501	64	00	00	-- Công suất trên 750 kVA	0	0	0
8502				Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.			
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502	11	00	00	-- Công suất không quá 75 kVA	25	25	20
8502	12			-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502	12	10	00	--- Công suất không quá 125 kVA	10	10	7
8502	12	90	00	--- Công suất trên 125 kVA	10	10	7
8502	13			-- Công suất trên 375 kVA:			
8502	13	10	00	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5
8502	13	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502	20	10	00	-- Công suất không quá 75 kVA	25	25	20
8502	20	20	00	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10	10	7
8502	20	30	00	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	10	7
				-- Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	20	41	00	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	10	7
8502	20	49	00	--- Loại khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8502	31			- Tổ máy phát điện khác:			
8502	31	10	00	- - Chạy bằng sức gió:			
8502	31	90	00	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502	39			- - Loại khác:			
8502	39	10	00	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502	39	20	00	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502	39	31	00	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	39	39	00	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502	40	00	00	- - - - Loại khác	0	0	0
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0
8503				Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.			
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:			
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	5	5	5
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	5	5	5
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW nhưng không quá 75 kW	5	5	5
8503	00	19	00	- - Loại khác	5	5	5
8503	00	90	00	- Loại khác	5	5	5
8504				Máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.			
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15	10	10
8504	21			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			
8504	21	10	00	- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:			
8504	21	10	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc; máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA	25	25	20
8504	21	91	00	- - - - Loại khác:			
8504	21	91	00	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	25	25	20
8504	21	99	00	- - - - Loại khác	25	25	20
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
8504	22	11	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:			
8504	22	11	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	25	25	20
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	25	25	20
8504	22	91	00	- - - - Loại khác:			
8504	22	91	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	25	25	20
8504	22	99	00	- - - - Loại khác	25	25	20
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:			
8504	23	10	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	5	5	5
8504	23	21	00	- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:			
8504	23	21	00	- - - - Không quá 20.000 kVA	5	5	5
8504	23	29	00	- - - - Loại khác	5	5	5
8504	23	29	00	- Máy biến điện khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8504	31			-- Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:			
8504	31	10		--- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			
8504	31	10	10	---- Loại cao thế	25	25	20
8504	31	10	90	---- Loại khác	25	25	20
8504	31	20		--- Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			
8504	31	20	10	---- Loại cao thế	25	25	20
8504	31	20	20	---- Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 kV	25	25	20
8504	31	20	90	---- Loại khác	25	25	20
8504	31	30	00	--- Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	25	25	20
8504	31	40	00	--- Máy biến áp trung tần	25	25	20
8504	31	50	00	--- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp	25	25	20
8504	31	90		--- Loại khác:			
8504	31	90	10	---- Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	25	25	20
8504	31	90	90	---- Loại khác	25	25	20
8504	32			-- Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
				--- Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5 kVA:			
8504	32	11		---- Biến áp thích ứng:			
8504	32	11	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	11	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	32	19		---- Loại khác:			
8504	32	19	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	19	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	32	20	00	--- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	25	25	20
8504	32	30	00	--- Loại khác, tần số cao	0	0	0
				--- Loại khác, có công suất sử dụng không quá 10 kVA:			
8504	32	41		---- Biến áp thích ứng:			
8504	32	41	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	41	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	32	49		---- Loại khác:			
8504	32	49	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	49	90	----- Loại khác	25	25	20
				--- Loại khác, công suất sử dụng trên 10 kVA:			
8504	32	51		---- Biến áp thích ứng:			
8504	32	51	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	51	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	32	59		---- Loại khác:			
8504	32	59	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	32	59	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	33			-- Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
				--- Có điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:			
8504	33	11		---- Biến áp thích ứng:			
8504	33	11	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8504	33	11	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	33	19		----- Loại khác:			
8504	33	19	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	33	19	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	33	91		----- Loại khác:			
8504	33	91	10	----- Biến áp thích ứng:			
8504	33	91	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	33	91	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	33	99		----- Loại khác:			
8504	33	99	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8504	33	99	90	----- Loại khác	25	25	20
8504	34			- Có công suất sử dụng trên 500 kVA:			
				- - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA:			
				- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA, và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:			
8504	34	11	00	----- Biến áp thích ứng	25	25	20
8504	34	12	00	----- Loại khác	25	25	20
				----- Loại khác:			
8504	34	13	00	----- Biến áp thích ứng	25	25	20
8504	34	14	00	----- Loại khác	25	25	20
				- - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:			
8504	34	21	00	----- Biến áp thích ứng	25	25	20
8504	34	29	00	----- Loại khác	25	25	20
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:			
				- - Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông:			
8504	40	11	00	- - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5	5	5
8504	40	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8504	50			- Cuộn cảm khác:			
				- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông			
8504	50	10	00	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0	0	0
				- - Loại khác:			
8504	50	91	00	- - Có công suất sử dụng trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504	50	92	00	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA	0	0	0
8504	50	93	00	- - Có công suất sử dụng không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	90			- Bộ phận:			
8504	90	10	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	5	5
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- - Dùng cho máy biến thế điện có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504	90	31	00	- - - Tấm tản nhiệt kiểu khối (panel); tản nhiệt kiểu ống có mặt cắt hình ống dẹt đã lắp ráp để phân phối và công suất biến thế	5	5	5
8504	90	39	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			
8504	90	41	00	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt có mặt cắt hình dẹt đã lắp ráp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504	90	49	00	- - - Loại khác	0	0	0
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8505				Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.			
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			
8505	11	00	00	- - Bảng kim loại	0	0	0
8505	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8505	20	00	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0
8505	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8505	90	10	00	- - Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	0	0	0
8505	90	20	00	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8505.20	0	0	0
8505	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8506				Pin và bộ pin.			
8506	10			- Bảng dioxit mangan:			
8506	10	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	25	25	20
8506	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8506	30	00	00	- Bảng oxit thủy ngân	25	25	20
8506	40	00	00	- Bảng oxit bạc	25	25	20
8506	50	00	00	- Bảng liti	25	25	20
8506	60	00		- Bảng kẽm-khí:			
8506	60	00	10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	25	25	20
8506	60	00	90	- - Loại khác	5	5	5
8506	80			- Pin và bộ pin khác:			
8506	80	10	00	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	25	25	20
8506	80	20	00	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm ³	5	5	5
8506	80	90		- - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8506	80	90	10	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm3	25	25	20
8506	80	90	90	- - - Loại khác	5	5	5
8506	90	00	00	- Bộ phận	5	5	5
8507				Ắc qui điện, kể cả vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).			
8507	10			- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507	10	10	00	- - Dùng cho máy bay	5	5	5
8507	10	90		- - Loại khác:			
8507	10	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	35	30	25
8507	10	90	90	- - - Loại khác	25	25	20
8507	20			- Ắc qui axit - chì khác:			
8507	20	10	00	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
8507	20	90		- - Loại khác:			
8507	20	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	35	30	25
8507	20	90	90	- - - Loại khác	25	25	20
8507	30	00		- Bảng niken-cadmium:			
8507	30	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	5	5	5
8507	30	00	20	- - Loại phòng nổ sử dụng cho đèn thợ mỏ	15	15	10
8507	30	00	30	- - Loại phòng nổ sử dụng cho tàu điện chạy trong hầm lò	15	15	10
8507	30	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8507	40	00		- Bảng niken-sắt:			
8507	40	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	5	5	5
8507	40	00	20	- - Loại phòng nổ sử dụng cho tàu điện chạy trong hầm lò	15	15	10
8507	40	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8507	80			- Ắc qui khác:			
				- - Ắc qui ion liti:			
8507	80	11	00	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0
8507	80	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
8507	80	20	00	- - Loại khác, sử dụng cho máy bay	0	0	0
8507	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8507	90			- Bộ phận:			
				- - Các bản cực:			
8507	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5	5	5
8507	90	12	00	- - - Cửa loại sử dụng cho máy bay	5	5	5
8507	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Loại khác:			
8507	90	91	00	- - - Cửa loại sử dụng cho máy bay	0	0	0
8507	90	92	00	- - - Vách ngăn của pin xạc ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5	5	5
8507	90	93	00	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5	5	5
8507	90	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
8508				Máy hút bụi.			
				- Có động cơ điện lắp liền:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	35	30	25
8508	19	00		- - Loại khác:			
8508	19	00	10	- - - Loại gia dụng	35	30	25
8508	19	00	90	- - - Loại khác	0	0	0
8508	60	00	00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0
8508	70	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.			
8509	40	00	00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	35	30	25
8509	80			- Thiết bị khác:			
8509	80	10	00	- - Máy đánh bóng sàn nhà	35	30	25
8509	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
8509	90			- Bộ phận:			
8509	90	10	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	25	25	20
8509	90	20	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.40.00 hoặc 8509.80.90	25	25	20
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện.			
8510	10	00	00	- Máy cạo râu	25	25	20
8510	20	00	00	- Tông đơ cắt tóc	25	25	20
8510	30	00	00	- Dụng cụ cắt tóc	25	25	20
8510	90	00	00	- Bộ phận	25	25	20
8511				Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.			
8511	10			- Bugi:			
8511	10	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	10	90		- - Loại khác:			
8511	10	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	10	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	20	00		- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
8511	20	00	10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	20	00	20	- - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	20	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8511	30			- Bộ phận phối điện; cuộn đánh lửa:			
8511	30	20		- - Bộ phận phối điện chưa lắp ráp hoàn chỉnh và cuộn đánh lửa chưa lắp ráp hoàn chỉnh, trừ loại sử dụng cho động cơ máy bay:			
8511	30	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	30	20	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	30	90		- - Loại khác:			
8511	30	90	10	- - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	30	90	20	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8511	30	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	40			- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
8511	40	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	40	20		- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	40	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	40	20	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	40	30		- - Động cơ khởi động của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511	40	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	40	30	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	40	90		- - Loại khác:			
8511	40	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	40	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	50			- Máy phát điện khác:			
8511	50	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	50	20		- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	50	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	50	20	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	50	30		- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511	50	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	50	30	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	50	90		- - Loại khác:			
8511	50	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	50	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8511	80	00		- Thiết bị khác:			
8511	80	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10
8511	80	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	80	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8511	90	00		- Bộ phận:			
8511	90	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	5	5	5
8511	90	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
8511	90	00	90	- - Loại khác	5	5	5
8512				Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.			
8512	10	00	00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25	25	20
8512	20			- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
8512	20	10	00	- - Dùng cho các loại xe ô tô con, đã lắp ráp	30	30	30
8512	20	20	00	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
8512	20	90	00	- - Loại khác	30	30	30
8512	30			- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:			
8512	30	10	00	- - Còi, đã lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20
8512	30	20	00	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8512	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8512	40	00	00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	25	20
8512	90			- Bộ phận:			
8512	90	10	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	15	15	10
8512	90	20	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15	15	10
8513				Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.			
8513	10			- Đèn:			
8513	10	10	00	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0
8513	10	20	00	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8513	90			- Bộ phận:			
8513	90	30	00	- - Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	15	15	10
8513	90	90		- - Loại khác:			
8513	90	90	10	- - - Cửa đèn mũ thợ mỏ và cửa đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8514				Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.			
8514	10	00	00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	0	0	0
8514	20			- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
8514	20	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/ tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8514	30			- Lò luyện và lò sấy khác:			
8514	30	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8514	40	00	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0
8514	90			- Bộ phận:			
8514	90	20	00	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8515				Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8515	11	00	00	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):			
8515	19			- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0
8515	19	10	00	- - Loại khác:			
8515	19	10	00	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8515	21	00	00	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			
8515	21	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8515	31	00	00	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515	31	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	39			- - Loại khác:			
8515	39	10	00	- - - Máy hồ quang xoay chiều, có biến thế	0	0	0
8515	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8515	80			- Máy và thiết bị khác:			
8515	80	10	00	- - Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc các bua kim loại đã nung kết	0	0	0
8515	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8515	90			- Bộ phận:			
8515	90	10	00	- - Cửa máy hàn hồ quang xoay chiều, có biến thế	0	0	0
8515	90	20	00	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8516				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.			
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516	10	10	00	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	35	30	25
8516	10	30	00	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	35	30	25
8516	21	00	00	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516	21	00	00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	35	30	25
8516	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
8516	31	00	00	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			
8516	31	00	00	- - Máy sấy khô tóc	35	30	25
8516	32	00	00	- - Dụng cụ làm tóc khác	35	30	25
8516	33	00	00	- - Máy sấy làm khô tay	35	30	25
8516	40			- Bàn là điện:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8516	40	10	00	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	15	15	10
8516	40	90	00	- - Loại khác	35	30	25
8516	50	00	00	- Lò vi sóng	35	30	25
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:			
8516	60	10	00	- - Nồi nấu cơm	35	30	25
8516	60	90	00	- - Loại khác	25	25	20
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:			
8516	71	00	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	35	30	25
8516	72	00	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	35	30	25
8516	79			- - Loại khác:			
8516	79	10	00	- - - Ấm đun nước	35	30	25
8516	79	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8516	80			- Điện trở đốt nóng bằng điện:			
8516	80	10	00	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10	10	7
8516	80	20	00	- - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	35	30	25
8516	80	30	00	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	35	30	25
8516	80	90	00	- - Loại khác	10	10	7
8516	90			- Bộ phận:			
8516	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	15	15	10
8516	90	30	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	15	15	10
8516	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7
8517				Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28			
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:			
	8517	11	00 00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	15	15	10
	8517	12	00 00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5	5	5
	8517	18	00 00	- - Loại khác	15	15	10
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			
8517	61	00	00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8517	62			- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:			
8517	62	10	00	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
				- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ loại của nhóm 84.71:			
8517	62	21	00	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	5	5
8517	62	29		- - - - Loại khác:			
8517	62	29	10	- - - - - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0	0	0
8517	62	29	90	- - - - - Loại khác	5	5	5
8517	62	30	00	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	10	10	7
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			
8517	62	41	00	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	10	10	7
8517	62	42	00	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	10	10	7
8517	62	49	00	- - - - Loại khác	10	10	7
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			
8517	62	51	00	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0
8517	62	52	00	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
8517	62	53	00	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0
8517	62	59	00	- - - - Loại khác	0	0	0
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			
8517	62	61	00	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0
8517	62	69	00	- - - - Loại khác	0	0	0
8517	62	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
8517	69			- - Loại khác:			
8517	69	10	00	- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	10	10	7
8517	69	20	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10	10	7
8517	69	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
8517	70			- Bộ phận:			
8517	70	10	00	- - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	5	5
				- - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			
8517	70	21	00	- - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks)	10	10	7
8517	70	29		- - - Loại khác:			
8517	70	29	10	- - - - Bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn	10	10	7
8517	70	29	90	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8517	70	31	00	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
				- - - Dùng cho thông tin viễn thông hữu tuyến	5	5	5
8517	70	32	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10	10	7
8517	70	39	00	- - - Loại khác	5	5	5
8517	70	40	00	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10	10	7
				- - Loại khác:			
8517	70	91	00	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	5	5	5
8517	70	92	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10	10	7
8517	70	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
8518				Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm.			
8518	10			- Micro và giá đỡ micro:			
				- - Micro:			
8518	10	11	00	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	15	15	10
8518	10	19	00	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	15	15	10
8518	10	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:			
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	15	15	10
8518	22	00	00	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	15	15	10
8518	29			- - Loại khác:			
8518	29	10	00	- - - Loa thùng	15	15	10
8518	29	20	00	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	15	15	10
8518	29	90	00	- - - Loại khác	15	15	10
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu	15	15	10
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	15	15	10
				- - Bộ micro/loa kết hợp:			
8518	30	31	00	- - - Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	15	15	10
8518	30	39	00	- - - Loại khác	15	15	10
8518	30	40	00	- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay	15	15	10
8518	30	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8518	40			- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:			
8518	40	10	00	- - Có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8518	40	20	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến	15	15	10
8518	40	30	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến	10	10	7
8518	40	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8518	50	00		- Bộ tăng âm điện:			
8518	50	00	10	- - Công suất 240 W trở lên	10	10	7
8518	50	00	20	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50 V đến 100 V	10	10	7
8518	50	00	90	- - Loại khác	25	25	20
8518	90			- Bộ phận:			
8518	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tám mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh	15	15	10
8518	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.10	0	0	0
8518	90	90	10	- - - Phụ tùng của loa	0	0	0
8518	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8519				Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.			
8519	20	00	00	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác	35	30	25
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	35	30	25
8519	50	00	00	- Máy trả lời điện thoại	10	10	7
8519	81			- Thiết bị khác:			
8519	81			- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			
8519	81	10	00	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	35	30	25
8519	81	20	00	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	35	30	25
8519	81	30	00	- - - Đầu đĩa compact	35	30	25
8519	81	40		- - - Máy sao âm:			
8519	81	40	10	- - - - Loại chuyên dùng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	10	7
8519	81	40	90	- - - - Loại khác	35	30	25
8519	81	50	00	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10	10	7
8519	81	60		- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519	81	60	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	10	7
8519	81	60	90	- - - - Loại khác	35	30	25
8519	81	70		- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, loại băng cassette:			
8519	81	70	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	10	7
8519	81	70	90	- - - - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8519	81	90		- - - Loại khác:			
8519	81	90	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	10	7
8519	81	90	90	- - - - Loại khác	35	30	25
8519	89			- - Loại khác:			
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519	89	11	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10	10	7
8519	89	12	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10	10	7
8519	89	20	00	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	35	30	25
8519	89	90		- - - Loại khác:			
8519	89	90	10	- - - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	10	7
8519	89	90	90	- - - - Loại khác	35	30	25
8521				Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.			
8521	10	00		- Loại dùng băng từ:			
8521	10	00	10	- - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	10	7
8521	10	00	90	- - Loại khác	35	30	25
8521	90			- Loại khác:			
				- - Đầu đĩa laser:			
8521	90	11	00	- - - Cửa loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	10	7
8521	90	19	00	- - - Loại khác	35	30	25
				- - Loại khác:			
8521	90	91	00	- - - Cửa loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	10	7
8521	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
8522				Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21.			
8522	10	00	00	- Đầu đọc cartridge	5	5	5
8522	90			- Loại khác:			
8522	90	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện ảnh	5	5	5
8522	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	10	10	7
8522	90	40	00	- - Cơ cấu ghi băng video hoặc audio (ghi âm thanh hoặc ghi hình) và cơ cấu quay đĩa compact	15	15	10
8522	90	50	00	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	15	15	10
				- - Loại khác:			
8522	90	91	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	5
8522	90	92	00	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10	10	7
8522	90	93	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	5	5	5
8522	90	99	00	- - - Loại khác	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8523				Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.			
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:			
8523	21			- - Thẻ có dải từ:			
8523	21	10	00	- - - Chưa ghi	15	15	10
8523	21	20	00	- - - Đã ghi	15	15	10
8523	29			- - Loại khác:			
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
8523	29	11	00	- - - - Băng máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	29	12	00	- - - - Băng video, đã ghi	25	25	20
8523	29	19		- - - - Loại khác:			
8523	29	19	10	- - - - - Chưa ghi	15	15	10
8523	29	19	90	- - - - - Đã ghi	10	10	7
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
8523	29	21	00	- - - - Băng video, chưa ghi	15	15	10
8523	29	22	00	- - - - Băng video, đã ghi	25	25	20
8523	29	29		- - - - Loại khác:			
8523	29	29	10	- - - - - Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	5	5	5
8523	29	29	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10	10	7
8523	29	29	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	29	29	40	- - - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	29	29	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	25	25	20
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
8523	29	31	00	- - - - Băng máy tính, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	5	5	5
8523	29	32	00	- - - - Băng máy tính khác, chưa ghi	5	5	5
8523	29	33	00	- - - - Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	15	15	10
8523	29	39		- - - - Loại khác:			
8523	29	39	10	- - - - - Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	5	5	5
8523	29	39	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10	10	7
8523	29	39	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	29	39	40	- - - - - Băng video, chưa ghi	15	15	10
8523	29	39	50	- - - - - Băng video, đã ghi	25	25	20
8523	29	39	60	- - - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	29	39	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	25	25	20
				- - - Đĩa từ:			
8523	29	41		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh:			
8523	29	41	10	- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	29	41	90	- - - - - Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8523	29	42	00	---- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	29	43		---- Loại khác, chưa ghi:			
8523	29	43	10	----- Đĩa cứng máy tính (computer hard disks), đĩa mềm máy tính	5	5	5
8523	29	43	90	----- Loại khác	15	15	10
8523	29	44		---- Loại khác, đã ghi:			
8523	29	44	10	----- Loại dùng cho phim điện ảnh	10	10	7
8523	29	44	90	----- Loại khác	25	25	20
				---- Loại khác:			
8523	29	91	00	---- Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	29	92		---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	29	92	10	----- Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	29	92	90	----- Loại khác	25	25	20
8523	29	93	00	---- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	29	99	00	---- Loại khác	10	10	7
8523	40			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
				- - Đĩa dùng cho hệ thống đọc băng laser:			
8523	40	11	00	--- Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	40	12		--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh			
8523	40	12	10	---- Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	40	12	90	---- Loại khác	25	25	20
8523	40	13		--- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh			
8523	40	13	10	---- Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	40	13	90	---- Loại khác	25	25	20
8523	40	14	00	--- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	40	19		--- Loại khác:			
8523	40	19	10	---- Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	40	19	20	---- Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	40	19	90	---- Loại khác, đã ghi	25	25	20
				-- Loại khác:			
8523	40	91	00	--- Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	40	92		--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8523	40	92	10	--- Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	40	92	90	--- Loại khác	25	25	20
8523	40	93	00	--- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	25	25	20
8523	40	94	00	--- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	40	99		--- Loại khác:			
8523	40	99	10	--- Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	40	99	20	--- Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	40	99	90	--- Loại khác, đã ghi	25	25	20
8523	51			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523	51	10	00	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:			
8523	51	20		--- Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	51	20	10	--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh			
8523	51	20	90	--- Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	51	30	00	--- Loại khác	25	25	20
8523	51	30	10	--- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	51	30	90	--- Loại khác:			
8523	51	30	10	--- Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	51	30	20	--- Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	51	30	90	--- Loại khác, đã ghi	25	25	20
8523	52	00	00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0
8523	59			- - Loại khác:			
8523	59	10	00	- - Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
8523	59	20	00	--- Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi	5	5	5
8523	59	30		--- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	59	30	10	--- Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	59	30	90	--- Loại khác	25	25	20
8523	59	40	00	--- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	59	90		--- Loại khác:			
8523	59	90	10	--- Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	59	90	20	--- Loại khác, chưa ghi	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8523	59	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	25	25	20
8523	80			- Loại khác:			
8523	80	10	00	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi:	5	5	5
8523	80	20		- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	80	20	10	- - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	10	10	7
8523	80	20	90	- - - Loại khác	25	25	20
8523	80	30	00	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	25	25	20
8523	80	40	00	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25	25	20
8523	80	90		- - Loại khác:			
8523	80	90	10	- - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10	10	7
8523	80	90	20	- - - Loại khác, chưa ghi	15	15	10
8523	80	90	90	- - - Loại khác, đã ghi	25	25	20
8525				Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền			
8525	50	00	00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525	60	00	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:			
8525	80	10	00	- - Webcam	10	10	7
8525	80	20	00	- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi	15	15	10
8525	80	90	00	- - Loại khác	10	10	7
8526				Rada, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.			
8526	10			- Rada:			
8526	10	10	00	- - Rada, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8526	91			- Loại khác:			
8526	91			- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:			
8526	91	10	00	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8526	92	00	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
8527				Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8527	12	00	00	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
				- - Radio cát sét loại bỏ túi	35	30	25
8527	13			- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	13	10	00	- - - Loại xách tay	35	30	25
8527	13	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8527	19			- - Loại khác:			
				- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			
8527	19	11	00	- - - - Loại xách tay	35	30	25
8527	19	19	00	- - - - Loại khác	35	30	25
				- - - - Loại khác:			
8527	19	91	00	- - - - Loại xách tay	35	30	25
8527	19	99	00	- - - - Loại khác	35	30	25
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:			
8527	21	00	00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	35	30	25
8527	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
8527	91			- - Kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh:			
8527	91	10	00	- - - Loại xách tay	35	30	25
8527	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8527	92			- - Không kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527	92	10	00	- - - Loại xách tay	35	30	25
8527	92	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8527	99			- - Loại khác:			
8527	99	10	00	- - - Loại xách tay	35	30	25
8527	99	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
8528				Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.			
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528	41			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	41	10	00	- - - Loại màu	10	10	7
8528	41	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10	10	7
8528	49			- - Loại khác:			
8528	49	10	00	- - - Loại màu	15	15	10
8528	49	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10	10	7
				- Màn hình khác:			
8528	51			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	51	10	00	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt (Projection type flat panel display units)	5	5	5
8528	51	20	00	- - - Loại khác, màu	10	10	7
8528	51	30	00	- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác	10	10	7

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8528	59			-- Loại khác:			
8528	59	10	00	--- Loại màu	15	15	10
8528	59	20	00	--- Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10	10	7
				- Máy chiếu:			
8528	61			-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	61	10	00	--- Kiểu màn hình dẹt (Flat panel display types)	5	5	5
8528	61	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8528	69	00		-- Loại khác:			
8528	69	00	10	--- Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	5	5
8528	69	00	90	--- Loại khác	15	15	10
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528	71			-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
8528	71	10	00	--- Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function)	0	0	0
8528	71	90		--- Loại khác:			
8528	71	90	10	---- Loại màu	35	30	25
8528	71	90	90	---- Loại khác	25	25	20
8528	72			-- Loại khác, màu:			
8528	72	10	00	--- Máy thu, hoạt động bằng pin	35	30	25
8528	72	90	00	--- Loại khác	35	30	25
8528	73			-- Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:			
8528	73	10	00	--- Máy thu, hoạt động bằng điện hoặc hoạt động bằng pin	25	25	20
8528	73	90	00	--- Loại khác	25	25	20
8529				Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.			
8529	10			- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
8529	10	20	00	-- Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo	10	10	7
8529	10	30	00	-- Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	25	25	20
8529	10	40	00	-- Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	15	15	10
8529	10	60	00	-- Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	15	15	10
				-- Loại khác:			
8529	10	92	00	--- Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10	10	7
8529	10	99	00	--- Loại khác	25	25	20
8529	90			- Loại khác:			
8529	90	20	00	-- Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529	90	40	00	-- Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0
				-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529	90	51	00	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8529	90	52	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	25	25	20
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:			
8529	90	53	00	- - - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	5	5	5
8529	90	54	00	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	25	25	20
8529	90	55	00	- - - - Loại khác	5	5	5
8529	90	59		- - - Loại khác:			
8529	90	59	10	- - - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.26	0	0	0
8529	90	59	20	- - - - Dùng cho camera truyền hình	0	0	0
8529	90	59	90	- - - - Loại khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
8529	90	91	00	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10	10	7
8529	90	94	00	- - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	5	5	5
8529	90	99	00	- - - Loại khác	5	5	5
8530				Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).			
8530	10	00	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0
8530	80	00	00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8531				Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.			
8531	10			- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531	10	10	00	- - Báo trộm	0	0	0
8531	10	20	00	- - Báo cháy	0	0	0
8531	10	30	00	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8531	20	00	00	- Bàn chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531	80			- Thiết bị khác:			
				- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:			
8531	80	11	00	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	15	15	10
8531	80	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
8531	80	20	00	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)	5	5	5
8531	80	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8531	90			- Bộ phận:			
8531	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tám mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20	0	0	0
8531	90	20	00	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	10	10	7
8531	90	90		- - Loại khác:			
8531	90	90	10	- - - Cửa chuông và còi khác	10	10	7
8531	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8532				Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).			
8532	10	00	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5	5	5
8532	21	00	00	- Tụ điện cố định khác:			
8532	22	00	00	- - Tụ tantan (tantalum)	10	10	7
8532	23	00	00	- - Tụ nhôm	10	10	7
8532	24	00	00	- - Tụ gốm, một lớp	5	5	5
8532	25	00	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	5	5	5
8532	29	00	00	- - Tụ giấy hay plastic	5	5	5
8532	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
8532	30	00	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5	5	5
8532	90	00	00	- Bộ phận	5	5	5
8533				Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng.			
8533	10			- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533	10	10	00	- - Điện trở dán	5	5	5
8533	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Điện trở cố định khác:			
8533	21	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	5	5
8533	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533	31	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	5	5
8533	39	00	00	- - Loại khác	5	5	5
8533	40	00	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5	5	5
8533	90	00	00	- Bộ phận	5	5	5
8534				Mạch in.			
8534	00	10	00	- Một mặt	5	5	5
8534	00	20	00	- Hai mặt	5	5	5
8534	00	30	00	- Nhiều lớp	5	5	5
8534	00	90	00	- Loại khác	5	5	5
8535				Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V			
8535	10	00	00	- Cầu chì	0	0	0
				- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc:			
8535	21	10	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	5	5	5
8535	21	10	90	- - - - Loại khác	5	5	5
8535	21	90		- - - Loại khác:			
8535	21	90	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	5	5	5
8535	21	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5
8535	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8535	30			- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:			
8535	30	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535	30	10	10	- - - Cầu dao cách ly đến 36 kV	5	5	5
8535	30	10	90	- - - Loại khác	5	5	5
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8535	40	00	00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0	0	0
8535	90			- Loại khác:			
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ, bộ chuyển đổi đầu nối điện, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8536				Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.			
8536	10			- Cầu chì:			
8536	10	10	00	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh	25	25	20
8536	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:			
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:			
8536	20	10	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	15	15	10
8536	20	10	20	- - - Áp tô mát có dòng điện trên 1000 A	15	15	10
8536	20	10	90	- - - Loại khác	15	15	10
8536	20	20	00	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	15	15	10
8536	20	90		- - Loại khác:			
8536	20	90	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	15	15	10
8536	20	90	90	- - - Loại khác	15	15	10
8536	30	00		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536	30	00	10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536	30	00	20	- - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò	25	25	20
8536	30	00	90	- - Loại khác	25	25	20
8536				- Rơ-le:			
8536	41	00	00	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	25	25	20
8536	49	00	00	- - Loại khác	25	25	20
8536	50			- Cầu dao khác:			
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10	10	7
				- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nung và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:			

an

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8536	50	31	00	--- Cửa loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15	15	10
8536	50	39	00	--- Loại khác	15	15	10
8536	50	40	00	-- Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	15	15	10
8536	50	50	00	-- Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A	15	15	10
				-- Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A :			
8536	50	61	00	--- Cửa loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	15	15	10
8536	50	69	00	--- Loại khác	15	15	10
				-- Loại khác:			
8536	50	91	00	--- Thiết bị khởi động dùng cho mô tơ điện hoặc cầu chì ngắt mạch và ngắt mạch cầu chì dùng cho quạt điện	15	15	10
8536	50	99		--- Loại khác:			
8536	50	99	10	----- Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	15	15	10
8536	50	99	20	----- Cầu dao nhảy khối	10	10	7
8536	50	99	90	----- Loại khác	15	15	10
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536	61			-- Đui đèn:			
8536	61	10	00	--- Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	5	5
8536	61	90	00	--- Loại khác	25	25	20
8536	69			-- Loại khác:			
				--- Phích cắm điện thoại:			
8536	69	11	00	----- Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25	25	20
8536	69	19	00	----- Loại khác	25	25	20
				--- Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536	69	21	00	----- Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị radio	15	10	10
8536	69	29	00	----- Loại khác	15	10	10
				--- Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536	69	31	00	----- Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	15	15	10
8536	69	39	00	----- Loại khác	15	15	10
				--- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8536	69	91	00	- - - - Dừng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dừng cho thiết bị thu thanh	25	25	20
8536	69	99	00	- - - - Loại khác	25	25	20
8536	70	00		- Đầu nối dừng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536	70	00	10	- - Bảng plastic	15	15	10
8536	70	00	20	- - Bảng đồng	5	5	5
8536	70	00	90	- - Loại khác	0	0	0
8536	90			- Thiết bị khác:			
				- - Đầu nối và các bộ phận dừng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536	90	11	00	- - - Dừng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dừng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15	15	10
8536	90	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Hộp đấu nối:			
8536	90	21	00	- - - Dừng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dừng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	15	15	10
8536	90	29	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536	90	31	00	- - - Dừng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dừng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	15	15	10
8536	90	39	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Loại khác:			
8536	90	91		- - - Dừng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dừng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh:			
8536	90	91	10	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	25	25	20
8536	90	91	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8536	90	99		- - - Loại khác:			
8536	90	99	10	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	25	25	20
8536	90	99	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8537				Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.			
8537	10			- Dừng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537	10	10	10	- - - Bàn mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp	25	25	20
8537	10	10	20	- - - Bảng điều khiển logic có khả năng lập trình hoặc có khả năng kết nối thiết bị xử lý dữ liệu tự động	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8537	10	10	30	- - - Bảng điều khiển sử dụng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08 và 85.09	25	25	20
8537	10	10	90	- - - Loại khác	25	25	20
8537	10	20	00	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tám đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	15	15	10
8537	10	30	00	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	15	10
8537	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8537	20			- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
				- - Bảng chuyển mạch:			
8537	20	11	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5
8537	20	19	00	- - - Loại khác	5	5	5
				- - Bảng điều khiển:			
8537	20	21	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5
8537	20	29	00	- - - Loại khác	5	5	5
8537	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8538				Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.			
8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538	10	11	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	15	10
8538	10	12	00	- - - Dùng cho thiết bị thu thanh	15	15	10
8538	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	5	5
8538	10	22	00	- - - Dùng cho thiết bị radio	5	5	5
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5	5	5
8538	90			- Loại khác:			
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538	90	11	00	- - - Bộ phận kể cả tám mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	15	15	10
8538	90	12	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	15	15	10
8538	90	13	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	15	15	10
8538	90	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8538	90	21	00	--- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	5	5
8538	90	29	00	--- Loại khác	5	5	5
8539				Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.			
8539	10			- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8539	10	10	10	--- Dùng cho xe ô tô	25	25	20
8539	10	10	90	--- Loại khác	25	25	20
8539	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539	21			- - Đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539	21	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	21	30		--- Dùng cho xe có động cơ:			
8539	21	30	10	---- Dùng cho xe ô tô	25	25	20
8539	21	30	90	---- Loại khác	25	25	20
8539	21	40	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	10	7
8539	21	90	00	--- Loại khác	0	0	0
8539	22			- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539	22	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	22	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	10	7
8539	22	90	00	--- Loại khác	35	30	25
8539	29			- - Loại khác:			
8539	29	10	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	29	20		--- Dùng cho xe có động cơ:			
8539	29	20	10	---- Dùng cho xe ô tô	25	25	20
8539	29	20	90	---- Loại khác	25	25	20
8539	29	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	10	7
8539	29	40		--- Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:			
8539	29	40	10	---- Bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế	10	10	7
8539	29	40	90	---- Loại khác	10	10	7
8539	29	50	00	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	35	30	25
8539	29	60		- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V:			
8539	29	60	10	---- Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V-0,5/1A, công suất 3,6 W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	10	10	7
8539	29	60	90	---- Loại khác	10	10	7
8539	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
8539	31			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539	31	10	00	- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:			
8539	31	10	00	--- Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc	35	30	25
8539	31	90	00	--- Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8539	32	00	00	-- Đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0
8539	39			-- Loại khác:			
8539	39	10	00	--- Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc	10	10	7
8539	39	20	00	--- Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	35	30	25
8539	39	30	00	--- Đèn huỳnh quang ca tốt lạnh khác	10	10	7
8539	39	40		--- Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp:			
8539	39	40	10	---- Dùng cho xe ô tô	25	25	20
8539	39	40	90	---- Loại khác	25	25	20
8539	39	90	00	--- Loại khác	0	0	0
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539	41	00	00	-- Đèn hồ quang	0	0	0
8539	49	00	00	-- Loại khác	0	0	0
8539	90			- Bộ phận:			
8539	90	10	00	-- Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang; đuôi xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5	5	5
8539	90	20		-- Loại khác, dùng cho xe có động cơ các loại:			
8539	90	20	10	--- Dùng cho xe ô tô	15	15	10
8539	90	20	90	--- Loại khác	15	15	10
8539	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8540				Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).			
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540	11	00		-- Loại màu:			
				--- Màn hình phẳng:			
8540	11	00	11	---- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại 21 inch	15	15	10
8540	11	00	19	---- Loại khác	15	15	10
8540	11	00	90	--- Loại khác	25	25	20
8540	12	00	00	-- Loại đèn trắng hoặc đơn sắc khác	10	10	7
8540	20	00	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10	10	7
8540	40			- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540	40	10	00	-- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540	40	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8540	50	00	00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đèn trắng hoặc đơn sắc khác	0	0	0
8540	60	00	00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
				- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8540	71	00	00	-- Magnetrons	0	0	0
8540	72	00	00	-- Klytrons	0	0	0
8540	79	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540	81	00	00	-- Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540	89	00	00	-- Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận:			
8540	91	00		-- Cửa ống đèn tia âm cực:			
8540	91	00	10	--- Cuộn lái tia, cuộn biến áp	15	10	10
8540	91	00	90	--- Loại khác	0	0	0
8540	99			-- Loại khác:			
8540	99	10	00	--- Cửa ống điện tử vi sóng	0	0	0
8540	99	90	00	--- Loại khác	0	0	0
8541				Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.			
8541	10	00	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	5	5	5
				- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:			
8541	21	00	00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W	5	5	5
8541	29	00	00	-- Loại khác	5	5	5
8541	30	00	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541	40			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541	40	10	00	-- Điốt phát sáng	0	0	0
8541	40	20	00	-- Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	0	0	0
8541	40	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8541	50	00	00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541	60	00	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8542				Mạch điện tử tích hợp.			
				- Mạch điện tử tích hợp:			
8542	31	00	00	-- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542	32	00	00	-- Thẻ nhớ	0	0	0
8542	33	00	00	-- Khuếch đại	0	0	0
8542	39	00	00	-- Loại khác	0	0	0
8542	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0
8543				Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.			
8543	10	00	00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543	30			- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8543	30	20	00	-- Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543	30	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8543	70			- Máy và thiết bị khác:			
8543	70	10	00	-- Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543	70	20	00	-- Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543	70	30	00	-- Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543	70	40	00	-- Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đông rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543	70	50	00	-- Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543	70	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8543	90			- Bộ phận:			
8543	90	10	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543	90	20	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543	90	30	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543	90	40	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543	90	50	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
8544				Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.			
				- Dây đơn dạng cuộn:			
8544	11	00		-- Bảng đồng:			
8544	11	00	10	--- Tráng sơn hoặc men	15	10	10
8544	11	00	20	--- Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15	10	10
8544	11	00	30	--- Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15	10	10
8544	11	00	90	--- Loại khác	10	10	7
8544	19			-- Loại khác:			
8544	19	10	00	--- Tráng sơn hoặc men	5	5	5
8544	19	20	00	--- Dây điện trở mangan	5	5	5
8544	19	90	00	--- Loại khác	5	5	5
8544	20			- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
8544	20	10	00	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10	10	7
8544	20	20	00	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10	10	7
8544	20	30	00	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1	1	1

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8544	20	40	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1	1	1
8544	30			- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:			
8544	30	10	00	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ	25	25	20
8544	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544	42			- - Đã lắp với đầu nối điện:			
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	42	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển	0	0	0
8544	42	19		- - - - Loại khác:			
8544	42	19	10	- - - - - Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm ²	15	15	10
8544	42	19	20	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	15	10	10
8544	42	19	90	- - - - - Loại khác	10	10	7
8544	42	20		- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544	42	20	10	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển	0	0	0
8544	42	20	20	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngâm dưới biển	15	10	10
8544	42	20	90	- - - - Loại khác	10	10	7
8544	42	30	00	- - - Cáp ắc qui	15	10	10
8544	42	90		- - - Loại khác:			
				- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	25	25	20
8544	42	90	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	15	15	10
8544	42	90	90	- - - - Loại khác	10	10	7
8544	49			- - Loại khác:			
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	49	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển	0	0	0
8544	49	19		- - - - Loại khác:			
8544	49	19	10	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	15	10	10
8544	49	19	90	- - - - - Loại khác	10	10	7
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	49	21	00	- - - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10	10	7
8544	49	29		- - - - - Loại khác:			
8544	49	29	10	- - - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	25	25	20
8544	49	29	20	- - - - - Dây dẫn điện bọc plastic	15	15	10
8544	49	29	90	- - - - - Loại khác	10	10	7
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8544	49	31	00	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	49	39		---- Loại khác:			
8544	49	39	10	----- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	15	10	10
8544	49	39	90	----- Loại khác	10	10	7
8544	49	40		--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544	49	40	10	---- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	25	25	20
8544	49	40	20	---- Dây dẫn điện bọc plastic	15	15	10
8544	49	40	90	---- Loại khác	10	10	7
8544	60			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8544	60	10		-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544	60	10	10	--- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm ²	25	25	20
8544	60	10	90	--- Loại khác	5	5	5
				-- Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544	60	21	00	--- Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm ²	5	5	5
8544	60	29	00	--- Loại khác	5	5	5
8544	60	30		-- Dùng cho điện áp trên 66 kV :			
8544	60	30	10	--- Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm ²	5	5	5
8544	60	30	90	--- Loại khác	0	0	0
8544	70			- Cáp sợi quang:			
8544	70	10	00	-- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	70	90	00	-- Loại khác	3	3	3
8545				Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện.			
				- Điện cực:			
8545	11	00	00	-- Dùng cho lò nung	0	0	0
8545	19	00	00	-- Loại khác	5	5	5
8545	20	00	00	- Chổi than	5	5	5
8545	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
8546				Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.			
8546	10	00	00	- Bảng thủy tinh	1	1	1
8546	20	00		- Bảng gốm:			
8546	20	00	10	-- Sứ xuyên máy biến áp và sứ cầu dao trên 36 kV	5	5	5
8546	20	00	90	-- Loại khác	5	5	5
8546	90	00	00	- Loại khác	1	1	1

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8547				Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, đầu đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện.			
8547	10	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng gốm sứ	1	1	1
8547	20	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic	1	1	1
8547	90			- Loại khác:			
8547	90	10	00	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	1	1	1
8547	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1
8548				Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.			
8548	10			- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:			
				- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:			
8548	10	11	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui hoặc pin xạc điện dùng cho máy bay	15	15	10
8548	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548	10	21	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện hoặc pin xạc dùng cho máy bay	15	15	10
8548	10	29	00	- - - Loại khác	15	15	10
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548	10	31	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện, pin xạc dùng cho máy bay	15	15	10
8548	10	39	00	- - - Loại khác	15	15	10
8548	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8548	90			- Loại khác:			
				- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản			
8548	90	10	00	- - Tám mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	1	1	1
8548	90	20	00	- - Tám mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
8601				Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0
8602				Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.			
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel	0	0	0
8602	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8603				Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.			
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8604	00	00	00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	0	0	0
8605	00	00	00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0	0	0
8606				Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.			
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
				- Loại khác:			
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	0	0
8606	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8607				Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.			
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
				- Phanh và các phụ tùng phanh:			
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0	0	0
8607	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
				- Các bộ phận khác:			
8607	91	00	00	- - Cửa đầu máy	0	0	0
8607	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8608				Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên			
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
8609				Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.			
8609	00	10	00	- Bằng kim loại	0	0	0
8609	00	20	00	- Bằng gỗ	0	0	0
8609	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
8701				Chương 87 - Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng			
8701				Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).			
8701	10			- Máy kéo cầm tay:			
				- - Công suất không quá 22,5 kW:			
8701	10	11	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	25	25	20
8701	10	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Công suất trên 22,5 kW:			
8701	10	21	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	10	7
8701	10	29	00	- - - Loại khác	10	10	7
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):			
8701	20	10		- - Dạng CKD:			
8701	20	10	10	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15	10	10
8701	20	10	90	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0
8701	20	90		- - Loại khác:			
8701	20	90	10	- - - Loại có dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15	10	10
8701	20	90	90	- - - Loại có dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0
8701	30			- Máy kéo bánh xích:			
8701	30	10	00	- - Dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	10	10
8701	30	20	00	- - Dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0
8701	90			- Loại khác:			
				- - Máy kéo nông nghiệp:			
8701	90	11	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	10	10
8701	90	19	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0
				- - Loại khác:			
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	10	10
8701	90	99	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0
8702				Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.			
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
				- - Loại khác:			
8702	10	21		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8702	10	21	10	--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5	5	5
8702	10	21	90	---- Loại khác	100	100	100
8702	10	22		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:			
8702	10	22	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5	5	5
8702	10	22	90	---- Loại khác	100	100	100
8702	10	23		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	23	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5	5	5
8702	10	23	90	---- Loại khác	100	100	100
8702	10	24		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	24	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5	5	5
8702	10	24	90	---- Loại khác	100	100	100
8702	90			- Loại khác:			
				- - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên:			
8702	90	19	00	--- Loại khác	5	5	5
				- - Loại khác:			
8702	90	99	00	--- Loại khác	100	100	100
8703				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa.			
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	40	30	25
8703	10	90	00	- - Loại khác	100	100	100
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10	00	--- Xe ô tô đua nhỏ	100	100	100
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703	21	29	00	---- Loại khác	100	100	100
8703	21	90		--- Loại khác:			
8703	21	90	10	---- Xe tang lễ	10	10	7
8703	21	90	20	---- Xe chở tù	10	10	7
8703	21	90	90	---- Loại khác	100	100	100
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703	22	19	00	---- Loại khác	100	100	100
8703	22	90		--- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8703	22	90	10	--- Xe cứu thương	10	10	10
8703	22	90	20	--- Xe tang lễ	10	10	7
8703	22	90	30	--- Xe chở tù	10	10	7
8703	22	90	90	--- Loại khác	100	100	100
8703	23			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	23	10	00	--- Xe cứu thương	10	10	10
8703	23	20	00	--- Xe tang lễ	10	10	7
8703	23	30	00	--- Xe chở tù	10	10	7
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	23	51	00	--- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	100	100	100
8703	23	52	00	--- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	100	100	100
8703	23	53	00	--- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	100	100	100
8703	23	54	00	--- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	100	100	100
				--- Loại khác (trừ CKD):			
8703	23	91	00	--- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	100	100	100
8703	23	92	00	--- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	100	100	100
8703	23	93	00	--- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	100	100	100
8703	23	94	00	--- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	100	100	100
8703	24			- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	24	10	00	--- Xe cứu thương	10	10	10
8703	24	20	00	--- Xe tang lễ	10	10	7
8703	24	30	00	--- Xe chở tù	10	10	7
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác (trừ dạng CKD):			
8703	24	50	10	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	100	100	100
8703	24	50	90	--- Loại khác	100	100	100
8703	24	90		--- Loại khác:			
8703	24	90	10	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	100	100	100
8703	24	90	90	--- Loại khác	100	100	100
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác (trừ dạng CKD):			
8703	31	20	00	---	100	100	100
8703	31	90		--- Loại khác:			
8703	31	90	10	--- Xe cứu thương	10	10	10
8703	31	90	20	--- Xe tang lễ	10	10	7
8703	31	90	30	--- Xe chở tù	10	10	7
8703	31	90	90	--- Loại khác	100	100	100
				- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703	32	10	00	--- Xe cứu thương	10	10	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8703	32	20	00	- - - Xe tang lễ	10	10	7
8703	32	30	00	- - - Xe chở tù	10	10	7
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	32	51	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	32	59	00	- - - - Loại khác	100	100	100
				- - - Loại khác:			
8703	32	91	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	32	99	00	- - - - Loại khác	100	100	100
8703	33			- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703	33	10	00	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703	33	20	00	- - - Xe tang lễ	10	10	7
8703	33	30	00	- - - Xe chở tù	10	10	7
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	33	51	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	100	100	100
8703	33	52	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	100	100	100
8703	33	90	00	- - - Loại khác	100	100	100
8703	90			- Loại khác:			
8703	90	10	00	- - Xe cứu thương	10	10	10
8703	90	20	00	- - Xe tang lễ	10	10	7
8703	90	30	00	- - Xe chở tù	10	10	7
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	90	51	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	100
8703	90	52	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	90	53	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	100
8703	90	54	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	100
8703	90	90	00	- - loại khác (trừ dạng CKD)	40	30	25
8704				Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.			
8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
8704	10	12		- - - Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	100	100
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	10	22		- - - Loại khác (trừ dạng CKD):			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8704	10	22	10	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	10	10
8704	10	22	90	---- Loại khác	10	10	10
8704	21			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
				-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8704	21			--- Loại khác (trừ dạng CKD):			
				----- Xe đông lạnh	20	20	20
8704	21	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	21	23	00	----- Xe xi téc	15	15	15
8704	21	29		----- Loại khác:			
8704	21	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20	20	20
8704	21	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20
8704	21	29	90	----- Loại khác	100	100	100
8704	22			- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
				---- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	22	21	00	----- Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	22	23	00	----- Xe xi téc	10	10	10
8704	22	29		----- Loại khác:			
8704	22	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20	20	20
8704	22	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20
8704	22	29	90	----- Loại khác	60	60	60
8704	22			- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
				---- Loại khác (trừ dạng CKD):			
				----- Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	22	43	00	----- Xe xi téc	15	15	15
8704	22	49		----- Loại khác:			
8704	22	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20	20	20
8704	22	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	60	60	60
8704	22	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704	22	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8704	23			- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
				---- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	23	21	00	----- Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	23	00	----- Xe xi téc	15	15	15
8704	23	29		----- Loại khác:			
8704	23	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15	15	15
8704	23	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8704	23	29	90	----- Loại khác	20	20	20
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
				----- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	23	41		----- Xe đông lạnh:			
8704	23	41	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	15	15	15
8704	23	41	90	----- Loại khác	15	15	15
8704	23	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	23	42	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	10	10
8704	23	42	90	----- Loại khác	10	10	10
8704	23	43		----- Xe xi téc:			
8704	23	43	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	15	15	15
8704	23	43	90	----- Loại khác	15	15	15
8704	23	49		----- Loại khác:			
8704	23	49	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	10	10
8704	23	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	15	15	15
8704	23	49	30	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	15	15	15
8704	23	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20	20	20
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	31			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
				--- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	31	21	00	---- Xe đông lạnh	20	20	20
8704	31	22	00	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	31	23	00	---- Xe xi téc	15	15	15
8704	31	29		----- Loại khác:			
8704	31	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20	20	20
8704	31	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20
8704	31	29	90	----- Loại khác	100	100	100
8704	32			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:			
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
				----- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	32	21	00	----- Xe đông lạnh	20	20	20
8704	32	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	23	00	----- Xe xi téc	15	15	15
8704	32	29		----- Loại khác:			
8704	32	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20	20	20
8704	32	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20
8704	32	29	90	----- Loại khác	60	60	60
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
				----- Loại khác (trừ dạng CKD):			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8704	32	41	00	----- Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	43	00	----- Xe xi téc	10	10	10
8704	32	49		----- Loại khác:			
8704	32	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	10	10
8704	32	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	60	60	60
8704	32	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704	32	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
				----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
				----- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	32	61	00	----- Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	62	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	32	63	00	----- Xe xi téc	15	15	15
8704	32	69		----- Loại khác:			
8704	32	69	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15	15	15
8704	32	69	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	20	20	20
8704	32	69	90	----- Loại khác	20	20	20
				----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
				----- Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	32	81		----- Xe đông lạnh:			
8704	32	81	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	15	15	15
8704	32	81	90	----- Loại khác	15	15	15
8704	32	82		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	32	82	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	15	15	15
8704	32	82	90	----- Loại khác	15	15	15
8704	32	83		----- Xe xi téc:			
8704	32	83	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	15	15	15
8704	32	83	90	----- Loại khác	15	15	15
8704	32	89		----- Loại khác:			
8704	32	89	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	20	20	20
8704	32	89	20	----- Xe thiết kế để chở bùn, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20	20	20
8704	32	89	30	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20	20	20
8704	32	89	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20	20	20
8704	90			- Loại khác:			
8704	90	90		- - Loại khác (trừ dạng CKD):			
8704	90	90	10	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8704	90	90	20	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704	90	90	30	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	60	60	60
8704	90	90	40	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	20	20	20
8704	90	90	90	- - - Loại khác	20	20	20
8705				Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).			
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	10	10	7
8705	90			- Loại khác:			
8705	90	50	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	5
8705	90	90		- - Loại khác:			
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	10	10	7
8705	90	90	20	- - - Xe điều chế chất nổ lưu động	0	0	0
8705	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
8706				Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.			
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706	00	11	00	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	10	7
8706	00	19	00	- - Loại khác	10	10	7
8706	00	20	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	20	20	20
8706	00	30	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	50	50	50
8706	00	40	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	15	15	10
8706	00	50	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	7
8707				Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.			
8707	10	00	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	50	50	50
8707	90			- Loại khác:			
8707	90	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	10	7
8707	90	30	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5
8707	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
8708				Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.			
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đồ xóc) và phụ tùng của nó:			
8708	10	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	10	90		- - Loại khác:			
8708	10	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	10	90	90	- - - Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708	21			-- Dây đai an toàn:			
8708	21	10	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	21	90	00	--- Loại khác	25	25	20
8708	29			-- Loại khác:			
				--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:			
8708	29	11	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	29	12	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	29	13		---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	29	13	10	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	29	13	20	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	29	13	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	29	19		---- Loại khác:			
8708	29	19	10	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	29	19	20	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	29	19	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	29	20	00	--- Bộ phận của dây đai an toàn	25	25	20
				--- Loại khác:			
8708	29	91	00	---- Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	29	92	00	---- Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	29	93	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	29	99		---- Loại khác:			
8708	29	99	10	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	29	99	20	----- Dừng cho xe chở người dưới 16 chỗ	25	25	20
8708	29	99	30	----- Thùng xe vận tải hàng hoá	25	25	20
8708	29	99	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:			
8708	30	10	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	30	20	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	30	90		-- Loại khác:			
8708	30	90	10	--- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	30	90	90	--- Loại khác	25	25	20
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:			
				-- Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	11	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	40	12		--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	40	12	10	---- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	40	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	40	12	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	40	19		---- Loại khác:			
8708	40	19	10	---- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	40	19	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	40	19	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	40	19	90	---- Loại khác	25	25	20
				-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	40	22	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	40	23	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	40	24		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	40	24	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	40	24	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	40	24	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	40	29		--- Loại khác:			
8708	40	29	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	40	29	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	40	29	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	40	90		-- Bộ phận:			
8708	40	90	10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	40	90	20	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	40	90	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	40	90	90	--- Loại khác	25	25	20
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:			
				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	11	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	50	12		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	50	12	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	50	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	50	12	90	--- - Loại khác	25	25	20
8708	50	19		--- - Loại khác:			
8708	50	19	10	--- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	50	19	20	--- - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25	25	20
8708	50	19	30	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	50	19	40	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	50	19	90	--- - Loại khác	25	25	20
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phần nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	50	22	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	50	23	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	50	24		--- Dùng cho xe thuộc phần nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	50	24	10	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	50	24	20	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	50	24	90	--- - Loại khác	25	25	20
8708	50	29		--- - Loại khác:			
8708	50	29	10	--- - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25	25	20
8708	50	29	20	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	50	29	30	--- - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	50	29	90	--- - Loại khác	25	25	20
8708	50	90		-- Bộ phận:			
8708	50	90	10	--- - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phần nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	50	90	20	--- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	50	90	30	--- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	50	90	90	--- - Loại khác	25	25	20
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:			
				-- Vành bánh xe và nắp đậy:			
8708	70	11	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phần nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	70	12	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	70	13	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	70	14		--- Dùng cho xe thuộc phần nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	70	14	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	70	14	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	70	19		--- Loại khác:			
8708	70	19	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	70	19	90	---- Loại khác	25	25	20
				-- Loại khác:			
8708	70	91	00	--- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	70	92	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	70	93	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	70	94		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	70	94	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	70	94	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	70	99		--- Loại khác:			
8708	70	99	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	70	99	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):			
				-- Hệ thống giảm chấn:			
8708	80	11	00	--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	80	12	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	80	13	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	80	14		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	80	14	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	80	14	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	80	14	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	80	19		--- Loại khác:			
8708	80	19	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	80	19	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	80	19	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	80	90		-- Bộ phận:			
8708	80	90	10	--- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	80	90	20	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	80	90	90	--- Loại khác	25	25	20
				- Bộ phận và phụ tùng khác:			
8708	91			-- Kết làm mát và bộ phận của nó:			
				--- Kết làm mát:			

An

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	91	11	00	---- Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	91	12	00	---- Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	91	13	00	---- Dừng cho xe của nhóm 87.03	25	25	20
8708	91	14		---- Dừng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	91	14	10	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	91	14	20	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	91	14	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	91	19		---- Loại khác:			
8708	91	19	10	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	91	19	20	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	91	19	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	91	90		--- Bộ phận:			
8708	91	90	10	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	91	90	20	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	91	90	30	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	91	90	90	---- Loại khác	25	25	20
8708	92			-- Ông xă và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:			
8708	92	10		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708	92	10	10	---- Ông xă và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	25	25	20
				---- Bộ phận:			
8708	92	10	91	----- Loại dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	92	10	99	----- Loại khác	25	25	20
8708	92	20		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	92	20	10	---- Ông xă và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	25	25	20
8708	92	20	90	---- Bộ phận	25	25	20
8708	92	30		--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05			
				---- Ông xă và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:			
8708	92	30	11	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	92	30	12	----- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	92	30	19	----- Loại khác	25	25	20
8708	92	30	90	---- Bộ phận	25	25	20
8708	92	90		--- Loại khác:			
				---- Ông xă và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	92	90	11	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	92	90	12	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	92	90	19	----- Loại khác	25	25	20
8708	92	90	90	---- Bộ phận	25	25	20
8708	93			-- Ly hợp và bộ phận của nó:			
8708	93	10	00	--- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	93	20	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	93	30	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	93	40		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	93	40	10	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25	25	20
8708	93	40	20	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	93	40	30	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	93	40	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	93	90		--- Loại khác:			
8708	93	90	10	----- DÙNG cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	25	25	20
8708	93	90	20	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25	25	20
8708	93	90	30	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	93	90	40	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	93	90	90	----- Loại khác	25	25	20
8708	94			-- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708	94	10		--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			
8708	94	10	10	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	94	10	20	----- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	94	10	90	----- Loại khác	25	25	20
				--- Loại khác:			
8708	94	91		----- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:			
8708	94	91	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25	25	20
8708	94	91	90	----- Bộ phận	25	25	20
8708	94	92		----- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01:			
8708	94	92	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25	25	20
8708	94	92	90	----- Bộ phận	25	25	20
8708	94	93		----- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	94	93	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25	25	20
8708	94	93	90	----- Bộ phận	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8708	94	99		--- Loại khác:			
				----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:			
8708	94	99	11	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	94	99	12	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	94	99	19	----- Loại khác	25	25	20
				----- Bộ phận:			
8708	94	99	91	----- Loại dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	25	25	20
8708	94	99	99	----- Loại khác	25	25	20
8708	95			- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708	95	10	00	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	25	25	20
8708	95	90	00	- - - Bộ phận	25	25	20
8708	99			- - Loại khác:			
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:			
8708	99	11		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708	99	11	10	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	99	11	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8708	99	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20
8708	99	19		- - - - Loại khác:			
8708	99	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	99	19	90	- - - - Loại khác	25	25	20
				- - - - Loại khác:			
8708	99	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	25	20
8708	99	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	20
8708	99	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	99	93	10	- - - - Nhíp	25	25	20
8708	99	93	20	- - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ	25	25	20
8708	99	93	90	- - - - Loại khác	25	25	20
8708	99	99		- - - - Loại khác:			
8708	99	99	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	25	25	20
8708	99	99	20	- - - - Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	25	25	20
8708	99	99	30	- - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	20
8708	99	99	40	- - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)	25	25	20
8708	99	99	90	- - - - Loại khác	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8709				Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.			
				- Xe:			
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	3	3	3
8709	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3
8709	90	00	00	- Bộ phận	3	3	3
8711				Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng.			
8711	10			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
				- - Dạng CKD:			
8711	10	11	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	40	30	25
8711	10	19	00	- - - Loại khác	60	55	50
				- - Loại khác:			
8711	10	91	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	40	30	25
8711	10	99	00	- - - Loại khác	60	55	50
8711	20			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711	20	10	00	- - Xe mô tô địa hình	60	55	50
				- - Loại khác, dạng CKD:			
				- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:			
8711	20	21	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	40	30	25
8711	20	22	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	60	55	50
8711	20	23	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	60	55	50
8711	20	24	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	60	55	50
8711	20	30	00	- - - Loại khác	40	30	25
				- - Loại khác:			
				- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:			
8711	20	41	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	40	30	25
8711	20	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	60	55	50
8711	20	43	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	60	55	50
8711	20	44	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	100	100	100
8711	20	90	00	- - - Loại khác	40	30	25
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711	30	10	00	- - Xe mô tô địa hình	60	55	50
8711	30	20	00	- - Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg	60	55	50

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8711	30	30	00	- - Loại khác, dạng CKD	60	55	50
8711	30	90	00	- - Loại khác	100	100	100
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711	40	10	00	- - Xe mô tô địa hình	60	55	50
8711	40	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	60	55	50
8711	40	90	00	- - Loại khác	100	100	100
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711	50	20	00	- - Dạng CKD	60	55	50
8711	50	90	00	- - Loại khác	60	55	50
8711	90			- Loại khác:			
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng	60	55	50
8711	90	50	00	- - Loại khác, dạng CKD	40	30	25
8711	90	90	00	- - Loại khác	40	30	25
8712				Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.			
8712	00	10	00	- Xe đạp đua	5	5	5
8712	00	20	00	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	40	30	25
8712	00	30	00	- Xe đạp khác	40	30	25
8712	00	90	00	- Loại khác	40	30	25
8713				Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.			
8713	10	00	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
8714				Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.			
8714				- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):			
8714	11	00	00	- - Yên xe	35	30	25
8714	19	00	00	- - Loại khác	50	50	50
8714	20			- Cửa xe dành cho người tàn tật:			
8714				- - Bánh xe nhỏ:			
8714	20	11	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714	20	12	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0
8714	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8714				- Loại khác:			
8714	91			- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:			
8714	91	10	00	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	91	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	92			- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714	92	10	00	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	92	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	93			- - Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ, và đĩa xe lốp xe:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8714	93	10	00	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	93	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	94			- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ, và bộ phận của chúng:			
8714	94	10	00	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	94	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	95			- - Yên xe:			
8714	95	10	00	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	95	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	96			- - Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714	96	10	00	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	96	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8714	99			- - Loại khác:			
8714	99	10	00	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	50
8714	99	90	00	- - - Loại khác	50	50	50
8715	00	00	00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.	25	25	20
8716				Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.			
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	15	10
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5
8716	39			- - Loại khác:			
8716	39	40	00	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5	5	5
8716	39	90		- - - Loại khác:			
8716	39	90	10	- - - - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	5	5
8716	39	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
8716	40	00		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:			
8716	40	00	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	5	5
8716	40	00	90	- - Loại khác	15	15	10
8716	80			- Xe khác:			
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kit	25	25	20
8716	80	20	00	- - Xe cút kit	25	25	20
8716	80	90	00	- - Loại khác	25	25	20
8716	90			- Bộ phận:			
				- - Dừng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	15	10	10
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15	10	10
8716	90	19	00	- - - Loại khác	15	10	10
				- - Dừng cho loại xe khác:			
8716	90	91	00	- - - Dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20	15	10	10
8716	90	99	00	- - - Loại khác	15	10	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng			
8801	00	00	00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0	0	0
8802				Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.			
				- Trực thăng:			
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802	20	10	00	- - Máy bay	0	0	0
8802	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:			
8802	30	10	00	- - Máy bay	0	0	0
8802	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:			
8802	40	10	00	- - Máy bay	0	0	0
8802	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8802	60	00	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0
8803				Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.			
8803	10	00	00	- Cánh quạt và rôto (rotors) và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803	20	00	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803	90			- Loại khác:			
8803	90	10	00	- - Cửa vệ tinh viễn thông	0	0	0
8803	90	20	00	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0	0	0
8803	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8804	00	00	00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.	0	0	0
8805				Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.			
8805	10	00	00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805	21	00	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805	29			- - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8805	29	10	00	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0
8805	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi							
Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.							
8901				- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901	10			- - Tán đăng ký không quá 26	10	10	7
8901	10	10	00	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10	10	7
8901	10	20	00	- - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	10	7
8901	10	30	00	- - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	10	7
8901	10	50	00	- - Tán đăng ký trên 5000:			
8901	10	60		- - - Tán đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	5	5	5
8901	10	60	10	- - - Tán đăng ký trên 100000	5	5	5
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:			
8901	20	50	00	- - Tán đăng ký không quá 5000	10	10	7
8901	20	60		- - Tán đăng ký trên 5000:			
8901	20	60	10	- - - Tán đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	5	5	5
8901	20	60	90	- - - Tán đăng ký trên 50000	5	5	5
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901	30	50	00	- - Tán đăng ký không quá 5000	10	10	7
8901	30	60	00	- - Tán đăng ký trên 5000	5	5	5
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
				- - Không có động cơ đẩy:			
8901	90	11	00	- - - Tán đăng ký không quá 26	10	10	7
8901	90	12	00	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10	10	7
8901	90	14	00	- - - Tán đăng ký trên 500	10	10	7
				- - Có động cơ đẩy:			
8901	90	21	00	- - - Tán đăng ký không quá 26	10	10	7
8901	90	22	00	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	10	7
8901	90	23	00	- - - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	10	7
8901	90	24	00	- - - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	10	7
8901	90	25	00	- - - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	10	7
8901	90	26	00	- - - Tán đăng ký trên 5000	5	5	5
Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.							
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			
8902	00	11	00	- - Tán đăng ký không quá 26	10	10	10
8902	00	12	00	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	10	10
8902	00	13	00	- - Tán đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10	10	10
8902	00	14	00	- - Tán đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902	00	15	00	- - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5	5	5
8902	00	16	00	- - Tán đăng ký trên 4000	0	0	0
				- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8902	00	91	00	- - Tán đăng ký không quá 26	10	10	10
8902	00	92	00	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	10	10
8902	00	93	00	- - Tán đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10	10	10
8902	00	94	00	- - Tán đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902	00	95	00	- - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5	5	5
8902	00	96	00	- - Tán đăng ký trên 4000	0	0	0
8903				Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.			
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10	10	7
				- Loại khác:			
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10	10	7
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10	10	7
8903	99	00	00	- - Loại khác	10	10	7
8904				Tàu kéo và tàu đẩy.			
				- Tàu kéo:			
8904	00	11	00	- - Tán đăng ký không quá 26	5	5	5
8904	00	19		- - Tán đăng ký trên 26:			
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0
				- Tàu đẩy:			
8904	00	21	00	- - Tán đăng ký không quá 26	5	5	5
8904	00	29		- - Tán đăng ký trên 26:			
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0
8905				Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.			
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	5
				- Loại khác:			
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5	5	5
8905	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
8906				Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.			
8906	10	00	00	- Tàu chiến	0	0	0
				- Loại khác:			
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	5	5	5
				- - Loại khác:			
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0
8906	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
8907				Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu).			
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
8907	90			- Loại khác:			
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
8908	00	00	00	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.	0	0	0
9001				Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
				Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.			
	9001	10		- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
	9001	10	10 00	- - Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác	0	0	0
	9001	10	90 00	- - Loại khác	0	0	0
	9001	20	00 00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0
	9001	30	00 00	- Kính áp tròng	0	0	0
	9001	40	00 00	- Mắt kính thủy tinh	5	5	5
	9001	50	00 00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0	0	0
	9001	90		- Loại khác:			
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9002				Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.			
				- Vật kính:			
	9002	11		- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:			
	9002	11	10 00	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
	9002	11	90 00	- - - Loại khác	0	0	0
	9002	19	00 00	- - Loại khác	0	0	0
	9002	20		- Kính lọc ánh sáng:			
	9002	20	10 00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
	9002	20	20 00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
	9002	20	30 00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0
9002	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9002	90			- Loại khác:			
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0	0	0
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9002	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9003				Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.			
				- Khung và gọng:			
9003	11	00	00	- - Bằng plastic	10	10	7
9003	19	00	00	- - Bằng vật liệu khác	10	10	7
9003	90	00	00	- Bộ phận	10	10	7
9004				Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác.			
9004	10	00	00	- Kính râm	15	15	10
9004	90			- Loại khác:			
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	1	1	1
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	1	1	1
9004	90	50	00	- - Kính bảo hộ	1	1	1
9004	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10
9005				Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.			
9005	10	00	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0
9005	80			- Dụng cụ khác:			
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá):			
9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9006				Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.			
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:			
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0
9006	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006	40	00	00	- Máy in ảnh ngay	25	25	20
				- Loại máy ảnh khác:			
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25	25	20
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm:			
9006	52	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thể hoặc vi bản khác	0	0	0
9006	52	00	90	- - - Loại khác	25	25	20
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9006	53	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thể hoặc vi bản khác	0	0	0
9006	53	00	90	- - - Loại khác	15	15	10
9006	59			- - Loại khác:			
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	1	1	1
9006	59	90		- - - Loại khác:			
9006	59	90	10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thể hoặc vi bản khác	0	0	0
9006	59	90	90	- - - - Loại khác	1	1	1
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:			
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	15	15	10
9006	69	00	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Các bộ phận và phụ tùng:			
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15	10	10
9006	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9006	99			- - Loại khác:			
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15	10	10
9006	99	90	00	- - - Loại khác	15	10	10
9007				Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.			
				- Máy quay phim:			
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	0	0	0
9007	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0
9007	20			- Máy chiếu:			
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim có khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0
9007	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Bộ phận và phụ tùng:			
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu	0	0	0
9008				Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).			
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0	0	0
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thể hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0	0	0
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):			
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0	0	0
9008	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9008	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9008.20	0	0	0
9008	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9010				Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.			
9010	10	00	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	5	5
9010	50			- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5
9010	50	90	00	- - Loại khác	5	5	5
9010	60	00		- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010	60	00	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010	60	00	90	- - Loại khác	5	5	5
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	1	1	1
9010	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	1	1	1
9010	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1
9011				Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.			
9011	10	00	00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0	0	0
9011	20	00	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0
9012				Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.			
9012	10	00	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0	0	0
9012	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0
9013				Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser trừ diốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.			
9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lỏng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0
9013	20	00	00	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ diốt laser	0	0	0
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9013	80	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9013	90	10	00	-- Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013	90	30	00	-- Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80	0	0	0
9013	90	40	00	-- Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9013	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9014				La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.			
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014	80	10	00	-- Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tàu thuyền	0	0	0
9014	80	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9014	90	10	00	-- Cửa thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền	0	0	0
9014	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9015				Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.			
9015	10			- Máy đo xa:			
9015	10	10	00	-- Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0
9015	10	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0	0	0
9015	30	00	00	- Máy đo mức	0	0	0
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015	80	10	00	-- Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0
9015	80	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0
9016				Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.			
9016	00	10	00	- Loại điện tử	10	10	7
9016	00	90	00	- Loại khác	10	10	7
9017				Dụng cụ vẽ, vạch mức, dấu hay tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh, thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:			
9017	10	10	00	- - Máy vẽ	0	0	0
9017	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017	20	10	00	- - Thước	5	5	5
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5
9017	20	50	00	- - Máy vẽ khác	5	5	5
9017	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0	0	0
9017	80	00		- Các dụng cụ đo khác:			
9017	80	00	10	- - Thước dây	5	5	5
9017	80	00	90	- - Loại khác	0	0	0
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	0	0	0
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	0	0	0
9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ	0	0	0
9017	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9018				Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.			
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
	9018	11	00 00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0
	9018	12	00 00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
	9018	13	00 00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0
	9018	14	00 00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0
	9018	19	00 00	- - Loại khác	0	0	0
	9018	20	00 00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
	9018	31		- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5	5	5
9018	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0
9018	39			- - Loại khác:			
9018	39	10	00	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0
9018	39	20	00	- - - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	5	5	5
9018	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9018	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	0	0	0
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0
9018	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9019				Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozon, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.			
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019	10	10	00	- - Loại điện tử	0	0	0
9019	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9019	20	00	00	- Thiết bị trị liệu bằng ô zon, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020	00	00	00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	0	0	0
9021				Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.			
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			
9021	21	00	00	- - Răng giả	0	0	0
9021	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021	31	00	00	- - Khớp giả	0	0	0
9021	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0
9021	90	00	00	- Loại khác	0	0	0
9022				Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị.			
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			
9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0
9022	19			- - Cho các mục đích khác:			
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCB/PWB	0	0	0
9022	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022	30	00	00	- Bóng đèn tia X dạng ống	0	0	0
9022	90			- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ tùng:			
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCAs	0	0	0
9022	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9023	00	00	00	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0	0
9024				Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).			
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:			
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9024	80			- Máy và thiết bị khác:			
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9024	90	10	00	- - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	90	20	00	- - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025				Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.			
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0
9025	19			- - Loại khác:			
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9025	80			- Dụng cụ khác:			
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9025	90	10	00	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	90	20	00	- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9026				Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.			
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:			
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0
9027				Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.			
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:			
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:			
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	0	0	0
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	0	0	0
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:			
				- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0
				- - Loại khác:			
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	90	99	00	- - - Loại khác	0	0	0
9028				Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.			
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:			
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10	10	7
9028	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9028	20			- Máy đo chất lỏng:			
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10	10	7
9028	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9028	30			- Máy đo điện:			
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	25	25	20
9028	30	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0
9028	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9029				Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.			
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:			
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	15	15	10
9029	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	25	25	20
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9029	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9030				Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.			
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:			
				- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	0	0	0
				- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phòng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định	0	0	0
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9030	33	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0
				- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:			
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	0	0	0
9030	82	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
				- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9030	84	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9030	89			- - Loại khác:			
				- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030	89	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
				- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9030	90	20	00	-- Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9030	90	30	00	-- Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9030	90	90	00	-- Loại khác	0	0	0
9031				Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.			
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9031	20			- Bàn kiểm tra:			
9031	20	10	00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	20	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
				-- Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	0	0	0
9031	41	00	00	-- Loại khác:			
9031	49			-- - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
9031	49	10	00	-- - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9031	49	20	00	-- - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9031	49	30	00	-- - Loại khác	0	0	0
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
				-- Thiết bị kiểm tra cáp:			
9031	80	11	00	-- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	80	19	00	-- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
				-- Loại khác:			
9031	80	92	00	-- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	80	99	00	-- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
				-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:			
				-- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
9031	90	11	00	-- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9031	90	13	00	-- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0
9031	90	19	00	-- - Loại khác	0	0	0
9031	90	20	00	-- Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0
9032				Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.			
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:			
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	25	25	20
9032	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	25	25	20
				- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032	81	00	00	- - Điều khiển thủy lực hoặc khí nén	0	0	0
9032	89			- - Loại khác:			
				- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền			
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs	0	0	0
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	25	25	20
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0	0	0
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0	0	0
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9032	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032	90	30	00	- - Cửa hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0	0	0
9032	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0
9033				Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90.			
9033	00	10	00	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9033	00	20	00	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
				Chương 91 - Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng			
9101				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý.			
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	35	30	25
9101	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	35	30	25
9101	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	35	30	25
9101	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
9102				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9102	11	00	00	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	35	30	25
9102	19	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	35	30	25
				- - Loại khác	35	30	25
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	35	30	25
9102	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:			
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	35	30	25
9102	91	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
9102	99	00	00	- - Loại khác	35	30	25
9103				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.			
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	35	30	25
9103	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
9104				Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.			
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	10	10	7
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	0	0	0
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0
9104	00	90	00	- Loại khác	0	0	0
9105				Đồng hồ thời gian loại khác.			
				- Đồng hồ báo thức:			
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	35	30	25
9105	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Đồng hồ treo tường:			
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	35	30	25
9105	29	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Loại khác:			
9105	91	00		- - Hoạt động bằng điện:			
9105	91	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10	10	7
9105	91	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
9105	99	00		- - Loại khác:			
9105	99	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10	10	7
9105	99	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
9106				Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).			
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian; thiết bị tính thời gian	5	5	5
9106	90	00	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9107	00	00	00	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	5	5	5
9108				Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.			
				- Hoạt động bằng điện:			
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	35	30	25
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	35	30	25
9108	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	35	30	25
9108	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
9109				Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.			
				- Hoạt động bằng điện:			
9109	11	00	00	- - Cửa đồng hồ báo thức	35	30	25
9109	19	00	00	- - Loại khác	35	30	25
9109	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
9110				Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô.			
				- Cửa đồng hồ cá nhân:			
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	25	25	20
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	25	25	20
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	25	25	20
9110	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
9111				Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.			
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	25	25	20
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	25	25	20
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	25	25	20
9111	90	00	00	- Bộ phận	25	25	20
9112				Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.			
9112	20	00	00	- Vỏ	25	25	20
9112	90	00	00	- Bộ phận	25	25	20
9113				Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.			
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	25	25	20
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	25	25	20
9113	90	00	00	- Loại khác	25	25	20
9114				Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.			
9114	10	00	00	- Lô xo, kể cả dây tóc	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9114	20	00	00	- Chân kính	15	15	10
9114	30	00	00	- Mặt số	15	15	10
9114	40	00	00	- Mặt và trục	15	15	10
9114	90	00	00	- Loại khác	15	15	10
Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng							
9201				Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.			
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng	3	3	3
9201	20	00	00	- Đại dương cầm	3	3	3
9201	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
9202				Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp).			
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3	3	3
9202	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
9205				Nhạc cụ hơi khác (ví dụ, clarinet, trumpet, kèn túi).			
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3	3	3
9205	90			- Loại khác:			
				- - Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3	3	3
9205	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3
9206	00	00	00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gỗ).	3	3	3
9207				Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).			
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3	3	3
9207	90	00	00	- Loại khác	3	3	3
9208				Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhũm, thổi và các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.			
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3	3	3
9208	90			- Loại khác:			
				- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhũm, thổi và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	3	3
9208	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3
9209				Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.			
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3	3	3
9209	91			- Loại khác:			
				- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	3	3
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	3	3
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	3	3
9209	99	00	00	- - Loại khác	3	3	3
				Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép			
9401				Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.			
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	35	30	25
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	35	30	25
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	35	30	25
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	35	30	25
				- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:			
9401	51	00	00	- - Bàng tre hoặc bàng song mây	35	30	25
9401	59	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm	35	30	25
9401	69	00	00	- - Loại khác	35	30	25
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	35	30	25
9401	79	00	00	- - Loại khác	35	30	25
9401	80			- Ghế khác:			
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	35	30	25
9401	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9401	90			- Các bộ phận của ghế:			
9401	90	10	00	- - Cửa ghế máy bay	35	30	25
9401	90	20	00	- - Cửa ghế tập đi trẻ em	35	30	25
				- - Loại khác:			
9401	90	91	00	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9401.20 hoặc 9401.30	35	30	25
9401	90	99		- - - Loại khác:			
9401	90	99	10	- - - - Bàng plastic	35	30	25
9401	90	99	90	- - - - Loại khác	35	30	25
9402				Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:			
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	35	30	25
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	35	30	25
9402	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9402	90			- Loại khác:			
9402	90	10	00	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0	0	0
9402	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9403				Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.			
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	35	30	25
9403	20	00		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403	20	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10	10	7
9403	20	00	90	- - Loại khác	35	30	25
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	35	30	25
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	35	30	25
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	35	30	25
9403	60	00		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
9403	60	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10	10	7
9403	60	00	20	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10
9403	60	00	90	- - Loại khác	35	30	25
9403	70	00		- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403	70	00	10	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10
9403	70	00	90	- - Loại khác	35	30	25
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9403	81	00		- - Bảng tre hoặc song mây:			
9403	81	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10
9403	81	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
9403	89	00		- - Loại khác:			
9403	89	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10
9403	89	00	90	- - - Loại khác	35	30	25
9403	90	00	00	- Bộ phận	35	30	25
9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.			
9404	10	00	00	- Khung đệm	35	30	25
				- Đệm giường:			
9404	21	00	00	- - Bảng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	35	30	25
9404	29			- - Bảng vật liệu khác:			
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	35	30	25
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	35	30	25
9404	29	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
9404	30	00	00	- Túi ngủ	35	30	25
9404	90			- Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	35	30	25
9404	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9405				Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
9405	10			- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
9405	10	20	00	- - Đèn mổ	0	0	0
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5	5	5
9405	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405	20	10	00	- - Đèn mổ	0	0	0
9405	20	90		- - Loại khác:			
9405	20	90	10	- - - Đèn sân khấu	5	5	5
9405	20	90	90	- - - Loại khác	35	30	25
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	35	30	25
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405	40	10	00	- - Đèn mổ	10	10	7
9405	40	20	00	- - Đèn pha	25	25	20
9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5	5	5
9405	40	50	00	- - Cửa loại dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn	15	15	10
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	15	15	10
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	5
9405	40	80	00	- - Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	10	7
9405	40	90		- - Loại khác:			
9405	40	90	10	- - - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	25	25	20
9405	40	90	90	- - - Loại khác	10	10	7
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:			
9405	50			- - Cửa loại đèn dầu:			
9405	50	11	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25	25	20
9405	50	19	00	- - - Loại khác	25	25	20
9405	50	40	00	- - Đèn báo	25	25	20
9405	50	90		- - Loại khác:			
9405	50	90	10	- - - Đèn thợ mỏ và đèn khai thác đá	0	0	0
9405	50	90	90	- - - Loại khác	25	25	20
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	25	25	20
9405	60	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9405				- Bộ phận:			
9405	91			- - Bảng thủy tinh:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5	5	5
9405	91	40	00	- - - Thủy tinh hình cầu và hình ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	15	15	10
9405	91	90		- - - Loại khác:			
9405	91	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0
9405	91	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
9405	92			- - Bảng plastic:			
9405	92	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0
9405	92	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0	0	0
9405	92	90		- - - Loại khác:			
9405	92	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0
9405	92	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
9405	99			- - Loại khác:			
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	15	15	10
9405	99	90		- - - Loại khác:			
9405	99	90	10	- - - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0	0	0
9405	99	90	20	- - - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ	0	0	0
9405	99	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10
9406				Các cấu kiện nhà lắp ghép.			
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	25	25	20
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:			
9406	00	92	00	- - Bảng gỗ	25	25	20
9406	00	94	00	- - Bảng sắt hoặc thép	25	25	20
9406	00	99	00	- - Loại khác	25	25	20
				Chương 95 - Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
9503				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe cô bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.			
9503	00	10	00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe cô bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	10	10	7
				- Búp bê:			
9503	00	21	00	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10	10	7
				- - Bộ phận và phụ tùng:			
9503	00	22	00	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ	10	10	7
9503	00	29	00	- - - Loại khác	10	10	7
9503	00	30	00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10	10	7
				- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành:			
9503	00	41	00	- - Bộ đồ lắp ráp mô hình máy bay	10	10	7
9503	00	49	00	- - Loại khác	10	10	7
9503	00	50	00	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	15	15	10
9503	00	60	00	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	15	15	10

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9503	00	71	00	- Các loại đồ chơi đồ trí:			
				- - Trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	15	15	10
9503	00	79	00	- - Loại khác	15	15	10
				- Loại khác:			
				- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	15	15	10
9503	00	91	00				
9503	00	92	00	- - Dây nhảy	15	15	10
9503	00	93	00	- - Hòn bi	15	15	10
9503	00	99	00	- - Loại khác	15	15	10
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.			
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	25	25	20
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:			
9504	20	20	00	- - Bàn bi-a các loại	35	30	25
9504	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9504	30	00	00	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	35	30	25
9504	40	00	00	- Bộ bài	35	30	25
9504	90			- Loại khác:			
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25	25	20
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	25	25	20
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			
9504	90	31	00	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25	25	20
9504	90	39	00	- - - Loại khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
9504	90	91	00	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi	25	25	20
9504	90	99	00	- - - Loại khác	25	25	20
9505				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.			
9505	10	00	00	- Hàng hoá dùng trong lễ Nô-en	35	30	25
9505	90	00	00	- Loại khác	35	30	25
9506				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool).			
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5	5	5
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5	5	5
9506	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5	5	5
9506	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn, hoàn chỉnh	5	5	5
9506	32	00	00	- - Bóng	5	5	5
9506	39	00	00	- - Loại khác	5	5	5
9506	40			- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506	40	10	00	- - Bàn	5	5	5
9506	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			
9506	51	00	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	5	5
9506	59	00	00	- - Loại khác	5	5	5
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506	61	00	00	- - Bóng tennis	5	5	5
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	5	5
9506	69	00	00	- - Loại khác	5	5	5
9506	70	00	00	- Lưới giày trượt băng và lưới trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưới trượt	5	5	5
				- Loại khác:			
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	5	5
9506	99			- - Loại khác:			
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ	5	5	5
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi crike và đệm bảo vệ ống chân	5	5	5
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5	5	5
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5
9507				Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.			
9507	10	00	00	- Cần câu	5	5	5
9507	20	00	00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5	5	5
9507	30	00	00	- Ống, cuộn dây câu	5	5	5
9507	90	00	00	- Loại khác	5	5	5
9508				Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.			
9508	10	00	00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	10	10	7
9508	90	00	00	- Loại khác	10	10	7
Chương 96 - Các mặt hàng khác							

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9601				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).			
9601	10	00	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	35	30	25
9601	90			- Loại khác:			
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	35	30	25
9601	90	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9602				Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.			
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10	10	7
9602	00	20	00	- Xi gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình	35	30	25
9602	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
9603				Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).			
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603	10	10	00	- - Bàn chải	25	25	20
9603	10	20	00	- - Chổi	25	25	20
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:			
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25	25	20
9603	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	25	25	20
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25	25	20

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe	25	25	20
9603	90			- Loại khác:			
9603	90	10	00	- - Tăm và bút đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25	25	20
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	25	25	20
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	25	25	20
				- - Loại khác:			
9603	90	92	00	- - - Bộ phận của các mặt hàng thuộc phân nhóm 9603.90.20	25	25	20
9603	90	99	00	- - - Loại khác	25	25	20
9604				Giần và sàng tay.			
9604	00	10	00	- Bảng kim loại	25	25	20
9604	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
9605				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo.			
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	25	25	20
9605	00	90	00	- Loại khác	25	25	20
9606				Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).			
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	25	25	20
				- Khuy:			
9606	21	00	00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	25	20
9606	22	00	00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	25	20
9606	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	25	25	20
9607				Khóa kéo và các bộ phận của chúng.			
				- Khóa kéo:			
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	25	25	20
9607	19	00	00	- - Loại khác	25	25	20
9607	20	00	00	- Bộ phận	25	25	20
9608				Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.			
9608	10			- Bút bi:			
9608	10	10	00	- - Bảng plastic	25	25	20
9608	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9608	20	00	00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	25	25	20
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:			
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nhỏ	25	25	20
9608	39			- - Loại khác:			

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9608	39	10	00	- - - Bút máy	25	25	20
9608	39	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25	25	20
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25	25	20
9608	60			- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:			
9608	60	10	00	- - Bảng plastic	10	10	7
9608	60	90	00	- - Loại khác	10	10	7
				- Loại khác:			
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608	91	10	00	- - - Bảng vàng hoặc mạ vàng	10	10	7
9608	91	90	00	- - - Loại khác	10	10	7
9608	99			- - Loại khác:			
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	25	25	20
9608	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	20
9609				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.			
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	25	25	20
9609	10	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9609	20	00	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25	25	20
9609	90			- Loại khác:			
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25	25	20
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25	25	20
9609	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9610				Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung.			
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	35	30	25
9610	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
9611	00	00	00	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó.	35	30	25
9612				Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.			
9612	10			- Ruy băng:			
9612	10	10	00	- - Bảng vật liệu dệt	10	10	7
9612	10	90	00	- - Loại khác	10	10	7
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5	5	5
9613				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bắc.			
9613	10			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:			
9613	10	10	00	- - Bảng plastic	35	30	25
9613	10	90	00	- - Loại khác	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9613	20			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:			
9613	20	10	00	- - Bật lửa plastic	35	30	25
9613	20	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9613	80			- Bật lửa khác:			
9613	80	10	00	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay	35	30	25
9613	80	20	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, bằng plastic	35	30	25
9613	80	30	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, trừ loại bằng plastic	35	30	25
9613	80	90	00	- - Loại khác	35	30	25
9613	90			- Bộ phận:			
9613	90	10	00	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa nhiên liệu lỏng	25	25	20
9613	90	90	00	- - Loại khác	25	25	20
9614				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng.			
9614	00	10	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	35	30	25
9614	00	90	00	- Loại khác	35	30	25
9615				Lược, chải tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng.			
9615	11			- Lược, chải tóc và các loại tương tự:			
9615	11	10	00	- - Bật lược cao su cứng hoặc plastic:			
9615	11	90	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	35	30	25
9615	19			- - Loại khác:	35	30	25
9615	19	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	35	30	25
9615	19	90	00	- - - Loại khác	35	30	25
9615	90			- Loại khác:			
9615	90	11	00	- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615	90	12	00	- - - Bật lược nhôm	35	30	25
9615	90	19	00	- - - Bật lược sắt hoặc thép	35	30	25
9615	90	20	00	- - - Loại khác	35	30	25
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	35	30	25
9615	90	91	00	- - Loại khác:			
9615	90	92	00	- - - Bật lược nhôm	35	30	25
9615	90	92	00	- - - Bật lược sắt hoặc thép	35	30	25
9615	90	99	00	- - - Loại khác	35	30	25
9616				Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh.			
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, và vòi và đầu của chúng:			
9616	10	10	00	- - Bình xịt	25	25	20
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	10	10	7
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	35	30	25

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
9617				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh.			
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	40	30	25
9617	00	20	00	- Các bộ phận	35	30	25
9618	00	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng.	25	25	20
				Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
9701				Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.			
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5
9701	90			- Loại khác:			
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa, nụ, lá, cành hoặc các phần khác của cây, bằng plastic, giấy hoặc kim loại cơ bản	5	5	5
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5	5	5
9701	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5
9702	00	00	00	Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito.	0	0	0
9703	00	00	00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu.	0	0	0
9704				Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.			
9704	00	10	00	- Tem thư hoặc tem thuế	15	15	10
9704	00	90	00	- Loại khác	15	15	10
9705	00	00	00	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	0	0	0
9706	00	00	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	0	0	0

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO
ASEAN-ÚC-NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2010-2012**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng hoá				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
					2010	2011	2012
				Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
1701				Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.			
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701	11	00	00	- - Đường mía	80	80	80
1701	12	00	00	- - Đường củ cải	80	80	80
				- Loại khác:			
1701	91	00	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100	100	100
1701	99			- - Loại khác:			
				- - - Đường đã tinh luyện:			
1701	99	11	00	- - - - Đường trắng	100	100	100
1701	99	19	00	- - - - Loại khác	100	100	100
1701	99	90	00	- - - Loại khác	100	100	100

/w